

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

TS. PHAN MINH TIẾN

GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ - 2013

Mã số: GT.TX/18-2013/T2

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình này được biên soạn theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về môn học “Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo” sử dụng cho sinh viên ngành Sư phạm, sinh viên các ngành Sư phạm hệ Đào tạo từ xa và tài liệu tham khảo cho học viên cao học chuyên ngành Quản lý giáo dục. Nội dung của giáo trình gồm năm chương:

Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước, quản lý Hành chính Nhà nước.

Chương 2: Công vụ, công chức và Luật cán bộ, công chức.

Chương 3: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo.

Chương 4: Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành học mầm non và ngành học phổ thông.

Chương 5: Luật giáo dục và Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Trong quá trình biên soạn giáo trình, chúng tôi dựa vào các tài liệu nghiên cứu về quản lý hành chính Nhà nước, quản lý ngành giáo dục – đào tạo và cập nhật các văn bản mới của Nhà nước, các ngành như: Điều lệ trường mầm non (2008), Điều lệ trường tiểu học (2007), Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (2007); Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học (2007), giáo viên mầm non, giáo viên trung học (2008); Quy chế tuyển dụng giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập (2007); Luật cán bộ, công chức (2008), Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung (2009).v.v...

Chúng tôi hy vọng, giáo trình “*Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*” sẽ giúp cho người học có những thuận lợi trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học và mong nhận được các ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc.

TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước, quản lý hành chính nhà nước6	
1.1. Khái quát chung về Nhà nước6	
1.1.1. Nguồn gốc của Nhà nước6	
1.1.2. Bản chất của Nhà nước.....12	
1.1.3. Chức năng của Nhà nước13	
1.1.4. Các kiểu tổ chức Nhà nước14	
1.2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam14	
1.2.1. Khái quát về hệ thống chính trị Việt Nam14	
1.2.2. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....15	
1.2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....18	
1.2.4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam30	
1.3. Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước36	
1.3.1. Khái niệm quản lý hành chính Nhà nước.....36	
1.3.2. Tính chất của quản lý hành chính Nhà nước.....40	
1.3.3. Các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước.....42	
1.3.4. Nội dung và quy trình quản lý hành chính Nhà nước42	

1.3.5. Công cụ, hình thức và phương thức quản lý hành chính Nhà nước	45
1.3.6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước ..	57
1.4. Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo	58
1.4.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo	58
1.4.2. Nguyên tắc quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo	59
1.4.3. Bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo	68
1.4.4. Nội dung quản lý Nhà nước và trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo của các cơ quan Nhà nước	77
Chương 2: Công vụ, công chức và luật cán bộ, công chức	88
2.1. Công vụ và hoạt động công vụ	88
2.1.1. Khái niệm công vụ và hoạt động công vụ	88
2.1.2. Nội dung của hoạt động công vụ	89
2.1.3. Các nguyên tắc trong thi hành công vụ	89
2.1.4. Trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ	89
2.1.5. Điều kiện bảo đảm thi hành công vụ	91
2.1.6. Thanh tra công vụ	92
2.2. Khái quát chung về cán bộ, công chức	92
2.2.1. Khái niệm cán bộ, công chức	92
2.2.2. Phân loại cán bộ, công chức	94
2.2.3. Quản lý cán bộ, công chức	96
2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Cán bộ, công chức	120
2.3.1. Sự cần thiết phải ban hành Luật Cán bộ, công chức	120
2.3.2. Những quy định chung	121
2.3.3. Nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức	121
2.3.4. Những việc cán bộ, công chức không được làm	124

2.3.5. Quy định về đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức.....	125
2.3.6. Những quy định cụ thể đối với cán bộ cấp Trung ương, cấp Tỉnh, cấp Huyện.....	126
Chương 3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo.....	128
3.1. Thực trạng và những vấn đề đặt ra cần giải quyết của giáo dục và đào tạo Việt Nam	128
3.1.1. Thực trạng của giáo dục Việt Nam	128
3.1.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục nước ta trong giai đoạn hiện nay	134
3.2. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo.....	138
3.2.1. Giáo dục là quốc sách hàng đầu	138
3.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa	138
3.2.3. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh	139
3.2.4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.139	
3.3. Mục tiêu phát triển giáo dục Việt Nam	139
3.3.1. Mục tiêu chung.....	139
3.3.2. Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục	140
3.4. Các giải pháp phát triển giáo dục	143
3.4.1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục	144
3.4.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục...147	

3.4.3. Đổi mới quản lý giáo dục.....	149
3.4.4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục	151
3.4.5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục....	154
3.4.6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục	154
3.4.7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục	157
Chương 4: Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành học mầm non và ngành học phổ thông	159
4.1. Điều lệ nhà trường	159
4.1.1. Sự cần thiết ban hành điều lệ nhà trường	159
4.1.2. Điều lệ trường mầm non	159
4.1.3. Điều lệ trường tiểu học	172
4.1.4. Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học	188
4.2. Quy chế công nhận trường mầm non, tiểu học, trung học đạt chuẩn quốc gia	208
4.2.1. Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ...	208
4.2.2. Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia....	218
4.2.3. Quy chế công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia....	229
4.3. Quy định về thanh tra nhà trường.....	234
4.3.1. Những quy định chung	234
4.3.2. Thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục.....	235
4.3.3. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo.....	239

4.4. Quy định về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên ngành học mầm non và ngành học phổ thông.....	242
4.4.1. Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non	242
4.4.2. Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học	248
4.4.3. Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông	257
4.5. Đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông	261
4.5.1. Quy định về đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học	261
4.5.2. Quy định về đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông	268
Chương 5: Luật giáo dục và Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	283
5.1. Luật giáo dục	283
5.1.1. Khái niệm	283
5.1.2. Những nội dung cơ bản của Luật giáo dục	283
5.2. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	337
5.2.1. Những quy định chung	337
5.2.2. Các quyền cơ bản của trẻ em	340
5.2.3. Bốn phạm vi của trẻ em	342
5.2.4. Những việc trẻ em không được làm	342
5.2.5. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	343
5.2.6. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt..	349
Phụ lục.....	354
Tài liệu tham khảo.....	404

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1.1. Khái quát chung về Nhà nước

1.1.1. Nguồn gốc của Nhà nước

Trong xã hội có giai cấp, sự ra đời của Nhà nước là một yêu cầu tất yếu, là điều kiện thúc đẩy sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: Nhà nước xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một trình độ nhất định. Nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, mà Nhà nước là một phạm trù lịch sử luôn vận động, phát triển và có thể mất đi khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó không còn nữa.

Lịch sử hình thành và phát triển xã hội loài người đã chứng tỏ rằng: xã hội loài người đã có một thời kỳ dài không có Nhà nước. Đó là thời kỳ lịch sử kéo dài hàng triệu năm của chế độ công xã nguyên thủy.

Trong chế độ đó, quyền lực xã hội được gắn với một hệ thống quản lý giản đơn: Hội đồng thị tộc. Đó là một tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những người cao tuổi có uy tín trong cộng đồng do các thành viên thị tộc, bộ lạc bầu ra. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả những vấn đề quan trọng của thị tộc như: tổ chức lao động sản xuất; tiến hành chiến tranh; giải quyết các tranh chấp nội bộ...

Những quyết định của Hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên và có tính bắt buộc chung đối với tất cả mọi người. Quyền lực của người đứng đầu Hội đồng thị tộc dựa vào sức mạnh đạo đức, uy tín của mình.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có Nhà nước, pháp luật, nhưng đã tồn tại những qui phạm xã hội như: đạo đức, tập quán, tôn giáo... để điều chỉnh các quan hệ của các thành viên trong xã hội. Các qui phạm xã hội trên thể hiện ý chí chung của mọi thành viên trong xã

hội và được tất cả tuân theo một cách tự giác. Việc tự giác tuân theo các qui tắc này đã trở thành thói quen, tập quán của các cộng đồng. Nó được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của Hội đồng thị tộc.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động đã tạo ra nguồn vật chất dồi dào cho xã hội, làm nảy sinh sự sở hữu về tư liệu sản xuất và các sản phẩm lao động, là nguyên nhân thúc đẩy sự phân hóa xã hội. Từ đó, xuất hiện giai cấp và làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng phát triển. Sự phát triển của những yếu tố đó đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, tổ chức Hội đồng thị tộc trở nên bất lực, không thể giải quyết nổi những mâu thuẫn, xung đột giai cấp giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Để điều hành, quản lý một xã hội mới, một xã hội chứa đầy những mâu thuẫn, xung đột quyền lợi của các giai cấp, tất yếu phải có một tổ chức quyền lực mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo đảm quyền lợi của giai cấp thống trị, đó là Nhà nước.

Như vậy, Nhà nước chỉ ra đời khi nền sản xuất, nền văn minh xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể tự điều hòa được, đó là những nguyên nhân chủ yếu để xuất hiện Nhà nước.

1.1.2. Bản chất của Nhà nước

Nhà nước về bản chất, là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp, là công cụ chuyên chính giai cấp; với chức năng quản lý xã hội đặc biệt, Nhà nước vừa bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, vừa duy trì trật tự xã hội và phục vụ những nhu cầu thiết yếu của đời sống cộng đồng.

Nhà nước có hai tính chất cơ bản:

- Nhà nước mang tính giai cấp: tính giai cấp là thuộc tính cơ bản, thể hiện bản chất của Nhà nước. Bất cứ Nhà nước của giai cấp nào cũng là một tổ chức quyền lực chính trị đại biểu cho lợi ích của giai cấp ấy. Để thực hiện được vai trò là công cụ của một giai cấp, bộ máy Nhà nước luôn thể hiện chức năng vừa trấn áp sự phản kháng của

giai cấp bị trị, vừa thực thi chức năng quản lý trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Trong xã hội bóc lột, bộ máy Nhà nước chủ yếu là nhằm đảm bảo và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, giai cấp chiếm đại đa số quyền sở hữu về tư liệu sản xuất.

Trong xã hội chủ nghĩa, Nhà nước bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động theo đúng pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước có vai trò xã hội: bên cạnh tính giai cấp, Nhà nước còn có vai trò xã hội. Điều đó thể hiện, Nhà nước vừa bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, vừa thực thi chức năng quản lý trên các lĩnh vực đời sống xã hội, duy trì trật tự, đảm bảo sự ổn định xã hội và phục vụ những nhu cầu thiết yếu của đời sống cộng đồng.

1.1.3. Chức năng của Nhà nước

Chức năng của Nhà nước được thể hiện thông qua những hoạt động cơ bản của Nhà nước, phản ánh bản chất Nhà nước và nhằm thực hiện các mục đích, nhiệm vụ của Nhà nước. Chức năng của Nhà nước được quy định xuất phát từ bản chất Nhà nước, thể hiện trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ được đặt ra trước Nhà nước; nó bao gồm hai chức năng chủ yếu là chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

+ Chức năng đối nội thể hiện vai trò của Nhà nước trong phạm vi quản lý quốc gia. Đây là những mặt hoạt động chủ yếu của Nhà nước trong nội bộ của một quốc gia.

+ Chức năng đối ngoại thể hiện vai trò của Nhà nước trong quan hệ với các quốc gia, các dân tộc khác.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó, chức năng đối nội là chức năng chủ yếu vì Nhà nước ra đời và tồn tại do cơ cấu bên trong của mỗi quốc gia quy định và sự thống trị giai cấp được thể hiện trước hết là ở mỗi quốc gia. Chức năng đối nội quyết định tính chất của chức năng đối ngoại và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng đối ngoại. Việc thực hiện chức năng đối nội và chức năng đối ngoại đều hướng đến mục

đích hoạt động chung của Nhà nước. Nhà nước thực hiện các chức năng của mình dưới các hoạt động cơ bản: hoạt động lập pháp; hoạt động hành pháp; hoạt động tư pháp.

1.1.4. Các kiểu tổ chức Nhà nước

Kiểu tổ chức Nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản, đặc thù của Nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và các điều kiện tồn tại và phát triển Nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Do đó, mỗi hình thái kinh tế - xã hội sẽ có một kiểu Nhà nước tương ứng.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp, xã hội loài người đã tồn tại các hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với nó là các kiểu Nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản và xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu Nhà nước đầu tiên dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bảo vệ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Do đó, mặc dù nó có những đặc điểm riêng nhưng điều có điểm chung là kiểu Nhà nước bóc lột.

Kiểu Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu Nhà nước đặc biệt, kiểu Nhà nước mới, có nhiệm vụ bảo vệ chế độ sở hữu toàn dân và các hình thức sở hữu hợp hiến, hợp pháp khác; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.2.1. Khái quát về hệ thống chính trị Việt Nam

Hệ thống chính trị là tổng thể các cơ quan và tổ chức Nhà nước, các tổ chức xã hội liên kết lại, hoạt động theo cơ chế đảm bảo quyền lực thuộc về giai cấp thống trị, theo sự lãnh đạo của đảng cầm quyền.

Hệ thống chính trị của Việt Nam là tổng thể các lực lượng chính trị bao gồm Đảng Cộng sản, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các tổ chức, đoàn thể nhân dân mang tính chất chính trị, đại diện cho quyền lợi của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, cơ cấu hệ thống chính trị ở Việt Nam gồm:

- Đảng Cộng sản Việt Nam - tổ chức lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - trung tâm của quyền lực chính trị mang tính chất pháp quyền, là bộ xương sống của cả hệ thống.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam v.v...

Cơ chế hoạt động chung của hệ thống chính trị ở Việt Nam là: Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội; Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ xã hội.

1.2.2. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, ra đời do kết quả cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Nhà nước vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy chính trị - hành chính, vừa là tổ chức quản lý văn hóa xã hội của nhân dân. Nhà nước thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật và thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại.

Bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; Nhà nước của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của pháp quyền, Nhà nước có tính giai cấp, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, theo pháp luật và nêu cao vai trò của pháp chế trong quản lý Nhà nước.

+ Nhà nước pháp quyền là một học thuyết về Nhà nước, trong đó khẳng định pháp luật giữ địa vị thống trị đối với mọi lĩnh vực đời sống xã hội:

+ Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự mang tính bắt buộc, do Nhà nước ban hành, tạo ra hành lang pháp lý, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của Nhà nước, trong đó Nhà nước cũng phải đặt mình dưới pháp luật.

+ Pháp luật qui định tất cả cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động phạm vi thẩm quyền của tất cả các cơ quan Nhà nước.

+ Pháp luật chi phối, điều chỉnh mọi hành vi công dân, mọi hoạt động của Nhà nước. Pháp luật qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh công chức, từng loại cơ quan Nhà nước.

+ Trong Nhà nước pháp quyền, mọi công dân có quyền được thông tin về pháp luật và tự giác thực hiện pháp luật.

+ Nhà nước pháp quyền đảm bảo sự công khai hóa hoạt động của công chức và cơ quan Nhà nước đối với toàn dân nhằm tạo cơ sở hiện thực cho việc thực hiện dân chủ hóa trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Pháp luật bảo vệ và tôn trọng các quyền, giá trị và lợi ích của con người, quyền và nghĩa vụ công dân phải được ghi nhận trong Hiến pháp.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Nhà nước Việt Nam lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đó là một Nhà nước xã hội chủ nghĩa theo lập trường và lý tưởng của giai cấp công nhân, nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bản chất giai cấp công nhân được thể hiện bằng toàn bộ hoạt

động của Nhà nước từ pháp luật , cơ chế chính sách đến những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Các hoạt động này đều thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân nhằm từng bước thực hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Nhà nước Việt Nam lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đó là một Nhà nước xã hội chủ nghĩa theo lập trường và lý tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là nguyện vọng của nhân dân lao động, của cả dân tộc. Vì vậy, Nhà nước ta không chỉ của riêng giai cấp công nhân, mà là một Nhà nước “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”, một Nhà nước mang đậm tính nhân dân và tính dân tộc.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính nhân dân: tính nhân dân thể hiện ở bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa; dân chủ là bản chất của Nhà nước Việt Nam. Bản chất Nhà nước ta, đã được khẳng định rõ trong các bản Hiến pháp Việt Nam. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của ta là Nhà nước của dân, thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân lập nên và nhân dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính dân tộc; thể hiện ở đặc thù của đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam là một cộng đồng gồm nhiều dân tộc, có các giai cấp và tầng lớp khác nhau sống trên cùng một lãnh thổ quốc gia, có truyền thống đoàn kết đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có những lợi ích căn bản thống nhất và có mục đích chung là đi lên chủ nghĩa xã hội; nhân dân cũng có những lợi ích bộ phận khác nhau và cũng có những khác biệt nhất định, nhưng được Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý thống nhất và điều chỉnh bằng tuyên truyền giáo dục và bằng pháp luật. Trong tổ chức và hoạt động Nhà nước ta kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam là Nhà nước biểu hiện ý chí tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc. Tính dân tộc được phát huy nhờ sự kết

hợp với tính giai cấp, tính nhân dân, tính thời đại.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992, cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước ta gồm: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ; Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

1.2.3.1. Quốc hội

Điều 38, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định:

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu bằng chế độ bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; Quốc hội thống nhất mọi quyền lực; lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội như sau:

Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, Luật và các Nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định,

sửa đổi, bãi bỏ các thứ thuế; quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước; quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương; bầu, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, các Ủy viên Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội v.v...

Quốc hội có các Hội đồng và ủy ban như: Hội đồng dân tộc; Ủy ban pháp luật; Ủy ban kinh tế và ngân sách; Ủy ban văn hóa, giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; Ủy ban về các vấn đề xã hội; Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; Ủy ban đối ngoại.

Ở nước ta hiện nay, Quốc hội chưa hoạt động thường xuyên nên Quốc hội lập ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, thay mặt Quốc hội quyết định một số vấn đề trong thời gian Quốc hội không họp.

Các thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm. Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ và làm việc theo chế độ chuyên trách. Tổ chức Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

+ Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội.

+ Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội.

+ Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

+ Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát các hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

+ Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội.

+ Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

+ Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội.

+ Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội...

Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn:

+ Chủ tọa phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành quy chế đại biểu Quốc hội, nội quy kỳ họp Quốc hội.

+ Ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội.

+ Lãnh đạo công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ đạo, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ

nhiệm Ủy ban Quốc hội, bản chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi cần thiết.

- + Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội.
- + Chỉ đạo và tổ chức thực hiện ngân sách của Quốc hội.
- + Chỉ đạo và thay mặt Quốc hội trong công tác đối ngoại; lãnh đạo đoàn đại biểu Quốc hội trong liên minh Quốc hội thế giới.

Các Phó chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

1.2.3.2. Chủ tịch nước

Điều 91, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định:

“Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại”.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước mới.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước được quy định ở Điều 103 của Hiến pháp 1992:

- + Ký công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- + Giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân;
- + Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

+ Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công

bố quyết định đại xá;

+ Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao...

+ Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 sửa đổi còn quy định: để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch nước có quyền ban hành lệnh, quyết định; đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua; nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước làm một số nhiệm vụ.

1.2.3.3. Chính phủ

Điều 109, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định:

“Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến cơ

sở, bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”.

Chính phủ là cơ quan quyền lực hành pháp cao nhất.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên Chính phủ khác. Chính phủ do Quốc hội bầu ra trong kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội. Trong kỳ họp này Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Chủ tịch nước và giao cho Thủ tướng đề nghị danh sách các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ để Quốc hội phê chuẩn. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng.

Thẩm quyền của Chính phủ (Điều 112, Hiến pháp 1992 và chương II Luật Tổ chức Chính phủ):

+ Quyền kiến nghị lập pháp: Chính phủ dự thảo các văn bản luật trình Quốc hội, và dự thảo pháp lệnh trình Ban Thường vụ Quốc hội. Dự thảo kế hoạch Nhà nước, ngân sách, các chính sách lớn về đối nội, đối ngoại của Nhà nước trên cơ sở đường lối của Đảng để trình Quốc hội.

+ Quyền lập quy: ban hành các văn bản pháp quy để quyết định các chủ trương, biện pháp nhằm thực hiện các chính sách, pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo đảm trật tự xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các văn bản pháp quy của Chính phủ có giá trị pháp lý trong cả nước bao gồm: Nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ...

+ Quyền quản lý và điều hành toàn toàn bộ công việc của đất nước: xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội theo đúng đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và hệ thống pháp quy của Chính phủ.

+ Quyền xây dựng và lãnh đạo toàn bộ hệ thống tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước, thành lập các cơ quan thuộc Chính phủ và

cơ quan giúp Thủ tướng, lãnh đạo Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chỉ đạo việc tổ chức các cơ quan chuyên môn ở địa phương.

+ Quyền hướng dẫn, kiểm tra hội đồng nhân dân các cấp. Chính phủ có quyền hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định.

Phương thức làm việc của Chính phủ theo nguyên tắc tập thể bàn bạc và quyết định theo đa số. Đồng thời đề cao vai trò của Thủ tướng trong việc ra quyết định quản lý. Trong đó, nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ được quy định (Điều 114, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

+ Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, chủ tọa các phiên họp của Chính phủ.

+ Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ, trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ.

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thứ trưởng và các chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, những quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên.

+ Đình chỉ thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên; đồng thời đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ những văn bản đó.

+ Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề

quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết theo luật định.

Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo luật định, Chính phủ được quyền đề ra nghị quyết, nghị định. Thủ tướng Chính phủ được đề ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

1.2.3.4. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống tổ chức thực hiện quyền tư pháp. Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

- Điều 127 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định cơ cấu của Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân Tối cao là cơ quan xét xử cao nhất và có quyền trình dự án luật ra Quốc hội, hoặc dự án pháp lệnh lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác xét xử; có chức năng và quyền giám đốc thẩm việc xét xử của Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự, giám đốc thẩm việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Tòa án đó. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu và chịu trách nhiệm báo cáo công việc trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự cấp khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử.

Tòa án nhân dân cấp huyện và tương đương có nhiệm vụ sơ

thẩm các vụ án hình sự có hình phạt tối đa không quá 7 năm tù giam, hoặc không có yếu tố người nước ngoài; những vụ án không phức tạp. Tòa án nhân dân cấp huyện, quận và tương đương có quyền xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân gia đình, trừ những vụ việc có yếu tố người nước ngoài.

Tòa án quân sự các cấp có thẩm quyền xét xử các vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, hoặc liên quan đến quân sự, bí mật quốc gia...

Nguyên tắc hoạt động của Tòa án là “khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (Điều 130, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992) và “Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số” (Điều 131, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992).

- Điều 137, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định cơ cấu tổ chức Viện kiểm sát nhân dân: Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, thực hiện quyền công tố, đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Việc kiểm sát nhân dân thực hành chức năng công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp như: Kiểm sát điều tra; Kiểm sát xét xử; Kiểm sát thi hành án; Kiểm sát giam giữ và cải tạo.

Viện kiểm sát tổ chức và hoạt động một cách chặt chẽ theo chế độ thủ trưởng. Điều 138 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 (sửa đổi) quy định: Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng, các Phó Viện

trưởng, kiểm sát viên nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và Chủ tịch nước. Các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên của các Viện kiểm sát nhân dân địa phương; Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và khu vực, do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố: khi phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân phải kiến nghị, yêu cầu sửa chữa vi phạm, loại trừ những nguyên nhân và điều kiện dẫn đến vi phạm pháp luật. Nếu vi phạm mang tính chất tội phạm thì Viện kiểm sát nhân dân thực hiện ngay quyền khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố để điều tra, nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự. Bảo đảm không để một hành vi phạm tội nào thoát khỏi việc xử lý của pháp luật.

Viện kiểm sát là cơ quan duy nhất được thay mặt Nhà nước truy tố kẻ phạm tội ra trước Tòa án và phê chuẩn việc bắt giam trong tố tụng điều tra.

1.2.3.5. Cơ quan chính quyền địa phương: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

- Điều 118, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định: Hội đồng nhân dân địa phương là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương; đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền

làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, xuất phát từ lợi ích chung của đất nước và lợi ích của nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng an ninh ở địa phương; về các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân được thành lập ở các đơn vị hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; xã, thị trấn, phường.

Nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân còn được quy định trong Điều 11 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân như sau: “Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp mình và xuất phát từ lợi ích chung của đất nước, của nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương về mọi mặt, làm tròn nghĩa vụ với cả nước”.

Hội đồng nhân dân địa phương phải chấp hành Hiến pháp, luật, các quy định và nhiệm vụ của cấp trên giao cho và vận dụng phù hợp với điều kiện địa phương, tự quyết định những vấn đề thuộc quyền lợi của nhân dân địa phương trong phạm vi được phân cấp theo luật định. Vì vậy, Hội đồng nhân dân phải đặt dưới sự giám sát, hướng dẫn của Quốc hội, sự hướng dẫn kiểm tra của Chính phủ.

Hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân là các kỳ họp. Hội đồng nhân dân thảo luận, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của mình, quyết định những vấn đề có liên quan đến đời sống của nhân dân địa phương.

- Điều 123 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định: “Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là

cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.”

Ủy ban nhân dân là cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước ở địa phương vừa do Hội đồng nhân dân giao cho, vừa do Ủy ban nhân dân cấp trên giao.

Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính Nhà nước hoạt động thường xuyên của địa phương, thuộc hệ thống hành chính Nhà nước thống nhất của cả nước, nhưng thực hiện việc chỉ đạo, điều hành hằng ngày công việc hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên (đối với Ủy ban nhân dân tỉnh thì báo cáo lên Chính phủ).

Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành không chỉ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân mà cả những văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan chính quyền cấp trên, thi hành pháp luật thống nhất của Nhà nước. Tất cả các cơ quan Ủy ban nhân dân các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ là cơ quan hành pháp Nhà nước cao nhất.

Ủy ban nhân dân được thành lập theo các đơn vị hành chính, có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Thành phần của Ủy ban nhân dân gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; đình chỉ việc thi hành các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng

nhân dân cùng cấp bãi bỏ những nghị quyết đó.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 03, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quy định: “Trong phạm vi, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quản lý địa phương theo Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác trong các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức Nhà nước, trong bộ máy chính quyền địa phương”.

1.2.4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.2.4.1. Nguyên tắc nhân dân tham gia vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội

a. Lý do:

- Nguyên tắc này xuất phát từ bản chất của Nhà nước ta, đó là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Vì vậy, nhân dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội.

Thật vậy, khi chế độ chuyên chế phong kiến bị xóa bỏ, các chế độ dân chủ xuất hiện đã làm thay đổi căn bản chủ thể của quyền lực Nhà nước. Từ chỗ mọi quyền lực trong tay một người được thay bằng quyền lực trong tay nhân dân.

Sự thay đổi chủ thể quyền lực Nhà nước ở nước ta có tính cách mạng. Nhân dân từ chỗ vừa ở vị trí thần dân, vừa ở vị trí nô lệ, trở thành người chủ của đất nước trong xã hội dân chủ mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nguyên tắc này nhằm phát huy vai trò làm chủ của quần chúng nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của quản lý Nhà nước.

b. Yêu cầu thực hiện nguyên tắc:

- Điều 53, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1992 quy định: công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, thảo luận, kiến nghị với Nhà nước và địa phương, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý.

- Hiến pháp còn ghi nhận quyền của công dân tham gia quản lý Nhà nước và quản lý xã hội qua việc ghi nhận quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan đại diện ở địa phương (Điều 54, Hiến pháp 1992).

- Điều 74, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 ghi nhận công dân có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước và của các cá nhân trong bộ máy Nhà nước. Điều 72, Hiến pháp khẳng định: những người làm việc trong cơ quan bảo vệ pháp luật làm trái pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý, phải bị xử lý nghiêm minh khi họ có hành vi bắt, giam giữ hoặc truy tố, xét xử trái pháp luật.

Theo nguyên tắc này, đòi hỏi Nhà nước cần phải tạo những khả năng, điều kiện, phương tiện cho nhân dân thực hiện quyền của mình. Nguyên lý Mác – Lênin đã khẳng định, xã hội càng tiến đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thì vai trò quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của nhân dân ngày càng mở rộng và được tăng cường.

1.2.4.2. Nguyên tắc Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

a. Lý do:

- Nguyên tắc này xuất phát từ tính chất của Nhà nước ta, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo, nó được thể hiện trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

- Đảm bảo cho hoạt động của Nhà nước đúng hướng, phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu khách quan xuất phát từ lịch sử cách mạng Việt Nam. Với sự lãnh

đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và xây dựng được một xã hội ổn định và phát triển như hiện nay.

- Nhà nước và Đảng Cộng sản Việt Nam cùng chung mục đích xây dựng đất nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nguyên tắc Hiến định - Điều 4, Chương I, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 đã khẳng định “Đảng Cộng sản Việt Nam đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

b. Yêu cầu thực hiện nguyên tắc:

- Đảng lãnh đạo Nhà nước trước hết thông qua việc xây dựng và hoàn chỉnh cương lĩnh, chiến lược, định ra các chủ trương chính sách cho hoạt động của Nhà nước và toàn xã hội để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua các chỉ thị, nghị quyết. Sự lãnh đạo của Đảng về mặt tư tưởng cũng như về mặt tổ chức phải được đảm bảo một cách tuyệt đối ở mọi cấp quản lý Nhà nước.

- Đảng lãnh đạo bằng sự tuyên truyền, thuyết phục; bằng công tác tư tưởng và tổ chức, bằng vai trò gương mẫu của đảng viên và tổ chức Đảng. Đảng xây dựng đường lối phù hợp với lợi ích của nhân dân, được nhân dân ủng hộ và thực hiện. Như vậy, thực chất sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là sự lãnh đạo chính trị mang tính định hướng, tạo điều kiện để Nhà nước tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, thực hiện chức năng quản lý bằng những công cụ, biện pháp của mình.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua công tác cán bộ. Là Đảng cầm quyền nên Đảng ta lựa chọn những đảng viên ưu tú của mình tham gia vào các cơ quan Nhà nước trước hết là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp bằng con đường giới thiệu để nhân dân lựa chọn bầu

ra. Vì vậy, cơ chế dân chủ cũng là thước đo uy tín và năng lực của Đảng trước xã hội và nhân dân.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không “hóa thân thành Nhà nước”, do vậy phân định rõ chức năng lãnh đạo của Đảng với vai trò quản lý Nhà nước là yêu cầu khách quan. Song, cũng cần phải đề phòng và đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm muốn tách Đảng ra khỏi Nhà nước, cần phải cảnh giác trước bọn cơ hội và các thế lực thù địch âm mưu xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, đưa đất nước đi chệch khỏi mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

1.2.4.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

a. Lý do:

- Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta, xuất phát từ bản chất của Nhà nước Việt Nam là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một Nhà nước “của dân, do dân và vì dân”.

- Thực hiện nguyên tắc này, một mặt nhằm phát huy vai trò làm chủ của quần chúng nhân dân, đảm bảo quyền lợi của nhân dân; mặt khác đảm bảo sự thống nhất cao và sự chịu trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan Nhà nước.

- Thể hiện sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa sự lãnh đạo tập trung của cơ quan trung ương, cấp trên đối với việc mở rộng dân chủ, tăng cường tính tích cực, chủ động của các cấp chính quyền địa phương, cơ sở, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào các hoạt động của Nhà nước và thực thi quyền lợi của người dân.

- Thực tế cho thấy, nếu tập trung nhưng thiếu dân chủ sẽ dẫn đến hiện tượng độc đoán, cửa quyền, và ngược lại nếu dân chủ nhưng không tập trung dễ dẫn đến hiện tượng tự do, vô kỷ luật...

b. Yêu cầu thực hiện nguyên tắc:

- Nguyên tắc này đòi hỏi ở sự quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của từng cơ quan, tổ chức trong bộ máy Nhà nước. Đảm bảo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

- Đòi hỏi sự ban hành các văn bản pháp quy; các cơ chế chính sách pháp luật được thực hiện. Đảm bảo được quan hệ phục tùng giữa cơ quan địa phương với cơ quan trung ương; giữa cá nhân và tập thể, thiểu số phục tùng đa số.

- Nguyên tắc này đòi hỏi Nhà nước phải giữ quyền thống nhất quản lý những vấn đề cơ bản ở cấp trung ương, đồng thời phải giao quyền hạn và trách nhiệm giải quyết cho các địa phương, các ngành, tức là thực hiện phân cấp quản lý cho các cấp, các ngành.

- Nguyên tắc này thể hiện rõ trong hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước:

Đối với Quốc hội: khi phải quyết định những vấn đề hệ trọng, các đại biểu thường cân nhắc đến:

- Lợi ích của cả nước khi biểu quyết lựa chọn một phương án trong nhiều phương án được đề xuất.

- Lợi ích của địa phương, ngành, khi biểu quyết các đại biểu không chỉ thể hiện ý chí của cả nước mà còn chú ý tới nguyện vọng của cử tri nơi đã bầu ra họ.

Quốc hội biểu quyết theo nguyên tắc đa số. Nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt của Quốc hội là thiểu số phục tùng đa số trong mọi trường hợp.

Đối với Chính phủ: chính phủ vừa là thiết chế làm việc với chế độ tập thể quyết định theo đa số về những vấn đề quan trọng, vừa đề cao vai trò cá nhân của Thủ tướng Chính phủ - người quyết định những vấn đề trong điều hành công việc thường xuyên của chính phủ. Nguyên tắc tập trung dân chủ trong hoạt động của Chính phủ vừa đảm bảo sự lãnh đạo tập thể, vừa đảm bảo sự quản lý của người đứng đầu Chính phủ.

Đối với cơ quan tư pháp: trong các hoạt động xét xử, nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi thực hành đúng quan hệ làm việc giữa thẩm phán, hội thẩm và các thành viên khác trong hoạt động tố tụng, xác lập quan hệ giữa các cấp xét xử, quan hệ giữa các cơ quan điều tra...

Quản triệt nguyên tắc tập trung dân chủ là yếu tố đảm bảo hiệu lực quản lý của bộ máy Nhà nước ta trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo của các cơ quan trung ương cũng như ở địa phương.

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc quan trọng chỉ đạo mọi tổ chức hoạt động, sinh hoạt nội bộ và phong cách làm việc của các cơ quan Nhà nước.

- Tập trung dân chủ là: Nhà nước phải giữ quyền thống nhất quản lý những vấn đề cơ bản ở cấp trung ương, đồng thời phải giao quyền hạn và trách nhiệm giải quyết cho các địa phương, các ngành, tức là thực hiện phân cấp quản lý cho các cấp, các ngành.

Trong tổ chức và hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, hai mặt tập trung và dân chủ là một thể thống nhất không đối lập, hạn chế nhau.

1.2.4.4. Nguyên tắc pháp chế

a. Lý do:

- Xuất phát từ tính chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vì thế tổ chức và hoạt động của nó phải tuân theo nguyên tắc pháp chế.

Pháp chế là sự hiện diện của một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội làm cơ sở một trật tự pháp luật và kỷ luật, là sự tuân thủ và thực hiện đầy đủ pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, của các cơ quan đơn vị, tổ chức và đối với công dân.

- Thực hiện nguyên tắc này nhằm đảm bảo mọi công việc Nhà nước tuân thủ và thực hiện đúng theo pháp luật.

b. Yêu cầu thực hiện nguyên tắc:

- Đòi hỏi mọi cá nhân, cơ quan Nhà nước tuân thủ và thực hiện pháp luật một cách đầy đủ, nghiêm túc.

- Đòi hỏi Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp luật một cách kịp thời và có hệ thống. Nhà nước và pháp luật là hai mặt thống nhất, thống nhất giữa chủ thể và phương tiện. Để Nhà nước hoạt động đảm bảo nguyên tắc pháp chế, các văn bản luật và các văn bản pháp quy để thi hành luật phải được ban hành kịp thời và đồng bộ.

- Các cơ quan Nhà nước được lập ra và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật quy định về địa vị pháp lý, quy mô và thẩm quyền. Nguyên tắc này không chấp nhận hai khả năng thường xảy ra ở những nơi mà tình trạng pháp chế bị vi phạm: khả năng thứ nhất là các hoạt động quản lý vượt thẩm quyền được giao, khả năng thứ hai là buông lỏng, bỏ trống một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao.

- Đòi hỏi sự tôn trọng hiến pháp, pháp luật của cơ quan Nhà nước. Nhà nước, thay mặt nhân dân ban hành luật pháp, nhưng Nhà nước cũng bị pháp luật điều chỉnh. Nghĩa là: nếu cơ quan Nhà nước trong hoạt động phạm sai lầm, vi phạm pháp luật thì phải chịu trách nhiệm về những sai lầm đó trước pháp luật. Nhà nước vì vậy, vừa là chủ thể của luật pháp nhưng cũng vừa là đối tượng để luật pháp điều chỉnh. Đây là đòi hỏi sự tôn trọng của nguyên tắc pháp chế, đồng thời thể hiện tính dân chủ của Nhà nước ta, cũng là yêu cầu rất quan trọng trong quản lý hành chính, trong hoạt động của các cơ quan tư pháp ở nước ta hiện nay.

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, đòi hỏi thực hiện đồng bộ.

1.3. Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước

1.3.1. Khái niệm quản lý hành chính Nhà nước

1.3.1.1. Quản lý

Bất cứ lao động xã hội, lao động cộng đồng hay lao động trong một cơ sở trực tiếp nào, thực hiện có quy mô, ở một chừng mực, đều cần đến sự tổ chức và điều khiển lao động nhằm đạt tới mục đích mà con người mong muốn. Như vậy, trong lịch sử phát triển loài người xuất hiện một dạng lao động mang tính đặc thù là tổ chức – điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định và dạng lao động đó được gọi là quản lý.

Quản lý là khái niệm chỉ chức năng của các hệ thống có tính tổ chức, chức năng có trong giới sinh học, trong đời sống xã hội, trong

quá trình quản lý kinh tế - kỹ thuật... Quản lý nói chung là chức năng nhằm bảo vệ và duy trì các cơ cấu xác định của tổ chức, đồng thời duy trì chế độ hoạt động thực hiện một chương trình theo mục đích nhất định. Quản lý chính là sự tác động có ý thức, có tổ chức hướng mục đích của chủ thể vào đối tượng nhằm đạt được hiệu quả tối ưu so với yêu cầu đặt ra.

Quản lý xã hội là một dạng hoạt động quản lý đặc thù – là việc quản lý các mặt của đời sống xã hội; là việc thiết lập thiết chế xã hội cũng như xã hội nói chung, nhằm duy trì trạng thái năng động và vận hành hệ thống xã hội một cách bình thường.

Trong xã hội loài người, quản lý là một hoạt động bao trùm mọi mặt đời sống xã hội. Quản lý ra đời và gắn liền với hoạt động, với sự tồn tại và phát triển của con người. Nó ra đời từ tính chất cộng đồng dựa trên sự phân công và hiệp tác trong lao động tập thể trên một quy mô nào đó hoặc khi con người hoạt động cùng nhau với mục đích chung. Quản lý cần thiết cho hoạt động của mọi tổ chức, dù tổ chức đó thuộc loại nào và có quy mô như thế nào. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu về quản lý ngày càng cao, quản lý trở thành một nhân tố của sự phát triển xã hội.

Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm quản lý:

- Đại Bách khoa toàn thư Liên Xô (cũ): Quản lý là chức năng của những hệ thống có tổ chức với những bản chất khác nhau (kỹ thuật, sinh vật, xã hội), nó bảo toàn cấu trúc xác định của chúng, duy trì chế độ hoạt động, thực hiện những chương trình, mục đích hoạt động.

- Theo từ điển tiếng Việt: quản lý là quá trình tổ chức, điều khiển, theo dõi việc thực hiện một công việc, một hoạt động.

- Quản lý là tác động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý trong tổ chức, làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục tiêu của tổ chức.

- Quản lý là một hoạt động bao gồm hai quá trình: quá trình “quản” và quá trình “lý”. Quá trình “quản” được hiểu là sự coi sóc,

giữ gìn, duy trì sự ổn định; quá trình “lý” bao gồm sự sửa sang, sắp xếp, đổi mới để phát triển.

- Quản lý là những tác động của chủ thể quản lý trong việc huy động, phát huy, kết hợp, sử dụng, điều chỉnh, điều phối các nguồn lực trong và ngoài tổ chức một cách tối ưu nhằm đạt mục đích của tổ chức với hiệu quả cao nhất.

- Quản lý là tác động có mục đích đến tập thể những con người để tổ chức và phối hợp hoạt động của họ trong quá trình lao động.

Các khái niệm trên mặc dù cách diễn đạt khác nhau, song đặc trưng chung của quản lý (thuộc lĩnh vực quản lý xã hội) bao gồm:

- Quản lý được thực hiện với một tổ chức hay một nhóm xã hội;

- Quản lý là hoạt động mang tính hướng đích, là những tác động phối hợp nỗ lực của các cá nhân thực hiện mục tiêu của tổ chức;

- Quản lý gồm những công việc chỉ huy và tạo điều kiện cho những người khác thực hiện công việc và đạt được mục đích của nhóm.

Như vậy, có thể hiểu: *quản lý là quá trình tác động có mục đích có kế hoạch của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý đề ra.*

Khái niệm quản lý có ba thành phần cơ bản:

- Chủ thể quản lý (người quản lý: một người hoặc một tổ chức), là tác nhân tạo ra các tác động đối với đối tượng bị quản lý;

- Đối tượng quản lý: bao gồm một người (nhóm người), một sự vật, một quá trình... chịu sự tác động của chủ thể quản lý;

- Quản lý luôn hướng đến một mục đích nhất định.

Nếu xem xét quản lý dưới góc độ chính trị - xã hội, thì quản lý được hiểu: *“Quản lý là sự tác động có ý thức để chỉ huy, điều khiển các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người nhằm đạt đến mục tiêu, đúng ý chí của chủ thể quản lý và phù hợp với quy luật khách quan”.*

1.3.1.2. Quản lý Nhà nước

Quản lý Nhà nước ra đời cùng với sự xuất hiện của Nhà nước,

là sự quản lý của Nhà nước, đối với xã hội và công dân. Đây là dạng quản lý xã hội mang tính quyền lực Nhà nước, được sử dụng quyền lực Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người, khác với dạng quản lý của các chủ thể khác (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) chỉ dùng phương thức giáo dục vận động quần chúng.

Quản lý Nhà nước là sự chỉ huy, điều hành để thực thi quyền lực Nhà nước, do tất cả các cơ quan Nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp) tiến hành, để tổ chức và điều chỉnh các quá trình xã hội, và hành vi hoạt động của công dân.

1.3.1.3. Quản lý hành chính Nhà nước

Quản lý hành chính Nhà nước là hoạt động hành chính của các cơ quan thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội theo luật pháp. Đó là Chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương các cấp không kể các tổ chức thuộc Nhà nước nhưng không nằm trong cơ cấu quyền lực như các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp. Các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực lập pháp, tư pháp không thuộc hệ thống quản lý hành chính, nhưng trong cơ chế vận hành bộ máy của mình cũng có công tác hành chính như chế độ công vụ, quy chế công vụ, quy chế công chức, công tác tổ chức cán bộ... Phần công tác hành chính của các cơ quan này cũng tuân thủ những quy định thống nhất của nền hành chính Nhà nước.

Quyền hành pháp là quyền thi hành pháp luật và tổ chức đời sống xã hội theo pháp luật. Quyền hành pháp được thực hiện bởi các thẩm quyền:

Một là, lập quy được thực hiện bằng việc ra văn bản quy phạm pháp luật để chấp hành luật.

Hai là, quản lý hành chính tức là tổ chức, điều hành, phối hợp các hoạt động kinh tế - xã hội để đưa luật pháp vào đời sống xã hội...

Như vậy, có thể định nghĩa quản lý hành chính Nhà nước như sau:

“Quản lý hành chính Nhà nước là sự tác động có tổ chức, là sự

điều chỉnh bằng quyền lực Nhà nước đối với các quá trình và hành vi hoạt động của công dân do các cơ quan có tư cách pháp nhân công pháp trong hệ thống hành pháp và quản lý hành chính Nhà nước tiến hành bằng những nhiệm vụ của Nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự an ninh công, bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hằng ngày của nhân dân”.

Hay nói cách khác, quản lý hành chính Nhà nước là việc tổ chức thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực đời sống xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật.

Khái niệm quản lý hành chính Nhà nước gồm ba nội dung cơ bản:

- Quản lý hành chính Nhà nước với tư cách là quyền lực Nhà nước được gọi là quyền quản lý hành chính, tức là “quyền hành pháp trong hành động”.

- Quản lý hành chính Nhà nước với tư cách là hoạt động thực tiễn, tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của công dân bằng việc ra các quyết định hành chính mang tính quy phạm hành chính, phục vụ cho các nhà cầm quyền, các nhà lãnh đạo và quản lý đất đai.

- Quản lý hành chính Nhà nước với tư cách là pháp nhân công pháp, chính là hệ thống thiết chế tổ chức hành chính Nhà nước. Trong hệ thống này, đứng đầu là Chính phủ, các Bộ, các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước trung ương, các cấp quản lý hành chính Nhà nước địa phương và các tổ chức công quyền khác có chức năng tổ chức và điều hành các quá trình kinh tế kỹ thuật, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, nội vụ, ngoại giao... và các hoạt động của tổ chức và công dân.

1.3.2. Tính chất của quản lý hành chính Nhà nước

1.3.2.1. Tính lệ thuộc vào chính trị

Nền hành chính Nhà nước luôn phụ thuộc vào chính trị, phục tùng và phục vụ chính trị. Nhà nước nào cũng phải do một Đảng lãnh đạo, do đó bản chất của Nhà nước phụ thuộc vào bản chất của Đảng cầm quyền.

Nhiệm vụ chính trị là nhiệm vụ định hướng cho sự phát triển xã hội: Đảng vạch ra đường lối, chủ trương và chương trình mục tiêu, để phát triển kinh tế xã hội.

Nhiệm vụ hành chính là tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị: các cơ quan Nhà nước thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành văn bản pháp luật và các quyết định quản lý để tổ chức và điều chỉnh toàn bộ các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người. Do đó, quản lý hành chính Nhà nước phải phụ thuộc vào chính trị mặc dù quản lý hành chính Nhà nước có kỹ thuật, nghiệp vụ riêng của một nền hành chính khoa học và hiện đại.

1.3.2.2. Tính pháp quyền

Với tư cách là cơ quan quyền lực Nhà nước, hành chính Nhà nước mang tính cưỡng chế, yêu cầu mọi tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước và công dân phải tuân thủ các mệnh lệnh hành chính, đảm bảo và giữ vững kỷ cương, trật tự xã hội.

Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền là Nhà nước xây dựng pháp luật và thông qua việc ra văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn các cơ quan hành chính Nhà nước chấp hành luật một cách nghiêm túc, đầy đủ. Mặt khác, quản lý hành chính Nhà nước phải bảo đảm tính hợp hiến hợp pháp, hoạt động trên cơ sở luật và để thi hành luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tính pháp quyền đòi hỏi các cơ quan hành chính Nhà nước phải nắm vững quyền lực, sử dụng đúng quyền lực trong hoạt động của tổ chức, cơ quan mình.

1.3.2.3. Tính hệ thống thứ bậc chặt chẽ

Hành chính Nhà nước là hệ thống thông suốt từ trung ương đến các địa phương. Vì vậy, cần phải thực hiện nghiêm túc chế độ quyền lực trực thuộc theo thứ bậc: nhân viên phục tùng thủ trưởng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng Trung ương.

1.3.2.4. Tính liên tục và ổn định trong tổ chức và hoạt động

Nhiệm vụ hành chính Nhà nước là phục vụ dân, lấy phục vụ công vụ và nhân dân là công việc hằng ngày, thường xuyên cho nên quản lý

hành chính Nhà nước phải đảm bảo tính liên tục để thỏa mãn nhu cầu hằng ngày của nhân dân, của xã hội và phải ổn định để bảo đảm hoạt động không bị gián đoạn trong bất kỳ tình huống chính trị - xã hội nào.

1.3.2.5. Tính chuyên môn hóa nghiệp vụ cao

Quản lý hành chính Nhà nước có tính chuyên môn hóa và nghề nghiệp cao, vì đây là nghiệp vụ của một Nhà nước và một nền hành chính khoa học, văn minh, hiện đại. Quản lý hành chính Nhà nước không chỉ được coi là một nghề mà còn được coi là một nghề tổng hợp, phức tạp, sáng tạo nhất trong các nghề. Đối với các công chức Nhà nước, kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản lý điều hành thực tiễn là tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ.

1.3.2.6. Tính không vụ lợi

Nền hành chính Nhà nước có nhiệm vụ phục vụ lợi ích công và lợi ích của công dân. Mọi hoạt động trong hệ thống hành chính Nhà nước đều mang tính chất phục vụ chứ không theo đuổi động cơ lợi nhuận. Các cơ quan, công chức Nhà nước đều phải thực hiện sự công tâm, vô tư, công tâm, trong sạch; thực hiện theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “cần – kiệm – liêm – chính – chí công vô tư”.

1.3.3. Các nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước

Để nâng cao hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước, xuất phát từ bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cần dựa vào các nguyên tắc sau: nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, kiểm tra, giám sát của nhân dân; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ; nguyên tắc quản lý hành chính Nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế; nguyên tắc công khai; nguyên tắc phân biệt hành chính điều hành với hành chính tài phán; nguyên tắc chế độ làm việc tập thể với chế độ một thủ trưởng...

1.3.4. Nội dung và quy trình quản lý hành chính Nhà nước

1.3.4.1. Nội dung quản lý hành chính Nhà nước

Nội dung hoạt động quản lý hành chính Nhà nước được cụ thể

hóa thông qua các mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng hoạt động cụ thể của từng cơ quan hành chính Nhà nước, từng cấp, từng ngành và toàn hệ thống hành chính Nhà nước. Các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương với quyền hạn, thẩm quyền xác định, với cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, công chức tương ứng thực hiện chức năng hành pháp trên tất cả các lĩnh vực của hoạt động Nhà nước, bao gồm:

- Quản lý hành chính Nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội;
- Quản lý hành chính Nhà nước về an ninh, quốc phòng;
- Quản lý hành chính Nhà nước về ngoại giao;
- Quản lý hành chính Nhà nước về tài chính, ngân hàng; ngân sách Nhà nước, kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản công, chứng khoán;
- Quản lý hành chính Nhà nước về khoa học – công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;
- Quản lý hành chính Nhà nước về nguồn nhân lực và phát triển các nguồn nhân lực, đặc biệt là xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước;
- Quản lý hành chính Nhà nước về tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước về quy chế, chế độ, chính sách về công vụ, công chức;
- Quản lý hành chính Nhà nước về phát triển công nghệ tin học trong hoạt động quản lý hành chính...

1.3.4.2. Quy trình quản lý hành chính Nhà nước

a. Lập quy hoạch, kế hoạch

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong đường lối của Đảng và được Quốc hội nhất trí thông qua, Chính phủ, các Bộ, các chính quyền địa phương phải xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển của ngành và địa phương.

Giai đoạn này bao gồm từ việc điều tra cơ bản, quy hoạch và lập kế hoạch để thực hiện kế hoạch.

b. Tổ chức bộ máy hành chính

Để thực hiện kế hoạch, việc xây dựng bộ máy hành chính có vai

trò quan trọng; là yếu tố quyết định trực tiếp hiệu quả hoạt động quản lý trong thực tiễn.

Cần xây dựng một bộ máy gọn nhẹ, thông suốt, có hiệu lực, hiệu quả; xác định quan hệ chỉ đạo, phối hợp; quản lý chặt chẽ hoạt động của bộ máy hành chính.

c. Bố trí nhân sự

Sắp xếp bố trí đội ngũ cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn chức danh và vị trí công tác một cách hợp lý.

Tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có uy tín về chính trị, có phẩm chất đạo đức, giỏi chuyên môn, có trách nhiệm khi thi hành công vụ. Tổ chức hệ thống quản lý, đánh giá cán bộ, công chức.

d. Ra các quyết định hành chính và tổ chức thực hiện quyết định

Việc ra các quyết định hành chính cần được thực hiện theo các khâu: tập hợp thông tin, xử lý thông tin → đề ra các phương án khác nhau và thẩm định hiệu quả các phương án → lựa chọn phương án → ban hành quyết định quản lý hành chính và tổ chức thực hiện quyết định.

e. Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, điều hòa, phối hợp hoạt động

- Phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp theo một cơ chế điều hòa, phối hợp hoạt động có hiệu quả. Trên cơ sở đó: thực hiện chỉ đạo dọc; phối hợp ngang.

- Xây dựng cơ chế chỉ tiêu phù hợp để hoạt động quản lý hành chính có hiệu quả.

g. Sử dụng nguồn tài lực

- Lập ngân sách thực hiện kế hoạch từ các nguồn: ngân sách Nhà nước, ngân sách của đơn vị, vốn tiết kiệm, đầu tư... Trong đó, chủ yếu là sử dụng nguồn ngân sách và công sản; sử dụng có hiệu quả ngân sách theo đúng chế độ, đúng chủ trương phân cấp; quản lý chặt chẽ tài sản công.

h. Kiểm tra, tổng kết, đánh giá

Thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất, xử lý kết quả kiểm tra để chỉ đạo kịp thời.

Cần tổng kết, đánh giá quá trình thực hiện để thấy được các kết quả đạt được và những khó khăn, hạn chế, bất cập. Từ đó, có biện pháp phát huy những mặt mạnh, khắc phục những hạn chế trong hoạt động của đơn vị trong hoạt động quản lý Nhà nước.

1.3.5. Công cụ, hình thức và phương thức quản lý hành chính Nhà nước

1.3.5.1. Các công cụ quản lý hành chính Nhà nước

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, các cơ quan hành chính Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu: công sở, công vụ, công chức, công sản, quyết định quản lý hành chính Nhà nước.

a. Công sở: là trụ sở làm việc của cơ quan hành chính Nhà nước, là nơi công chức và nhân viên thực thi công vụ, giao tiếp đối nội và đối ngoại, tiếp nhận các thông tin và ban hành các quyết định để giải quyết, xử lý công việc hàng ngày để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của công dân.

Theo quy định của Chính phủ, công sở có tên gọi riêng, có địa chỉ cụ thể, bao gồm công trình xây dựng, các tài sản khác thuộc khuôn viên trụ sở làm việc.

b. Công vụ: Công vụ là một dạng lao động xã hội của những người làm việc trong công sở Nhà nước.

c. Công chức: Công chức là người thực hiện công vụ, được bổ nhiệm hoặc tuyển dụng, được hưởng lương và phụ cấp theo công việc được giao từ ngân sách Nhà nước.

d. Công sản: Công sản là ngân sách, là vốn, là kinh phí và các điều kiện, phương tiện vật chất để cơ quan Nhà nước hoạt động.

e. Quyết định quản lý hành chính Nhà nước

Quyết định quản lý hành chính Nhà nước là sự biểu thị ý chí của Nhà nước, mang tính mệnh lệnh đơn phương của quyền hành pháp mà mọi đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân theo. Chính vì vậy,

quản lý hành chính Nhà nước coi quyết định hành chính là phương tiện đặc quyền.

Trong quản lý hành chính Nhà nước, người ra quyết định được nhân danh *Nhà nước*, có tính ý chí quyền lực Nhà nước của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các công chức lãnh đạo, những người có thẩm quyền ra quyết định quản lý hành chính Nhà nước là sự biểu thị quyền lực Nhà nước, là kết quả thực thi quyền hành pháp của bộ máy Nhà nước, mang tính quyền lực và tính cưỡng chế đối với khách thể quản lý hành chính Nhà nước.

1.3.5.2. Hình thức quản lý hành chính Nhà nước

Quản lý hành chính Nhà nước có các hình thức cơ bản sau đây:

a. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hành chính

Văn bản quy phạm pháp luật hành chính là quyết định hành chính được ghi thành chữ viết, để cho các khách thể quản lý căn cứ vào đó mà thực hiện và là cơ sở để các chủ thể quản lý kiểm tra các khách thể quản lý thực hiện có đầy đủ và đúng hay không và tùy theo đó mà truy cứu trách nhiệm, xử lý theo pháp luật.

Các chủ thể quản lý hành chính Nhà nước có thể ra quyết định bằng chữ viết, bằng lời nói, bằng dấu hiệu, trong đó bằng chữ viết là chủ yếu, là sự đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

b. Hội nghị

Hội nghị là hình thức đề tập thể lãnh đạo ra quyết định; hoặc sử dụng để bàn bạc một công việc có liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều bộ phận trong một cơ quan, cần có sự kết hợp, phối hợp lẫn nhau; hoặc còn được sử dụng để truyền đạt thông tin, học tập, biểu thị thái độ, tuyên truyền, giải thích... Đó là hình thức hoạt động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan hành chính Nhà nước để bảo đảm tính chủ động, hiệu quả của hoạt động.

Trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, hội nghị là hình thức cần thiết và quan trọng. Cần phải tổ chức hội nghị theo phương pháp khoa học để tốn ít thời gian mà đạt hiệu quả cao.

c. Hoạt động thông tin điều hành

Đây là hình thức tổ chức triển khai các quyết định trong quản lý

hành chính Nhà nước. Thực hiện hình thức này, có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại vào công tác nghiệp vụ điều hành quản lý hành chính Nhà nước.

1.3.5.3. Phương pháp quản lý hành chính Nhà nước

Phương pháp quản lý hành chính Nhà nước là các biện pháp điều hành để đảm bảo việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan và công chức lãnh đạo trong cơ quan quản lý hành chính Nhà nước.

Các phương pháp quản lý hành chính Nhà nước mang tính quyền lực Nhà nước nên chúng phải phù hợp với pháp luật. Việc lựa chọn phương pháp nào hoặc kết hợp giữa các phương pháp ra sao là tùy thuộc vào điều kiện chủ quan và khách quan, vào trình độ năng lực và nghệ thuật quản lý lãnh đạo, nhưng nhất thiết không được trái với pháp luật, với cơ chế quản lý hiện hành và với các nguyên tắc trong quản lý hành chính Nhà nước.

Phương pháp quản lý hành chính có thể chia thành hai nhóm.

a. Nhóm phương pháp của các khoa học khác được sử dụng trong quản lý hành chính Nhà nước:

- Phương pháp kế hoạch hóa: Phương pháp này được dùng để quy hoạch, dự báo xu thế phát triển, xây dựng chiến lược, xây dựng chương trình mục tiêu, lập chỉ tiêu kế hoạch, tính toán cân đối tổng thể liên ngành, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch...

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này dùng để điều tra, phân tích, thu thập thông tin, xử lý thông tin...

- Phương pháp toán học: Phương pháp này được dùng để lập chương trình kế toán hóa qua hệ thống máy điện toán, lập sơ đồ mạng, vận trù học... trong quản lý điều hành của Nhà nước.

- Phương pháp tâm lý - xã hội học: Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu những vấn đề xã hội và tâm lý...

- Phương pháp sinh lý học: Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu các điều kiện lao động của con người trong cơ quan làm sao cho phù hợp với đặc điểm sinh lý của họ, tạo ra sự thoải mái, để

chịu, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác.

b. Nhóm các phương pháp của quản lý hành chính Nhà nước

*** Phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức**

- Khái niệm: Đây là sự tác động về tinh thần và tư tưởng đối với người lao động để họ giác ngộ lý tưởng, hình thành ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức... từ đó, giúp người lao động có trách nhiệm, có kỷ luật, có lương tâm, không vi phạm pháp luật, nỗ lực, tích cực trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thực chất của phương pháp này là sự kích thích người bị quản lý sao cho họ luôn luôn toàn tâm toàn ý cho công việc, coi những mục tiêu, nhiệm vụ quản lý như là những mục tiêu và công việc của chính họ; đồng thời tạo ra bầu không khí cởi mở, tin cậy lẫn nhau trong tổ chức.

Đặc trưng của các phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng là sự tác động liên nhân cách tới nhận thức, tư tưởng, tình cảm, lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong tổ chức, biến ý chí của tổ chức thành ý chí và nguyện vọng của cá nhân thông qua những tác động tâm lý, trên cơ sở tôn trọng ý kiến và nguyện vọng của mỗi cá nhân.

Các phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng bao gồm các phương pháp: giáo dục thuyết phục, động viên, tạo dư luận xã hội, giao công việc, yêu cầu cao...

- Ý nghĩa: Trong quản lý hành chính Nhà nước, đối tượng quản lý chủ yếu là con người, do đó, ý thức, tư tưởng rất quan trọng. Thường ý thức đúng đắn thì hành động đúng. Trên cơ sở của ý thức, tư tưởng và đạo đức, người lao động sẽ có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, có kỷ luật, hăng hái lao động, đạt năng suất cao.

Phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng là những cách thức tác động của người quản lý tới người bị quản lý nhằm biến những yêu cầu của các cấp quản lý thành nghĩa vụ tự giác bên trong, thành nhu cầu của người bị quản lý.

Phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng trong quản lý giáo dục

là cách thức tác động vào đối tượng quản lý bằng các biện pháp tâm lý nhằm biến những yêu cầu do người lãnh đạo đề ra thành nghĩa vụ tự giác, thành nhu cầu của người thực hiện.

Nhiệm vụ của phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng là động viên tinh thần chủ động, tích cực, tự giác của mọi người, đồng thời tạo ra bầu không khí cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ.

Phương pháp này thể hiện tính nhân văn trong hoạt động quản lý.

- Yêu cầu thực hiện phương pháp:

Nhà quản lý cần phải nắm được tình hình tư tưởng, đạo đức của cán bộ công chức trong đơn vị để có biện pháp tác động phù hợp theo hướng tích cực.

Cần coi trọng công tác giáo dục tư tưởng, chính trị; tuyên truyền đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cho cán bộ, công chức trong các cơ quan Nhà nước.

Người lãnh đạo một mặt phải tổ chức giáo dục nâng cao nhận thức về nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi thành viên, mặt khác phải có sự hiểu biết sâu sắc tâm tư nguyện vọng của mỗi người, tôn trọng ý kiến của họ và xây dựng được các mối quan hệ lành mạnh, trong sáng, tốt đẹp giữa người quản lý và người bị quản lý.

Nhóm các phương pháp này thể hiện tính dân chủ trong hoạt động quản lý của người lãnh đạo. Người lãnh đạo một mặt tổ chức giáo dục nâng cao nhận thức về nhiệm vụ và trách nhiệm của mỗi thành viên trong tổ chức, mặt khác họ phải có sự hiểu biết sâu sắc tâm tư nguyện vọng của mỗi viên chức, tôn trọng ý kiến của họ và xây dựng được bầu không khí lành mạnh cởi mở trong tổ chức.

Tổ chức cho các thành viên trong đơn vị học tập, thảo luận về các văn bản pháp qui và bàn biện pháp thực hiện; thảo luận xây dựng mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, góp ý với các chủ trương quyết định của người quản lý đối với hoạt động của tổ chức. Những thông tin phản hồi giúp người lãnh đạo xem xét và điều chỉnh hoạt

động quản lý hoặc người cán bộ quản lý phải thuyết phục viên chức rằng những chủ trương đó là cần thiết.

Xây dựng bầu không khí lao động tập thể, đoàn kết nhất trí, cá nhân gắn bó với tập thể lao động của mình. Trong khi làm việc với người dưới quyền, người lãnh đạo cần phải:

- + Hiểu được tâm tư nguyện vọng của viên chức.

- + Lắng nghe ý kiến của họ.

- + Tin tưởng vào khả năng của họ, củng cố lòng tin ở họ rằng họ có thể làm việc tốt hơn, giao việc cho họ, chỉ cho họ cách vượt khó của cá nhân, phát huy được sở trường của họ.

- + Lựa chọn và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cốt cán là những người có uy tín trong tổ chức.

- + Biết ủy quyền cho những người giúp việc.

Chân thành giải tỏa một cách hợp tình, hợp lí các xung đột, xây dựng tốt các mối quan hệ trong công tác cũng như trong sinh hoạt ở trong tổ chức cũng như ở ngoài xã hội.

- + Động viên khen thưởng kịp thời.

- + Cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức trong đơn vị.

- Điều kiện vận dụng

Để vận dụng có kết quả phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, nhà quản lý cần phải:

- + Có uy tín cao, trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, mẫu mực trong công tác cũng như cuộc sống. Các phương pháp tâm lí xã hội sẽ đạt hiệu quả cao nếu người quản lý là người có uy tín trong tổ chức, có khả năng ứng xử linh hoạt và sự hiểu biết rộng rãi, tập hợp quanh mình lực lượng cốt cán có uy tín trong tổ chức.

- + Nghiên cứu nắm được đặc điểm tâm lý của những người dưới quyền và các mối quan hệ trong tập thể có cách thức tác động phù hợp.

- + Xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết nhất trí, có bầu không khí tâm lý - xã hội thuận lợi, có dư luận tập thể lành mạnh. Coi trọng sự

phối hợp hoạt động đồng bộ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

+ Nhà quản lý phải có khả năng ứng xử linh hoạt, nhạy cảm, nắm bắt nhanh chóng diễn biến tâm lý của cán bộ, công chức, có khả năng thuyết phục đối tượng và có nghệ thuật giao tiếp. Lựa chọn phương pháp tác động tâm lý - xã hội phải chú ý đến tính huống cụ thể, đặc tính riêng của người dưới quyền, những yếu tố khách quan nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của người lãnh đạo.

+ Việc giáo dục thuyết phục động viên sao cho mọi người tự giác, yên tâm phấn khởi làm việc là hết sức quan trọng và có tính quyết định sự thành bại trong quản lý.

- Ưu nhược điểm của phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng

+ Ưu điểm:

Phát huy quyền làm chủ tập thể và mọi tiềm năng của mỗi thành viên trong tổ chức nói chung là phát huy được nội lực của cá nhân và tập thể.

Vận dụng thành công phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng sẽ mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của tổ chức.

+ Nhược điểm:

Lạm dụng các biện pháp của phương pháp này sẽ dẫn tới nạn hội họp tràn lan.

Hiệu quả của phương pháp này phụ thuộc lớn vào nghệ thuật của người quản lý.

*** Phương pháp kinh tế**

- Khái niệm: Phương pháp kinh tế là sự tác động một cách gián tiếp chủ thể quản lý hành chính Nhà nước tới khách thể quản lý (người lao động) bằng cơ chế kích thích lao động thông qua lợi ích vật chất để họ phấn khởi, tự giác, tích cực trong hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả lao động, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Đây là phương pháp mà chủ thể quản lý Nhà nước tác động gián tiếp đến hành vi của các khách thể quản lý dựa trên các lợi ích vật chất (lương, thưởng, phụ cấp...) để làm cho các khách thể quản lý suy nghĩ đến lợi ích của mình, tự giác thực hiện bổn phận và trách nhiệm

của mình một cách tốt nhất mà không phải đôn đốc nhắc nhở nhiều về mệnh lệnh của chủ thể quản lý.

Đặc trưng của phương pháp này là khuyến khích việc hoàn thành nhiệm vụ bằng lợi ích kinh tế nó có ý nghĩa to lớn đối với tính tích cực lao động của con người. Bản thân việc kích thích vật chất cũng đã chứa đựng sự cổ vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động, phẩm chất và năng lực của mỗi người.

Phương pháp này dựa trên các phương pháp tính toán kinh tế có tuân theo các quy luật kinh tế. Trong quản lý, người ta thường sử dụng phương pháp hạch toán kinh tế để tính toán vốn đầu tư, giá thành sản phẩm... áp dụng các chỉ tiêu, định mức lao động, các biện pháp khuyến khích vật chất thông qua các chế độ về tiền lương, tiền thưởng...

- Ý nghĩa: thực hiện phương pháp này nhằm đáp ứng được lợi ích trực tiếp của người lao động, do đó là động lực thúc đẩy họ hăng say trong công tác, nâng cao được hiệu quả công tác.

Việc sử dụng đòn bẩy kinh tế trong quản lý sẽ kích thích sự hoạt động độc lập, sáng tạo có định hướng (những tiêu chuẩn cần đạt cho mỗi mức thưởng...) đối với mỗi người, nó thúc đẩy họ chủ động làm việc có hiệu quả mà không cần sự giám sát, bắt buộc của những tác động hành chính.

Sự tác động tới lợi ích vật chất của viên chức có ý nghĩa quyết định tới tính tích cực lao động của họ. Lao động nhiều với năng suất cao, chất lượng tốt sẽ được trả công nhiều, đó là thực chất kích thích vật chất cho cá nhân và tập thể.

Bản thân kích thích vật chất cũng chứa đựng sự cổ vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động sự cổ vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động của mỗi người.

- Yêu cầu thực hiện phương pháp:

Cần phải xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả công việc một cách khách quan; xác định các mức thưởng phù hợp; có sự bàn bạc

dân chủ, thống nhất trong cơ quan đơn vị.

Tổ chức bộ máy theo dõi, giám sát quá trình thực hiện công việc của cán bộ, công chức trong đơn vị.

Trong đánh giá, cần đảm bảo tính công bằng, công khai và dân chủ.

Khi sử dụng phương pháp này cần lưu ý kết hợp một cách đúng đắn giữa ba lợi ích: lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, lợi ích của người lao động. Trong ba lợi ích này, lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp, lợi ích của Nhà nước là tối cao.

Khen thưởng cần đi đôi với trách phạt, nếu làm giỏi, hiệu quả cao thì được tăng lương, tăng thưởng; làm sai, hiệu quả thấp thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện các phương pháp kinh tế có hiệu quả, đòi hỏi những cán bộ quản lý phải nghiên cứu, nắm vững các vấn đề về kinh tế để có những quyết định, những biện pháp quản lý đúng đắn.

Trong quản lý hành chính, phương pháp kinh tế được thể hiện bằng các chế độ, chính sách khuyến khích vật chất và thường được kết hợp với phương pháp hành chính tổ chức trong việc xác định các định mức, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, v.v...

Tránh lạm dụng việc sử dụng phương pháp này để mang lại lợi ích của một số cá nhân hoặc tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh, dẫn đến hiện tượng chủ nghĩa cá nhân, thực dụng.

- Điều kiện vận dụng.

Để vận dụng có hiệu quả phương pháp kinh tế trong quản lý hành chính Nhà nước, cần đảm bảo các điều kiện:

Xây dựng định mức lao động hợp lý và có cách thức đánh giá đúng đắn.

Đòi hỏi trình độ tự quản, tự điều khiển khá cao trong đơn vị.

Áp dụng phương pháp kinh tế luôn gắn liền với việc sử dụng “đòn bẩy kinh tế”. Thường phải đi đôi với phạt.

Cần phối hợp chặt chẽ với phương pháp hành chính tổ chức, vì hai phương pháp này luôn bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau.

- Ưu, nhược điểm của phương pháp kinh tế:

+ Ưu điểm:

Giảm bớt tối đa việc ban hành các mệnh lệnh, chỉ thị, đồng thời giảm bớt sự giám sát của nhà quản lý tới hoạt động của từng người lao động.

Phát huy tính sáng tạo, nâng cao tính tự giác, độc lập của người lao động trong công việc.

Ưu điểm nổi bật của phương pháp kinh tế là nhanh chóng tạo nên động cơ mạnh cho hoạt động vì mang lại lợi ích thiết thực cho người lao động.

+ Nhược điểm:

Lạm dụng các biện pháp kinh tế dễ dẫn tới khuynh hướng tư lợi, chỉ biết tới lợi ích cá nhân, ít quan tâm tới tập thể.

Dễ nảy sinh tư tưởng: cái gì có lợi ích mới làm, không có lợi ích không muốn làm.

*** Phương pháp tổ chức**

- Khái niệm: Đây là phương pháp đưa con người vào khuôn khổ, kỷ luật, kỷ cương thông qua các quy chế, quy trình, nội quy hoạt động của cơ quan, từ đó, yêu cầu các bộ phận, cá nhân phải cương quyết thực hiện.

- Ý nghĩa: thực hiện tốt phương pháp này thì trách nhiệm và kỷ luật sẽ được giữ vững và tăng lên, hiệu quả công việc sẽ cao, đoàn kết nội bộ được bảo đảm. Ngược lại, nếu không thực hiện tốt thì tư tưởng sẽ không lành mạnh, đoàn kết nội bộ không đảm bảo, kỷ luật kỷ cương lỏng lẻo, hiệu quả công việc thấp.

- Yêu cầu thực hiện phương pháp:

Nhà quản lý cần phải xây dựng và ban hành các quy chế, quy định, nội quy cơ quan... một cách kịp thời, đúng đắn.

Tổ chức phổ biến các văn bản pháp quy của ngành, các quyết định, mệnh lệnh của người lãnh đạo trong toàn tổ chức. Người lãnh đạo không chỉ truyền đạt thông tin, mà có trách nhiệm giải thích, yêu cầu chấp nhận các quyết định và hành động để thực hiện chúng.

Phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi quá trình thực hiện các nội quy, quy chế... của cán bộ, công chức trong đơn vị.

Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp quy, các quyết định quản lý thông qua kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất công việc của các nhân viên trong tổ chức, trên cơ sở giúp đỡ các nhân viên thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình, đồng thời có thể điều chỉnh các quyết định quản lý cho phù hợp với thực tiễn, nếu cần phải có hình thức xử phạt đối với những ai cố tình không tuân thủ các văn bản pháp quy, các quyết định quản lý.

Đánh giá nghiêm túc, dân chủ, công bằng và có chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp.

- Điều kiện vận dụng:

Nhà quản lý có năng lực tổ chức và quản lý đơn vị: nội bộ cơ quan ổn định, thống nhất.

Ý thức của người lao động và tính kỷ luật trong tổ chức cao.

*** Phương pháp hành chính**

- Khái niệm: Đây là phương pháp tác động trực tiếp của chủ thể quản lý hành chính Nhà nước lên các đối tượng quản lý bằng các mệnh lệnh hành chính như quy định, quyết định... bắt buộc phải thi hành. Mệnh lệnh này có tính đơn phương của chủ thể quản lý và tính chấp hành vô điều kiện của khách thể quản lý.

- Ý nghĩa:

Đảm bảo sự ổn định nề nếp, kỷ cương của đơn vị.

Tạo thuận lợi trong công tác quản lý, điều hành trong các cơ quan Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

- Yêu cầu thực hiện phương pháp:

Khi đưa ra các mệnh lệnh hành chính, nhà quản lý cần phải căn cứ vào những điều kiện khách quan và chủ quan để đảm bảo có quyết định đúng đắn.

Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các mệnh lệnh quản lý đã ban hành bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó giúp đỡ, uốn nắn, động viên, điều chỉnh khi cần thiết.

Có sự đánh giá, khen thưởng, kỷ luật phù hợp.

- Điều kiện vận dụng:

Phương pháp hành chính chỉ phát huy tác dụng ở nơi nào có sự phân định trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ cho từng bộ phận, từng người rõ ràng, đúng đắn.

Kỷ luật lao động được thiết lập nghiêm túc, bộ máy kiểm tra hoạt động có hiệu quả.

Các mệnh lệnh, chỉ thị phải đảm bảo tính khách quan, khoa học (phải xuất phát từ nhiệm vụ của tổ chức, từ các nguồn lực có thể có được, từ yêu cầu của sự phát triển xã hội...).

Người quản lý có quyền ra quyết định và dám chịu trách nhiệm về việc sử dụng quyền hạn đó. Quyết định phải đảm bảo đúng luật, phải xuất phát từ lợi ích của Nhà nước, của đơn vị, phù hợp với hoàn cảnh điều kiện cụ thể.

- Ưu nhược điểm của phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính

+ Ưu điểm:

Đảm bảo tính kỉ cương, kỉ luật trong mọi hoạt động của tổ chức.

Tính linh hoạt, kịp thời của các quyết định của người quản lý.

+ Nhược điểm:

Sự áp đặt của các quyết định quản lý làm cho người bị quản lý rơi vào trạng thái bị động.

Lạm dụng các biện pháp hành chính dễ dẫn đến tình trạng quan liêu, mệnh lệnh.

Tóm lại, trong bốn phương pháp của nhóm thứ hai này; theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta hiện nay thì phương pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức được nổi lên hàng đầu, phải thực hiện thường xuyên, liên tục và nghiêm túc; phương pháp tổ chức là hết sức quan trọng; phương pháp kinh tế là phương pháp cơ bản, là động lực thúc đẩy mọi hoạt động quản lý Nhà nước; phương pháp hành chính là rất cần thiết.

Các phương pháp trên có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau trong một hệ thống. Mỗi phương pháp đều có ưu nhược điểm riêng, không có phương pháp quản lý nào là vạn năng và chiếm vị trí độc tôn. Vì thế, cần sử dụng đồng bộ các phương pháp trên mới có thể nâng cao được chất lượng, hiệu quả trong quản lý hành chính Nhà nước.

1.3.6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước

Hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước là chuẩn mực biểu thị quyền lực Nhà nước và năng lực tổ chức thực hiện của bộ máy quản lý hành chính Nhà nước.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước liên quan đến quyền lực, năng lực, kết quả và chi phí.

Hiệu lực quản lý hành chính Nhà nước là sự thực hiện và hoàn thành đúng chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền quy định, đạt kết quả dự kiến.

Hiệu lực hành chính Nhà nước là sự điều hành thường xuyên, sự điều phối, phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan hành chính Nhà nước nhằm tác động đến các quá trình kinh tế - xã hội và hành vi hoạt động của công dân bằng quyền lực Nhà nước với năng lực đội ngũ cán bộ công chức để duy trì trật tự xã hội, kỷ cương, theo dõi và phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật để phục vụ đắc lực và thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước là mối tương quan giữa kết quả thu được tối đa so với chi phí thực hiện kết quả đó ở mức tối thiểu.

Kết quả quản lý hành chính Nhà nước cần phải hướng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Chi phí thực hiện kết quả được biểu hiện bằng chi phí về nhân lực, vật lực, tài chính và thời hạn.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước phụ thuộc vào

các yếu tố: năng lực, chất lượng nền hành chính (tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức); sự ủng hộ của nhân dân; đặc điểm tổ chức, vận hành của hệ thống chính trị; mức độ chi phí các nguồn lực...

Trong giai đoạn hiện nay, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính Nhà nước, cần thực hiện tốt một số định hướng sau:

- Quán triệt những quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước trong giai đoạn Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa.

- Quán triệt những tư tưởng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về cải cách nền hành chính Nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện chấn chỉnh bộ máy Nhà nước, phân định lại thẩm quyền, phân cách; xây dựng quy chế hoạt động của hệ thống quản lý hành chính Nhà nước... theo Chương trình tổng thể cải cách nền hành chính Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ), mục tiêu chung của cải cách hành chính giai đoạn này là: “Xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước”.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp, củng cố, kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp.

- Thực hiện Luật cán bộ, công chức, hoàn thiện chế độ công vụ...

1.4. Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo

1.4.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo là việc Nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục và đào tạo trong phạm vi toàn xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục của Nhà nước.

Quản lý hành chính Nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, của bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở lên hệ thống giáo dục quốc dân và các hoạt động giáo dục của xã hội nhằm nâng cao dân trí đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước và hoàn thiện nhân cách cho công dân.

Quản lý hành chính Nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực Nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo do các cơ quan quản lý có trách nhiệm về giáo dục của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, duy trì kỉ cương, thỏa mãn nhu cầu giáo dục và đào tạo của nhân dân, thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo của Nhà nước.

Chủ thể quản lý Nhà nước về giáo dục là các cơ quan quyền lực Nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp), chủ thể trực tiếp là bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở.

Đối tượng của quản lý Nhà nước về giáo dục là hệ thống giáo dục quốc dân, là mọi hoạt động giáo dục và đào tạo trong phạm vi cả nước.

Mục tiêu quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo, về tổng thể đó là bảo đảm trật tự, kỷ cương trong các hoạt động giáo dục và đào tạo, để thực hiện được mục tiêu chung nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài và phát triển nhân cách công dân. Mỗi cấp học, bậc học, ngành học có những mục tiêu cụ thể được quy định trong Luật giáo dục và các Điều lệ nhà trường.

1.4.2. Nguyên tắc quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo là một nội dung của quản lý hành chính Nhà nước, vì vậy, việc quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo tuân theo các nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính Nhà nước.

1.4.2.1. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý giáo dục

Đây là nguyên tắc cơ bản hàng đầu của quản lý giáo dục. Thực hiện tốt nguyên tắc này là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương chính sách của Đảng về giáo dục.

Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quản lý giáo dục là nguyên tắc cơ bản để giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn trong công cuộc đổi mới quản lý giáo dục hiện nay.

Nguyên tắc này đòi hỏi:

Mọi chủ trương, chính sách giáo dục đề ra phải phục vụ đường lối và nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn; đồng thời khi xem xét, đánh giá kết quả, ảnh hưởng của một chủ trương chính sách giáo dục phải đứng vững trên lập trường và quan điểm của Đảng, căn cứ vào lợi ích của toàn thể nhân dân lao động.

Mọi chủ thể quản lý giáo dục phải nắm vững, quán triệt các quan điểm của Đảng về giáo dục; nghiêm túc, kiên trì tổ chức thực hiện đường lối giáo dục của Đảng, biến đường lối đó thành hiện thực. Nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục phải bảo đảm nguyên lý giáo dục của chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối chính sách giáo dục của Đảng.

Trong các nhà trường phải tổ chức và lãnh đạo tốt việc giáo dục đường lối, chính sách của Đảng và đạo đức cách mạng cho học sinh, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho giáo viên và nhân viên trong trường; tổ chức cho học sinh và giáo viên tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương.

Người đứng đầu cơ quan quản lý giáo dục các cấp (từ Bộ đến Trường) tôn trọng sự lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng theo đúng quy định của điều lệ Đảng; mặt khác, người quản lý phải quan tâm xây dựng chi bộ Đảng và các đoàn thể quần chúng trong đơn vị công tác, phát huy ảnh hưởng chính trị của các tổ chức đó trong toàn đơn vị.

Giáo dục, nhà trường không đứng ngoài chính trị mà phục vụ chính trị.

Đề đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cần chăm lo xây dựng các tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng trong ngành vững mạnh. Chăm lo xây dựng, kiện toàn bộ máy chính quyền nhằm nâng cao khả năng tổ chức chỉ đạo thực hiện; gắn hoạt động giáo dục của nhà trường, của các cơ sở giáo dục với các phong trào chính trị - xã hội ở địa phương; tích cực huy động cộng đồng xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục theo đúng đường lối, chủ trương giáo dục của Đảng.

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý giáo dục là đảm bảo sự thống nhất giữa chính trị và quản lý giáo dục. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi cơ quan giáo dục phải xây dựng chương trình hành động thiết thực, cụ thể để thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về giáo dục.

1.4.2.2. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Tinh thần của nguyên tắc này trong quản lý giáo dục là ở chỗ phải thường xuyên kết hợp sự lãnh đạo tập trung với sự tham gia của quần chúng vào công việc tổ chức quản lý giáo dục.

Nhà nước thống nhất, tập trung quản lý về chế độ, chính sách giáo dục; về mục đích, nội dung giáo dục và quy chế văn bản... đồng thời tạo điều kiện cho cơ sở chủ động sáng tạo trong việc triển khai các hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục cụ thể. Đối với cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể sư phạm, đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân theo chế độ Thủ trưởng đối với việc quản lý Nhà nước, thực hiện dân chủ hóa giáo dục, thực hiện Quy chế dân chủ ở nhà trường.

Nguyên tắc tập trung dân chủ gắn liền với vấn đề phân cấp quản lý trong quản lý giáo dục: một đặc trưng quan trọng của nguyên tắc này đó là sự phân cấp quản lý thích hợp, vấn đề phân cấp quản lý còn liên quan tới nguyên tắc kết hợp giữa quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ. Bản chất của việc phân cấp quản lý là sự ủy quyền từ cấp quản lý cao hơn cho cấp quản lý thấp hơn. Sự ủy quyền này kèm theo những vấn đề tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của mỗi cấp. Một trong những nét đặc trưng của hệ thống giáo dục đào tạo là mạng lưới giáo dục đào tạo trải rộng đến tận thôn xã, vì

vậy vấn đề phân cấp quản lý là một đòi hỏi khách quan, hợp quy luật.

Trong quản lý giáo dục việc đảm bảo dân chủ còn thể hiện ở chỗ thực hiện công khai, cung cấp đầy đủ thông tin để cán bộ công nhân viên, giáo viên được biết, được bàn, được làm và được kiểm tra giám sát.

Nguyên tắc này đòi hỏi thực hiện nghiêm túc chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ lấy ý kiến tập thể; tăng cường kỉ luật, mở rộng dân chủ, đề cao trách nhiệm, làm rõ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể trong từng công việc cụ thể. Tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho tập thể, thảo luận, “thương lượng” kéo dài không đi đến kết luận rõ ràng làm công việc không tiến triển đồng thời tránh độc đoán chuyên quyền, gia trưởng, xa rời quần chúng, quan liêu, mất dân chủ; Trong các cơ sở giáo dục phải thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở.

1.4.2.3. Nguyên tắc pháp chế

Thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi các cơ quan quản lý giáo dục phải tuân thủ quy chế quản lý hành chính của bộ máy Nhà nước. Điều đó có nghĩa là:

Cơ quan quản lý giáo dục phải là một cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, có đủ thẩm quyền thực thi quyền hành pháp để quản lý các hoạt động giáo dục của xã hội bằng pháp luật.

Các cơ quan quản lý giáo dục phải là một hệ thống cơ cấu có tổ chức và chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, thẩm quyền được thể chế hóa bằng những văn bản pháp quy để thực hiện việc quản lý với tư cách là bộ máy Nhà nước.

Pháp chế có vai trò quan trọng là đảm bảo và bảo vệ quyền tự do và lợi ích hợp pháp của công dân. Tăng cường pháp chế là một đòi hỏi cấp thiết của sự nghiệp đổi mới kinh tế - xã hội và đổi mới giáo dục, đảm bảo dân chủ và ngăn chặn, loại trừ các vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật lao động. Vì thế, để nâng cao hiệu lực quản lý yêu cầu mọi chủ thể quản lý giáo dục hoạt động trên nguyên tắc pháp chế.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi công tác tổ chức và hoạt động của

các cơ quan quản lý giáo dục, của mọi chủ thể quản lý giáo dục phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, chống sự lạm quyền, lẩn tránh nghĩa vụ.

Mọi cán bộ giáo viên phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của pháp luật và các quy phạm của ngành trong hoạt động của mình. Những người vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật lao động phải được xử lý nghiêm minh. Đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong quản lý giáo dục là điều kiện để giữ nghiêm kỷ luật.

Coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đối tượng quản lý để hình thành cho họ có ý thức pháp luật, tạo điều kiện để mọi cán bộ công nhân viên, giáo viên và học sinh được nắm vững và thực hiện nghiêm chỉnh những chế độ quy định của Nhà nước cũng như nội quy, quy chế của trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và các quy phạm của ngành trong phạm vi đơn vị. Phát hiện sai sót trong quá trình thực hiện để kịp thời uốn nắn, sửa chữa. Giữ vững trật tự, kỷ cương nền nếp trong mọi hoạt động giáo dục.

1.4.2.4. Nguyên tắc kết hợp Nhà nước và xã hội

Nguyên tắc này giữ vai trò quan trọng trong quản lý giáo dục, xuất phát từ quan điểm giáo dục của Đảng “giáo dục là sự nghiệp của quần chúng”.

Nguyên tắc này đòi hỏi phải kết hợp quản lý giáo dục mang tính chất Nhà nước với quản lý giáo dục mang tính chất xã hội; kết hợp Nhà nước và xã hội trong quản lý giáo dục nhằm tạo môi trường cho mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội phát huy tối đa vai trò của mình. Thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ nâng cao hơn, gắn bó hơn, phong phú hơn trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với sự nghiệp phát triển giáo dục, tạo điều kiện cho giáo dục khẳng định vai trò thúc đẩy phát triển xã hội và khơi dậy mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực trong cộng đồng xã hội tham gia xây dựng phát triển giáo dục; quản lý giáo dục phải thực hiện chức năng dự báo, đảm bảo cho giáo dục luôn có sự thích ứng với nền kinh tế - xã hội; xây dựng bộ máy quản lý và đội

ngũ cán bộ công chức, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đối tượng trong tổ chức, có cơ chế phối hợp rõ ràng, đổi mới cách thức tổ chức chỉ đạo các hoạt động quản lý, đảm bảo kỉ cương góp phần thực hiện tốt mục tiêu giáo dục; thực hiện xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa nền giáo dục quốc dân, dựa vào các văn bản pháp luật, pháp quy để đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với mọi đối tượng tham gia hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục; xây dựng và củng cố hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp, tạo điều kiện cho các Hội đồng giáo dục hoạt động có hiệu quả.

Trong các nhà trường, cần xây dựng một cơ chế quản lý đảm bảo sự phối hợp giữa Hội đồng giáo dục của trường với các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh... trong quản lý trường học; xây dựng và duy trì tốt mối quan hệ Nhà trường – Gia đình – Xã hội trong việc triển khai các hoạt động giáo dục, trong đó nhà trường giữ vai trò chủ đạo...

1.4.2.5. Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ

Nguyên tắc này đòi hỏi sự quản lý Nhà nước thống nhất từ trung ương đến cơ sở về nội dung hoạt động giáo dục và đào tạo, kết hợp với sự phân cấp và phối hợp quản lý Nhà nước về việc đảm bảo các nguồn lực cho các hoạt động này theo địa phương, vùng, lãnh thổ.

Trong đó, việc phân cấp quản lý thích hợp quy định rõ ràng phạm vi trách nhiệm của ngành và địa phương trên các vấn đề cụ thể về kế hoạch, tài chính, vật tư, cán bộ, giáo viên... cũng như trách nhiệm quyền hạn của thủ trưởng các tổ chức giáo dục trước ủy ban nhân dân địa phương; trong sự kết hợp quản lý theo ngành và theo địa phương, vùng lãnh thổ hết sức phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của địa phương nhưng phải trên cơ sở đảm bảo vai trò chỉ đạo của quản lý theo ngành. Chỉ có kết hợp đúng đắn hai mặt đó mới tạo ra được khả năng phát triển tối ưu của giáo dục.

Quản lý theo ngành có trách nhiệm đảm bảo thực hiện quan điểm, đường lối, chính sách giáo dục thống nhất trong cả nước; thống

nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục thông qua chương trình, sách giáo khoa, các điều lệ tổ chức, các chính sách chế độ... ban hành thống nhất cho cả nước; thống nhất những vấn đề có tính chất khoa học và chuyên môn; thực hiện hợp tác với các ngành khác trên quy mô cả nước.

Quản lý theo địa phương, vùng lãnh thổ có trách nhiệm đảm bảo thực hiện nội dung và các yêu cầu cơ bản của quản lý theo ngành phù hợp với hoàn cảnh địa phương, lãnh thổ; khai thác khả năng và phát huy thế mạnh của địa phương, phát huy sức mạnh tổng hợp của “Nhà nước và nhân dân cùng làm giáo dục”.

Hệ thống giáo dục quốc dân là một thể thống nhất, Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo thống nhất trong phạm vi cả nước; Chính quyền địa phương quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo thông qua cơ quan chuyên môn của mình theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Nhà nước quy định phù hợp với cơ chế phân cấp, có trách nhiệm bảo đảm môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh cho các hoạt động giáo dục diễn ra đúng mục tiêu của Nhà nước.

Kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ thể hiện: mọi cơ sở giáo dục thực hiện chức năng nhiệm vụ giáo dục – đào tạo theo sự chỉ đạo của ngành dọc, nhưng đều đứng trên một địa bàn cụ thể, vì vậy, vừa chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân địa phương theo sự phân cấp của Nhà nước, vừa chịu sự quản lý của cơ quan giáo dục cấp trên trực tiếp.

Nguyên tắc này còn đòi hỏi, nhà quản lý phải xác định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức của mình trong hệ thống giáo dục và trên địa bàn; hiểu rõ cơ chế quản lý phối hợp và biết xây dựng cơ chế phối hợp hợp lý, có hiệu quả.

1.4.2.6. Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học

Quản lý giáo dục là một khoa học tổng hợp, do đó đảm bảo tính khoa học trong quản lý giáo dục là một đòi hỏi tất yếu. Đó là yêu cầu về chất của công tác quản lý giáo dục.

Để đảm bảo tính khoa học trong quản lý giáo dục, người cán bộ quản lý giáo dục phải nắm vững và biết tận dụng các quy luật khách quan, quy luật giáo dục, các tri thức khoa học quản lý vào quá trình tổ chức điều hành các hoạt động giáo dục. Làm tốt công tác dự báo, biết phân tích tổng hợp các sự kiện, hiện tượng giáo dục, các tác động qua lại, phát hiện ra xu hướng phát triển của chúng để có sự điều chỉnh, tác động phù hợp.

Phải am hiểu sâu sắc đối tượng quản lý. Tức là người quản lý phải hiểu tường tận về tính chất, nguyên tắc tổ chức các hoạt động giáo dục, các quá trình giáo dục và am hiểu đặc điểm lao động, đặc điểm tâm sinh lý của người giáo viên, cán bộ công nhân viên và học sinh cũng như đặc điểm tâm lý của các lực lượng xã hội tham gia giáo dục... đó là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu để làm cho người quản lý có khả năng điều hành công việc một cách thành thạo, có hiệu quả.

Tổ chức lao động của chủ thể quản lý và khách thể quản lý một cách khoa học, phân định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng tạo nên sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục.

Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi người cán bộ quản lý giáo dục phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình khoa học khi ra các quyết định hoặc xử lý thông tin để xác định mục tiêu.

Người quản lý phải không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thuộc các lĩnh vực có liên quan, biết vận dụng chúng vào thực tiễn công tác để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ quản lý giáo dục.

Việc quản lý đảm bảo tính khoa học đòi hỏi phải thường xuyên nghiên cứu, tiếp thu, khái quát kinh nghiệm giáo dục, kinh nghiệm quản lý và áp dụng có kết quả vào quá trình quản lý.

Kết hợp chặt chẽ giữa lý luận với tình hình và kinh nghiệm thực tế trong quá trình cụ thể hóa đường lối thành bước đi, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, kế hoạch phát triển trước mắt và lâu dài của tổ chức

cũng như trong quá trình tổ chức thực hiện.

1.4.2.7. Nguyên tắc tính hiệu quả, thiết thực và cụ thể

Nguyên tắc này đòi hỏi: Tối ưu hóa việc thực hiện các mục tiêu quản lý với sự tiết kiệm và sử dụng hợp lý sức lao động cũng như các phương tiện vật chất kỹ thuật; nắm vững và vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào lĩnh vực giáo dục trong hoạt động quản lý nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Trong quá trình quản lý cần hiểu biết đầy đủ, tường tận tình hình thực tế công việc, biết xác định những vấn đề cơ bản – then chốt trong từng thời gian để tập trung sức giải quyết. Quan tâm cụ thể đến từng cán bộ giáo viên, tạo điều kiện để họ phát huy ở mức cao khả năng làm việc của mỗi người và phấn đấu rèn luyện hoàn thiện bản thân. Khi triển khai nhiệm vụ phải nêu rõ ràng nội dung, yêu cầu, thời gian, địa điểm tiến hành và thời điểm phải hoàn thành và phân công cụ thể đến từng người hoặc nhóm người. Mục tiêu nhiệm vụ phải phù hợp tình hình thực tế của đơn vị, với mục tiêu phát triển của đơn vị... nghĩa là phải khả thi.

Mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường và mọi quyết định đưa ra thực hiện đều phải được điểm tra một cách chu đáo làm cơ sở cho việc đề ra các quyết định quản lý đúng đắn.

Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi người cán bộ quản lý giáo dục khi đưa ra các quyết định quản lý cần tính đến hiệu quả của chúng và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Phải có quan điểm hiệu quả đúng đắn, biết phân tích hiệu quả trong từng tình huống khác nhau, biết đặt lợi ích chung trước và trên lợi ích cá nhân, từ đó ra các quyết định tối ưu nhằm tạo được những thành quả có lợi nhất cho nhu cầu phát triển của tổ chức.

Việc nắm sâu sát tình hình giáo dục, phát hiện, phân tích tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm giáo dục tiên tiến là những yêu cầu chủ yếu của tính cụ thể và thiết thực trong công tác quản lý giáo dục.

1.4.2.8. Nguyên tắc đảm bảo tính kế hoạch

Nguyên tắc này đòi hỏi cần phải có một hệ thống kế hoạch

chính xác (từ Bộ Giáo dục - Đào tạo tới các cơ sở giáo dục) phù hợp với trình độ, yêu cầu quản lý hiện đại. Kế hoạch thể hiện chiến lược, sách lược phát triển giáo dục, để thực hiện chúng bằng hành động. Nó định rõ, và theo thời gian các mục tiêu cần đạt, và cả các biện pháp thực hiện.

Phải dự kiến trước việc kiểm tra thực hiện kế hoạch. Kiểm tra cho phép tiến hành phân tích kịp thời thực trạng việc phối hợp công tác của các cơ quan cấp dưới.

Phải đưa mọi hoạt động quản lý vào kế hoạch.

Người quản lý phải được trang bị những kiến thức cơ bản về kế hoạch, hiểu và nắm được các loại kế hoạch trong quản lý giáo dục và biết xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị, hướng dẫn mọi thành viên xây dựng kế hoạch cá nhân và bộ phận, kiên trì thực hiện kế hoạch đã vạch ra; phải rèn thói quen làm việc có kế hoạch cho mình và cho mọi thành viên trong tổ chức. Khi tiến hành bất cứ một hoạt động nào đều phải xây dựng kế hoạch và hình thành cho người dưới quyền thói quen làm việc có kế hoạch. Người quản lý phải biết lựa chọn, nêu ra được và giải quyết hợp lý những khâu chủ yếu. Việc giải quyết khâu này sẽ đảm bảo kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ khác.

Trong thực tiễn hoạt động quản lý giáo dục, các nguyên tắc liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động bổ sung cho nhau. Chất lượng và hiệu quả quản lý giáo dục được đảm bảo khi thực hiện tốt các nguyên tắc quản lý.

1.4.3. Bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo

1.4.3.1. Chính phủ

Điều 100 (Luật Giáo dục 2005) quy định: Chính phủ là cơ quan thống nhất quản lý Nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình

của một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục.

Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương.

1.4.3.2. Các cơ quan Nhà nước quản lý trực tiếp

a. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Vị trí và chức năng:

Theo Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ, Bộ là bộ phận cấu thành Chính phủ. Theo cách phân loại chung, có hai loại bộ: một là, Bộ quản lý lĩnh vực cơ bản như: kế hoạch, tài chính, lao động, ngoại giao, tổ chức...; hai là, Bộ quản lý ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo thuộc nhóm bộ quản lý ngành như kinh tế, kỹ thuật, văn hoá, xã hội...

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo trên phạm vi cả nước bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và giáo dục không chính quy; quản lý Nhà nước các dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo là thành viên Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo Bộ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về quản lý Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo trong phạm vi cả nước.

Như vậy theo các văn bản quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo

có chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo trên phạm vi cả nước đối với các bậc học, cấp học và các hình thức giáo dục và đào tạo.

- Nhiệm vụ chủ yếu của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Trong Nghị định 85/2003/NĐ-CP, ngày 18/7/2003, có quy định 24 nhiệm vụ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó Bộ cần tập trung thực hiện 14 vấn đề chủ yếu sau:

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hằng năm về giáo dục, các chương trình, dự án quan trọng của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương cải cách nội dung, chương trình, phổ cập giáo dục phổ thông và chỉ đạo thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Trình Chính phủ cơ cấu đào tạo, cơ cấu đầu tư và các chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học; chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

• Các chế độ, chính sách đặc thù đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

• Khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí; các chính sách khuyến khích khác đối với người học;

• Quy định việc tặng thưởng các danh hiệu vinh dự cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

+ Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ nhà trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và phương thức giáo dục không chính quy;

+ Quy định về việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa;

+ Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo phân cấp của Chính phủ; hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục trung học chuyên nghiệp theo phân công, phân cấp của Chính phủ;

+ Ban hành tiêu chuẩn cụ thể của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; các quy định về chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

+ Quy định tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng giáo dục; thống nhất quản lý việc kiểm định chất lượng giáo dục;

+ Quy định thủ tục cấp phát, thu hồi các văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động giáo dục – đào tạo;

+ Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm luật về giáo dục thuộc thẩm quyền của Bộ;

+ Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

+ Phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục, điều chỉnh chi tiết trong phạm vi tài chính đã được duyệt cho chương trình mục tiêu giáo dục và kiểm tra các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng, quản lý kinh phí giáo dục và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo Nghị định số 85/2003/NĐ-CP, các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo có 16 tổ

chức bao gồm 13 Vụ và 3 cơ quan Văn phòng, Thanh tra, Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc bộ như: Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Trung tâm Tin học, Báo giáo dục và đào tạo, Tạp chí Giáo dục.v.v...

- Các đơn vị quản lý (các vụ, Thanh tra, cục...);
- Các đơn vị chức năng (các vụ, ban...);
- Các đơn vị sự nghiệp (các viện, trường, báo ngành...).

b. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Vị trí, chức năng

Thông tư số 21/2004/TTLT-BGD&ĐT-BNV “Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương”.

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo có chức năng tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi đại phương; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu của Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong Thông tư số 21, có quy định 21 nhiệm vụ cho Sở Giáo dục và Đào tạo, trong đó Sở cần tập trung thực hiện 10 nhiệm vụ chủ yếu sau:

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phân cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hằng năm, dự án phát triển Giáo dục và Đào tạo ở địa phương, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh mức thu học phí cụ thể trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm kiểm tra mức thu học phí trên địa bàn theo

quy định của tỉnh.

- Quản lý chỉ đạo công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quản lý, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung kế hoạch và các hoạt động giáo dục đối với các trường, cơ sở giáo dục theo sự phân cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo ở địa phương theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục hằng năm của tỉnh. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ và giao dự toán chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.

Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục; chuyên môn nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường và các cơ sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn.

Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giáo dục và Đào tạo: Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn phụ thuộc hai chiều:

Một là, phụ thuộc vào sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan cấp trên là Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Hai là, phụ thuộc vào sự quản lý hành chính Nhà nước (tổ chức, biên chế, công tác) của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo có Giám đốc và không quá 3 Phó Giám đốc. Đối với các tỉnh có trên 40.000 cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo thì có không quá 4 Phó Giám đốc.

Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và

trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Cơ cấu tổ chức nội bộ của Sở Giáo dục và Đào tạo gồm có hai bộ phận:

+ Các phòng công tác thuộc Sở: bao gồm các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và hai bộ phận chức năng mà tất cả các Sở đều phải có (Văn phòng, Thanh tra).

+ Các đơn vị sự nghiệp của Sở. Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm cụ thể của từng địa phương. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể tên gọi số phòng chuyên môn, nghiệp vụ nhưng không quá 08 phòng. Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh có dân số trên 2 triệu người) và không quá 07 phòng đối với các tỉnh còn lại. Các đơn vị sự nghiệp của Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

c. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Vị trí, chức năng:

Theo Thông tư số 21/2004/TTLT/BGD&ĐT-BNV “Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương”. Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện. Phòng Giáo dục và Đào tạo có chức năng tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân Huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi của địa phương; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Huyện. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân

dân Huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Nhiệm vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo

+ Trình Ủy ban nhân dân Huyện các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật, các quy định về hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn; kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm; Chương trình cải cách hành chính Nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

+ Trình Ủy ban nhân dân Huyện về quy hoạch mạng lưới các trường học và cơ sở giáo dục thuộc huyện quản lý.

+ Thẩm định và chịu trách nhiệm nội dung thẩm định các đề án, hồ sơ thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ, giải thể các trường thuộc huyện quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện quyết định.

+ Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, việc thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ, giải thể các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện theo quy định pháp luật.

+ Quản lý cán bộ, công chức, viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn huyện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và phân công của Ủy ban nhân dân Huyện; chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về giáo viên, quy chế thi cử, cấp phát văn bằng chứng chỉ theo quy định pháp luật.

+ Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của huyện xây dựng kế hoạch biên chế hằng năm; tổ chức đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức ngành giáo dục thuộc địa phương quản lý.

+ Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi phí các Chương trình mục tiêu Quốc gia hằng năm về giáo dục của huyện. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân Huyện phân bổ, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách giáo dục.

+ Tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục và tổ chức thực hiện xã hội hóa giáo dục theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật về lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực giáo dục & đào tạo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện giao.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn phụ thuộc hai chiều: Một là, phụ thuộc vào sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan cấp trên là Sở Giáo dục và Đào tạo; Hai là, phụ thuộc vào sự quản lý hành chính Nhà nước (tổ chức, biên chế, công tác) của Ủy ban nhân dân Huyện.

Phòng Giáo dục và Đào tạo có 1 Trưởng phòng và không quá 2 Phó Trưởng phòng.

Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của phòng; Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Căn cứ vào khối lượng công việc và đặc điểm cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể về biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện trong tổng biên chế hành chính huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo là tổ chức giữ vị trí quan trọng trong việc điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, việc quy định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của bộ máy quản lý giáo dục và

đào tạo và hệ thống quản lý giáo dục và đào tạo có tính quyết định trong việc tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống giáo dục nhằm đạt tới các mục tiêu giáo dục Nhà nước đã quy định.

Trong giai đoạn hiện nay việc đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý giáo dục có tính đột phá nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân.

1.4.4. Nội dung quản lý Nhà nước và trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo của các cơ quan Nhà nước

1.4.4.1. Nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo

Điều 99, Luật Giáo dục 2005 quy định về nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo như sau:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác;

- Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;

- Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;

- Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;

- Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;

- Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;

- Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;

- Quy định việc tặng danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

1.4.4.2. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục của các cơ quan Nhà nước

a. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của cả một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

b. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục. Điều 3, Nghị định số 166/2004/NĐ-CP quy định: Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo quy định tại: Điều 99, 100 Luật Giáo dục, Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều 47, Điều 48, Điều 49 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và Điều 8, Điều 9 của Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp Nhà nước.

c. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về giáo

dục. Điều 4, Nghị định số 166/2004/NĐ-CP quy định: Trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục của các Bộ:

Các Bộ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước quy định tại Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của mỗi Bộ; đồng thời phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bảo đảm sự thống nhất quản lý Nhà nước về giáo dục.

Các Bộ có cơ sở giáo dục trực thuộc cũng có trách nhiệm:

+ Tham gia ý kiến với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chương trình khung giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

+ Chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện các quy định về mục tiêu chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi và quản lý hệ thống văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thực hiện quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc về tổ chức, biên chế, nhân sự, tài chính, tài sản và cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật; bảo đảm các điều kiện giảng dạy, học tập và các hoạt động khác của các cơ sở giáo dục trực thuộc;

+ Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan, tổng hợp chỉ tiêu đào tạo và bồi dưỡng hằng năm và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính hợp lý, sự đáp ứng nhu cầu thực tiễn và cân đối về cơ cấu nguồn nhân lực được đào tạo.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan lập dự toán, phân bổ, tổ chức thực hiện ngân sách Nhà nước; xây dựng các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức về tài chính – ngân sách; bảo đảm tài chính và thực hiện thanh tra, kiểm tra tài chính – ngân sách đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Bộ Nội vụ có trách nhiệm: thực hiện những quy định về quản lý biên chế ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 11 của Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và thực hiện quản lý viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 49 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

d. Ủy ban nhân dân các cấp

* Trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Điều 5, Nghị định 166 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; bảo đảm các điều kiện về ngân sách, biên chế giáo viên, cơ sở vật chất và kỹ thuật; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo các Sở Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Quản lý Nhà nước đối với các loại hình trường, lớp học được giao theo thẩm quyền.

Quyết định thành lập, sát nhập, chia tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của các trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc

nội trú, trường trung học chuyên nghiệp thuộc tỉnh, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp trên cơ sở bảo đảm đúng quy hoạch, điều kiện và thủ tục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ đạo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tỉnh.

Quyết định công nhận trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp giáo dục – đào tạo trong việc lập kế hoạch biên chế và thực hiện định mức biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy và biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Quản lý và kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi và việc cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa sự nghiệp giáo dục và phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giáo dục ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm trong giáo dục theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tổng biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh hằng năm trên cơ sở định mức biên chế do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo.

e. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

Điều 6, Nghị định 166 quy định: Sở Giáo dục và Đào tạo có

trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục trong phạm vi toàn tỉnh:

+ Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục ở địa phương; tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Chịu trách nhiệm quản lý các trường trực thuộc: trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cấp tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường, lớp dành cho người tàn tật, trường, cơ sở thực hành sư phạm.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công tác chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức, biên chế nhân sự, tài chính, tài sản và các hoạt động giáo dục khác của các cơ sở giáo dục theo đúng quy định của pháp luật.

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép hoạt động của các tổ chức dịch vụ du học tự túc trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra hoạt động của tổ chức này theo quy định của pháp luật và phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục trực thuộc các Sở, ngành khác.

+ Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc lập kế hoạch biên chế; tổng hợp và lập kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục toàn tỉnh theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý việc này.

+ Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục hằng năm của tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, lập dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật. Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ và giao dự toán chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.

+ Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện xóa mù chữ và phổ cập giáo dục trên địa bàn.

+ Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; quản lý, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các trường, các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở quản lý.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các giải pháp thực hiện xã hội hóa giáo dục; chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện.

+ Quản lý, chỉ đạo việc xây dựng, bảo quản, sử dụng tài sản và cơ sở vật chất trong trường học; công tác phát hành sách giáo khoa, ấn phẩm giáo dục, thiết bị thí nghiệm và các phương tiện giáo dục khác theo quy định.

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền những quy định cụ thể về quản lý giáo dục, chế độ chính sách đối với nhà giáo và học sinh phù hợp với các quy định của pháp luật.

+ Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

+ Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân công.

g. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Điều 7, Nghị định 166 quy định: Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục trên địa bàn huyện; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện:

+ Xây dựng các chương trình, đề án phát triển sự nghiệp giáo

dục của huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; tổ chức và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, đề án giáo dục đó được phê duyệt; bảo đảm các điều kiện về ngân sách và biên chế giáo viên, cơ sở vật chất và kỹ thuật để thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý Nhà nước các cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn.

+ Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật.

+ Chỉ đạo việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi.

+ Chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và tổ chức đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục của huyện theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh về mô hình tổ chức Bộ máy và khung biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm đủ biên chế hành chính cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quyết định số lượng biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo trong tổng biên chế hành chính của huyện.

h. Trách nhiệm quản lý Nhà nước của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Điều 8, Nghị định 166 quy định: Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục trên địa bàn huyện:

+ Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện các chương trình, đề án phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện; tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công tác chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức, biên chế, nhân sự, tài chính, tài sản và cá hoạt động khác của các trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục huyện theo quy định của pháp luật.

+ Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của huyện; xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp hằng năm để Ủy ban nhân dân cấp huyện trình cấp có thẩm quyền quyết định.

+ Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm về giáo dục của huyện gửi cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với cơ quan chuyên môn về tài chính, kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc phân bổ ngân sách giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách giáo dục.

+ Chủ trì, phối hợp với các Phòng và Ủy ban nhân dân cấp xã có thực hiện phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện.

+ Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm và sáng kiến của địa phương.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua của ngành, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn huyện.

+ Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện các giải pháp thực hiện xã hội hóa giáo dục; chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục.

+ Quản lý, chỉ đạo việc xây dựng, bảo quản, sử dụng tài sản và cơ sở vật chất trường học; việc phát hành sách giáo khoa, ấn phẩm giáo dục, thiết bị thí nghiệm và cá phương tiện giáo dục khác thuộc phạm vi quản lý.

+ Kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục.

+ Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân Huyện ủy quyền, phân công.

i. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường

Điều 9, Nghị định 166 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo thẩm quyền về giáo dục trên địa bàn xã và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương.

+ Phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn xây dựng kế hoạch xây dựng, tu sửa trường lớp trên địa bàn xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt.

+ Phối hợp với nhà trường tổ chức đăng ký, huy động trẻ em đến trường; vào lớp 1 đúng độ tuổi và hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ.

+ Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học gia đình trên địa bàn xã.

+ Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn. Tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, vận động nhân dân phối hợp với nhà trường giáo dục con em và tham gia bảo vệ, tôn tạo các công trình dành cho hoạt động học tập, vui chơi của học sinh; huy động các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục của xã.

Câu hỏi:

1. Phân tích bản chất và chức năng của Nhà nước.

2. Cơ cấu tổ chức của bộ máy Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

3. Phân tích nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Thế nào là quản lý hành chính Nhà nước? Nội dung và quy trình quản lý Nhà nước?

5. Phân tích các phương pháp quản lý hành chính Nhà nước.

6. Trình bày chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục - đào tạo.

7. Trình bày nội dung quản lý hành chính Nhà nước về giáo dục và đào tạo.

Chương 2

CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC VÀ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

2.1. Công vụ và hoạt động công vụ

2.1.1. Khái niệm công vụ và hoạt động công vụ

2.1.1.1. Khái niệm công vụ

Công vụ là một loại lao động (hoạt động) đặc biệt thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, thi hành luật pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực công (công sản, ngân sách) nhằm đáp ứng mục tiêu của Nhà nước.

Công vụ là một yếu tố quan trọng trong nền hành chính quốc gia. Khác với các loại hoạt động khác, công vụ là hoạt động dựa trên cơ sở sử dụng quyền lực Nhà nước. Nó được bảo đảm bằng quyền lực Nhà nước và nhằm sử dụng quyền lực đó vào các nhiệm vụ quản lý của Nhà nước.

Trên cơ sở đó, có thể hiểu: “Công vụ là hoạt động mang tính quyền lực công, tính pháp lý được thực thi bởi các công chức thực hiện các chức năng của Nhà nước trong quá trình quản lý mọi mặt của đời sống xã hội”.

2.1.1.2. Hoạt động công vụ

Những hoạt động để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của công chức trong các công sở nhằm giải quyết quan hệ giữa cơ quan Nhà nước với nhân dân gọi là hoạt động công vụ.

Hoạt động công vụ Nhà nước mang tính chất phục vụ và tính chất cưỡng chế. Đối tượng phục vụ của công vụ là mọi tổ chức, cá nhân, công dân và người nước ngoài.

Hoạt động công vụ do các công chức Nhà nước thực hiện, khác với các lao động xã hội khác, hoạt động này mang tính quyền lực công, phục vụ cho việc ban hành các quyết định quản lý Nhà nước, đáp ứng các dịch vụ của nhân dân, tác động tới mọi mặt đời sống xã hội. Khi thực thi công vụ, công chức phải lấy lợi ích hợp pháp của

công dân, lợi ích của Nhà nước làm mục tiêu, tiêu chuẩn cho hành vi của mình.

Hoạt động công vụ phải được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất, công khai, tuân thủ pháp luật, đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm cá nhân.

Hoạt động công vụ có những đặc trưng, khác với các hoạt động khác ở chỗ:

+ Hoạt động công vụ được bảo đảm bằng quyền lực Nhà nước và sử dụng quyền lực đó để thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước.

+ Hoạt động công vụ là hoạt động có tổ chức, tuân thủ những quy chế bắt buộc; dưới sự chỉ đạo của Nhà nước thông qua pháp luật.

+ Do đội ngũ cán bộ, công chức của Nhà nước thực hiện.

+ Phục vụ lợi ích chung; do Nhà nước trả công (lương, phụ cấp).

2.1.2. Nội dung của hoạt động công vụ

Nội dung của hoạt động công vụ là toàn bộ hoạt động của các cơ quan Nhà nước thông qua hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức để thực hiện ba nhiệm vụ cơ bản:

+ Quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... nhằm đáp ứng những nhu cầu của xã hội.

+ Thi hành pháp luật, đưa pháp luật vào đời sống; bảo đảm kỷ cương xã hội, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân theo luật định.

+ Quản lý tài sản công và ngân sách Nhà nước, xây dựng một nền tài chính vững mạnh và hiệu quả cao.

2.1.3. Các nguyên tắc trong thi hành công vụ

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật

- Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

- Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát.

- Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả.

- Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.

2.1.4. Trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ

Để thực hiện công vụ, công chức được giao những quyền hạn nhất định tương ứng với chức vụ do họ đảm nhiệm. Những quyền hạn đó là phương tiện công vụ, không phải là đặc quyền của công chức. Công chức phải thực hiện công vụ theo pháp luật.

Khi thực hiện công vụ công chức phải tận tụy, trung thực, hết lòng vì công việc được giao.

Giữ gìn kỷ luật lao động của cơ quan và của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Bảo vệ tài sản Nhà nước, sử dụng tài sản tiết kiệm, chống lãng phí tài sản và tiền bạc của Nhà nước.

Giữ gìn bí mật công vụ, bí mật Nhà nước.

Đấu tranh chống mọi biểu hiện vi phạm pháp luật, kể cả trong cơ quan Nhà nước và ngoài xã hội.

Chống lại những tật bệnh nền hành chính, quan liêu, hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, thờ ơ vô trách nhiệm, né tránh trách nhiệm, tham nhũng, bè phái,...

Công chức phải nắm vững nội dung công việc, am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật, nắm được quyền hạn và trách nhiệm của mình.

Khi tiếp xúc với mọi người phải lịch sự, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của dân. Không được từ chối thực hiện các dịch vụ hành chính đối với công dân, cơ quan, tổ chức mà không có căn cứ pháp lý.

Công chức không được tự ý ngừng thi hành công vụ khi chưa được sự đồng ý của người có thẩm quyền, không được tùy tiện rời bỏ công sở. Khi giải quyết công việc phải khẩn trương, tránh phiền hà cho dân.

Công chức không được tùy tiện giải đáp, hướng dẫn, giải quyết

công việc trái pháp luật hoặc trái với các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Công chức phải hoàn thành nhiệm vụ được giao cả về số lượng và chất lượng, chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả công việc hay quyết định giải quyết công việc của mình.

Trong quá trình thực hiện công vụ, nếu công chức có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại trực tiếp về vật chất, quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức thì phải chịu trách nhiệm công vụ. Các biện pháp trách nhiệm công vụ được áp dụng theo thủ tục tố tụng hành chính do cơ quan hành chính hoặc Tòa án hành chính áp dụng.

2.1.5. Điều kiện bảo đảm thi hành công vụ

Để thực hiện công vụ, cần đảm bảo các điều kiện sau:

- Công sở

Công sở là trụ sở làm việc của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, có tên gọi riêng, có địa chỉ cụ thể, bao gồm công trình xây dựng, các tài sản khác thuộc khuôn viên trụ sở làm việc.

Nhà nước đầu tư xây dựng công sở cho cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

Quy mô, vị trí xây dựng, tiêu chí thiết kế công sở do cơ quan có thẩm quyền quy định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng.

- Nhà ở công vụ

Nhà ở công vụ do Nhà nước đầu tư xây dựng để cán bộ, công chức được điều động, luân chuyển, biệt phái thuê trong thời gian đảm nhiệm công tác. Khi hết thời hạn điều động, luân chuyển, biệt phái, cán bộ, công chức trả lại nhà ở công vụ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nhà ở công vụ.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nhà ở công vụ phải bảo đảm việc quản lý, sử dụng nhà ở công vụ đúng mục đích, đối tượng.

- Trang thiết bị làm việc trong công sở

Nhà nước bảo đảm trang thiết bị làm việc trong công sở để phục

vụ việc thi hành công vụ; chú trọng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả thi hành công vụ.

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị làm việc theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý trang thiết bị làm việc trong công sở, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm.

- Phương tiện đi lại để thi hành công vụ

Nhà nước bố trí phương tiện đi lại cho cán bộ, công chức để thi hành công vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; trường hợp không bố trí được thì cán bộ, công chức được thanh toán chi phí đi lại theo quy định của Chính phủ.

2.1.6. Thanh tra công vụ

- Phạm vi thanh tra công vụ

Thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan.

Thanh tra việc thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển, biệt phái, miễn nhiệm, đánh giá, thôi việc, nghỉ hưu, khen thưởng, xử lý kỷ luật công chức, đạo đức, văn hóa giao tiếp trong thi hành công vụ của công chức và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động công vụ.

- Thực hiện thanh tra công vụ

Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức.

Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Sở Nội vụ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quy định của Luật cán bộ, công chức.

Chính phủ quy định cụ thể hoạt động thanh tra công vụ.

2.2. Khái quát chung về cán bộ, công chức

2.2.1. Khái niệm cán bộ, công chức

a. Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

b. Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Như vậy, theo quy định của Luật cán bộ, công chức bao gồm:

+ Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Công chức trong cơ quan Nhà nước;

+ Công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập;

+ Công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp.

c. Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

2.2.2. Phân loại cán bộ, công chức

2.2.2.1. Ngạch công chức

a. Ngạch công chức và việc bổ nhiệm vào ngạch công chức

* Ngạch công chức bao gồm:

- Chuyên viên cao cấp và tương đương;
- Chuyên viên chính và tương đương;
- Chuyên viên và tương đương;
- Cán sự và tương đương;
- Nhân viên.

* Việc bổ nhiệm vào ngạch phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Người được bổ nhiệm có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch;
- Việc bổ nhiệm vào ngạch phải đúng thẩm quyền và bảo đảm cơ cấu công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

* Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Người được tuyển dụng đã hoàn thành chế độ tập sự;
- Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch;
- Công chức chuyển sang ngạch tương đương.

b. Chuyển ngạch công chức

* Chuyển ngạch là việc công chức đang giữ ngạch của ngành chuyên môn này được bổ nhiệm sang ngạch của ngành chuyên môn khác có cùng thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ.

* Công chức được chuyển ngạch phải có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch được chuyển và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

* Công chức được giao nhiệm vụ không phù hợp với chuyên

môn, nghiệp vụ của ngạch công chức đang giữ thì phải được chuyển ngạch cho phù hợp.

* Không thực hiện nâng ngạch, nâng lương khi chuyển ngạch.

c. Nâng ngạch công chức

* Việc nâng ngạch phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thông qua thi tuyển.

* Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch cao hơn thì được đăng ký dự thi nâng ngạch.

* Kỳ thi nâng ngạch được tổ chức theo nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

d. Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi nâng ngạch công chức

* Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu về công chức đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch dự thi thì công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó được đăng ký dự thi.

* Công chức đăng ký dự thi nâng ngạch phải có phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của ngạch dự thi.

e. Tổ chức thi nâng ngạch công chức

* Nội dung và hình thức thi nâng ngạch công chức phải phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch dự thi, bảo đảm lựa chọn công chức có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn của ngạch dự thi và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

* Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức.

* Chính phủ quy định cụ thể về việc thi nâng ngạch công chức.

2.2.2.2. Phân loại công chức

a. Căn cứ vào ngạch được bổ nhiệm, công chức được phân loại như sau:

- Loại A gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

- Loại B gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương;
- Loại C gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương;
- Loại D gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên.

b. Căn cứ vào vị trí công tác, công chức được phân loại như sau:

- Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;
- Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

2.2.3. Quản lý cán bộ, công chức

2.2.3.1. Các nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức

a. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước.

b. Kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế.

c. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ trách nhiệm cá nhân và phân công, phân cấp rõ ràng.

d. Việc sử dụng, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức phải dựa trên phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực thi hành công vụ.

e. Thực hiện bình đẳng giới.

2.2.3.2. Nội dung quản lý cán bộ, công chức

a. Nội dung quản lý cán bộ, công chức bao gồm:

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;
- Xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, công chức;
- Quy định chức danh và cơ cấu cán bộ;
- Quy định ngạch, chức danh, mã số công chức; mô tả, quy định vị trí việc làm và cơ cấu công chức để xác định số lượng biên chế;
- Các công tác khác liên quan đến quản lý cán bộ, công chức quy định tại Luật cán bộ, công chức.

b. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định cụ thể nội dung quản lý cán

bộ, công chức theo quy định của Luật cán bộ, công chức.

2.2.3.3. *Thẩm quyền quyết định biên chế cán bộ, công chức*

a. Thẩm quyền quyết định biên chế cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật và cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam.

b. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định biên chế công chức của Văn phòng Quốc hội. Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

c. Chủ tịch nước quyết định biên chế công chức của Văn phòng Chủ tịch nước.

d. Chính phủ quyết định biên chế công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước.

e. Căn cứ vào quyết định chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân các cấp.

g. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định biên chế công chức trong cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

2.2.3.4. *Tuyển dụng công chức*

a. Căn cứ tuyển dụng công chức

Việc tuyển dụng công chức phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế.

b. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức

- Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- + Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;
- + Đủ 18 tuổi trở lên;
- + Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;
- + Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp;

- + Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- + Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;
- + Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

- Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức:

- + Không cư trú tại Việt Nam;
- + Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- + Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

c. Phương thức tuyển dụng công chức

- Việc tuyển dụng công chức được thực hiện thông qua thi tuyển, trừ trường hợp quy định riêng của Luật cán bộ, công chức. Hình thức, nội dung thi tuyển công chức phải phù hợp với ngành, nghề, bảo đảm lựa chọn được những người có phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

- Người có đủ điều kiện theo quy định hiện tại của Luật cán bộ, công chức cam kết tình nguyện làm việc từ 05 năm trở lên ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được tuyển dụng thông qua xét tuyển.

- Chính phủ quy định cụ thể việc thi tuyển, xét tuyển công chức.

d. Nguyên tắc tuyển dụng công chức

- Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.
- Bảo đảm tính cạnh tranh.
- Tuyển chọn đúng người đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm.
- Ưu tiên tuyển chọn người có tài năng, người có công với nước, người dân tộc thiểu số.

e. Cơ quan thực hiện tuyển dụng công chức

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước thực hiện tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công

chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước thực hiện tuyển dụng công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

- Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

g. Tập sự đối với công chức

Người được tuyển dụng vào công chức phải thực hiện chế độ tập sự theo quy định của Chính phủ.

2.2.3.5. Tuyển dụng giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2007/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a. Hình thức tuyển dụng

- Việc tuyển dụng giáo viên quy định tại Văn bản này thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển và được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

- Việc lựa chọn thi tuyển hoặc xét tuyển do cơ quan có thẩm quyền quản lý giáo viên hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng giáo viên quyết định.

b. Điều kiện của người đăng ký dự tuyển giáo viên

Người dự tuyển làm giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên phải có đủ các điều kiện sau:

- Là công dân Việt Nam, có nơi thường trú tại Việt Nam; có nguyện vọng làm giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở

giáo dục phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Tuổi đời của người dự tuyển từ đủ 18 tuổi đến dưới 45 tuổi. Các đối tượng sau đây, tuổi đời dự tuyển có thể trên 45 tuổi nhưng không quá 50 tuổi:

+ Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng đang làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang công tác trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

+ Viên chức trong các doanh nghiệp Nhà nước;

+ Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm các chức danh quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

- Có đơn dự tuyển, có lý lịch rõ ràng, có đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ.

- Về trình độ: Đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định hiện hành tương ứng với ngạch giáo viên dự tuyển. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp thực hiện như đối với cơ sở giáo dục phổ thông theo cấp học tương ứng.

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

- Điều kiện bổ sung:

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, loại hình, yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ và đặc điểm, điều kiện phát triển giáo dục của địa phương, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập và các trung tâm giáo dục thường xuyên có nhu cầu tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện dự tuyển cho phù hợp như: năng khiếu, trình độ đào tạo trên chuẩn của ngạch tuyển dụng

Điều kiện bổ sung không thấp hơn hoặc trái với quy định hiện hành của Nhà nước và người đứng đầu đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng chịu trách nhiệm về các điều kiện bổ sung.

c. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn xin dự tuyển.

- Sơ yếu lý lịch (dán ảnh 4 x 6) theo mẫu quy định, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác, học tập.

- Bản sao giấy khai sinh.

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, và bằng kết quả học tập phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển, giấy chứng nhận thuộc đối tượng được hưởng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có).

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp quận, huyện trở lên cấp. Giấy chứng nhận sức khỏe có giá trị trong 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Bản cam kết của người dự tuyển về tính hợp pháp của các bản sao giấy tờ trong hồ sơ dự tuyển. Khi trúng tuyển thì mang bản chính đến cơ quan tuyển dụng để đối chiếu.

d. Ưu tiên trong tuyển dụng

- Chính sách ưu tiên trong tuyển dụng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số, người tình nguyện phục vụ ở vùng sâu,

vùng xa, biên giới, hải đảo; anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước); con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con anh hùng lực lượng vũ trang, con anh hùng lao động được cộng 30 điểm vào kết quả tuyển dụng.

+ Những người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng được cộng 20 điểm vào kết quả tuyển dụng.

+ Những người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; những người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ; cán bộ, công chức cấp xã có thời gian làm việc liên tục tại cơ quan, tổ chức cấp xã từ ba năm trở lên được cộng 10 điểm vào kết quả tuyển dụng.

- Các đối tượng ưu tiên khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với yêu cầu xây dựng đội ngũ viên chức ngành giáo dục và đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương.

- Trường hợp nhiều người có tiêu chuẩn, điều kiện và điểm ưu tiên bằng nhau ở chỉ tiêu tuyển dụng cuối cùng thì Hội đồng tuyển dụng căn cứ vào thứ tự sau đây để xác định người trúng tuyển:

+ Có trình độ đào tạo cao hơn;

+ Trong thời gian học tập ở trường đại học, cao đẳng đã có thành tích xuất sắc được khen thưởng;

+ Đã từng là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia ở cấp trung học phổ thông.

e. Tuyển dụng bằng xét tuyển

Căn cứ vào nội dung xét tuyển

- Căn cứ xét tuyển

Khi tuyển dụng giáo viên bằng xét tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải căn cứ vào vị trí công tác của từng người, hồ sơ của người dự tuyển và số chỉ tiêu biên chế theo định mức hiện hành mà đơn vị được tuyển dụng.

- Nội dung xét tuyển

+ Yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch giáo viên mầm non, phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên;

+ Kết quả học tập trung bình toàn khóa của người dự tuyển nhân với 10 để quy đổi theo thang điểm 100;

+ Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng theo quy định tại Điều 6 của Văn bản này. Nếu người tuyển dụng thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được xét một diện ưu tiên cao nhất.

Cách xác định người trúng tuyển

- Người trúng tuyển là người đạt yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch dự tuyển và có kết quả học tập trung bình toàn khóa (được quy đổi theo thang điểm 100) cộng với điểm ưu tiên theo quy định tính từ người có kết quả cao nhất cho đến hết chỉ tiêu được tuyển dụng.

- Trường hợp nhiều người có kết quả xét bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng (kể cả đã căn cứ vào các thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 6 của Văn bản này) thì Hội đồng tuyển dụng bổ sung nội dung phỏng vấn để lựa chọn người có kết quả cao nhất trúng tuyển. Việc tổ chức phỏng vấn được tiến hành như sau:

+ Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quy định nội dung phỏng vấn, thang điểm cụ thể và thành lập các ban chuyên môn để tiến hành phỏng vấn người dự tuyển;

+ Nội dung phỏng vấn: nhằm đánh giá về kiến thức giao tiếp, hiểu biết xã hội, nguyện vọng, hướng phấn đấu của người dự tuyển vào vị trí của ngạch dự tuyển.

g. Tuyển dụng bằng thi tuyển

Căn cứ, nội dung và hình thức thi tuyển

- Căn cứ thi tuyển

Khi tuyển dụng giáo viên bằng thi tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải căn cứ vào vị trí công tác của từng người, hồ sơ của người dự tuyển và số chỉ tiêu biên chế theo định mức hiện hành mà đơn vị được tuyển dụng.

- Nội dung thi

+ Phần thi thực hành gồm: Soạn giáo án, giảng dạy trên lớp về kiến thức chuyên môn trong phạm vi được đào tạo, phù hợp ngành dự tuyển;

+ Phần thi phỏng vấn: Thái độ, động cơ của thí sinh khi lựa chọn vị trí tuyển dụng; hiểu biết về tâm sinh lý lứa tuổi học sinh, khả năng ứng xử và giải quyết tình huống tại trường, tại lớp và các mối quan hệ phối hợp trong công tác đối với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, đối với giáo viên chủ nhiệm lớp, đối với giáo viên trong trường và phụ huynh học sinh để giáo dục học sinh;

- Việc tuyển dụng bằng thi tuyển gồm 2 phần bắt buộc: Phần thi thực hành và phần thi phỏng vấn.

- Không thực hiện việc thi lại các nội dung, kiến thức quản lý hành chính Nhà nước, quản lý Nhà nước về giáo dục, chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ ngành giáo viên.

Thời gian thi

- Phần thi thực hành: Thời gian soạn giáo án: 60 phút; thời gian thực hành giảng dạy: 45 phút/thí sinh.

- Phần thi phỏng vấn: Thời gian chuẩn bị: 30 phút; thời gian phỏng vấn 15 phút/thí sinh.

Cách tính điểm

- Điểm mỗi phần thi được tính theo thang điểm 100.

- Điểm phần thi thực hành được tính trên cơ sở lấy điểm giảng dạy trên lớp (theo thang điểm 100) nhân hệ số 2 cộng với điểm soạn giáo án (theo thang điểm 100) và được tổng số điểm đem chia cho 3.

- Điểm phần thi thực hành tính hệ số 3, điểm phần thi phỏng vấn tính hệ số 1.

Cách xác định người trúng tuyển

- Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển là người phải tham dự đủ phần thi thực hành và phần thi phỏng vấn quy định tại Điều 9 của Văn bản này và có tổng số điểm thi cộng với điểm ưu tiên (nếu có) tính từ người có tổng điểm cao nhất cho đến hết chỉ tiêu được tuyển và có số điểm thi của mỗi phần thi đạt từ 50 điểm trở lên.

- Trường hợp nhiều người có kết quả điểm thi bằng nhau ở chỉ tiêu tuyển dụng cuối cùng của kỳ thi tuyển sinh thì Hội đồng tuyển dụng căn cứ vào chính sách ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 6 của Văn bản này để xác định người trúng tuyển. Nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì Hội đồng tuyển dụng quyết định hình thức thi tiếp để chọn người có điểm cao nhất trúng tuyển.

h. Tổ chức thực hiện

Thẩm quyền, trách nhiệm trong tuyển dụng

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Kiểm tra, giám sát và thanh tra công tác tuyển dụng của các đơn vị sự nghiệp của ngành giáo dục thuộc tỉnh; bãi bỏ quyết định tuyển dụng giáo viên ngành giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trái quy định của pháp luật;

- Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo: tổng hợp và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chỉ tiêu tuyển dụng, kết quả tuyển dụng chung của các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nội dung thi tuyển, kiểm tra quá trình tuyển dụng; tổng hợp, thống kê, báo cáo chất lượng, số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên của tỉnh;

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: Kiểm tra, giám sát và thanh tra công tác tuyển dụng của các đơn vị sự nghiệp của ngành giáo dục thuộc huyện; bãi bỏ quyết định tuyển dụng giáo viên ngành giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trái quy định của pháp luật;

- Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chỉ tiêu tuyển dụng, kết quả tuyển dụng chung của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện. Hướng dẫn kiểm tra, giám sát nội dung thi tuyển, tổng hợp, thống kê, báo cáo chất lượng, số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên thuộc huyện quản lý.

- Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục:

+ Các đơn vị có đủ điều kiện tổ chức tuyển dụng giáo viên ngành giáo dục chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này;

+ Các đơn vị sự nghiệp giáo dục không đủ điều kiện tổ chức tuyển dụng giáo viên ngành giáo dục xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu cần tuyển đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp tổ chức tuyển dụng và phân bổ về đơn vị sử dụng. Kết quả tuyển dụng sẽ được công bố công khai;

+ Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng làm việc theo quy định và báo cáo danh sách tuyển dụng về cơ quan có thẩm quyền quản lý giáo viên để kiểm tra, theo dõi.

*** Áp dụng đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập**

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập có thể áp dụng Văn bản này trong việc tổ chức tuyển dụng giáo viên.

2.2.3.6. Đào tạo, bồi dưỡng công chức

a. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng công chức

- Nội dung, chương trình, hình thức, thời gian đào tạo, bồi dưỡng công chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý, tiêu chuẩn của ngạch công chức và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

- Hình thức đào tạo, bồi dưỡng công chức bao gồm:

+ Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức;

+ Đào tạo, bồi dưỡng theo các chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Nội dung, chương trình, thời gian đào tạo, bồi dưỡng công chức do Chính phủ quy định.

b. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong đào tạo, bồi dưỡng công chức

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng và công khai quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm tạo điều kiện để công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức do ngân sách Nhà nước cấp và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

c. Trách nhiệm và quyền lợi của công chức trong đào tạo, bồi dưỡng

- Công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng phải chấp hành nghiêm chỉnh quy chế đào tạo, bồi dưỡng và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

- Công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng được hưởng nguyên lương và phụ cấp; thời gian đào tạo, bồi dưỡng được tính vào thâm niên công tác liên tục, được xét nâng lương theo quy định của pháp luật.

- Công chức đạt kết quả xuất sắc trong khóa đào tạo, bồi dưỡng được biểu dương, khen thưởng.

- Công chức đã được đào tạo, bồi dưỡng nếu tự ý bỏ việc, xin thôi việc phải đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2.2.3.7. Điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức

a. Điều động công chức

- Việc điều động công chức phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức.

- Công chức được điều động phải đạt yêu cầu về chuyên môn,

nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm mới.

b. Bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

- Việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phải căn cứ vào:

- + Nhu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- + Tiêu chuẩn, điều kiện của chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

- Thời hạn bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 05 năm; khi hết thời hạn, cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải xem xét bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

- Công chức được điều động đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác hoặc được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đang đảm nhiệm, trừ trường hợp kiêm nhiệm.

c. Luân chuyển công chức

- Căn cứ vào yêu cầu, quy hoạch, kế hoạch sử dụng công chức, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển trong hệ thống các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

- Chính phủ quy định cụ thể việc luân chuyển công chức.

d. Biệt phái công chức

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức biệt phái công chức đến làm việc ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác theo yêu cầu nhiệm vụ.

- Thời hạn biệt phái không quá 03 năm, trừ một số ngành, lĩnh vực do Chính phủ quy định.

- Công chức biệt phái phải chấp hành phân công công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi được cử đến biệt phái.

- Công chức biệt phái đến miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của

pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức biệt phái có trách nhiệm bố trí công việc phù hợp cho công chức khi hết thời hạn biệt phái.

- Không thực hiện biệt phái công chức nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

e. Từ chức hoặc miễn nhiệm đối với công chức

- Công chức lãnh đạo, quản lý có thể từ chức hoặc miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- + Không đủ sức khỏe;
- + Không đủ năng lực, uy tín;
- + Theo yêu cầu nhiệm vụ;
- + Vì lý do khác.

- Công chức lãnh đạo, quản lý sau khi từ chức hoặc miễn nhiệm được bố trí công tác phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo hoặc nghỉ hưu, thôi việc.

- Công chức lãnh đạo, quản lý xin từ chức hoặc miễn nhiệm nhưng chưa được cấp có thẩm quyền đồng ý cho từ chức hoặc miễn nhiệm vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc từ chức hoặc miễn nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

2.2.3.8. Đánh giá công chức

a. Mục đích đánh giá công chức

Đánh giá công chức để làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với công chức.

b. Nội dung đánh giá công chức

- Công chức được đánh giá theo các nội dung sau đây:

- + Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và

pháp luật của Nhà nước;

+ Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc;

+ Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ;

+ Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ;

+ Thái độ phục vụ nhân dân.

- Ngoài những quy định chung như đối với công chức, công chức lãnh đạo, quản lý còn được đánh giá theo các nội dung sau đây:

+ Kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý;

+ Năng lực lãnh đạo, quản lý;

+ Năng lực tập hợp, đoàn kết công chức.

- Việc đánh giá công chức được thực hiện hằng năm, trước khi bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng, khi kết thúc thời gian luân chuyển, biệt phái.

- Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đánh giá công chức.

c. Trách nhiệm đánh giá công chức

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm đánh giá công chức thuộc quyền.

- Việc đánh giá người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên quản lý trực tiếp thực hiện.

d. Phân loại đánh giá công chức

- Căn cứ vào kết quả đánh giá, công chức được phân loại đánh giá theo các mức như sau:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

+ Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực;

+ Không hoàn thành nhiệm vụ.

- Kết quả phân loại đánh giá công chức được lưu vào hồ sơ công chức và thông báo đến công chức được đánh giá.

- Công chức 02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn

hạn chế về năng lực hoặc có 02 năm liên tiếp, trong đó 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bố trí công tác khác.

Công chức 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thôi việc.

2.2.3.9. Thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức

a. Thôi việc đối với công chức

- Công chức được hưởng chế độ thôi việc nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Do sắp xếp tổ chức;

+ Theo nguyện vọng và được cấp có thẩm quyền đồng ý;

+ Theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật cán bộ, công chức.

- Công chức xin thôi việc theo nguyện vọng thì phải làm đơn gửi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn, cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản, nếu không đồng ý cho thôi việc thì phải nêu rõ lý do; trường hợp chưa được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đồng ý mà tự ý bỏ việc thì không được hưởng chế độ thôi việc và phải bồi thường chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Không giải quyết thôi việc đối với công chức đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Không giải quyết thôi việc đối với công chức nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp xin thôi việc theo nguyện vọng.

b. Nghỉ hưu đối với công chức

- Công chức được nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật lao động.

- Trước 06 tháng, tính đến ngày công chức nghỉ hưu, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức phải thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu; trước 03 tháng, tính đến ngày công

chức nghỉ hưu, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức ra quyết định nghỉ hưu.

2.2.3.10. Thực hiện quản lý cán bộ, công chức

a. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công chức.

Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về công chức.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý Nhà nước về công chức theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý Nhà nước về công chức theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c. Các cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện việc quản lý công chức theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của Chính phủ.

2.2.3.11. Chế độ báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức

a. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác quản lý cán bộ, công chức.

b. Việc chuẩn bị báo cáo của Chính phủ về công tác quản lý cán bộ, công chức được quy định như sau:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý;

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý;

- Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức

chính trị - xã hội báo cáo về công tác quản lý công chức thuộc quyền quản lý.

Các báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi đến Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 hằng năm để tổng hợp, chuẩn bị báo cáo trình Quốc hội.

c. Việc chuẩn bị báo cáo công tác quản lý cán bộ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

d. Nội dung báo cáo công tác quản lý cán bộ, công chức thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Luật cán bộ, công chức.

2.2.3.12. Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức

a. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý. Hồ sơ cán bộ, công chức phải có đầy đủ tài liệu theo quy định, bảo đảm chính xác diễn biến, quá trình công tác của cán bộ, công chức.

b. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý.

c. Bộ Nội vụ hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69, Luật cán bộ, công chức.

2.2.3.13. Công tác quản lý cán bộ

a. BẦU CỬ, BỔ NHIỆM CHỨC VỤ, CHỨC DANH CÁN BỘ TRONG CƠ QUAN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Việc bầu cử, bổ nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định của điều lệ, pháp luật có liên quan.

b. BẦU CỬ, PHÊ CHUẨN, BỔ NHIỆM CHỨC VỤ, CHỨC DANH CÁN BỘ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Việc bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ theo nhiệm kỳ trong cơ quan Nhà nước từ trung ương đến cấp huyện được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban

nhân dân, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật kiểm toán Nhà nước, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

c. Đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ

+ Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải căn cứ vào tiêu chuẩn, chức vụ, chức danh cán bộ, yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp với quy hoạch cán bộ.

+ Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ do cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định.

d. Điều động, luân chuyển cán bộ

+ Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, quy hoạch cán bộ, cán bộ được điều động, luân chuyển trong hệ thống các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Việc điều động, luân chuyển cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

e. Đánh giá cán bộ

* Mục đích đánh giá cán bộ

Đánh giá cán bộ để làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với cán bộ.

* Nội dung đánh giá cán bộ

- Cán bộ được đánh giá theo các nội dung sau đây:

+ Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc;

+ Năng lực lãnh đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ;

+ Tinh thần trách nhiệm trong công tác;

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Việc đánh giá cán bộ được thực hiện hằng năm, trước khi bầu

cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng, khi kết thúc nhiệm kỳ, thời gian luân chuyển.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

* Phân loại đánh giá cán bộ

- Căn cứ vào kết quả đánh giá, cán bộ được phân loại đánh giá như sau:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

+ Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực;

+ Không hoàn thành nhiệm vụ.

- Kết quả phân loại đánh giá cán bộ được lưu vào hồ sơ cán bộ và thông báo đến cán bộ được đánh giá.

- Cán bộ 02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có 02 năm liên tiếp, trong đó 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bố trí công tác khác.

Cán bộ 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền miễn nhiệm, cho thôi làm nhiệm vụ.

2.2.3.14. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức

a. Khen thưởng cán bộ, công chức

- Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

- Cán bộ, công chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

Chính phủ quy định cụ thể khoản này.

b. Miễn trách nhiệm đối với cán bộ, công chức

Cán bộ, công chức được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Phải chấp hành quyết định trái pháp luật của cấp trên nhưng đã

báo cáo người ra quyết định trước khi chấp hành;

- Do bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

c. Các hình thức kỷ luật đối với cán bộ

- Cán bộ vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

+ Khiển trách;

+ Cảnh cáo;

+ Cách chức;

+ Bãi nhiệm.

- Việc cách chức chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ.

- Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc.

- Việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

d. Các hình thức kỷ luật đối với công chức

- Công chức vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

+ Khiển trách;

+ Cảnh cáo;

+ Hạ bậc lương;

+ Giáng chức;

+ Cách chức;

+ Buộc thôi việc.

Nghị định số 35/2005/NĐ-CP, ngày 17 tháng 3 năm 2005 quy định cụ thể về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức như sau:

Hình thức khiển trách

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

Hình thức cảnh cáo

Áp dụng đối với cán bộ, công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng; vi phạm lần đầu nhưng liên quan đến tư cách, phẩm chất của cán bộ, công chức, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập, kỷ cương, tác phong của cán bộ, công chức; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp nhưng chưa gây hậu quả; vi phạm ở mức độ nhẹ quy định những việc cán bộ, công chức không được làm của Luật Cán bộ, công chức.

Hình thức hạ bậc lương

Áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật cảnh cáo mà tái phạm; liên quan đến đạo đức công vụ và vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch; vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ; vi phạm tương đối nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

Hình thức hạ ngạch

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà xét thấy không đủ phẩm chất đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm; vi phạm nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

Hình thức cách chức

Áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ có hành vi vi

phạm kỷ luật và pháp lệnh nghiêm trọng không thể để tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao.

Hình thức buộc thôi việc

- Áp dụng đối với cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù giam.

- Hội đồng kỷ luật có thể kiến nghị người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:

+ Cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật hạ ngạch, cách chức mà tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm kỷ luật;

+ Cán bộ, công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng, không còn xứng đáng đứng trong đội ngũ cán bộ, công chức;

+ Cán bộ, công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước;

+ Cán bộ, công chức nghiện ma túy;

+ Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc và đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi giấy gọi 3 lần mà không đến.

- Việc giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

- Chính phủ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức.

e. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

- Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn do Luật Cán bộ, công chức quy định mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức có hành vi vi phạm không bị xem xét xử lý kỷ luật.

Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng, kể từ thời điểm có hành vi vi phạm.

- Thời hạn xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm kỷ luật của cán bộ, công chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 02 tháng; trường hợp vụ việc có những tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 04 tháng.

- Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xử lý kỷ luật; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định và hồ sơ vụ việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

g. Tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức có thể ra quyết định tạm đình chỉ công tác trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, nếu để cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày, trường hợp cần thiết có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 15 ngày; nếu cán bộ, công chức bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử thì thời gian tạm giữ, tạm giam được tính là thời gian nghỉ việc có lý do; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được tiếp tục bố trí làm việc ở vị trí cũ.

- Trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, cán bộ, công chức được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

h. Các quy định khác liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật

- Cán bộ, công chức bị khiển trách hoặc cảnh cáo thì thời gian nâng lương bị kéo dài 06 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực; nếu bị giáng chức, cách chức thì thời gian nâng lương bị kéo dài 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.

- Cán bộ, công chức bị kỷ luật từ khiển trách đến cách chức thì không thực hiện việc nâng ngạch, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực; hết thời hạn này, nếu cán bộ, công chức không vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì tiếp tục thực hiện nâng ngạch, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được ứng cử, đề cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng, thi nâng ngạch, giải quyết nghỉ hưu hoặc thôi việc.

- Cán bộ, công chức bị kỷ luật cách chức do tham nhũng thì không được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo, quản lý.

2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Cán bộ, công chức

2.3.1. Sự cần thiết phải ban hành Luật Cán bộ, công chức

Đối với các quốc gia trên thế giới, luật công chức, điều lệ công chức, quy chế công chức là công cụ quan trọng để đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, quản lý và sử dụng đội ngũ công chức Nhà nước, có ý nghĩa quyết định trong việc xây dựng bộ máy hành chính Nhà nước.

Ở Việt Nam, trong hơn 65 năm qua, Đảng và Nhà nước thực hiện chế độ nhân sự trong đó lấy người cán bộ làm trung tâm. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức đã có những đóng góp rất to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, cơ chế này có nhiều bất cập, cần hoàn thiện, bổ sung để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội.

Trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới của đất nước, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ số lượng và chất lượng trở thành một đòi hỏi cấp bách của công cuộc đổi mới. Việc ban hành

Luật Cán bộ, công chức đã đáp ứng được yêu cầu bức xúc từ nhiều năm, là công cụ quan trọng để thực hiện cải cách nền hành chính của Nhà nước. Luật đã thể chế hóa đường lối của Đảng về công tác cán bộ trong thời kỳ mới, là căn cứ để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đạo đức, phẩm chất, tài năng.

Luật Cán bộ, công chức có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 là sự kế thừa của Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

Pháp lệnh số 01/2000/PL-UBTVQH 11 (do UBTVQH khóa X ban hành) ngày 26/02/1998.

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh cán bộ, công chức số 21/2000/PL-UBTVQH 11 ngày 28/4/2000.

Pháp lệnh số 11/2003/PL-UBTVQH 11 ngày 29/4/2003, sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh cán bộ, công chức số 21/2000/PL-UBTVQH 11.

2.3.2. Những quy định chung

Luật này quy định về cán bộ, công chức; bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức; nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức và điều kiện bảo đảm thi hành công vụ.

2.3.3. Nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức

2.3.3.1. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân

+ Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.

+ Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

+ Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ

+ Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

+ Có ý thức tổ chức, kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật Nhà nước.

+ Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản Nhà nước được giao.

+ Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu

Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Cán bộ, công chức; cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

+ Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

+ Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

+ Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ

luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân;

+ Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.3.3.2. Quyền của cán bộ, công chức

- Quyền của cán bộ, công chức được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ:

+ Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ.

+ Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật.

+ Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

+ Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

- Quyền của cán bộ, công chức về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền thưởng.

+ Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

+ Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền của cán bộ, công chức về nghỉ ngơi:

Cán bộ, công chức được nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc

sử dụng không hết số ngày nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

- Các quyền khác của cán bộ, công chức:

Cán bộ, công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.3.4. Những việc cán bộ, công chức không được làm

2.3.4.1. Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ

+ Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công.

+ Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật.

+ Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi.

+ Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức

2.3.4.2. Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến bí mật Nhà nước

+ Cán bộ, công chức không được tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật Nhà nước dưới mọi hình thức.

+ Cán bộ, công chức làm việc ở ngành, nghề có liên quan đến bí mật Nhà nước thì trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, không được làm công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài.

+ Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc,

thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách đối với những người phải áp dụng quy định tại Điều này.

2.3.4.3. Những việc khác cán bộ, công chức không được làm

Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật Cán bộ, công chức; cán bộ, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

2.3.5. Quy định về đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức

2.3.5.1. Đạo đức của cán bộ, công chức

Cán bộ, công chức phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ.

2.3.5.2. Văn hóa giao tiếp ở công sở

+ Trong giao tiếp ở công sở, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng đồng nghiệp; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc.

+ Cán bộ, công chức phải lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp; công bằng, vô tư, khách quan khi nhận xét, đánh giá; thực hiện dân chủ và đoàn kết nội bộ.

+ Khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải mang phù hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp.

2.3.5.3. Văn hóa giao tiếp với nhân dân

+ Cán bộ, công chức phải gần gũi với nhân dân; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc.

+ Cán bộ, công chức không được hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho nhân dân khi thi hành công vụ.

2.3.6. Những quy định cụ thể đối với cán bộ cấp Trung ương, cấp Tỉnh, cấp Huyện

2.3.6.1. Cán bộ

+ Cán bộ quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Cán bộ, công chức bao gồm cán bộ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam căn cứ vào điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, của tổ chức chính trị - xã hội và quy định của Luật này quy định cụ thể chức vụ, chức danh cán bộ làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

Chức vụ, chức danh cán bộ làm việc trong cơ quan Nhà nước được xác định theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật kiểm toán Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan

2.3.6.2. Nghĩa vụ, quyền của cán bộ

+ Thực hiện các nghĩa vụ, quyền quy định tại Chương II và các quy định khác có liên quan của Luật Cán bộ, công chức.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức mà mình là thành viên.

+ Chịu trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước, nhân dân và trước cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Câu hỏi

1. Hoạt động công vụ là gì? Các nguyên tắc trong thi hành công vụ?

2. Phân tích các điều kiện bảo đảm thi hành công vụ và thanh tra công vụ theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

3. Khái niệm công chức? Phân loại công chức?

4. Trình bày nội dung quản lý cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

5. Trình bày nghĩa vụ của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

6. Trình bày quyền của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

7. Trình bày những việc cán bộ, công chức không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

Chương 3

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

3.1. Thực trạng và những vấn đề đặt ra cần giải quyết của giáo dục và đào tạo Việt Nam

3.1.1. Thực trạng của giáo dục Việt Nam

3.1.1.1. Những thành tựu

Bước vào Thế kỷ 21, giáo dục Việt Nam đã trải qua 15 năm đổi mới và thu được những thành quả quan trọng về mở rộng quy mô, đa dạng hóa các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao. Chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu.

a. Một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hóa đã được hình thành với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc ít người. Các trường, lớp trung tâm dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức, các lớp dạy nghề ngắn hạn phát triển mạnh. Các trường đại học và cao đẳng được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn của cả nước, các vùng, các địa phương. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng.

Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hóa cả về loại hình, phương thức và nguồn lực... từng bước hòa nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức Liên kết đào tạo với nước ngoài. Thực hiện chế độ thu học phí với hầu hết các cấp học và trình độ đào tạo sau phổ cập. Tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài

công lập trong tổng số học sinh, sinh viên ngày càng tăng, trong năm học 2000 – 2001 chiếm 66% trẻ em các nhà trẻ, hơn 50% học sinh mẫu giáo, hơn 34% học sinh trung học phổ thông, hơn 11% sinh viên đại học.

b. Quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Năm học 2000 – 2001 có gần 18 triệu học sinh phổ thông, 820.000 học sinh học nghề (130.000 học nghề dài hạn), 1 triệu sinh viên cao đẳng, đại học. Số sinh viên trên vạn dân đạt 118, vượt chỉ tiêu định hướng cho năm 2000 mà Nghị quyết Trung ương 2 Khóa VIII đã đề ra. Quy mô đào tạo nghề từ năm 1997 đến năm 2000 tăng 1,8 lần.

Lực lượng lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau chiếm 20% trong tổng số lao động cả nước, đạt chỉ tiêu định hướng Nghị quyết Trung ương 2 Khóa VIII đã đề ra.

c. Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở về cơ bản được đảm bảo, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số có những chuyển biến tích cực, đã thành lập gần 250 trường dân tộc nội trú và hơn 100 trường bán trú. Cả nước đã hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ; số năm đi học trung bình đạt 7,3. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở.

d. Công tác xã hội hóa giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000.

e. Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt: Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao; giáo dục trung học phổ thông chuyên đạt trình độ cao của khu vực và thế giới, số học sinh phổ thông đạt các giải quốc gia và quốc tế ở một số môn học ngày càng tăng. Số đông

sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động. Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ đã được nâng cao một bước. Giáo dục đại học đã từng bước vươn lên, đào tạo được một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật từ cử nhân, thạc sĩ cho đến tiến sĩ, đã và đang công tác và có những cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) 10 năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,456 – xếp thứ 121 tăng lên 0,682 – xếp thứ 101/174 nước. So với chỉ số phát triển kinh tế (GDP/người), HDI vượt lên 19 bậc.

Nguyên nhân của những thành tựu là do đại bộ phận nhân dân ta có tinh thần hiếu học, chăm lo cho việc học tập của con em; phần lớn các nhà giáo tận tụy với nghề. Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm và có những chủ trương, chính sách đúng đắn phát triển giáo dục. Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII và thi hành Luật Giáo dục, sự nghiệp giáo dục đã có những chuyển biến tích cực ở tầm vĩ mô, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong cả nước, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; chỉ đạo xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001 - 2010; tập trung xây dựng và củng cố hai Đại học Quốc gia và một số trường trọng điểm khác; quan tâm nhiều hơn đến phát triển giáo dục cho các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người; khắc phục một bước những hiện tượng tiêu cực trong giáo dục. Chính phủ cũng đã tập trung hoàn thiện từng bước hệ thống các chính sách vĩ mô về giáo dục, chỉ đạo thực hiện các giải pháp khắc phục các yếu kém, bất cập, điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng giáo dục.

Đầu tư cho giáo dục từ Ngân sách Nhà nước và các nguồn khác tăng lên. Ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục tăng từ 8% năm

1990 lên tới 15% năm 2000. Nhiều chương trình, đề án lớn huy động đa dạng nguồn lực để phát triển giáo dục, đặc biệt là cho giáo dục phổ thông đã được triển khai.

Ngành giáo dục đã có một số đổi mới về mục tiêu giáo dục; đa dạng hóa các loại hình giáo dục và các nguồn kinh phí, huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục, tạo cơ hội cho nhiều người học tập, tăng cường trao đổi và hợp tác quốc tế. Các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội có nhiều hoạt động trợ giúp phát triển giáo dục.

Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo thêm điều kiện cũng như môi trường thuận lợi cho giáo dục phát triển.

3.1.1.2. Những yếu kém

Mặc dầu đã đạt được những thành tựu nêu trên, nhưng nhìn chung, giáo dục nước ta còn yếu về chất lượng, mất cân đối về cơ cấu; hiệu quả giáo dục chưa cao; giáo dục chưa gắn bó chặt chẽ với thực tiễn; đào tạo chưa gắn với sử dụng; đội ngũ giáo viên còn yếu, cơ sở vật chất còn thiếu; chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục và công tác quản lý chậm đổi mới; một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương chậm được khắc phục.

a. Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp một mặt chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng với các ngành nghề trong xã hội. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với nghề nghiệp; kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác và cạnh tranh lành mạnh chưa cao; khả năng tự lập nghiệp còn hạn chế.

b. Hiệu quả hoạt động giáo dục chưa cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cuối cấp so với nhập học đầu cấp còn thấp, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa (năm học 1999 - 2000 tỷ lệ này ở tiểu học và trung học cơ sở xấp xỉ 70%, ở trung học phổ thông 78%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp; còn nhiều học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa có việc làm.

c. Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối. Công tác chỉ đạo cũng như tâm lý xã hội vẫn còn nặng về đào tạo đại học, chưa trú trọng đúng mức đến đào tạo nghề, đặc biệt là nghề trình độ cao. Việc tăng quy mô đào tạo trong những năm gần đây chủ yếu diễn ra ở bậc đại học; tỷ lệ học sinh, sinh viên cao đẳng kỹ thuật, công nghệ, trung học chuyên nghiệp và học nghề còn thấp và tăng chậm. Công tác dự báo, quy hoạch định hướng ngành nghề đào tạo chưa tốt. Học sinh, sinh viên chưa được nhà trường hướng dẫn đầy đủ về nghề nghiệp và tạo khả năng tự lập nghiệp.

Các cơ sở giáo dục, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tập trung quá nhiều vào các thành phố lớn, Khu công nghiệp lớn. Giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn khó khăn.

Chưa chú trọng đúng mức đến các hình thức giáo dục không chính quy, giáo dục bên ngoài nhà trường, đặc biệt cho những người đang lao động.

d. Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu vừa phải tăng nhanh quy mô vừa phải đảm bảo và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Đặc biệt là đội ngũ giảng viên các trường đại học ít có điều kiện thường xuyên tiếp cận, cập nhật tri thức và những thành tựu khoa học công nghệ mới của thế giới.

e. Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu thốn. Chưa thanh toán hết các lớp học 3 ca; vẫn còn các lớp học tranh tre nứa lá ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập còn rất thiếu và lạc hậu.

g. Chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chậm hiện đại hóa. Chương trình giáo dục còn mang nặng tính hàn lâm, kinh viện, nặng về thi cử; chưa chú trọng đến tính sáng tạo, năng lực thực hành và hướng nghiệp; chưa gắn bó chặt chẽ với nhu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhu cầu của

người học; chưa gắn bó hiệu quả với nghiên cứu khoa học – công nghệ và triển khai ứng dụng. Giáo dục trí lực chưa kết hợp hữu cơ với giáo dục phẩm chất đạo đức, nhân cách công dân, trách nhiệm đối với xã hội, ý thức tự tôn dân tộc... Chế độ thi cử còn lạc hậu. Cách tuyển sinh đại học còn nặng nề và tốn kém.

h. Công tác quản lý giáo dục còn kém hiệu quả. Một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục chưa được ngăn chặn kịp thời. Các hiện tượng “thương mại hóa giáo dục” như mua bằng, bán điểm, tuyển sinh vượt chỉ tiêu, thu chi sai nguyên tắc làm ảnh hưởng đến uy tín của nhà trường, của nhà giáo. Hiện tượng gian lận trong kiểm tra, thi cử của học sinh, sinh viên ảnh hưởng xấu đến nhân cách và thái độ lao động của người học sau này, Ma túy và các tệ nạn xã hội đã xâm nhập vào nhà trường.

Nhìn chung, chất lượng và hiệu quả nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập trước hết là do những yếu tố chủ quan, trình độ quản lý giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển khi nền kinh tế đang chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các Văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời. Công tác thanh tra giáo dục còn yếu và chưa được quan tâm đúng mức. Những vấn đề về lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Năng lực của cán bộ quản lý giáo dục các cấp chưa được chú trọng nâng cao. Một số cán bộ quản lý và giáo viên suy giảm về phẩm chất đạo đức.

Quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” của Đảng và Nhà

nước chưa được nhận thức đầy đủ và thực sự chỉ đạo hành động trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục; chưa tạo ra được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội và ngành giáo dục để phát triển sự nghiệp giáo dục; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục ngoài xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

Về mặt khách quan, trong những năm qua giáo dục nước ta chịu một sức ép rất lớn về nhu cầu học tập ngày càng tăng do dân số và trình độ dân trí tăng, song lao động dư thừa nhiều, khả năng sử dụng lao động của nền kinh tế còn hạn chế, khả năng đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp. Đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường và thực hiện chính sách mở cửa đang làm thay đổi thang giá trị xã hội, phẩm chất của người lao động. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng phát triển nhân cách con người. Giáo dục nước ta chưa có những biện pháp hiệu quả để tác động tích cực đến những thay đổi đó.

Những chậm trễ trong việc cải cách hành chính Nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... cũng là những yếu tố cản trở việc giải quyết có hiệu quả những vướng mắc của ngành giáo dục trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vì sự nghiệp phát triển giáo dục để tạo một sự tăng trưởng nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu rất cao của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nước ta còn nghèo, thu nhập quốc dân trên đầu người thấp, nguồn tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị và đầu tư cho giáo dục còn nhiều thiếu thốn, trong lúc nhu cầu của xã hội đối với giáo dục tăng nhanh. Trong bối cảnh đó, dù còn những yếu kém và bất cập nêu trên, những thành tựu giáo dục đã đạt trong những năm vừa qua là rất đáng trân trọng.

3.1.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục nước ta trong giai đoạn hiện nay

3.1.2.1. Bối cảnh quốc tế

a. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ 21, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế trí thức, đồng thời tác động tới tất cả các lĩnh vực, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Khoảng cách giữa các phát minh khoa học – công nghệ và áp dụng vào thực tiễn ngày càng thu hẹp lại; kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân.

b. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia sẽ ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hóa và đổi mới công nghệ một cách nhanh chóng. Các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, Internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hóa, đồng thời cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, sự phát triển năng động của các nền kinh tế, quá trình hội nhập và toàn cầu hóa đang làm cho việc rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước trở nên hiện thực hơn và nhanh chóng hơn. Khoa học - công nghệ trở thành động lực cơ bản của sự phát triển nền kinh tế - xã hội. Giáo dục là nền tảng của sự phát triển khoa học – công nghệ, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại và đóng vai trò chủ yếu trong việc nâng cao ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm và năng lực của các thế hệ hiện nay và mai sau.

c. Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu. Bối cảnh trên đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng; nhà giáo thay vì chỉ

truyền đạt tri thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin một cách hệ thống, có tư duy phân tích và tổng hợp. Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

Vì vậy, các quốc gia, từ những nước đang phát triển đến những nước phát triển đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục, đều phải đổi mới giáo dục để có thể đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

3.1.2.2. Bối cảnh trong nước

Đại hội IX của Đảng đã tiếp tục khẳng định rằng trên cơ sở nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; trong thời gian từ nay đến năm 2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt.

Để đi tắt đón đầu từ một đất nước kém phát triển thì vai trò của giáo dục và khoa học công nghệ lại càng có tính quyết định. Giáo dục phải đi trước một bước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành trong điều kiện tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sản xuất hàng hóa phát triển làm cho thị trường lao động được mở rộng, nhu cầu học tập tăng lên; mặt khác, cũng làm thay đổi quan niệm về giá trị, ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành nghề, động cơ học tập, các quan hệ trong nhà trường và ngoài xã hội. Tự do cạnh tranh làm phân hóa giàu nghèo, làm tăng thêm sự cách biệt về cơ hội học

tập giữa các tầng lớp dân cư.

Xã hội tạo điều kiện cho giáo dục phát triển, đồng thời cũng đòi hỏi giáo dục phải phục vụ đắc lực cho xã hội; kịp thời điều chỉnh cơ cấu và quy mô, nâng cao trình độ đào tạo đáp ứng các nhu cầu đa dạng của thực tiễn, tăng hiệu quả giáo dục, nhạy bén và thích ứng nhanh với những biến động của nhu cầu nhân lực. Giáo dục cần phải định hướng lại quan niệm về các giá trị, bồi dưỡng phẩm chất nhân cách mới, năng lực mới và đảm bảo công bằng về cơ hội học tập ở mọi cấp bậc học và trình độ đào tạo cho mọi tầng lớp nhân dân.

3.1.2.3. Thời cơ và thách thức

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho giáo dục nước ta. Sự đổi mới và phát triển giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội tốt để giáo dục Việt Nam nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những cơ sở lý luận, phương thức tổ chức, nội dung giảng dạy hiện đại và tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển:

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ngày càng coi trọng vai trò của giáo dục, quan tâm nhiều hơn và đòi hỏi giáo dục phải đổi mới và phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của mọi tầng lớp nhân dân về học tập và tiếp thu những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện những phẩm chất, năng lực cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Giáo dục nước ta phải vượt qua không chỉ những thách thức riêng của giáo dục Việt Nam mà cả những thách thức chung của giáo dục thế giới. Một mặt phải khắc phục những yếu kém bất cập, phát triển mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến cũng đang đổi mới và phát triển. Mặt khác, phải khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và nguồn lực còn hạn chế giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và đòi hỏi gấp rút nâng cao chất lượng; giữa yêu cầu vừa tạo được chuyển biến cơ bản, toàn diện vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống giáo dục.

Thực tiễn chuyển đổi cơ chế và phát triển kinh tế đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và thích nghi với cơ chế mới, phải luôn phát triển và đi trước một bước đón đầu sự phát triển của xã hội. Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, lao động cần cù, tinh thần hiếu học, năng lực tiếp thu, vận dụng tri thức và kỹ năng mới. Cần phát huy những lợi thế đó để vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ xây dựng một nền giáo dục tiên tiến hiện đại, hướng tới một xã hội học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao phẩm chất toàn diện của con người Việt Nam trong thời đại mới, thúc đẩy tiên bộ xã hội.

3.2. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật Giáo dục (1998), Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng (2001) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010 đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta. Đó là:

3.2.1. Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục là nền tảng, nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

3.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe và thẩm mỹ, phát triển được năng lực của cá nhân, đào tạo những người lao động có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh,

phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.2.3. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

3.2.4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp sự nghiệp giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hóa; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Tư tưởng chỉ đạo của Chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn 2001 - 2010 là khắc phục tình trạng bất cập trên nhiều lĩnh vực; tiếp tục đổi mới một cách có hệ thống và đồng bộ; tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục; phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chấn hưng đất nước, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, chóng sánh vai cùng các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

3.3. Mục tiêu phát triển giáo dục Việt Nam

3.3.1. Mục tiêu chung

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 đã nêu rõ: để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần tạo chuyển biến cơ bản và toàn diện về giáo dục. Vì vậy, mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 là:

a. Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của

đất nước; của từng vùng, từng địa phương; hướng tới một xã hội học tập. Phần đầu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng tụt hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

b. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học – công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh tiến độ thực hiện phổ cập trung học cơ sở.

c. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy – học; đổi mới quản lý giáo dục tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục.

3.3.2. Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục

Đồng thời với việc tăng cường chất lượng và hiệu quả, tiếp tục mở rộng quy mô các cấp bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực. Nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các trình độ vào năm 2010 đạt 40%, trong đó từ cao đẳng trở lên 6%, trung học chuyên nghiệp 8%, công nhân kỹ thuật 26%. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

a. Giáo dục mầm non: Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ trước 6 tuổi, tạo cơ sở để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn; tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

Đến năm 2010 hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng

những hình thức thích hợp.

Tăng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm 2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ 3-5 tuổi tăng tỷ lệ đến trường, lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% vào năm 2005 và 67% vào năm 2010; riêng trẻ em 5 tuổi tăng tỷ lệ huy động đến mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 từ 81% năm 2000 lên 85% vào năm 2005 và 95% vào năm 2010. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 20% vào năm 2005, dưới 15% vào năm 2010.

b. Giáo dục phổ thông: Thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham học, ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Tiểu học: Phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập và học tập tốt. củng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước.

Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường từ 95% năm 2000 lên 97% năm 2005 và 99% năm 2010.

Trung học cơ sở: Cung cấp cho học sinh học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở, tạo điều kiện để học sinh tiếp tục học tập hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố, đô thị vùng kinh tế phát triển vào năm 2005, trong cả nước vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi từ 74% năm 2000 lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

Trung học phổ thông: Thực hiện chương trình phân ban hợp lý nhằm đảm bảo cho học sinh có học vấn phổ thông, cơ bản theo một chuẩn thống nhất, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát huy năng lực

của mỗi học sinh, giúp học sinh có những hiểu biết về kỹ thuật, chú trọng hướng nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân luồng sau trung học phổ thông, để học sinh vào đời hoặc chọn ngành nghề học tiếp sau khi tốt nghiệp.

Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông từ 38% năm 2000 lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

c. Giáo dục nghề nghiệp: Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp. Khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động. Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học cơ sở.

Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng phát triển đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao dựa trên nền học vấn trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp. Trung học chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% năm 2005, 15% năm 2010.

Dạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005, 15% năm 2010.

Dạy nghề bậc cao: Thu hút học sinh sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình này đạt 5% năm 2005, 10% năm 2010.

d. Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học: Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hóa chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ

thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác.

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 118 năm học 2000 - 2001 lên 200 vào năm 2010. Tăng quy mô đào tạo thạc sĩ từ 11.727 học viên năm 2000 lên 38.000, nghiên cứu sinh từ 3.870 năm 2000 lên 15.000 vào năm 2010.

e. Giáo dục không chính quy: Phát triển giáo dục không chính quy như là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

Củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện có hiệu quả các chương trình sau xóa mù chữ bổ túc trên tiểu học để góp phần thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; tạo điều kiện để thực hiện phổ cập bậc trung học trong những năm tiếp theo.

Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chú trọng phát triển các chương trình chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

g. Giáo dục trẻ khuyết tật: Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hòa nhập, bán hòa nhập hoặc chuyên biệt, đạt tỷ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010.

3.4. Các giải pháp phát triển giáo dục

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 7 nhóm giải pháp lớn: 1) Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục;

2) Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục; 3) Đổi mới quản lý giáo dục; 4) Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp và các cơ sở giáo dục; 5) Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục; 6) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; 7) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục. Trong đó đổi mới chương trình giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo là các giải pháp trọng tâm; đổi mới quản lý giáo dục là khâu đột phá.

3.4.1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục

Mục tiêu, nội dung, chương trình được đổi mới theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới; đồng thời, thích ứng với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, của từng vùng và từng địa phương; thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Chú trọng giáo dục thể chất và bồi dưỡng nhân cách người học. Hiện đại hóa trang thiết bị giảng dạy và học tập, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành. Nhanh chóng áp dụng Công nghệ thông tin vào giáo dục để đổi mới phương pháp giáo dục và quản lý.

a. Giáo dục phổ thông: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thực hiện giảm tải, có cơ cấu chương trình hợp lý vừa đảm bảo được chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, vừa tạo điều kiện để phát triển năng lực của mỗi học sinh, nâng cao năng lực tư duy, kỹ năng thực hành, tăng tính thực tiễn, coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực; quan tâm đầy đủ đến giáo dục phẩm chất, đạo đức, ý thức công dân, giáo dục sức khỏe và thẩm mỹ cho học sinh. Các dân tộc ít người được tạo điều kiện để học tập và nắm vững tiếng phổ thông, đồng thời tổ chức học chữ viết riêng của dân tộc.

Chú trọng trang bị và nâng cao kiến thức tin học, ngoại ngữ cho

học sinh. Dạy ngoại ngữ trên diện rộng từ lớp 6; học sinh được học ổn định và liên tục ít nhất một ngoại ngữ để khi tốt nghiệp trung học phổ thông có thể sử dụng được. Phổ cập kiến thức tin học cơ sở trong nhà trường, đặc biệt chú trọng khả năng truy cập và xử lý thông tin trên mạng.

Thực hiện chương trình và sử dụng sách giáo khoa mới ở lớp đầu tiểu học và lớp đầu trung học.

Cơ sở từ năm học 2002 - 2003, lớp đầu trung học phổ thông từ năm học 2004 - 2005. Đến năm học 2006 - 2007 hoàn thành triển khai chương trình, sách giáo khoa mới trong giáo dục phổ thông.

b. Giáo dục nghề nghiệp: Xây dựng và ban hành danh mục ngành nghề đào tạo, đổi mới và chuẩn hóa nội dung, chương trình đào tạo theo hướng mềm dẻo, nâng cao kỹ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, năng lực thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ và thực tế sản xuất kinh doanh, gắn kết chặt chẽ với việc làm trong xã hội, liên thông với các trình độ đào tạo khác.

Kết hợp chặt chẽ việc đào tạo về kiến thức và kỹ năng cơ bản tại trường với đào tạo kỹ năng nghề nghiệp tại Cơ sở sản xuất, kinh doanh. Huy động các chuyên gia làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng chương trình, nội dung, tham gia giảng dạy và đánh giá kết quả đào tạo.

Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo nghề bậc cao theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ: thông tin, sinh học, vật liệu mới, chế tạo máy, tự động hóa và một số ngành phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c. Giáo dục đại học, cao đẳng và sau đại học: Tiến hành đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa hiện đại hóa, tạo điều kiện để mau chóng tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ... phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, của từng ngành, từng

lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương nói riêng.

Các đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, các ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực mũi nhọn của khoa học – công nghệ phải đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục.

Thiết kế các chương trình chuyên tiếp, các chương trình đa giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo mềm dẻo nhằm tăng cơ hội học đại học cho mọi người, nhất là những người ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Ban hành Chương trình khung cho đại học trong năm học 2001 - 2002 và cho đào tạo thạc sĩ trong năm học 2002 - 2003.

Đổi mới chế độ thi cử, chế độ tuyển sinh, xây dựng phương pháp, quy trình và hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng sinh viên một cách khách quan, chính xác; xem đây là một biện pháp cơ bản khắc phục tính chất đối phó với thi cử của nền giáo dục hiện nay, thúc đẩy việc lành mạnh hóa quá trình giáo dục không chỉ ở trình độ đại học, cao đẳng mà cả ở các cấp bậc giáo dục phổ thông. Đặc biệt quan tâm đổi mới phương pháp đào tạo trong các trường sư phạm, trước hết là hai trường đại học sư phạm trọng điểm ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp dạy và học ở các trường phổ thông.

Phấn đấu bảo đảm các trường đều có thư viện tốt, thường xuyên được cập nhật, có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho sinh viên và cho giảng viên. Hiện đại hóa trang thiết bị giảng dạy và học tập, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành.

Theo nhu cầu, các trường học có thể tổ chức giảng dạy trực tiếp bằng tiếng nước ngoài cho một số môn học. Đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp sử dụng tốt máy tính để thu thập và xử lý thông tin, một ngoại ngữ để làm việc và giao tiếp, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế.

3.4.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục

Phát triển đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc truyền đạt tri thức thụ động, thầy giảng, trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp; phát triển được năng lực của mỗi cá nhân; tăng cường tính chủ động, tính tự chủ của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập, hoạt động tự quản trong nhà trường và tham gia các hoạt động xã hội.

Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

a. Giáo viên mầm non: Đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập, tiến tới chuẩn hóa đội ngũ giáo viên mầm non. Xây dựng chính sách đối với giáo viên mầm non, đặc biệt là giáo viên ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

b. Giáo viên phổ thông: Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên phổ thông, tăng cường giáo viên nhạc họa, thể dục thể thao, nữ công gia chánh, giáo viên hướng nghiệp và dạy nghề để đa dạng hóa việc học và hoạt động của học sinh trong quá trình tiến tới học 2 buổi/ngày. Nâng dần tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng. Phấn đấu đến 2005 tất cả giáo viên trung học cơ sở đều có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó những giáo viên trưởng, phó các bộ môn có trình độ đại học. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ thạc sĩ lên 10% vào năm 2010. Đặc biệt chú trọng đầu tư cho việc xây dựng đội ngũ giáo viên cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Giáo viên được thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ.

c. Giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp:

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp theo chuẩn, bổ sung giáo viên cho một số lĩnh vực ngành nghề mới, thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo chu kỳ 5 năm/lần. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ sau đại học lên 10% vào năm 2010. Phát triển đội ngũ giáo viên thỉnh giảng bao gồm các công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ trình độ cao trong các doanh nghiệp, các giảng viên của các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu công nghệ.

d. Giảng viên đại học, cao đẳng: Khẩn trương đào tạo, bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng để một mặt giảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên trung bình đang quá cao hiện nay (30) xuống khoảng 20, trong đó 10 – 15 đối với các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, 20 – 25 đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, các ngành kinh tế, mặt khác, đón đầu sự phát triển giáo dục đại học những năm sắp tới. Tăng chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ bổ sung nhân lực trình độ cao cho các trường đại học, cao đẳng. Tăng tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ lên 40%, có trình độ tiến sĩ lên 25% vào năm 2010. Chú trọng đào tạo giảng viên nữ có trình độ cao. Giảng viên được tạo điều kiện để tiếp cận với tri thức và cá thành tựu khoa học – Công nghệ mới của thế giới.

Lựa chọn các sinh viên giỏi bổ sung nguồn giáo viên cho các trường đại học, cao đẳng và tiếp tục đào tạo trong và ngoài nước. Ưu tiên gửi giảng viên đại học, cao đẳng đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí khác. Mời và tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ khoa học – công nghệ có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn đang làm việc tại các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

e. Hoàn thiện định mức lao động, chế độ làm việc, chế độ chính sách đối với nhà giáo: Từng bước xây dựng chế độ trả lương theo số lượng và chất lượng dạy học. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở các vùng có điều kiện kinh tế

- xã hội khó khăn, giáo dục các đối tượng đặc biệt, Nhà nước có chế độ, chính sách ưu đãi về lương đối với nhà giáo. Mở rộng diện tuyển giáo viên, giảng viên theo chế độ hợp đồng dài hạn.

g. Tăng cường năng lực đào tạo và đổi mới chương trình đào tạo của các trường sư phạm và các khoa sư phạm: Thành lập mới các khoa sư phạm, các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong một số trường đại học và cao đẳng khác. Tập trung xây dựng 2 trường đại học sư phạm trọng điểm vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến. Ưu tiên đào tạo giáo viên người dân tộc và giáo viên biết tiếng dân tộc cho các cơ sở giáo dục ở vùng có nhiều người thuộc các dân tộc thiểu số.

3.4.3. Đổi mới quản lý giáo dục

Đổi mới về cơ bản tư duy và phương thức quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực Quản lý Nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục, giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề bức xúc, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực hiện nay.

a. Nâng cao hiệu lực chỉ đạo tập trung của Chính phủ trong việc thực hiện chiến lược giáo dục. Đổi mới chức năng và phương thức hoạt động của Hội đồng Quốc gia Giáo dục do Thủ tướng làm Chủ tịch theo hướng giúp Thủ tướng chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục.

Hội đồng Quốc gia Giáo dục có bộ phận giúp việc, huy động đông đảo lực lượng các nhà khoa học, giáo dục, hoạt động kinh tế - xã hội... có uy tín thuộc các lĩnh vực khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng, thẩm định các chủ trương chính sách, kế hoạch phát triển, đánh giá chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục và tiến độ thực hiện Chiến lược.

b. Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý giáo dục theo hướng phân cấp một cách hợp lý nhằm giải phóng và phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo, tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp và mỗi cơ sở giáo dục, giải quyết một cách có hiệu quả những bất cập

của toàn hệ thống trong quá trình phát triển cụ thể là:

Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Chức năng quản lý Nhà nước theo sự phân công của Chính phủ, tập trung làm tốt ba nhiệm vụ chủ yếu: xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển giáo dục; xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng đào tạo; tổ chức kiểm tra và thanh tra. Đặc biệt chú trọng công tác thanh tra giáo dục và đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua việc tổ chức và chỉ đạo hệ thống kiểm định chất lượng; xây dựng cơ chế phối hợp quản lý giữa nhà trường, gia đình và xã hội, cơ chế gắn kết giáo dục - đào tạo với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng qua các hình thức tổ chức, liên kết, các chính sách vĩ mô và vi mô.

Tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch; tiến hành dự báo thường xuyên và tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội cho các ngành, các cấp, các cơ sở giáo dục để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Thực hiện Phân cấp quản lý mạnh mẽ cho các Bộ, ngành, các địa phương, giao quyền quản lý về tổ chức, cán bộ và tài chính cho các cơ quan quản lý giáo dục địa phương. Hoàn thiện quy chế quản lý hoạt động của các loại hình trường. Giao quyền chủ động cao hơn cho các trường đại học, cao đẳng để tạo điều kiện cho các trường chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu giáo dục, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm lớn hơn đối với xã hội và nhân dân.

Thực hiện cải cách hành chính trong ngành giáo dục và đổi mới phương thức quản lý giáo dục. Thể chế hóa vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý giáo dục các cấp; ban hành và tổ chức thực hiện các Quy phạm pháp luật về giáo dục.

c. Xây dựng và thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp về kiến thức, kỹ năng quản lý và rèn luyện phẩm chất đạo đức; đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại cán bộ theo yêu cầu mới phù

hợp với năng lực và phẩm chất của từng người.

Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật thích hợp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý giáo dục, khai thác nguồn thông tin quốc tế về giáo dục hỗ trợ việc đánh giá tình hình và ra quyết định.

Tiếp tục xây dựng và phát triển lý luận về nền giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước, đổi mới quản lý và nội dung, phương pháp giáo dục, phổ biến tri thức khoa học giáo dục thường thức trong xã hội. Thường xuyên đánh giá tác động của các chủ trương, chính sách, các giải pháp đổi mới giáo dục.

d. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục. Các cấp ủy Đảng từ Trung ương đến địa phương thường xuyên lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách giáo dục, đặc biệt là công tác xã hội hóa giáo dục, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, xây dựng nề nếp, kỷ cương; coi việc phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục là một chỉ tiêu phấn đấu xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Phát triển Đảng, tăng cường xây dựng và củng cố tổ chức Đảng để thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo trong nhà trường.

3.4.4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, liên thông liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học. Tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục theo hướng khắc phục các bất hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề và cơ cấu vùng miền, gắn nhà trường với xã hội, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và ứng dụng. Ưu tiên phát triển các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

a. Cơ cấu lại hệ thống giáo dục đáp ứng nhu cầu của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm tổ chức hệ thống giáo dục tiên tiến trên thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam. Cơ cấu lại các trình độ đào tạo theo chuẩn quốc tế. Cải tiến học chế, đổi mới tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức đào tạo, xây dựng các quy chuẩn về liên thông, chuyển tiếp giữa các cấp bậc học, trình độ đào tạo, giữa các cơ sở đào tạo và thực hiện các giải pháp khác hỗ trợ việc điều chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục.

b. Mở thêm các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập, các trường mầm non ở các đơn vị sản xuất - kinh doanh.

c. Phát triển mạng lưới trường phổ thông rộng khắp trên toàn quốc. Xây dựng trên mỗi địa bàn xã, phường hoặc ở nơi thưa dân thôn cụm xã, phường ít nhất 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Mỗi tỉnh xây dựng ít nhất một trường trung học phổ thông trọng điểm. Củng cố và mở thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú. Liên kết các trường trung học phổ thông với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề ở các địa bàn để tăng thời lượng hoạt động của học sinh tại đó trong quá trình tiến tới học và hoạt động cả ngày tại trường.

d. Thực hiện phân ban ở cấp trung học phổ thông trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh, có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh. Hoàn thiện mô hình trường trung học phổ thông chuyên ở các địa phương hoặc ở các trường đại học để bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục, thể thao. Nghiên cứu thí điểm và từng bước hình thành các trường trung học phổ thông kỹ thuật công nghiệp hoặc nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng dân cư.

e. Củng cố và mở thêm các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các cơ sở

gắn với địa bàn dân cư, đào tạo theo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động ở địa phương. Đến năm 2005 mỗi tỉnh (thành phố) có ít nhất một trường dạy nghề địa phương, mỗi huyện (quận) có một trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn, tư vấn đào tạo và việc làm. Phát triển đào tạo nghề tại doanh nghiệp, kèm cặp, truyền nghề tại làng nghề, đào tạo nghề tư nhân. Cùng cố các trường đào tạo nghề dài hạn; phấn đấu xây dựng 25 trường đào tạo nghề trọng điểm vào năm 2005, 40 trường vào năm 2010. Xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường trung học chuyên nghiệp.

g. Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng. Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển các trường trọng điểm bao gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2 trường Đại học Sư phạm trọng điểm và một số trường trọng điểm khác. Theo nhu cầu phát triển sẽ nghiên cứu thành lập mới một số trường đại học phù hợp với quy hoạch khi có đầy đủ các điều kiện. Hoàn chỉnh mô hình trường cao đẳng cộng đồng đang thí điểm và phát triển loại hình trường này ở các địa phương khi có đủ điều kiện.

Xây dựng các trường đại học, cao đẳng thành các trung tâm vừa đào tạo vừa nghiên cứu khoa học, ứng dụng và Chuyển giao công nghệ.

Xây dựng các viện, trung tâm, bộ môn nghiên cứu khoa học, công nghệ mạng ở các trường đại học. Đưa một số viện nghiên cứu khoa học, trước hết là các viện nghiên cứu khoa học cơ bản vào các trường đại học.

Chủ động nghiên cứu tìm ra các hình thức, cơ chế kết hợp hữu cơ giữa đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, lấy hiệu quả ứng dụng thực tiễn làm đích để định hướng và gắn kết đào tạo với nghiên cứu, làm cho công tác đào tạo và nghiên cứu thích ứng với cơ chế thị trường, trực tiếp góp phần làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

h. Cùng cố và mở thêm các cơ sở giáo dục thường xuyên như trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục cộng đồng,

trường bổ túc văn hóa đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của mọi người, ở mọi lứa tuổi và trình độ.

Tăng cường cho 2 viện đại học mở về phương tiện, thiết bị, tài liệu để mở rộng hình thức giáo dục từ xa.

3.4.5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục

Tăng đầu tư từ ngân sách Nhà nước, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục; đổi mới cơ chế quản lý tài chính. Chuẩn hóa và hiện đại hóa trường sở, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu và học tập.

a. Ngân sách Nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu của giáo dục. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục trong tương quan với các ngành khác.

Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách Nhà nước từ 15% năm 2000 lên ít nhất 18% năm 2005 và 20% năm 2010; tranh thủ nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho giáo dục từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), các Tổ chức quốc tế và các nước.

Ngân sách Nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao, cho những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Có chính sách đảm bảo điều kiện học tập cho con em người có công và diện chính sách, cơ hội học tập cho con em gia đình nghèo. Trong thời gian 2001 – 2005, hằng năm Nhà nước dành kinh phí từ ngân sách và sử dụng các nguồn khác để đưa 400 – 500 cán bộ khoa học đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Huy động nhiều nguồn tài chính khác, kết hợp tốt các nguồn vốn trong và ngoài nước và sự đóng góp của xã hội cho phát triển giáo dục.

b. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng song song với việc trao quyền chủ động về tài chính cần thực hiện chế độ tài chính

công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho giáo dục.

c. Các địa phương có kế hoạch cụ thể xây dựng thêm trường sở để đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tăng số lượng học sinh phổ thông học và hoạt động cả ngày tại trường lên tới 70%, nâng tỷ lệ các trường được xây dựng theo chuẩn quốc gia lên tới 50% vào năm 2010. Đặc biệt quan tâm xây dựng trường kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai.

Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục.

d. Tăng cường và hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục. Phấn đấu đến năm 2010 có 60% trường phổ thông và 100% trường đại học, cao đẳng được nối mạng Internet. Mở cổng kết nối Internet trực tiếp cho hệ thống đại học.

e. Xây dựng thư viện trường học. Đến năm 2010 tất cả các trường phổ thông đều có thư viện nhà trường. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng tiến tới kết nối với các thư viện trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

g. Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, đầu ngành. Xây dựng các cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở một số trường cao đẳng.

3.4.6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục

Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục. Tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời; tiến tới một xã hội học tập.

a. Hoàn thiện cơ sở lý luận, thực tiễn, cơ chế chính sách và các giải pháp xã hội hóa giáo dục, nhằm tạo sự nhất trí cao trong xã hội về nhận thức và tổ chức thực hiện; bổ sung và hoàn thiện những Văn bản

quy phạm pháp luật, các chính sách vĩ mô khuyến khích mạnh mẽ các Tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân đầu tư cho phát triển giáo dục, tạo điều kiện để vừa phát triển vừa nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống các trường ngoài công lập, các hình thức giáo dục ngoài nhà trường và các trung tâm giáo dục cộng đồng.

b. Phát triển các trường ngoài công lập. Chuyển một số trường công lập thành trường ngoài công lập khi có đủ điều kiện thích hợp. củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục của các trường ngoài công lập. Nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 70% tỷ lệ sinh viên ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 30%. Các trường ngoài công lập được ưu tiên thuê đất và vay vốn tín dụng xây trường. Nhà trường, nhà giáo, học sinh, sinh viên các trường ngoài công lập được bình đẳng như các trường công lập. Hoàn thiện và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ các trường ngoài công lập.

c. Mở rộng các quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục, khuyến khích cá nhân và tập thể đầu tư phát triển giáo dục; đổi mới chế độ học phí của các trường đại học, cao đẳng công lập và ngoài công lập theo hướng đảm bảo tương xứng với chất lượng các dịch vụ giáo dục mà nhà trường có thể cung cấp, phù hợp với khả năng của người học, đồng thời miễn giảm cho các đối tượng chính sách, gia đình có công và người nghèo.

d. Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ của nhà trường với các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội... tạo điều kiện để xã hội có thể đóng góp xây dựng cơ sở vật chất, góp ý kiến cho quy hoạch phát triển nhà trường, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo, hỗ trợ kinh phí cho người học và tiếp nhận người tốt nghiệp, giám sát các hoạt động giáo dục và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.

e. Xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hóa, môi trường giáo dục lành mạnh, giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Phát huy truyền thống “tôn sư trọng đạo” nêu cao phẩm chất của

nhà giáo, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phấn đấu để các thầy cô giáo thực sự là những nhà giáo mẫu mực về mọi mặt, là tấm gương sáng cho học sinh, sinh viên noi theo. Làm tốt công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Học sinh – Sinh viên trong nhà trường, kiên quyết loại trừ các tệ nạn xã hội, các tiêu cực trong giảng dạy và học tập.

g. Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự giám sát của Hội đồng nhân dân, sự quản lý của ủy ban nhân dân các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên tiên phong, Hội Học sinh - Sinh viên, Hội Cha mẹ học sinh, Hội Khuyến học và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

3.4.7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục

Khuyến khích mở rộng và đẩy mạnh các quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín và chất lượng cao trên thế giới nhằm trao đổi những kinh nghiệm tốt, phù hợp với điều kiện Việt Nam và tăng thêm nguồn lực phát triển giáo dục.

a. Huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế để tăng cường trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục phổ thông, đặc biệt ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b. Tăng số dự án viện trợ, vốn vay để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu lao động và xuất khẩu lao động.

c. Hợp tác đầu tư xây dựng một số trung tâm công nghệ cao trong các cơ sở đào tạo đại học; nhập thiết bị thí nghiệm khoa học tiên tiến để nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

d. Phát triển các dự án hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu giáo dục nói riêng của cơ sở đào tạo đại học, các viện, các trung tâm chuyên nghiên cứu về giáo dục; trao đổi thông tin, tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế, tham gia hoạt động

của các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc, tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp, các tổ chức thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tổ chức Á - Âu và các tổ chức khác.

e. Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tiềm lực, truyền thống và trình độ tiên tiến thành lập các cơ sở giáo dục 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với các đối tác Việt Nam để đào tạo đại học, dạy nghề, giáo dục từ xa, mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn có trình độ khu vực và quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

g. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý tốt việc du học tự túc.

Câu hỏi

1. Phân tích thực trạng của Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.
2. Trình bày các lý do đòi hỏi phải đổi mới giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
3. Phân tích các quan điểm phát triển giáo dục.
4. Trình bày mục tiêu chung phát triển giáo dục và đào tạo và mục tiêu phát triển cấp học của anh/chị đang công tác.
5. Phân tích các giải pháp phát triển giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Liên hệ với địa phương, nơi anh/chị đang công tác.

Chương 4

ĐIỀU LỆ NHÀ TRƯỜNG VÀ NHỮNG QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGÀNH HỌC MẦM NON VÀ NGÀNH HỌC PHỔ THÔNG

4.1. Điều lệ nhà trường

4.1.1. Sự cần thiết ban hành điều lệ nhà trường

Một trong những nội dung quan trọng của quản lý Nhà nước về giáo dục ở nhà trường là tổ chức thực hiện điều lệ nhà trường, có thể nói rằng điều lệ nhà trường là hành lang pháp lí cụ thể cho quá trình quản lý đối với một nhà trường cụ thể (mỗi nhà trường được điều hành theo điều lệ nhà trường tương ứng). Bất kỳ một cán bộ quản lý giáo dục, trong quá trình quản lý nhà trường đều phải nắm chắc điều lệ nhà trường và quán triệt nó cho tập thể sư phạm và mọi người có liên quan trong nhà trường; đồng thời tổ chức thực hiện tốt những điều quy định trong điều lệ đó.

Có thể nói, điều lệ nhà trường là cơ sở quan trọng trong việc quản lý nhà trường, giúp cán bộ quản lý, giáo viên, viên chức nhà trường thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong công tác giáo dục và đào tạo.

Cấu trúc chung của điều lệ nhà trường bao gồm các nội dung: nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; tổ chức và hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền của người học; tổ chức và quản lý nhà trường; cơ sở vật chất và thiết bị nhà trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

4.1.2. Điều lệ trường mầm non

(Ban hành theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.2.1. Những quy định chung

a. Vị trí của nhà trường, nhà trẻ

- Nhà trường, nhà trẻ có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Nhà trường, nhà trẻ hỗ trợ các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập trên cùng một địa bàn theo sự phân công của cấp có thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ trường mầm non.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường Mầm non, trường Mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; Tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá hoặc theo yêu cầu tối thiểu đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp với gia đình trẻ em, tổ chức và cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

- Thực hiện kiểm định chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c. Các loại hình của trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập

Trường mầm non, trường mẫu giáo (sau đây gọi chung là nhà trường), nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập được tổ chức theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

- Nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập do cơ quan Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

- Nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

d. Phân cấp quản lý Nhà nước đối với nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập

- Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quản lý nhà trường, nhà trẻ công lập trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) quản lý nhà trường, nhà trẻ dân lập; nhà trường, nhà trẻ tư thục và các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập trên địa bàn.

- Phòng giáo dục và đào tạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giáo dục đối với mọi loại hình nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập trên địa bàn.

4.1.2.2. Tổ chức và hoạt động của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập; nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục; giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật

a. Cơ cấu tổ chức trường mầm non

*** Hiệu trưởng**

- Hiệu trưởng nhà trường, nhà trẻ là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý các hoạt động và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của nhà trường, nhà trẻ.

- Hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với nhà trường, nhà trẻ công lập; công nhận đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập, tự thực theo đề nghị của Trưởng phòng giáo dục và đào tạo. Nhiệm kỳ của hiệu trưởng trường công lập là 5 năm; hết nhiệm kỳ, hiệu trưởng được bổ nhiệm lại hoặc luân chuyển sang một nhà trường, nhà trẻ khác lân cận theo yêu cầu điều động. Sau mỗi năm

học, hiệu trưởng được cấp có thẩm quyền đánh giá về công tác quản lý các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường, nhà trẻ.

- Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm Hiệu trưởng nhà trường, nhà trẻ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

+ Có trình độ chuẩn được đào tạo là có bằng trung cấp sư phạm mầm non, có ít nhất 5 năm công tác liên tục trong giáo dục mầm non. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận là Hiệu trưởng có thể có thời gian công tác trong giáo dục mầm non ít hơn theo quy định;

+ Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý; có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ: có năng lực tổ chức, quản lý nhà trường, nhà trẻ và có sức khoẻ.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục từng năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường, nhà trẻ; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó. Đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

+ Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định;

+ Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường, nhà trẻ,

+ Tiếp nhận trẻ em, quản lý trẻ em và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của nhà trường, nhà trẻ; quyết định khen thưởng, phê duyệt kết quả đánh giá trẻ theo các nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

+ Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia các hoạt động giáo dục 2 giờ trong một tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định;

+ Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường, nhà trẻ hoạt động nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ;

+ Thực hiện xã hội hoá giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng.

*** Phó Hiệu trưởng**

- Phó Hiệu trưởng là người giúp việc cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với nhà trường, nhà trẻ công lập; công nhận đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập, tư thục theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo.

- Trường hạng I có 2 phó hiệu trưởng; trường hạng II có 1 phó hiệu trưởng; được bố trí thêm 1 phó hiệu trưởng nếu có từ 5 điểm trường hoặc có từ 20 trẻ em khuyết tật trở lên. Các hạng I, II của nhà trường, nhà trẻ được quy định tại Thông tư số 71/2007/TTLT-BGDĐT- BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm phó Hiệu trưởng nhà trường, nhà trẻ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

+ Có bằng trung cấp sư phạm mầm non, có ít nhất 3 năm công tác liên tục trong giáo dục mầm non. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận phó hiệu trưởng có thể có thời gian công tác trong giáo dục mầm non ít hơn theo quy định;

+ Có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý nhà trường, nhà trẻ và có sức khoẻ.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của phó hiệu trưởng:

+ Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công;

+ Điều hành hoạt động của nhà trường, nhà trẻ khi được hiệu

trưởng ủy quyền;

+ Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia các hoạt động giáo dục 4 giờ trong một tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định.

*** Hội đồng trường**

- Hội đồng trường đối với nhà trường, nhà trẻ công lập, Hội đồng quản trị đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập, tư thục được gọi chung là Hội đồng trường. Hội đồng trường là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, nhà trẻ, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, nhà trẻ, gắn nhà trường, nhà trẻ với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Cơ cấu tổ chức, nội quy hoạt động và thủ tục thành lập Hội đồng trường công lập:

+ Cơ cấu tổ chức:

Hội đồng trường công lập gồm: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban giám hiệu (gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng), đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ văn phòng.

Hội đồng trường có Chủ tịch, Thư ký và các thành viên khác. Chủ tịch Hội đồng trường không nhất thiết là hiệu trưởng. Số lượng thành viên Hội đồng trường có 7 hoặc 9 người.

+ Nội quy hoạt động:

Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm học. Trong trường hợp cần thiết, khi Hiệu trưởng hoặc ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng trường đề nghị, Chủ tịch Hội đồng trường có quyền triệu tập phiên họp bất thường để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, nhà trẻ. Chủ tịch Hội đồng trường có thể mời đại diện chính quyền và đoàn thể địa phương tham dự cuộc họp của Hội đồng trường khi cần thiết.

Phiên họp Hội đồng trường được công nhận là họp lệ khi có mặt

từ ba phần tư số thành viên của Hội đồng trường trở lên (trong đó có Chủ tịch hội đồng). Nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua và có hiệu lực khi được ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt nhất trí. Các nghị quyết của Hội đồng trường được công bố công khai trong toàn nhà trường, nhà trẻ,

Hiệu trưởng nhà trường, nhà trẻ có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường về những nội dung được quy định của điều lệ trường mầm non. Khi Hiệu trưởng không nhất trí với nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường, phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên. Trong khi chờ ý kiến của cấp trên, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường đối với những vấn đề không trái với pháp luật hiện hành và điều lệ trường mầm non.

+ Thủ tục thành lập:

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổng hợp danh sách nhân sự do tập thể giáo viên và các tổ chức, đoàn thể nhà trường, nhà trẻ giới thiệu, làm tờ trình đề nghị phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập Hội đồng trường. Chủ tịch Hội đồng trường do các thành viên hội đồng bầu ra; Thư ký hội đồng trường do Chủ tịch hội đồng trường chỉ định. Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm. Hằng năm, nếu có sự thay đổi về nhân sự, Hiệu trưởng làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường công lập:

+ Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án, kế hoạch đầu tư và phát triển của nhà trường, nhà trẻ trong từng giai đoạn và từng năm học;

+ Quyết nghị về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của nhà trường, nhà trẻ; giới thiệu người đề bổ nhiệm làm hiệu trưởng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

+ Giám sát các hoạt động của nhà trường, nhà trẻ; giám sát việc

thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường, nhà trẻ.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, cơ cấu tổ chức, thủ tục thành lập và nội quy hoạt động của Hội đồng quản trị đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập; nhà trường, nhà trẻ tư thục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non tư thục.

*** Tổ chuyên môn**

- Tổ chuyên môn bao gồm giáo viên, người làm công tác thiết bị giáo dục và cấp dưỡng. Tổ chuyên môn có tổ trưởng và tổ phó.

- Nhiệm vụ của tổ chuyên môn gồm:

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm học nhằm thực hiện chương trình, kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và các hoạt động giáo dục khác;

+ Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lý sử dụng tài liệu, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị giáo dục của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường, nhà trẻ;

+ Tham gia đánh giá, xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

+ Đề xuất khen thưởng, kỷ luật giáo viên.

- Tổ chuyên môn sinh hoạt định kỳ ít nhất hai tuần một lần.

*** Tổ văn phòng**

- Tổ văn phòng gồm các nhân viên làm công tác y tế trường học, văn thư, kế toán và nhân viên khác.

- Nhiệm vụ của tổ văn phòng gồm:

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động của tổ theo tuần, tháng, năm nhằm phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động của nhà trường, nhà trẻ về chăm sóc, dinh dưỡng;

+ Giúp hiệu trưởng quản lý tài chính, tài sản, lưu giữ hồ sơ của nhà trường, nhà trẻ;

+ Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh

giá chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường, nhà trẻ;

+ Tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên.

- Tổ văn phòng sinh hoạt định kỳ ít nhất hai tuần một lần.

*** Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng tư vấn**

- Hội đồng thi đua khen thưởng do Hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học. Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng thi đua, khen thưởng. Các thành viên của hội đồng gồm: Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng.

Hội đồng thi đua khen thưởng giúp Hiệu trưởng tổ chức phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ.

Hội đồng thi đua khen thưởng họp vào cuối học kỳ và cuối năm học.

- Trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng có thể thành lập các Hội đồng tư vấn giúp Hiệu trưởng về chuyên môn, quản lý nhà trường. Nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng quy định.

*** Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và đoàn thể trong nhà trường, nhà trẻ**

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường lãnh đạo nhà trường, nhà trẻ và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của Đảng.

- Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong nhà trường, nhà trẻ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của từng tổ chức nhằm giúp nhà trường, nhà trẻ thực hiện mục tiêu giáo dục.

b. Cơ chế hoạt động của trường mầm non

Tổ chức và hoạt động của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập; nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục; giáo

dục hòa nhập trẻ khuyết tật thực hiện theo các quy định của điều lệ trường mầm non và quy chế tổ chức, hoạt động của trường mầm non dân lập; quy chế tổ chức, hoạt động của trường mầm non tư thục; quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4.1.2.3. Chương trình giáo dục, kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục

a. Nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập thực hiện chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em căn cứ vào chương trình, hướng dẫn nhiệm vụ năm học và điều kiện của từng địa phương.

b. Đối với trẻ khuyết tật được nhà trường, nhà trẻ thực hiện kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục linh hoạt, phù hợp với khả năng của từng cá nhân và theo Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật.

4.1.2.4. Đánh giá kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

a. Kiểm tra định kỳ sức khoẻ trẻ em: hai lần trong một năm học.

b. Theo dõi biểu đồ tăng trưởng của trẻ em: trẻ dưới 24 tháng tuổi một tháng cân trẻ một lần; trẻ trên 24 tháng tuổi một quý cân trẻ một lần.

c. Đánh giá sự phát triển của trẻ em: căn cứ quy định về chuẩn phát triển trẻ em theo độ tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trẻ em khuyết tật học hoà nhập được đánh giá sự tiến bộ dựa vào mục tiêu kế hoạch giáo dục cá nhân.

4.1.2.5. Giáo viên và nhân viên

a. Giáo viên và nhân viên

Giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

Nhân viên là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non.

b. Nhiệm vụ của giáo viên

- Bảo vệ an toàn sức khỏe, tính mạng của trẻ em trong thời gian trẻ em ở nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non: lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục; Xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; Đánh giá và quản lý trẻ em; Chịu trách nhiệm về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; Tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn, của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; Gương mẫu, thương yêu trẻ em, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách của trẻ em; Bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em; Đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ. Chủ động phối hợp với gia đình trẻ để thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ em.

- Rèn luyện sức khỏe; Học tập văn hoá; Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quy định của nhà trường, quyết định của Hiệu trưởng.

c. Nhiệm vụ của nhân viên

- Thực hiện nhiệm vụ được giao theo kế hoạch và sự phân công của Hiệu trưởng.

- Thực hiện quy chế chuyên môn nghề nghiệp và chấp hành nội quy của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Bảo đảm an toàn cho trẻ trong ăn uống và sinh hoạt tại nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập. Tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến ăn uống cho trẻ, đảm bảo không để xảy ra ngộ độc đối với trẻ.

- Trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của bản

thân và nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đồng nghiệp.

- Rèn luyện sức khỏe, học tập văn hóa, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện nghĩa vụ công dân và các quy định của pháp luật và của ngành, các quy định của nhà trường, quyết định của Hiệu trưởng.

d. Quyền của giáo viên và nhân viên

- Được đảm bảo các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, được hưởng lương, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định của pháp luật khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo.

- Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự.

- Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

e. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên và nhân viên

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non là có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm mầm non; Trình độ chuẩn được đào tạo của nhân viên y tế học đường, kế toán là có bằng tốt nghiệp trung cấp theo chuyên môn được giao; Đối với nhân viên thủ quỹ, thư viện, văn thư, nấu ăn, bảo vệ phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ được giao.

g. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên và nhân viên

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải đáp ứng yêu cầu giáo dục đối với trẻ em.

- Trang phục của giáo viên và nhân viên gọn gàng, sạch sẽ phù hợp với hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

h. Các hành vi giáo viên và nhân viên không được làm

- Các hành vi giáo viên không được làm:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể trẻ em và đồng nghiệp;

+ Xuyên tạc nội dung giáo dục;

+ Bỏ giờ; Bỏ buổi dạy; Tùy tiện cắt xén chương trình nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục;

+ Đối xử không công bằng đối với trẻ em;

+ Ép buộc trẻ học thêm để thu tiền;

+ Bớt xén khẩu phần ăn của trẻ em; Làm việc riêng khi đang tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Các hành vi nhân viên không được làm:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể trẻ em và đồng nghiệp;

+ Đối xử không công bằng đối với trẻ em;

+ Bớt xén khẩu phần ăn của trẻ em; Làm việc riêng khi đang tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em.

4.1.2.6. Quan hệ giữa trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo với gia đình và xã hội

a. Trách nhiệm của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập

- Nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập chủ động đề xuất biện pháp với cấp uỷ và chính quyền địa phương, phối hợp với gia đình và xã hội nhằm thống nhất quy mô, kế hoạch phát triển nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, các biện pháp giáo dục trẻ em và quan tâm giúp đỡ những trường hợp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

- Phối hợp với cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội và cá nhân có liên quan nhằm:

+ Tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ cho cha mẹ và cộng đồng; thực hiện phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

+ Huy động các nguồn lực của cộng đồng chăm lo sự nghiệp giáo dục mầm non; góp phần xây dựng cơ sở vật chất; xây dựng môi

trường giáo dục lành mạnh, an toàn; tạo điều kiện để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Trách nhiệm của gia đình

- Thường xuyên liên hệ với nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập để được thông báo kịp thời tình hình của trẻ em nhằm phối hợp trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tham gia các hoạt động của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, nhà trường, nhà trẻ góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

c. Ban đại diện cha mẹ trẻ em của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập

- Nhà trường, nhà trẻ có Ban đại diện cha mẹ trẻ em của từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và Ban đại diện cha mẹ trẻ em của nhà trường, nhà trẻ. Các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập có Ban đại diện cha mẹ trẻ em của từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo.

- Ban đại diện cha mẹ trẻ em được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4.1.3. Điều lệ trường tiểu học

(Ban hành theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 31/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.3.1. Những quy định chung

a. Vị trí của trường tiểu học

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường tiểu học

- Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em tàn tật, khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng. Nhận bảo trợ và quản lý

các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học của học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn quản lý của trường.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c. Trường tiểu học, lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học

- Trường tiểu học được tổ chức theo hai loại hình: công lập và tư thục.

- + Trường tiểu học công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- + Trường tiểu học tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

- Lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trường chuyên biệt, gồm:

- + Lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học;

- + Lớp tiểu học trong trường phổ thông dân tộc bán trú;

- + Lớp tiểu học trong trường dành cho trẻ em tàn tật, khuyết tật;

- + Lớp tiểu học trong trường giáo dưỡng, trung tâm học tập cộng đồng và trường, lớp tiểu học thực hành trong trường sư phạm.

- Cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, gồm: lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật.

d. Phân cấp quản lý

- Trường tiểu học do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quản lý.

- Các lớp tiểu học, cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Điều lệ này do cấp có thẩm quyền thành lập quản lý.

- Phòng giáo dục và đào tạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với mọi loại hình trường, lớp tiểu học và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học trên địa bàn.

e. Tổ chức và hoạt động giáo dục hoà nhập cho học sinh tàn tật, khuyết tật trong trường tiểu học

Tổ chức và hoạt động giáo dục hoà nhập cho học sinh tàn tật, khuyết tật trong trường tiểu học tuân theo các quy định của Điều lệ này và Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

g. Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên biệt, trường tư thục

- Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện các quy định của Điều lệ này và Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường chuyên biệt, trường tư thục thực hiện các quy định của Điều lệ này và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc các cấp học phổ thông.

4.1.3.2. Tổ chức và quản lý nhà trường

a. Lớp học, tổ học sinh, khối lớp học, điểm trường

- Học sinh được tổ chức theo lớp học. Lớp học có lớp trưởng, một hoặc hai lớp phó do tập thể học sinh bầu ra hoặc do giáo viên chủ

nhiệm lớp chỉ định luân phiên trong năm học. Mỗi lớp học có không quá 35 học sinh.

Mỗi lớp học có một giáo viên chủ nhiệm phụ trách giảng dạy một hoặc nhiều môn học. Đối với trường tiểu học dạy 1 buổi trong ngày được bố trí biên chế bình quân không quá 1,20 giáo viên trên một lớp; đối với trường tiểu học dạy học 2 buổi/ ngày được bố trí biên chế bình quân không quá 1,50 giáo viên trên một lớp. Trường tiểu học dạy học 2 buổi/ ngày phải có giáo viên chuyên trách đối với các môn Mĩ thuật, Âm nhạc, Thể dục và môn học tự chọn.

Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học. Mỗi lớp ghép không quá 15 học sinh và không quá hai trình độ. Trường hợp đặc biệt khó khăn có thể ghép 3 trình độ nhưng mỗi lớp không quá 10 học sinh.

- Mỗi lớp học được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi tổ có tổ trưởng, tổ phó do học sinh trong tổ bầu ra hoặc do giáo viên chủ nhiệm lớp chỉ định luân phiên trong năm học.

- Môi trường tiểu học có không quá 30 lớp học. Đối với những lớp cùng trình độ được lập thành khối lớp để phối hợp các hoạt động chung.

- Tùy theo điều kiện ở địa phương, trường tiểu học có thể có thêm điểm trường ở những địa bàn khác nhau để thuận lợi cho trẻ đến trường. Hiệu trưởng phân công một Phó Hiệu trưởng hoặc một giáo viên chủ nhiệm lớp phụ trách điểm trường. Đối với những trường có từ 3 điểm trường trở lên, Hiệu trưởng làm tờ trình gửi cấp có thẩm quyền đề nghị chia, tách để thành lập trường mới. Việc chia, tách để thành lập trường mới được quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Điều lệ này.

b. Tổ chuyên môn

- Tổ chuyên môn bao gồm giáo viên, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục. Mỗi tổ có ít nhất 5 thành viên. Tổ chuyên môn có tổ trưởng, tổ phó.

- Nhiệm vụ của tổ chuyên môn:

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm học nhằm thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục khác;

+ Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả giảng dạy, giáo dục và quản lý sử dụng sách, thiết bị của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường;

+ Tham gia đánh giá, xếp loại giáo viên theo quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và giới thiệu tổ trưởng, tổ phó.

- Tổ chuyên môn sinh hoạt định kỳ hai tuần một lần.

c. Tổ văn phòng

- Mỗi trường tiểu học có một tổ văn phòng gồm các viên chức làm công tác y tế trường học, văn thư, kế toán, thủ quỹ và nhân viên khác. Tổ văn phòng có tổ trưởng, tổ phó.

- Nhiệm vụ của tổ văn phòng:

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm nhằm phục vụ cho việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục khác của nhà trường;

+ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường;

+ Tham gia đánh giá, xếp loại viên chức; giới thiệu tổ trưởng, tổ phó;

+ Lưu trữ hồ sơ của trường.

- Tổ văn phòng sinh hoạt định kỳ hai tuần một lần.

d. Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng trường tiểu học là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường. Hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với trường tiểu học công lập, công nhận đối với trường tiểu học tư thục ý theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng trường công lập là 5 năm; hết nhiệm kỳ, Hiệu trưởng được luân chuyển đến một trường khác lân cận hoặc theo yêu cầu điều

động. Hiệu trưởng chỉ được giao quản lý một trường tiểu học.

Sau mỗi năm học, Hiệu trưởng trường tiểu học được cấp có thẩm quyền đánh giá về công tác quản lý các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm Hiệu trưởng trường tiểu học phải là giáo viên có thời gian dạy học ít nhất 3 năm ở cấp tiểu học, đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý, có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý trường học và có sức khỏe. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng có thể có thời gian dạy học ít hơn theo quy định.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng:

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục từng năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó. Đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

+ Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định;

+ Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường;

+ Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường; tiếp nhận, giới thiệu học sinh chuyển trường, quyết định khen thưởng, kỷ luật, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách;

+ Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy bình quân 2 tiết trong một tuần; được

hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định;

+ Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục;

+ Thực hiện xã hội hoá giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng.

e. Phó Hiệu trưởng

- Phó Hiệu trưởng là người giúp việc cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với trường công lập, công nhận đối với trường tự thực theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo. Trường hạng I có 2 Phó Hiệu trưởng, trường hạng II, hạng III có 1 Phó Hiệu trưởng; trường tiểu học có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên được bổ trí thêm 1 Phó Hiệu trưởng. Các hạng I, II, III của trường tiểu học được quy định tại Thông tư số 35/2006/TTLT-BGDĐT - BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

- Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm Phó Hiệu trưởng trường tiểu học phải là giáo viên có thời gian dạy học ít nhất 2 năm cấp tiểu học, có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý trường học và có sức khoẻ. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận Phó Hiệu trưởng có thể có thời gian dạy học ít hơn theo quy định.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Hiệu trưởng:

+ Chịu trách nhiệm điều hành công việc do Hiệu trưởng phân công;

+ Điều hành hoạt động của nhà trường khi được Hiệu trưởng uỷ quyền;

+ Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy bình quân 4 tiết trong một tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định.

g. Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh

Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Tổng phụ trách Đội) là giáo viên tiểu học được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh.

Tổng phụ trách Đội có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của Đội Thiếu niên và Sao Nhi đồng ở nhà trường và tổ chức, quản lý hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Mỗi trường tiểu học có một Tổng phụ trách Đội do Trường phòng giáo dục và đào tạo bổ nhiệm, theo đề nghị của Hiệu trưởng trường tiểu học.

1. Hội đồng trường

- Hội đồng trường đối với trường công lập, Hội đồng quản trị đối với trường tư thục được gọi chung là Hội đồng trường. Hội đồng trường là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Cơ cấu tổ chức, hoạt động và thủ tục thành lập Hội đồng trường tiểu học công lập:

+ Cơ cấu tổ chức:

Hội đồng trường tiểu học công lập gồm: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban giám hiệu (gồm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng), đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội, đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ văn phòng;

Hội đồng trường có chủ tịch, thư ký và các thành viên khác. Chủ tịch Hội đồng trường công lập không đồng thời là Hiệu trưởng. Số lượng thành viên của Hội đồng trường từ 9 đến 11 người.

+ Hoạt động của Hội đồng trường:

Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm. Trong trường hợp cần thiết, khi Hiệu trưởng hoặc ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng trường đề nghị, Chủ tịch Hội đồng trường có

quyền triệu tập phiên họp bất thường để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường có thể mời đại diện chính quyền và đoàn thể địa phương tham dự cuộc họp của Hội đồng trường khi cần thiết;

Phiên họp Hội đồng trường được công nhận là hợp lệ khi có mặt từ ba phần tư số thành viên của hội đồng trở lên (trong đó có Chủ tịch hội đồng). Nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua và có hiệu lực khi được ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt nhất trí. Các nghị quyết của Hội đồng trường được công bố công khai trong toàn trường;

Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 3 của Điều này. Khi Hiệu trưởng không nhất trí với nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường, phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp. Trong khi chờ ý kiến của cấp trên, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường đối với những vấn đề không trái với pháp luật hiện hành và Điều lệ trường tiểu học.

+ Thủ tục thành lập:

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổng hợp danh sách nhân sự do tập thể giáo viên và các tổ chức, đoàn thể nhà trường giới thiệu, làm tờ trình đề nghị Phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập Hội đồng trường. Chủ tịch Hội đồng trường do các thành viên hội đồng bầu ra; thư ký hội đồng do Chủ tịch hội đồng chỉ định. Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm; hằng năm, nếu có sự thay đổi về nhân sự, Hiệu trưởng làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường tiểu học công lập:

+ Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án, kế hoạch đầu tư và phát triển của nhà trường trong từng giai đoạn và từng năm học

+ Quyết nghị về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của nhà trường; giới thiệu người đề bổ nhiệm làm Hiệu trưởng theo yêu cầu

của cơ quan có thẩm quyền;

+ Giám sát các hoạt động của nhà trường; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, cơ cấu tổ chức, thủ tục thành lập và hoạt động của Hội đồng trường đối với trường tiểu học tư thục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc các cấp học phổ thông.

i. Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng tư vấn

- Hội đồng thi đua khen thưởng do Hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học. Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng. Các thành viên của hội đồng gồm: Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội, các giáo viên chủ nhiệm lớp, tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng.

Hội đồng thi đua khen thưởng giúp Hiệu trưởng tổ chức phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh nhà trường.

Hội đồng thi đua khen thưởng họp vào cuối học kỳ và cuối năm học.

- Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tư vấn giúp Hiệu trưởng về chuyên môn, quản lý. Nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng quyết định.

k. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và đoàn thể trong trường

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường tiểu học lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng.

- Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong trường tiểu học theo quy định của pháp luật và Điều lệ của từng tổ chức nhằm giúp nhà trường thực

hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

I. Quản lý tài sản, tài chính

- Quản lý tài sản của trường tiểu học tuân theo các quy định của pháp luật. Mọi thành viên trong trường có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ tài sản nhà trường.

- Việc quản lý thu, chi từ các nguồn tài chính của nhà trường thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.1.3.3. Chương trình và các hoạt động giáo dục

a. Chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học

- Trường tiểu học thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện kế hoạch thời gian năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Căn cứ vào kế hoạch dạy học và kế hoạch thời gian năm học, nhà trường cụ thể hoá các hoạt động giáo dục và giảng dạy, xây dựng thời khoá biểu phù hợp với tâm lý, sinh lý lứa tuổi học sinh và điều kiện của địa phương.

Học sinh dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Học sinh tàn tật, khuyết tật học hoà nhập được thực hiện kế hoạch dạy học linh hoạt phù hợp với khả năng của từng cá nhân và Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật.

b. Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo

- Sách giáo khoa được sử dụng chính thức trong giảng dạy, học tập ở trường tiểu học và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học.

- Nhà trường có trách nhiệm trang bị tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của giáo viên, khuyến khích giáo viên sử dụng tài liệu tham khảo để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tài liệu học tập dành cho học sinh tàn tật, khuyết tật, học sinh

có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn riêng.

c. Hoạt động giáo dục

- Hoạt động giáo dục bao gồm hoạt động trên lớp và hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm rèn luyện đạo đức, phát triển năng lực, bồi dưỡng năng khiếu, giúp đỡ học sinh yếu kém phù hợp đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

- Hoạt động giáo dục trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn.

- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm hoạt động ngoại khoá, hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hoá; hoạt động bảo vệ môi trường; lao động công ích và các hoạt động xã hội khác.

d. Hệ thống sổ sách phục vụ hoạt động giáo dục trong trường

- Đối với nhà trường:

- + Sổ đăng bộ;
 - + Sổ phổ cập giáo dục tiểu học;
 - + Sổ nghị quyết;
 - + Sổ kế hoạch công tác;
 - + Sổ kiểm tra, đánh giá giáo viên về công tác chuyên môn;
 - + Sổ theo dõi kết quả kiểm tra, đánh giá học sinh; hồ sơ giáo dục đối với học sinh tàn tật, khuyết tật (nếu có);
 - + Học bạ của học sinh;
 - + Sổ khen thưởng, kỷ luật;
 - + Sổ quản lý tài sản, tài chính;
 - + Sổ lưu trữ các văn bản, công văn;
- Đối với giáo viên:
- + Giáo án (bài soạn);
 - + Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn và dự giờ;
 - + Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp);
 - + Sổ công tác Đội (đối với Tổng phụ trách Đội);

- Đối với tổ chuyên môn: Sổ ghi nội dung các cuộc họp chuyên môn.

e. Đánh giá, xếp loại học sinh

- Trường tiểu học tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện theo Quy định về đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

- Đối với cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Hiệu trưởng trường tiểu học được giao trách nhiệm bảo trợ và quản lý cơ sở giáo dục đó xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học. Đối với học sinh do hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đến trường, theo học ở cơ sở khác trên địa bàn, được Hiệu trưởng trường tiểu học nơi tổ chức kiểm tra cấp giấy xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.1.3.4. Giáo viên

a. Giáo viên

Giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục học sinh trong trường tiểu học và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học.

b. Nhiệm vụ của giáo viên

- Giảng dạy, giáo dục đảm bảo chất lượng theo chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; soạn bài, lên lớp, kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục.

- Trau dồi đạo đức, nêu cao tinh thần trách nhiệm, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu trước học sinh, thương yêu, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách của học sinh;

bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Tham gia công tác phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

- Rèn luyện sức khỏe, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục.

- Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quyết định của Hiệu trưởng; nhận nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục.

- Phối hợp với Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh, với gia đình học sinh và các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục.

- Nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Tổng phụ trách Đội được quy định cụ thể tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 của Điều lệ này.

c. Quyền của giáo viên

- Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh.

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng nguyên lương, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo.

- Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự.

- Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

d. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học là có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

- Giáo viên tiểu học có trình độ đào tạo trên chuẩn được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước; được tạo điều kiện để phát huy tác dụng trong giảng dạy và giáo dục. Giáo viên chưa đạt

trình độ chuẩn được đào tạo được nhà trường, các cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn để bố trí công việc phù hợp.

e. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải chuẩn mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

- Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm.

g. Các hành vi giáo viên không được làm

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể học sinh và đồng nghiệp.

- Xuyên tạc nội dung giáo dục; dạy sai nội dung, kiến thức, không đúng với quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

- Cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

- Uống rượu, bia, hút thuốc lá khi tham gia các hoạt động giáo dục ở nhà trường, sử dụng điện thoại di động khi đang giảng dạy trên lớp.

- Bỏ giờ, bỏ buổi dạy, tùy tiện cắt xén chương trình giáo dục.

4.1.3.5. Học sinh

a. Tuổi của học sinh tiểu học

- Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm).

- Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em bị tàn tật, khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.

- Học sinh có thể lực tốt và phát triển sớm về trí tuệ có thể được học vượt lớp trong phạm vi cấp học. Thủ tục xem xét đối với từng trường hợp cụ thể được thực hiện theo các bước sau:

+ Cha mẹ hoặc người đỡ đầu có đơn đề nghị với nhà trường;

+ Hiệu trưởng nhà trường lập hồ sơ đề nghị phòng giáo dục và đào tạo xem xét; Trưởng phòng giáo dục và đào tạo đề nghị Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội đồng khảo sát, tư vấn, gồm: đại diện phòng giáo dục và đào tạo, phòng y tế. Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em, chuyên gia tâm lý, Ban giám hiệu và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường:

+ Căn cứ kết quả khảo sát của hội đồng tư vấn, Trưởng phòng giáo dục và đào tạo đề nghị Giám đốc sở giáo dục và đào tạo xem xét, quyết định.

b. Nhiệm vụ của học sinh

- Thực hiện đầy đủ và có kết quả hoạt động học tập; chấp hành nội quy nhà trường; đi học đều và đúng giờ; giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

- Kính trọng, lễ phép với thầy giáo, cô giáo, nhân viên và người lớn tuổi; đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè và người tàn tật, khuyết tật.

- Rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân.

- Tham gia các hoạt động tập thể trong và ngoài giờ lên lớp; giữ gìn, bảo vệ tài sản nơi công cộng; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

- Góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

c. Quyền của học sinh

- Được học ở một trường, lớp hoặc cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học tại nơi cư trú; được chọn trường ngoài nơi cư trú nếu trường đó có khả năng tiếp nhận.

- Được học vượt lớp, học lưu ban; được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định.

- Được bảo vệ, chăm sóc, tôn trọng và đối xử bình đẳng; được đảm bảo những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập và rèn luyện.

- Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu; được chăm sóc và giáo dục hoà nhập (đối với học sinh tàn tật, khuyết tật) theo quy định.

- Được nhận học bổng và được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

- Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

d. Các hành vi học sinh không được làm

- Vô lễ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể người khác.

- Gian dối trong học tập, kiểm tra.

- Gây rối an ninh, trật tự trong nhà trường và nơi công cộng.

4.1.3.6. Nhà trường, gia đình và xã hội

a. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Trường tiểu học có Ban đại diện cha mẹ học sinh của từng lớp và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

- Nhà trường phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, các tổ chức chính trị - xã hội và cá nhân có liên quan, nhằm:

+ Thống nhất quy mô, kế hoạch phát triển nhà trường, các biện pháp giáo dục học sinh và quan tâm giúp đỡ học sinh cá biệt.

+ Huy động mọi lực lượng và nguồn lực của cộng đồng góp phần xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục của nhà trường, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn; tạo điều kiện để học sinh được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao phù hợp với lứa tuổi.

- Giáo viên chủ nhiệm liên hệ chặt chẽ với cha mẹ học sinh của lớp để: thông báo kết quả học tập của từng học sinh; thống nhất kế hoạch phối hợp giúp đỡ học sinh yếu kém, giáo dục học sinh cá biệt; biểu dương kịp thời học sinh nỗ lực học tập và rèn luyện tốt.

4.1.4. Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

(Ban hành theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.4.1. Những quy định chung

a. Vị trí của trường trung học

Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học

Trường trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác của Chương trình giáo dục phổ thông.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; tham gia tuyển dụng và điều động giáo viên, cán bộ, nhân viên.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi cộng đồng.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c. Hệ thống trường trung học

- Trường trung học có loại hình công lập và loại hình tư thục.

+ Trường công lập do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và Nhà nước trực tiếp quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho chi thường xuyên, chủ yếu do ngân sách Nhà nước bảo đảm;

+ Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của trường tư thục là nguồn ngoài ngân sách Nhà nước.

- Các trường có một cấp học gồm:

+ Trường trung học cơ sở;

+ Trường trung học phổ thông.

- Các trường phổ thông có nhiều cấp học gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở;

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Các trường trung học chuyên biệt gồm các loại trường theo quy định của Luật Giáo dục.

d. Phân cấp quản lý

- Trường trung học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do phòng giáo dục và đào tạo quản lý.

- Trường trung học có cấp trung học phổ thông do sở giáo dục và đào tạo quản lý.

e. Tổ chức và hoạt động của trường trung học có cấp tiểu học, trường trung học chuyên biệt và trường trung học tư thục

- Trường trung học có cấp tiểu học phải tuân theo các quy định của Điều lệ này và Điều lệ trường tiểu học.

- Các trường trung học chuyên biệt, trường trung học tư thục quy định tại Điều 4 của Điều lệ này tuân theo các quy định của Điều lệ này và Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt, trường tư thục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4.1.4.2. Tổ chức và quản lý nhà trường

a. Lớp, tổ học sinh, khối lớp

- Lớp

+ Học sinh được tổ chức theo lớp;

+ Mỗi lớp ở các cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có không quá 45 học sinh;

+ Số học sinh trong mỗi lớp của trường chuyên biệt được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

- Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh.

- Mỗi lớp có lớp trưởng, 1 hoặc 2 lớp phó do tập thể lớp bầu ra vào đầu mỗi năm học; mỗi tổ có tổ trưởng, 1 tổ phó do tổ bầu ra vào đầu mỗi năm học.

- Hiệu trưởng thành lập khối lớp và quy định tổ chức, nhiệm vụ của khối lớp.

b. Tổ chuyên môn

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng, giáo viên, viên chức thư viện, viên chức thiết bị thí nghiệm của trường trung học được tổ chức thành tổ chuyên môn theo môn học hoặc nhóm môn học ở từng cấp học Trung học cơ sở, Trung học phổ thông. Mỗi tổ chuyên môn có tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó chịu sự quản lý chỉ đạo của Hiệu trưởng, do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ vào đầu năm học.

- Tổ chuyên môn có những nhiệm vụ sau:

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch giáo dục, phân phối chương trình môn học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch năm học của nhà trường;

+ Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên của tổ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên.

- Tổ chuyên môn sinh hoạt hai tuần một lần.

c. Tổ văn phòng

- Mỗi trường trung học có một tổ văn phòng, gồm viên chức làm công tác văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế trường học và nhân viên khác.

- Tổ văn phòng có tổ trưởng và 1 tổ phó, do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ.

d. Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng

- Mỗi trường trung học có Hiệu trưởng và một số phó Hiệu

trưởng. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng là 5 năm, thời gian đảm nhận chức vụ Hiệu trưởng không quá 2 nhiệm kỳ ở một trường trung học.

- Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng phải có các tiêu chuẩn sau:

+ Về trình độ đào tạo và thời gian công tác: phải đạt trình độ chuẩn đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp học, đạt trình độ chuẩn ở cấp học cao nhất đối với trường phổ thông có nhiều cấp học và đã dạy học ít nhất 5 năm (hoặc 3 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp học đó;

+ Đạt tiêu chuẩn phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý, đã được bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ và quản lý giáo dục; có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; được tập thể giáo viên, nhân viên tín nhiệm.

- Theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo (khi nhà trường chưa có Hội đồng trường) và của Trường phòng giáo dục và đào tạo trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường), Chủ tịch uỷ ban nhân cấp huyện hoặc người được uỷ quyền ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học công lập có cấp học cao nhất là Trung học cơ sở và ra quyết định công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học tư thục có cấp học cao nhất là Trung học cơ sở.

- Theo đề nghị của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo (khi nhà trường chưa có Hội đồng trường) và của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được uỷ quyền ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng các trường trung học công lập có cấp Trung học phổ thông và ra quyết định công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học tư thục có cấp Trung học phổ thông.

- Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có quyền miễn nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học.

e. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

+ Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường;

+ Thực hiện các Nghị quyết, Quyết nghị của Hội đồng trường được quy định tại khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này;

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học;

+ Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên, thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước; quản lý hồ sơ tuyển dụng giáo viên, nhân viên;

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, ký xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học vào học bạ học sinh tiểu học (nếu có) của trường phổ thông có nhiều cấp học và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường;

+ Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường.

+ Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật;

+ Chịu trách nhiệm trước cấp trên về toàn bộ các nhiệm vụ được quy định của Điều lệ này.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của phó Hiệu trưởng

+ Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được Hiệu trưởng phân công;

+ Cùng với Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về phần việc được giao;

+ Thay mặt Hiệu trưởng điều hành hoạt động của nhà trường khi được Hiệu trưởng uỷ quyền;

+ Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

g. Hội đồng trường

- Hội đồng trường đối với trường trung học công lập, Hội đồng quản trị đối với trường trung học tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

- Hội đồng trường công lập có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

+ Quyết nghị về mục tiêu, các dự án, kế hoạch và phương hướng phát triển của nhà trường;

+ Quyết nghị về việc huy động nguồn lực cho nhà trường;

+ Quyết nghị những vấn đề về tài chính, tài sản của nhà trường;

+ Quyết định về tổ chức, nhân sự theo quy định và có quyền giới thiệu người đề cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm làm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng;

+ Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường. việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường: giám sát các hoạt động của nhà trường.

- Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức của Hội đồng trường công lập.

+ Thành phần của Hội đồng trường.

Nhiệm kì của Hội đồng trường là 5 năm. Hội đồng trường có chủ tịch và các thành viên khác của hội đồng, trong đó có 1 thư ký. Các thành viên của Hội đồng trường gồm: một đại diện của tổ chức Đảng do tổ chức Đảng cử, một đại diện của tổ chức Công đoàn do Ban chấp hành Công đoàn cử, một đại diện của Ban giám hiệu nhà trường do Ban giám hiệu nhà trường cử, đại diện giáo viên (từ 3 đến 7 người) do hội nghị toàn thể giáo viên bầu chọn, một đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường do Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường cử. Tổng số thành viên của Hội đồng trường từ 7 đến là 11 người;

+ Người có thẩm quyền bổ nhiệm Hiệu trưởng nhà trường (quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 18 của Điều lệ này) thì có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng trường (sau đây gọi là cấp có

thẩm quyền);

+ Quy trình bầu cử các thành viên và thành lập Hội đồng trường như sau:

Theo đề nghị của Hiệu trưởng (khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên) và của Chủ tịch Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường, kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường (quy định tại Điều 6 của Điều lệ này) trình cấp có thẩm quyền (nói tại điểm b khoản 3 của Điều này) duyệt chủ trương, ra quyết định công nhận các thành viên và thành lập Hội đồng trường;

Khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên, Hiệu trưởng trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo các bước sau:

* Bước 1: Hiệu trưởng trình đề xin phép về chủ trương, dự kiến số lượng, cơ cấu thành viên và kế hoạch triển khai cụ thể của Hội đồng trường;

* Bước 2: Sau khi có ý kiến phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Hiệu trưởng trao đổi với các tổ chức liên quan nói tại khoản 3 của Điều này và họp toàn thể giáo viên của trường để chuẩn bị nhân sự của Hội đồng trường;

* Bước 3: Hiệu trưởng trình danh sách các thành viên Hội đồng trường;

* Bước 4: Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổ chức các thành viên của Hội đồng trường họp khoá đầu tiên để bầu Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng trường;

* Bước 5: Hiệu trưởng trình kết quả bầu chủ tịch và thư ký để cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng trường;

Khi nhà trường đã có Hội đồng trường (kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), 6 tháng trước khi hết nhiệm kỳ, Chủ tịch Hội đồng trường chịu trách nhiệm trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo quy trình và các bước 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng như quy định đối

với Hiệu trưởng (nói tại điểm c khoản 3 Điều này) để thành lập Hội đồng trường cho nhiệm kỳ tiếp theo.

+ Trong nhiệm kỳ, nếu có yêu cầu đột xuất về việc thay đổi thành viên của Hội đồng trường, thì Hội đồng trường ra Nghị quyết, Chủ tịch Hội đồng trường đề nghị cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường đề trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận. Nếu thành viên cần thay đổi là Chủ tịch Hội đồng trường, thì cấp có thẩm quyền lấy ý kiến của từng thành viên Hội đồng trường trước khi quyết định công nhận.

- Hoạt động của Hội đồng trường của trường công lập

+ Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm. Các phiên họp do Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập để thảo luận, biểu quyết những vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này. Phiên họp của Hội đồng trường phải đảm bảo có mặt ít nhất $\frac{3}{4}$ số thành viên (trong đó có chủ tịch) mới họp lệ. Các nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản tại cuộc họp. Nghị quyết của Hội đồng trường chỉ có hiệu lực khi được ít nhất $\frac{2}{3}$ số thành viên nhất trí, được công bố công khai trong toàn trường. Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập họp bất thường khi Hiệu trưởng đề nghị hoặc khi có ít nhất $\frac{1}{3}$ số thành viên Hội đồng đề nghị.

+ Hiệu trưởng có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cấp có thẩm quyền nói tại khoản 3 Điều này, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết nghị của Hội đồng trường.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường của trường tư thực được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động trường tư thực.

h. Các hội đồng khác trong nhà trường

- Hội đồng thi đua và khen thưởng

Hội đồng thi đua khen thưởng tư vấn về công tác thi đua khen thưởng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hội đồng kỷ luật

+ Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét hoặc xoá kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật do Hiệu trưởng quyết định thành lập và làm chủ tịch, gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (nếu có), giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh phạm lỗi, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục và Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của trường;

+ Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét và đề nghị xử lý kỉ luật đối với cán bộ, giáo viên, viên chức khác theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của Hội đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tư vấn khác theo yêu cầu cụ thể của từng công việc. Nhiệm vụ, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng này do Hiệu trưởng quy định.

i. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà trường

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật và giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

4.1.4.3. Các hoạt động giáo dục

a. Chương trình giáo dục

- Trường trung học thực hiện việc giảng dạy và học tập theo chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Trường trung học thực hiện thời gian học tập theo biên chế năm học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học.

b. Sách giáo khoa, sách bài tập, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo

- Sách giáo khoa cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông. Sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo duyệt để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở trường trung học.

- Trường trung học sử dụng các thiết bị dạy học, sách bài tập và tài liệu tham khảo theo các danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Mọi tổ chức, cá nhân không được ép buộc học sinh mua tài liệu tham khảo.

c. Các hoạt động giáo dục

- Hoạt động giáo dục trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Nhà trường phối hợp với các tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục ngoài nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khoá về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; các hoạt động xã hội, từ thiện phù hợp với đặc điểm sinh lý lứa tuổi học sinh.

d. Hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục trong trường

Hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường gồm:

- Đối với nhà trường:
- + Sổ đăng bộ,
- + Sổ gọi tên và ghi điểm,
- + Sổ ghi đầu bài,

- + Học bạ học sinh,
- + Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ,
- + Sổ theo dõi phổ cập giáo dục,
- + Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến,
- + Sổ nghị quyết của nhà trường và nghị quyết của hội đồng trường,
- + Hồ sơ thi đua của nhà trường,
- + Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên và nhân viên,
- + Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật học sinh,
- + Sổ quản lý và hồ sơ lưu trữ các văn bản, công văn,
- + Sổ quản lý tài sản,
- + Sổ quản lý tài chính,
- + Hồ sơ quản lý thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm,
- + Hồ sơ quản lý thư viện,
- + Hồ sơ theo dõi sức khoẻ học sinh.

- Đối với giáo viên:

- + Bài soạn,
- + Sổ kế hoạch giảng dạy theo tuần,
- + Sổ dự giờ thăm lớp,
- + Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp).

e. Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Học sinh được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo Quy chế đánh giá và xếp loại học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Việc ra đề kiểm tra phải căn cứ vào các yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục theo chương trình giáo dục và sách giáo khoa.

- Việc đánh giá học sinh phải bảo đảm yêu cầu công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện. Kết quả đánh giá và xếp loại học sinh phải được thông báo cho gia đình vào cuối học kỳ và cuối năm học.

- Học sinh tiểu học trường phổ thông có nhiều cấp học học hết chương trình tiểu học, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường phổ thông có

nhiều cấp học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

- Học sinh học hết chương trình Trung học cơ sở, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trường phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện cấp bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở.

- Học sinh học hết chương trình Trung học phổ thông, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông.

g. Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường

- Trường trung học có phòng truyền thống để giữ gìn những tài liệu, hiện vật có liên quan tới việc thành lập và phát triển của nhà trường, nhằm giáo dục truyền thống cho giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Mỗi trường có thể chọn một ngày trong năm làm ngày truyền thống của trường mình và lấy ngày đó để tổ chức hội trường hằng năm hoặc một số năm.

- Học sinh cũ của trường được thành lập ban liên lạc để giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường, huy động các nguồn lực để giúp đỡ nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

4.1.4.4. Giáo viên

a. Giáo viên trường trung học

Giáo viên trường trung học là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên bộ môn, giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (bí thư, phó bí thư hoặc trợ lý thanh niên, cố vấn Đoàn) đối với trường trung học có cấp Trung học phổ thông, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (đối với trường trung học có cấp tiểu học hoặc cấp Trung học cơ sở).

b. Nhiệm vụ của giáo viên trường trung học

- Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ sau đây:

+ Dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch giáo dục; soạn bài; dạy thực hành thí nghiệm, kiểm tra, đánh giá theo quy định; vào sổ điểm, ghi học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ, quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức, tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn;

+ Tham gia công tác phổ cập giáo dục ở địa phương;

+ Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục;

+ Thực hiện Điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục;

+ Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu trước học sinh, thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh, đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp;

+ Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong dạy học và giáo dục học sinh;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Giáo viên chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những nhiệm vụ sau đây:

+ Tìm hiểu và nắm vững học sinh trong lớp về mọi mặt để có biện pháp tổ chức giáo dục sát đối tượng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp;

+ Cộng tác chặt chẽ với gia đình học sinh, chủ động phối hợp với các giáo viên bộ môn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục học sinh của lớp mình chủ nhiệm;

+ Nhận xét, đánh giá và xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học, đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh, đề nghị danh sách học

sinh được lên lớp thẳng, phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp, hoàn chỉnh việc ghi vào sổ điểm và học bạ học sinh;

+ Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

Giáo viên thỉnh giảng cũng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

- Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là giáo viên trung học phổ thông được bồi dưỡng về công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đoàn ở nhà trường và tham gia các hoạt động với địa phương.

- Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là giáo viên trung học cơ sở được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đội ở nhà trường và phối hợp hoạt động với địa phương.

c. Quyền của giáo viên

- Giáo viên có những quyền sau đây:

+ Được nhà trường tạo điều kiện để giảng dạy và giáo dục học sinh;

+ Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;

+ Được trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tham gia quản lý nhà trường;

+ Được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành;

+ Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường và cơ sở giáo dục khác nếu được sự đồng ý của Hiệu trưởng và thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 31 của Điều lệ này;

- + Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
- + Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những quyền sau đây:
 - + Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình;
 - + Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;
 - + Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;
 - + Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày;
 - + Được giảm giờ lên lớp hằng tuần theo quy định khi làm chủ nhiệm lớp.
- Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

d. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

- Trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên trường trung học được quy định như sau:
 - + Đối với giáo viên tiểu học: có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm;
 - + Đối với giáo viên Trung học cơ sở: có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành của các khoa, trường sư phạm;
 - + Đối với giáo viên Trung học phổ thông: có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành tại các khoa, trường đại học sư phạm.
- Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để đạt trình độ chuẩn.

- Giáo viên có trình độ trên chuẩn được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để phát huy tác dụng của mình trong giảng dạy và giáo dục.

e. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải mẫu mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

- Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm, theo quy định của Chính phủ về trang phục của viên chức Nhà nước.

g. Các hành vi giáo viên không được làm

Giáo viên không được có các hành vi sau đây:

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh, đồng nghiệp, người khác.

- Gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh, gian lận trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

- Xuyên tạc nội dung giáo dục.

- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

- Hút thuốc; uống rượu, bia; nghe, trả lời bằng điện thoại di động khi đang dạy học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục ở nhà trường.

4.1.4.5. Học sinh

a. Tuổi học sinh trường trung học

- Tuổi của học sinh vào lớp sáu Trung học cơ sở: từ 11 đến 13 tuổi.

- Tuổi của học sinh vào lớp mười Trung học phổ thông: từ 15 đến 17 tuổi.

- Các trường hợp sau đây được vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi quy định:

+ Được cao hơn 1 tuổi với học sinh nữ, học sinh từ nước ngoài về nước;

+ Được cao hơn 2 tuổi với học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh khuyết tật, tàn tật, kém

phát triển thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước;

Nếu thuộc nhiều trường hợp nêu tại các điểm a và b khoản 3 Điều này chỉ được áp dụng 1 quy định cho 1 trong các trường hợp đó.

- Học sinh có thể lực tốt và phát triển sớm về trí tuệ có thể vào học trước tuổi hoặc học vượt lớp nếu được nhà trường đề nghị và theo các quy định sau:

+ Việc cho học vượt lớp chỉ áp dụng trong phạm vi cấp học;

+ Học trước một tuổi do giám đốc sở giáo dục và đào tạo cho phép căn cứ vào đề nghị của phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện (đối với học sinh trường trung học có cấp học cao nhất là Trung học cơ sở) và đề nghị của trường trung học có cấp Trung học phổ thông (đối với học sinh trường trung học có cấp Trung học phổ thông);

+ Trường hợp học vượt lớp và trường hợp học trước tuổi ngoài quy định phải được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

b. Nhiệm vụ của học sinh

Học sinh có những nhiệm vụ sau đây:

- Kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường;

- Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường;

- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, giúp đỡ gia đình và tham gia công tác xã hội;

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

c. Quyền của học sinh

Học sinh có những quyền sau đây:

- Được bình đẳng trong việc hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể thao, thể dục của nhà trường theo quy định;

- Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục và những quyết định đối với bản thân mình; được quyền chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành; được học trước tuổi, học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định nói tại Điều 37 của Điều lệ này;

- Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, thể dục, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện;

- Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh có khả năng về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt;

- Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

d. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học phải có văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.

- Trang phục của học sinh phải sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.

- Khi đi học, không được tô son, đánh phấn, sơn móng tay, móng chân, nhuộm tóc để trang điểm.

Tuỳ điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục một số buổi trong tuần nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đồng ý.

e. Các hành vi học sinh không được làm

Học sinh không được có các hành vi sau đây:

- Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên,

cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác;

- Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

- Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng;

- Làm việc khác; nghe, trả lời bằng điện thoại di động; hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục của nhà trường;

- Đánh bạc; vận chuyển, mang đến trường, tàng trữ, sử dụng ma túy, hung khí, vũ khí, chất nổ, chất độc; lưu hành, sử dụng văn hoá phẩm độc hại, đồi trụy; tham gia tệ nạn xã hội.

4.1.4.6. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

a. Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường phải chủ động phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với gia đình và xã hội để xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

b. Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Mỗi lớp có một Ban đại diện cha mẹ học sinh tổ chức theo từng năm học gồm các thành viên do cha mẹ, người giám hộ học sinh cử ra để phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn trong việc giáo dục học sinh.

- Mỗi trường có một Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học gồm một số thành viên do các Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp bầu ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.

- Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp, từng trường trung học thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

c. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nhà trường phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức và cá nhân nhằm:

- Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Huy động mọi lực lượng của cộng đồng chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, góp phần xây dựng cơ sở vật chất nhà trường.

4.2. Quy chế công nhận trường mầm non, tiểu học, trung học đạt chuẩn quốc gia

4.2.1. Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.2.1.1. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với trường mầm non, trường mẫu giáo (sau đây gọi chung là nhà trường), nhà trẻ trong hệ thống giáo dục quốc dân, thuộc các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

4.2.1.2. Các mức độ công nhận

Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được chia làm 2 mức độ: mức độ 1 và mức độ 2.

* Mức độ 1 quy định các tiêu chuẩn cần thiết của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đảm bảo tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục có chất lượng toàn diện.

* Mức độ 2 quy định các tiêu chuẩn cần thiết của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục có chất lượng toàn diện ở mức độ cao hơn mức độ 1.

4.2.1.3. Điều kiện và nguyên tắc

- Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại Quy chế này, nhà trường, nhà trẻ đạt danh hiệu tiên tiến năm liền kề với năm đề nghị công nhận trường đạt chuẩn quốc gia được quyền đề nghị cấp có thẩm quyền kiểm tra, xét duyệt và công nhận đạt chuẩn quốc gia. Nhà trường, nhà trẻ qua kiểm tra chưa đạt chuẩn sẽ chỉ được đề nghị kiểm tra lại vào năm học sau.

- Các tiêu chuẩn của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là những quy định bắt buộc và có giá trị như nhau để kiểm tra, xét duyệt và công nhận.

4.2.1.4. Thời hạn công nhận

Thời hạn công nhận nhà trường, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia là 5 năm, kể từ ngày ký quyết định công nhận. Trong thời hạn 5 năm, nếu nhà trường, nhà trẻ đã đạt chuẩn quốc gia vi phạm về tiêu chuẩn của Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xem xét để tiếp tục công nhận hoặc không công nhận nhà trường, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia.

Sau 5 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận, nhà trường, nhà trẻ phải tự đánh giá, làm hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền để được kiểm tra và công nhận lại.

4.2.1.5. Tiêu chuẩn trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

a. Tiêu chuẩn trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tổ chức và quản lý

- Công tác quản lý

+ Nhà trường, nhà trẻ có kế hoạch hoạt động cho năm học, học kỳ, tháng và tuần; Có biện pháp và tổ chức thực hiện kế hoạch đúng tiến độ;

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các tổ trưởng chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm quản lý, phân công hợp lý cán bộ, giáo viên, công nhân viên theo quy định của Điều lệ trường mầm non và Pháp lệnh Cán bộ, công chức;

+ Tổ chức và quản lý tốt các hoạt động hành chính, tài chính, quy chế chuyên môn, quy chế dân chủ, kiểm tra nội bộ, đổi mới công tác quản lý, quan hệ công tác và lề lối làm việc trong nhà trường, nhà trẻ;

+ Quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn;

+ Lưu trữ đầy đủ và khoa học các hồ sơ, sổ sách phục vụ công tác quản lý của nhà trường, nhà trẻ;

+ Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành;

+ Thường xuyên tổ chức và duy trì các phong trào thi đua theo

hướng dẫn của ngành và quy định của Nhà nước;

+ Có biện pháp nâng cao đời sống cho cán bộ, giáo viên và công nhân viên trong nhà trường.

- Công tác tổ chức

+ Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng có thời gian công tác liên tục trong giáo dục mầm non ít nhất là 5 năm đối với hiệu trưởng và 3 năm đối với các phó hiệu trưởng; có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, đã qua lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục và lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên; có ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và chỉ đạo chuyên môn;

+ Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng có năng lực quản lý và tổ chức các hoạt động của nhà trường, nhà trẻ, nắm vững chương trình giáo dục mầm non; có phẩm chất đạo đức tốt, được giáo viên, cán bộ, nhân viên trong trường và nhân dân địa phương tín nhiệm; được xếp loại danh hiệu lao động từ tiên tiến trở lên.

- Các tổ chức, đoàn thể và Hội đồng trong nhà trường, nhà trẻ

+ Hội đồng trường đối với nhà trường, nhà trẻ công lập, Hội đồng quản trị đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập, tư thục và các hội đồng khác trong nhà trường, nhà trẻ được tổ chức và thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ trường mầm non; chú trọng công tác giám sát hoạt động của nhà trường, nhà trẻ; giám sát việc thực hiện các Nghị quyết và Quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường, nhà trẻ;

+ Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của nhà trường, nhà trẻ hoạt động có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của trường, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ;

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh phối hợp chặt chẽ với nhà trường, nhà trẻ trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, huy động được sự đóng góp của cộng đồng cho phong trào giáo dục mầm non của địa phương.

- Chấp hành sự chỉ đạo của cơ quan quản lý giáo dục các cấp

+ Nhà trường, nhà trẻ thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước liên quan đến giáo dục mầm non: Chấp hành nghiêm chỉnh sự quản lý của chính quyền địa phương; Chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương về kế hoạch phát triển và các biện pháp cụ thể để nhà trường, nhà trẻ thực hiện mục tiêu giáo dục mầm non;

+ Nhà trường, nhà trẻ chấp hành sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, thực hiện đầy đủ các quy định về báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên.

Đội ngũ giáo viên và nhân viên

- Số lượng và trình độ đào tạo

Đảm bảo 100% số giáo viên và nhân viên đạt trình độ chuẩn về đào tạo và đủ về số lượng theo quy định của Điều lệ trường mầm non và các văn bản quy phạm pháp luật về định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; trong đó có ít nhất 20% số giáo viên trên chuẩn về trình độ đào tạo.

- Phẩm chất, đạo đức và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

+ Có ít nhất 50% số giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến và có 1 chiến sĩ thi đua từ cấp cơ sở trở lên. Không có cán bộ, giáo viên, nhân viên nào bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

+ Không có giáo viên bị xếp loại kém và có ít nhất 50% số giáo viên đạt loại khá và tốt theo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hoạt động chuyên môn

+ Các tổ chuyên môn được hoạt động theo quy định của Điều lệ trường mầm non;

+ Nhà trường, nhà trẻ tổ chức định kỳ các hoạt động: trao đổi chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề, tham quan học tập kinh nghiệm và có báo cáo đánh giá cụ thể đối với từng hoạt động;

+ Giáo viên tham gia đầy đủ các hoạt động chuyên môn, chuyên đề và hoạt động xã hội do nhà trường, nhà trẻ tổ chức hoặc phối hợp tổ chức;

+ Giáo viên có ứng dụng công nghệ thông tin trong chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng

+ Có quy hoạch phát triển đội ngũ, có kế hoạch bồi dưỡng để tăng số lượng giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo;

+ Thực hiện nghiêm túc chương trình bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng hè, bồi dưỡng chuyên đề theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Từng giáo viên có kế hoạch và thực hiện tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Nhà trường, nhà trẻ thực hiện nhiệm vụ năm học và chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả hằng năm đạt:

- 100% trẻ được bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần, không xảy ra dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm trong nhà trường, nhà trẻ.

- 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt 90% trở lên đối với trẻ 5 tuổi, 85 % trở lên đối với trẻ ở các độ tuổi khác (bao gồm cả trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo).

- Sự tăng trưởng của trẻ

+ Có ít nhất 85% trẻ đạt kênh A;

+ Phục hồi dinh dưỡng cho ít nhất 80% trẻ bị suy dinh dưỡng;

+ Có biện pháp hạn chế tốc độ tăng cân và bảo đảm sức khỏe cho trẻ béo phì.

- Sự phát triển của trẻ

Có ít nhất 85% trẻ phát triển đạt yêu cầu theo hướng dẫn đánh giá về chuẩn phát triển trẻ em do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có ít nhất 80% trẻ khuyết tật học hòa nhập (nếu có) được đánh giá có tiến bộ.

Quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị

- Quy mô trường nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

+ Nhà trường, nhà trẻ có không quá 3 điểm trường.

+ Số lượng trẻ và số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong nhà trường, nhà trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non, tất cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi và tổ chức cho trẻ ăn bán trú.

- Địa điểm trường: nhà trường, nhà trẻ đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

- Yêu cầu về thiết kế, xây dựng: Diện tích sử dụng đất của nhà trường, nhà trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non. Các công trình của nhà trường, nhà trẻ được xây dựng kiên cố. Khuôn viên có tường bao ngăn cách với bên ngoài bằng gạch, gỗ, kim loại hoặc cây xanh cắt tỉa làm hàng rào. Cổng chính có biển tên trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trong khu vực nhà trường, nhà trẻ có nguồn nước sạch và hệ thống cống rãnh hợp vệ sinh.

- Các phòng chức năng:

+ Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

+ Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo trung bình 1,5 - 1,8 m² cho một trẻ; đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng, nền nhà lát xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ. Có thể được dùng làm nơi ăn, ngủ cho trẻ mẫu giáo; nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ liền kề phòng sinh hoạt chung. Phòng sinh hoạt chung được trang bị đủ bàn ghế cho giáo viên và trẻ, đủ đồ dùng, đồ chơi sắp xếp theo chủ đề giáo dục, có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo đúng quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

+ Phòng ngủ: Đảm bảo trung bình 1,2 - 1,5 m² cho một trẻ, yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông với đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ;

+ Phòng vệ sinh: Đảm bảo trung bình 0,4 - 0,6 m² cho mỗi trẻ, được xây khép kín hoặc liền kề với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh. Chỗ đi tiêu, đi tiểu được ngăn cách bằng vách ngăn lửng cao 1,2 m. Kích thước mặt bằng của

mỗi hố xí là 0,8 x 0,7 m, chiều rộng máng tiêu là 0,16 - 0,18 m; đối với trẻ mẫu giáo phải có chỗ riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; Đối với trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng trung bình 4 trẻ có 1 ghế ngồi bô. Có đủ nước sạch, vòi nước và xà phòng rửa tay. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ;

+ Hiên chơi (vừa có thể là nơi trẻ ăn trưa) đảm bảo trung bình 0,5 - 0,7 m² cho mát trẻ, chiều rộng không dưới 2,1 m; có lan can bao quanh cao 0,8 - 1 m; khoảng cách giữa các thanh gióng đứng không lớn hơn 0,1 m; thuận tiện cho các sinh hoạt của trẻ khi mưa, nắng.

+ Khối phòng phục vụ học tập:

Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu là 60 m², có gương áp tường và gióng múa, có trang bị các thiết bị điện tử và nhạc cụ, có tủ đồ dùng, đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa.

+ Khối phòng tổ chức ăn:

Khu vực nhà bếp đảm bảo trung bình 0,3- 0,35 m² cho mỗi trẻ được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều: Nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện;

Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, thực hiện đúng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

+ Khối phòng hành chính quản trị

Văn phòng trường: diện tích tối thiểu 30 m². Có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Phòng hiệu trưởng: diện tích tối thiểu 15 m². Có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;

Phòng các phó Hiệu trưởng: diện tích và trang bị phương tiện làm việc như phòng hiệu trưởng;

Phòng hành chính quản trị: diện tích tối thiểu 15 m². Có máy vi

tính và các phương tiện làm việc;

Phòng Y tế: diện tích tối thiểu 10 m². Có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khỏe trẻ. Có các biểu bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì, có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khỏe định kỳ cho trẻ, có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ;

Phòng bảo vệ, thường trực: diện tích tối thiểu 6 - 8m², có bàn ghế, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách;

Phòng dành cho nhân viên: diện tích tối thiểu 16m², có tủ để đồ dùng cá nhân;

Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu 9m². Có chỗ đại, tiểu tiện, rửa tay và buồng tắm riêng;

Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên có mái che. Diện tích cho mỗi xe tối thiểu 0,9m².

- Sân vườn: Diện tích sân chơi quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi lát gạch, láng xi măng hoặc trồng thảm cỏ. Có ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời đảm bảo an toàn, phù hợp với trẻ, hình dáng và màu sắc đẹp. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục

- Công tác tham mưu phát triển giáo dục mầm non.

Nhà trường là nòng cốt trong công tác tham mưu cho Hội đồng giáo dục cấp cơ sở, tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền địa phương, các ban ngành về chủ trương xây dựng và các giải pháp huy động các nguồn lực phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn.

- Các hoạt động xây dựng môi trường giáo dục nhà trường, gia đình, xã hội lành mạnh.

+ Nhà trường, nhà trẻ có các hoạt động tuyên truyền dưới nhiều hình thức để tăng cường sự hiểu biết trong cộng đồng và nhân dân về

mục tiêu giáo dục mầm non, tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia và giám sát các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường nhằm thực hiện mục tiêu và kế hoạch giáo dục mầm non;

+ Nhà trường, nhà trẻ phối hợp tốt với gia đình, các bậc cha mẹ trong việc chăm sóc giáo dục trẻ và tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập; đảm bảo mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường, giáo viên và các bậc cha mẹ thông qua họp phụ huynh, trao đổi trực tiếp hoặc các hình thức khác để giúp trẻ phát triển;

+ Nhà trường, nhà trẻ chủ trì và phối hợp với các lực lượng trong cộng đồng và cha mẹ trẻ em để tổ chức các hoạt động lễ hội theo chương trình giáo dục mầm non phù hợp với truyền thống của địa phương.

- Nhà trường, nhà trẻ huy động được sự tham gia của gia đình, cộng đồng và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân... nhằm tăng cường cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường, nhà trẻ.

b. Tiêu chuẩn trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Tổ chức và quản lý

Ngoài các quy định tại Điều 5 của Quy chế này, điều chỉnh và bổ sung tiêu chí sau:

Hiệu trưởng có bằng tốt nghiệp từ đại học sư phạm mầm non trở lên.

Đội ngũ giáo viên và nhân viên

Ngoài các quy định tại Điều 6 của Quy chế này, điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Có ít nhất 30% số giáo viên trên chuẩn về trình độ đào tạo.

- Phẩm chất, đạo đức và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Có ít nhất 70% số giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến và có 1 chiến sĩ thi đua từ cấp cơ sở trở lên;

+ Không có giáo viên bị xếp loại kém và có ít nhất 70% số giáo viên đạt loại khá giỏi theo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

+ Từng giáo viên có kế hoạch phấn đấu sau khi được đánh giá, xếp loại theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Kế hoạch này phải được lưu trong hồ sơ cá nhân.

- Hoạt động chuyên môn

+ Mỗi giáo viên đều có ít nhất một báo cáo cải tiến đổi mới phương pháp chăm sóc và giáo dục trẻ trong từng năm học;

+ Giáo viên có kế hoạch chăm sóc, giáo dục riêng cho trẻ bị suy dinh dưỡng, béo phì, trẻ tự kỷ, trẻ khuyết tật;

+ Có giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên.

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ

Ngoài các quy định tại Điều 7 của Quy chế này, điều chỉnh, bổ sung một số tiêu chí sau:

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt 95% trở lên đối với trẻ 5 tuổi, 90% trở lên đối với trẻ ở các độ tuổi khác (bao gồm cả trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo)

- Sự tăng trưởng của trẻ:

+ Có ít nhất 95% trẻ đạt kênh A;

+ Phục hồi dinh dưỡng cho ít nhất 90% trẻ bị suy dinh dưỡng;

+ Có biện pháp hạn chế tốc độ tăng cân và bảo đảm sức khỏe cho trẻ béo phì.

- Sự phát triển của trẻ:

Có ít nhất 95% trẻ phát triển đạt yêu cầu theo hướng dẫn đánh giá về chuẩn phát triển trẻ em do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có ít nhất 90% trẻ tàn tật, khuyết tật học hòa nhập (nếu có) được đánh giá có tiến bộ.

Quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị

Ngoài các quy định tại Điều 8 của Quy chế này, điều chỉnh, bổ sung một số tiêu chí sau:

- Nhà trường, nhà trẻ có ít nhất 5 nhóm, lớp, được tập trung tại 1 điểm. Tất cả các nhóm, lớp đều chia theo độ tuổi và tổ chức cho trẻ ăn bán trú

- Phòng vi tính: có diện tích tối thiểu 40 m² với đầy đủ thiết bị

phục vụ các hoạt động.

- Phòng hội trường: Có diện tích tối thiểu 70 m² phục vụ các hoạt động ngày hội, ngày lễ lớn; có thể kết hợp là nơi trưng bày hiện vật, tranh ảnh, đồ dùng, đồ chơi chung của toàn trường.

- Sân vườn có ít nhất 10 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời, có khu chơi giao thông và sân khấu ngoài trời.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục

Ngoài các quy định tại Điều 9 của Quy chế này điều chỉnh, bổ sung tiêu chí sau: Nhà trường, nhà trẻ tranh thủ được các nguồn tài trợ để nâng cao trình độ cho cán bộ, giáo viên và các thành viên của Hội đồng trường thông qua các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham quan học tập trong và ngoài nước.

4.2.2. Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

(Theo Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Quy chế này áp dụng cho tất cả các trường tiểu học thuộc các loại hình nhà trường.

4.2.2.1. Các mức độ công nhận

Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia được chia làm 2 mức độ: mức độ 1 và mức độ 2.

* Mức độ 1 quy định các tiêu chuẩn cần thiết của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục có chất lượng toàn diện.

* Mức độ 2 quy định các tiêu chuẩn cần thiết của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục có chất lượng toàn diện mức độ cao hơn, tạo tiền đề nhằm tiếp cận với trình độ phát triển của trường tiểu học ở các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

4.2.2.2. Nguyên tắc

* Trường tiểu học được đề nghị cấp trên xét để kiểm tra công nhận đạt chuẩn phải có cơ sở vật chất độc lập, có đủ các khối lớp

của toàn cấp học và đạt danh hiệu trường tiểu học tiên tiến của năm học trước.

* Trường tiểu học nếu đạt các tiêu chuẩn được quy định tại Chương II của Quy chế này đều có quyền đề nghị cấp có thẩm quyền kiểm tra, xét duyệt, công nhận đạt chuẩn quốc gia ở mức độ tương ứng. Những trường qua kiểm tra chưa đạt chuẩn cần tiếp tục phấn đấu để đạt chuẩn và chỉ được đề nghị kiểm tra lại vào năm học sau

* Các tiêu chuẩn của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là những quy định bắt buộc và có giá trị như nhau để kiểm tra, xét duyệt và công nhận. Tiêu chuẩn trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là căn cứ để chính quyền địa phương các cấp xây dựng kế hoạch đầu tư cho giáo dục tiểu học.

4.2.2.3. Thời hạn công nhận

Thời hạn công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là 5 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận. Trong thời hạn 5 năm, nếu trường đã đạt chuẩn quốc gia mắc những sai phạm về tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm mà được xem xét để tiếp tục công nhận hoặc không công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Sau 5 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận, các trường phải tự đánh giá làm hồ sơ trình các cấp theo thẩm quyền quy định để được kiểm tra và công nhận lại.

4.2.2.4. Các tiêu chuẩn quy định

a. Tiêu chuẩn trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tổ chức và quản lý

- Công tác quản lý

+ Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động năm học, học kỳ, tháng và tuần; có phương hướng phát triển từng thời kỳ; có biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch đúng tiến độ.

+ Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng, các tổ trưởng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý công tác của giáo viên, nhân viên và công tác hành chính theo quy định trong Điều lệ trường tiểu học và Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

+ Quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động dạy học và cho các hoạt động giáo dục khác.

+ Lưu trữ đầy đủ và khoa học các hồ sơ, sổ sách phục vụ công tác quản lý của nhà trường,

+ Thực hiện công tác quản lý tài chính theo đúng quy định.

+ Không có giáo viên, cán bộ, nhân viên nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên,

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

+ Hiệu trưởng

Có trình độ đào tạo từ trung học sư phạm trở lên.

Có ít nhất 5 năm dạy học (không kể thời gian tập sự).

Đã được tập huấn về chính trị, nghiệp vụ quản lý trường học.

Có phẩm chất đạo đức tốt; có lập trường, tư tưởng vững vàng.

Có năng lực chuyên môn.

Có năng lực quản lý trường học.

Có sức khỏe.

Thực hiện tốt các nhiệm vụ của Hiệu trưởng trường tiểu học.

+ Phó Hiệu trưởng

Có trình độ đào tạo từ trung học sư phạm trở lên.

Có ít nhất 3 năm dạy học (không kể thời gian tập sự).

Đã được tập huấn về chính trị, nghiệp vụ quản lý trường học.

Có phẩm chất đạo đức tốt; có lập trường, tư tưởng vững vàng.

Có năng lực chuyên môn

Có năng lực quản lý trường học.

Có sức khỏe.

Thực hiện tốt các nhiệm vụ của phó Hiệu trưởng trường tiểu học

- Các tổ chức, đoàn thể và hội đồng trong nhà trường

+ Các tổ chức, đoàn thể và hội đồng trong nhà trường được tổ chức và hoạt động có hiệu quả.

+ Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Chấp hành sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền địa phương và của Phòng Giáo dục - Đào tạo.

+ Nhà trường thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng liên đến giáo dục tiểu học, chấp hành sự quản lý hành chính của chính quyền địa phương, đồng thời chủ động tham mưu cho cấp bộ Đảng và chính quyền địa phương về kế hoạch và các biện pháp cụ thể lãnh đạo hoạt động của nhà trường theo mục tiêu và kế hoạch giáo dục tiểu học.

+ Nhà trường chấp hành sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, báo cáo kịp thời tình hình giáo dục tiểu học ở địa phương cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Đội ngũ giáo viên

- Số lượng và trình độ đào tạo

+ Đảm bảo đủ số lượng và loại hình giáo viên theo quy định hiện hành.

+ Đảm bảo dạy đủ các môn học bắt buộc ở tiểu học.

+ Có ít nhất 90% số giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó có ít nhất 20% số giáo viên trên chuẩn về trình độ đào tạo.

+ Giáo viên Thể dục Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ và Tin học chưa qua đào tạo sư phạm tiểu học phải được tập huấn và được cấp chứng chỉ sư phạm tiểu học.

- Phẩm chất, đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Tất cả giáo viên có phẩm chất, đạo đức tốt, có trách nhiệm với học sinh.

+ Có ít nhất 20% số giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp huyện (quận, thị xã) trở lên.

+ Có ít nhất 50% số giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp trường.

+ Không có giáo viên yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Hoạt động chuyên môn

+ Các tổ chuyên môn tổ chức hoạt động theo quy định.

+ Nhà trường tổ chức định kỳ các hoạt động: trao đổi chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề, tham quan học tập kinh nghiệm ở các trường bạn và có báo cáo đánh giá cụ thể đối với mỗi hoạt động này.

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.

+ Có quy hoạch xây dựng đội ngũ, có kế hoạch bồi dưỡng để tất cả giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo.

+ Thực hiện nghiêm túc chương trình bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng trong hè theo sự chỉ đạo của Bộ.

+ Từng giáo viên có kế hoạch và thực hiện tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Cơ sở vật chất - thiết bị trường học

- Khuôn viên, sân chơi, bãi tập

+ Diện tích khuôn viên nhà trường đảm bảo theo quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 1221/2000/QĐ - BYT ngày 18/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế: không dưới $6m^2/1$ học sinh đối với vùng thành phố, thị xã; không dưới $10m^2/1$ học sinh đối với các vùng còn lại.

Riêng đối với những trường ở các thành phố, thị xã và thị trấn đã được xây dựng từ năm 1997 trở về trước, do điều kiện khó khăn đặc thù, có thể vận dụng để tính diện tích khuôn viên nhà trường là diện tích mặt bằng sử dụng và phải đảm bảo theo quy định nói trên; phải có nhà tập đa năng đảm bảo yêu cầu cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả; phải tổ chức ít nhất 1 buổi/tháng cho học sinh học tập thực tế ở ngoài lớp học.

+ Diện tích sân chơi, sân tập thể dục thể thao (hoặc nhà đa năng) được bố trí, xây dựng theo quy định; sân trường có trồng cây bóng mát và có thảm cỏ.

- Phòng học

+ Trường có tối đa không quá 30 lớp, mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh.

+ Có đủ phòng học cho mỗi lớp học.

Diện tích phòng học bình quân không dưới $1m^2/1$ học sinh.

- Thư viện

Có thư viện đạt chuẩn theo quy định tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông ban hành theo Quyết định số 01/2003/QĐ - BGD&ĐT ngày 02/01/2003 và Quyết định số 01/2004/QĐ - BGD&ĐT ngày

29/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các Phòng chức năng

Có các phòng chức năng: phòng Hiệu trưởng, phòng Phó hiệu trưởng, phòng Giáo viên, phòng Hoạt động Đội, phòng Giáo dục nghệ thuật, phòng Y tế học đường, phòng Thiết bị giáo dục, phòng Thường trực.

- Phương tiện, thiết bị giáo dục

+ Trong phòng học có đủ bàn ghế cho giáo viên và học sinh, có trang bị hệ thống quạt. Bàn, ghế, bảng, bục giảng, hệ thống chiếu sáng, trang trí phòng học đúng quy cách.

+ Được trang bị đầy đủ các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ quy định.

- Điều kiện vệ sinh

+ Đảm bảo các yêu cầu xanh, sạch, đẹp yên tĩnh, thoáng mát, thuận tiện cho học sinh đi học.

+ Đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh: trường có nguồn nước sạch, có khu vệ sinh riêng cho cán bộ giáo viên và học sinh, riêng cho nam và nữ, có khu để xe, có hệ thống cống rãnh thoát nước, có tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường, không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường, môi trường xung quanh khu vực trường sạch, đẹp.

Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục

- Đại hội giáo dục cấp cơ sở, Hội đồng Giáo dục cấp cơ sở, Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

+ Nhà trường phối hợp với cộng đồng tổ chức Đại hội giáo dục cấp cơ sở theo định kỳ với nội dung thiết thực.

+ Nhà trường đóng vai trò nòng cốt trong Hội đồng giáo dục cấp cơ sở, chủ động đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện chủ trương và kế hoạch do Đại hội giáo dục đề ra.

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động đều, có hiệu quả trong việc kết hợp với nhà trường để giáo dục học sinh,

- Các hoạt động của gia đình và cộng đồng nhằm xây dựng môi trường giáo dục Nhà trường - Gia đình - Xã hội lành mạnh.

+ Có các hoạt động tuyên truyền dưới nhiều hình thức để tăng thêm sự hiểu biết trong cộng đồng về mục tiêu giáo dục tiểu học, về nội dung, phương pháp và cách đánh giá học sinh tiểu học, tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia thực hiện mục tiêu và kế hoạch giáo dục tiểu học.

+ Nhà trường phối hợp với các bậc cha mẹ theo cơ chế phân công - hợp tác, cùng gia đình giáo dục con em và tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập; đảm bảo mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường, giáo viên và gia đình thông qua việc sử dụng hợp lý các hình thức trao đổi thông tin như họp giáo viên - gia đình, ghi sổ liên lạc,...

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục cụ thể như giáo dục đạo đức, lối sống, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

- Sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong việc tăng cơ sở vật chất cho nhà trường.

Huy động được sự đóng góp về công sức và tiền của của các tổ chức, cá nhân và gia đình để xây dựng cơ sở vật chất; tăng thêm phương tiện, thiết bị dạy và học khen thưởng giáo viên dạy giỏi, học sinh học giỏi và hỗ trợ học sinh nghèo.

Hoạt động và chất lượng giáo dục

- Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

+ Dạy đủ các môn học, dạy đúng chương trình, kế hoạch theo quy định.

+ Có ít nhất 20% tổng số học sinh học 2 buổi/ngày. Có kế hoạch từng năm để tăng số lượng học sinh học 2 buổi/ngày.

+ Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh.

+ Thực hiện có hiệu quả công tác bồi dưỡng học sinh yếu.

- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh

+ Có biện pháp thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo chỉ đạo của cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền.

+ Sử dụng thường xuyên có hiệu quả các phòng chức năng, thư viện, các thiết bị giáo dục.

+ Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá xếp loại học sinh theo quy định.

- Thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ

+ Tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ ở địa phương; có kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, không để xảy ra hiện tượng tái mù chữ.

+ Tổ chức tốt “Ngày toàn dân đưa trẻ em đến trường”, huy động được ít nhất 97% số trẻ em trong độ tuổi đi học.

+ Duy trì sĩ số, tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 1%.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục tính theo từng khối lớp

+ Tỷ lệ học sinh lên lớp, hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 95%.

+ Tỷ lệ học sinh được nhận xét thực hiện đầy đủ bốn nhiệm vụ của học sinh tiểu học (hoặc được xếp loại hạnh kiểm Tốt và Khá tốt) đạt ít nhất 95%.

+ Tỷ lệ học sinh đạt danh hiệu Học sinh Giỏi đạt ít nhất 10%, Học sinh Tiên tiến đạt ít nhất 40%.

+ Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực môn loại Yếu (đối với những môn đánh giá bằng điểm số) và loại Chưa hoàn thành (đối với những môn đánh giá bằng nhận xét) không quá 5%.

+ Hiệu quả đào tạo (tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học sau 5 năm học) đạt ít nhất 90%.

b. Tiêu chuẩn trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Tổ chức và quản lý

Ngoài các quy định tại Điều 5 của Quy chế này [5], điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Thực hiện quản lý, hiệu lực quản lý

+ Nhà trường có kế hoạch hoạt động chuyên môn chi tiết cho từng năm học, học kỳ, tháng, tuần.

+ Thực hiện công bằng, dân chủ, công khai trong quá trình quản lý.

+ Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhằm nâng cao

chất lượng và hiệu quả quản lý nhà trường.

+ Thực hiện công tác quản lý một cách sáng tạo, phát huy được khả năng của giáo viên, nhân viên trong việc xây dựng và phát triển nhà trường.

+ Tổ chức cho đội ngũ giáo viên được học tập bồi dưỡng để nâng cao nhận thức, nghiệp vụ chuyên môn ít nhất 50 tiết/1 năm học.

- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

+ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng có trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm tiểu học trở lên.

+ Đã được tập huấn nâng cao về chính trị, nghiệp vụ quản lý trường học.

Đội ngũ giáo viên

Ngoài các quy định tại Điều 6 của Quy chế này [5], điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Số lượng và trình độ đào tạo

Có 100% số giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó có ít nhất 30% giáo viên trên chuẩn về trình độ đào tạo; có giáo viên chuyên dạy môn Thể dục, Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ và Tin học; có giáo viên tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh chuyên trách.

- Phẩm chất, đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

+ Giáo viên có sáng tạo, sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp trong dạy học và giáo dục học sinh. Mỗi giáo viên có ít nhất 1 báo cáo cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy trong 1 năm học.

+ Giáo viên có kế hoạch giảng dạy riêng cho học sinh giỏi, học sinh yếu của lớp.

+ Có ít nhất 30% số giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp huyện (quận, thị xã) trở lên.

+ Giáo viên có sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

+ Giáo viên hết lòng thương yêu học sinh và tận tụy với nghề.

+ Giáo viên tham gia đầy đủ các hoạt động chuyên môn, chuyên đề và hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

+ Giáo viên phải có kế hoạch phân đầu sau khi được đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn. Kế hoạch này phải được lưu trong hồ sơ cá nhân.

Cơ sở vật chất - thiết bị trường học

Ngoài các quy định tại Điều 7 của Quy chế này, điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Bàn ghế học sinh

Bàn học sinh là loại bàn có 2 chỗ ngồi, mỗi chỗ ngồi rộng không dưới 0,5m. Ghế học phải rời với bàn và có thành tựa. Kích thước (chiều cao, bề rộng, chiều sâu) của bàn và ghế phải tương ứng với nhau đồng thời phải phù hợp với tầm vóc của học sinh. Các kích thước bàn ghế học sinh đảm bảo theo những quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế được ban hành theo Quyết định số 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Kích thước, màu sắc, cách treo bảng đảm bảo theo những quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế. Bảng học là loại bảng chống lóa.

- Phòng chức năng

+ Có các phòng riêng biệt để dạy các môn Âm nhạc, Mỹ thuật và Tin học.

+ Các phòng chức năng và thư viện phải có nhật ký hoạt động hằng ngày.

+ Có phòng để dạy riêng cho học sinh có khó khăn đặc biệt.

- Phương tiện, thiết bị giáo dục

+ Phòng học có trang bị tủ đựng hồ sơ, đồ dùng dạy học cho giáo viên và học sinh.

+ Nhà trường có trang bị một số loại máy văn phòng hiện đại (như máy tính, máy photocopy...) để phục vụ cho công tác giảng dạy.

+ Đồ dùng và thiết bị dạy học phải được tăng cường, bổ sung hằng năm và có hiệu quả sử dụng cao.

+ Nhà trường có phòng lưu trữ hồ sơ tài liệu chung.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục

Ngoài các quy định tại Điều 8 của Quy chế này [5], điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Công khai các nguồn thu của nhà trường.

- Có sổ theo dõi và ký biên bản hằng năm giữa nhà trường và UBND xã (phường) về tỷ lệ huy động học sinh đi học đầu năm học (đặc biệt đối với trẻ khuyết tật).

Hoạt động giáo dục và chất lượng giáo dục

Ngoài các quy định tại Điều 9 của Quy chế này [5], điều chỉnh và bổ sung một số tiêu chí sau:

- Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

+ Có kế hoạch giáo dục cụ thể để bồi dưỡng học sinh có năng khiếu và nâng cao trình độ cho học sinh kém và kế hoạch giáo dục hòa nhập (nếu có học sinh khuyết tật trên địa bàn).

+ Có ít nhất 50% tổng số học sinh học 2 buổi/ngày. Có kế hoạch từng năm để thực hiện mục tiêu tổ chức học 2 buổi/ngày cho hầu hết học sinh.

+ Dành thời gian cho học sinh được học tập và thực hiện các hoạt động ngoại khóa ở ngoài trời.

+ Có chủ đề giáo dục mỗi năm học phù hợp với đặc điểm riêng của nhà trường.

- Thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi

+ Xã (phường, thị trấn) nơi trường đóng đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

+ Có kế hoạch và biện pháp cụ thể để huy động hết trẻ trong độ tuổi tới trường và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhằm duy trì sĩ số, giảm tỷ lệ học sinh lưu ban.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục tính theo từng khối lớp

+ Tỷ lệ học sinh lên lớp, hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 98%.

+ Tỷ lệ học sinh được nhận xét thực hiện đầy đủ bốn nhiệm vụ

của học sinh tiểu học (hoặc được xếp loại hạnh kiểm Tốt và Khá tốt) đạt ít nhất 99%.

+ Tỷ lệ học sinh đạt danh hiệu Học sinh Giỏi đạt ít nhất 25%, Học sinh Tiên tiến đạt ít nhất 40%.

+ Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực môn loại Yếu (đối với những môn đánh giá bằng điểm số) và loại Chưa hoàn thành (đối với những môn đánh giá bằng nhận xét) không quá 1%.

+ Hiệu quả đào tạo (tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học sau 5 năm học) đạt ít nhất 95%.

+ Lưu trữ các đề bài kiểm tra trong 2 năm học gần nhất. Lưu trữ đầy đủ các bài kiểm tra học kỳ của học sinh. Đối với học sinh khuyết tật cần lưu trữ đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên.

+ Học sinh để sách giáo khoa tại lớp, chỉ mang về nhà các bài tập theo yêu cầu của giáo viên đối với từng đối tượng học sinh cụ thể.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy

+ Không có tình trạng bắt buộc học sinh khoanh tay lên bàn nghe giáo viên giảng bài.

+ Không có tình trạng giáo viên làm tổn thương học sinh trước lớp.

+ Không có hiện tượng giáo viên nhận xét khuyết điểm của học sinh trước phụ huynh học sinh.

+ Khảo sát chất lượng học sinh đầu năm học theo sự chỉ đạo của Bộ. Kết quả khảo sát chất lượng học sinh của nhà trường phù hợp với kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra.

4.2.3. Quy chế công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2001/QĐBGD&ĐT, ngày 05 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.2.3.1. Những quy định chung

Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định tiêu chuẩn, việc tổ chức xét và công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông (sau đây gọi

chung là trường trung học) đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010.

Xét công nhận

- Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định, các trường trung học công lập, bán công, dân lập, tư thục đạt danh hiệu tiên tiến năm liền kề với năm đề nghị công nhận trường đạt chuẩn quốc gia được quyền tự đánh giá và đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Thời hạn công nhận

Thời hạn công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia là 5 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận.

Trong thời hạn 5 năm, nếu trường đã đạt chuẩn quốc gia mắc những sai phạm và tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm mà được xem xét để tiếp tục công nhận hoặc không công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm lựa chọn, tập trung đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia trên cơ sở những trường hiện có, đồng thời tham mưu cho chính quyền địa phương về việc đầu tư xây dựng những trường học mới theo tiêu chuẩn quy định và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương.

4.2.3.2. Tiêu chuẩn trường trung học đạt chuẩn quốc gia

a. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức nhà trường

- Lớp học

+ Có đủ các khối lớp của cấp học

+ Có nhiều nhất là 45 lớp.

+ Mỗi lớp có không quá 45 học sinh.

- Tổ chức chuyên môn:

+ Hàng năm tập trung giải quyết được ít nhất một nội dung

chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy - học.

+ Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và đạt các chỉ tiêu đề ra về bồi dưỡng trong năm học, bồi dưỡng ngắn hạn, bồi dưỡng và đào tạo dài hạn.

- Tổ hành chính - quản trị:

+ Tổ hành chính - quản trị có đủ số người đảm nhận các công việc: hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ, kế toán, thủ quỹ, y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, thủ kho theo các quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học.

+ Có đủ các loại sổ, hồ sơ quản lý, sử dụng đúng theo quy định tại Điều lệ trường trung học và những quy định trong hướng dẫn sử dụng của từng loại sổ.

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có nhân viên nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Các Hội đồng và ban đại diện cha mẹ học sinh: Hoạt động của các Hội đồng và ban đại diện của cha mẹ học sinh trong nhà trường có kế hoạch, nền nếp, đạt hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng nền nếp kỷ cương của nhà trường.

- Tổ chức Đảng và các đoàn thể:

+ Ở những trường trung học đã có tổ Đảng hoặc chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Những trường chưa có tổ chức Đảng phải có kế hoạch và đạt chỉ tiêu cụ thể về phát triển Đảng viên trong từng năm học và xây dựng tổ chức cơ sở Đảng.

+ Công đoàn giáo dục, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh của nhà trường được từ cấp huyện trở lên công nhận vững mạnh về tổ chức, tiên tiến trong hoạt động ở địa phương.

b. Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đạt tiêu chuẩn quy định theo Điều lệ trường trung học; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; được cấp quản lý giáo dục trực tiếp xếp

loại từ khá trở lên về năng lực và hiệu quả quản lý.

Đủ giáo viên các Bộ môn đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định hiện hành trong đó ít nhất có 20% giáo viên đạt tiêu chuẩn dạy giỏi từ cấp huyện trở lên; có phẩm chất đạo đức tốt; không có giáo viên xếp loại yếu về chuyên môn và đạo đức.

Có đủ giáo viên hoặc nhân viên phụ trách thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành bộ môn, được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ. Giáo viên, nhân viên phụ trách từng việc này luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

c. Tiêu chuẩn 3: Chất lượng giáo dục

Năm học trước năm đề nghị công nhận và trong 5 năm được công nhận đạt chuẩn quốc gia ít nhất phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm không quá 1%, học sinh lưu ban không quá 5%.

- Chất lượng giáo dục:

+ Học lực: Xếp loại giỏi đạt từ 3% trở lên. Xếp loại khá đạt từ 30% trở lên. Xếp loại yếu, kém không quá 5%.

+ Hạnh kiểm: Xếp loại khá, tốt đạt từ 80% trở lên. Xếp loại yếu không quá 2%.

- Các hoạt động giáo dục:

Thực hiện đúng quy định của Bộ về thời gian tổ chức, nội dung các hoạt động giáo dục ở trong và ngoài giờ lên lớp. Mỗi năm học tổ chức được ít nhất 1 lần hoạt động tập thể theo quy mô toàn trường.

- Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong kế hoạch phổ cập giáo dục THCS của địa phương.

d. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở vật chất thiết bị

Những trường được thành lập trước khi Quy chế này [6] có hiệu lực thi hành:

- Khuôn viên nhà trường là một khu riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường, tất cả các khu trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

- Khu phòng học, phòng thực hành bộ môn:

+ Đủ số phòng học cho các lớp học một ca; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng; bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành.

+ Có phòng thí nghiệm, các phòng thực hành bộ môn Vật lý, Sinh học, Hoá học, phòng Tin học, được trang thiết bị theo quy định tại Quy chế thiết bị giáo dục trong trường mầm non, trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Có phòng học tiếng, phòng nghe nhìn.

- Khu phục vụ học tập: Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học, phòng truyền thống, khu luyện tập thể dục thể thao, phòng làm việc của Công đoàn giáo dục, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

- Khu hành chính - quản trị: Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của các Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp giáo viên, kho, phòng thường trực.

- Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát.

- Khu vệ sinh được bố trí hợp lý riêng cho giáo viên, cho học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

- Có khu để xe riêng cho giáo viên, cho từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn.

- Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy - học, các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

Những trường được thành lập sau khi Quy chế này [6] có hiệu lực thi hành:

Có cơ sở vật chất theo, quy định tại chương VI Điều lệ trường trung học và các văn bản hướng dẫn kèm theo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e. Tiêu chuẩn 5: Công tác xã hội hoá giáo dục

Tích cực làm tham mưu cho cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương về công tác giáo dục. Có nhiều hình thức huy động các lực lượng xã hội vào việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

4.3. Quy định về thanh tra nhà trường

4.3.1. Những quy định chung

a. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quy định này hướng dẫn về nội dung, quy trình, cách đánh giá kết quả thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục và hoạt động sư phạm của nhà giáo; được áp dụng đối với các loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân và trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân và cơ sở giáo dục khác (sau đây gọi chung là nhà trường, cơ sở giáo dục).

b. Thanh tra toàn diện

Thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục là xem xét việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục được quy định theo Luật Giáo dục, Điều lệ nhà trường, quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

c. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo

Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo là xem xét việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục và những quy định khác có liên quan.

d. Trách nhiệm thanh tra toàn diện

Cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường, cơ sở giáo dục theo Điều 51 của Luật Giáo dục và Nghị định số 166/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/9/2004 quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục có trách nhiệm thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục.

4.3.2. Thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục

a. Mục đích, yêu cầu

Đánh giá toàn diện việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục trên cơ sở xem xét, đối chiếu với những quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp quy hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi, cấp văn bằng chứng chỉ, những quy định về điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

Đánh giá đúng thực trạng tình hình hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục về việc thực hiện các quy định của pháp luật, khẳng định những mặt đã làm được, phát huy ưu điểm và đề xuất những biện pháp khắc phục những yếu kém (nếu có); đồng thời kiến nghị với các cấp quản lý điều chỉnh, bổ sung các chính sách, quy định cần thiết để nhà trường, cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Các cấp quản lý đảm bảo mỗi năm học tiến hành thanh tra toàn diện đạt ít nhất 20% số trường trực thuộc và 5 năm mỗi trường được thanh tra toàn diện một lần; thanh tra hoạt động sư phạm phải đạt 20% tổng số nhà giáo của trường trực thuộc.

b. Nội dung thanh tra

- Thực hiện kế hoạch giáo dục:

+ Tuyển sinh và quản lý người học: Thực hiện chỉ tiêu, số lượng học sinh từng khối (khóa) lớp.

+ Tổ chức giảng dạy, học tập: Thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện quy chế chuyên môn về kiểm tra, thi học kỳ, học phần, đánh giá xếp loại học lực, kết quả tốt nghiệp 3 năm liền kê thời điểm thanh tra; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ.

+ Hoạt động sư phạm của nhà giáo (xem nội dung hướng dẫn ở mục III. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo).

+ Thực hiện kế hoạch giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, thể chất, quốc phòng, lao động hướng nghiệp, phổ cập giáo dục, nuôi dưỡng (nếu có) theo quy định bao gồm hoạt động theo kế hoạch lên lớp, ngoài giờ, hoạt động xã hội (nếu có); kết quả xếp loại đạo đức (hạnh kiểm) và hoạt động giáo dục 3 năm liền kê.

Tổ chức nhà trường, cơ sở giáo dục:

+ Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên theo định mức

+ Các phòng ban, hội đồng chức năng

+ Khoa, tổ chuyên môn, nghiệp vụ

+ Các tổ chức đoàn thể

- Cơ sở vật chất kỹ thuật:

+ Diện tích khuôn viên, cảnh quan (công trường, tường rào, cây xanh) và thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất.

+ Số lượng phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm thực hành, phòng bộ môn, thư viện, phòng đa chức năng, phòng y tế, bếp ăn tập thể, khu nội trú, bán trú (nếu có).

+ Trang thiết bị dạy học, phương tiện làm việc.

+ Khu vực đỗ xe, vệ sinh, sân chơi, bãi tập, nhà đa chức năng, bể bơi (nếu có).

- Công tác quản lý của Hiệu trưởng:

+ Quản lý kế hoạch giáo dục (kế hoạch đào tạo). Đối với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài kế hoạch trên còn có kế hoạch nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội.

+ Quản lý cán bộ, nhà giáo, nhân viên và người học.

Tuyển dụng; quản lý hồ sơ nhà giáo, cán bộ, nhân viên, người học; việc bố trí, sử dụng; kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

+ Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội.

+ Thực hiện chế độ chính sách đối với nhà giáo và người học.

+ Quản lý hành chính, tài chính, công sản: Hồ sơ, sổ sách; thu chi và sử dụng các nguồn tài chính; đầu tư xây dựng, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, bảo quản tài sản công.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan thẩm định (nếu có).

c. Quy trình thanh tra

- Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra toàn diện

+ Căn cứ vào kế hoạch thanh tra hằng năm, thủ trưởng cơ quan

thanh tra, tổ chức thanh tra, trưởng phòng giáo dục quận, huyện ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra toàn diện. Khi xét thấy cần thiết thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra toàn diện.

+ Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn và 5 đến 15 thành viên.

- Thời hạn thanh tra toàn diện

+ Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá 30 ngày.

+ Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở, Ban thanh tra của các giáo dục đại học tiến hành không quá 15 ngày.

+ Thời hạn của cuộc thanh tra toàn diện được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

- Trình tự, thủ tục thanh tra

+ Công tác chuẩn bị

Tập hợp thông tin về đơn vị được thanh tra.

Thu thập các văn bản pháp quy liên quan của Bộ ban hành.

Lập kế hoạch thanh tra: xác định mục đích, yêu cầu, nội dung, dự kiến thành phần đoàn và thời gian tiến hành thanh tra; dự trù kinh phí.

Trình người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra.

Họp đoàn thông báo quyết định thanh tra, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, xây dựng mẫu biên bản và những việc cần thiết khác.

+ Tiến hành thanh tra

Tổ chức công bố quyết định, thông báo kế hoạch thanh tra với lãnh đạo đơn vị được thanh tra.

Nghe báo cáo của lãnh đạo đơn vị về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ từ đầu năm học đến thời điểm thanh tra.

Chất vấn, trao đổi của đoàn với lãnh đạo đơn vị.

Xem xét hồ sơ của các tổ chuyên môn, nghiệp vụ; tổ chức đoàn thể, phòng ban chức năng.

Xem xét hoạt động sư phạm của nhà giáo: hồ sơ chuyên môn, dự giờ.

Hội ý đoàn tổng hợp kết quả thanh tra của từng bộ phận; chuẩn bị nội dung làm việc với đơn vị và các cơ quan có liên quan.

Thông báo dự thảo kết luận thanh tra.

- Kết thúc thanh tra

Chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi tới người ra quyết định thanh tra và thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

Tập hợp hồ sơ cuộc thanh tra và lưu trữ theo quy định sau thanh tra.

Thông báo kết quả thanh tra đến đơn vị được thanh tra, cơ quan chủ quản và các đơn vị có liên quan.

Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của đoàn thanh tra.

d. Đánh giá xếp loại

- Những căn cứ để đánh giá xếp loại đơn vị được thanh tra

+ Mục tiêu giáo dục, chương trình và kế hoạch giáo dục (đào tạo) của nhà trường, cơ sở giáo dục.

+ Điều lệ nhà trường, qui chế hoạt động của các cơ sở giáo dục.

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục.

+ Kết quả kiểm định chất lượng (nếu có).

- Nội dung đánh giá, xếp loại.

+ Đánh giá toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục theo bốn nội dung.

+ Kết quả thực hiện từng nội dung và kết quả chung của đơn vị được thanh tra được xếp thành 4 loại: tốt, khá, đạt và chưa đạt.

- Tiêu chuẩn xếp loại từng nội dung thanh tra

+ Loại tốt:

Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Loại khá:

+ Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt 80% các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Loại đạt yêu cầu:

Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt 50% trở lên các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Loại chưa đạt yêu cầu:

Thực hiện chưa đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung theo các tiêu chuẩn, định mức, quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Xếp loại đối với đơn vị được thanh tra

+ Tốt: Các nội dung 1 và 4 xếp loại tốt, nội dung 2 và 3 xếp loại khá trở lên

+ Khá: Các nội dung 1 và 4 xếp loại khá trở lên, nội dung 2 và 3 xếp loại đạt yêu cầu trở lên.

+ Đạt yêu cầu: Các nội dung 1 và 4 xếp loại đạt yêu cầu trở lên, nội dung 2 và 3 xếp loại chưa đạt yêu cầu trở lên.

+ Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

4.3.3. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo

Thông tư này hướng dẫn nội dung, quy trình và cách đánh giá hoạt động sư phạm của nhà giáo nói chung; riêng nhà giáo là giảng viên có những hướng dẫn bổ sung của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

a. Hình thức thanh tra hoạt động sư phạm

Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo được tiến hành trong cuộc thanh tra toàn diện nhà trường.

Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo được tiến hành độc lập theo kế hoạch thanh tra của cơ quan quản lý nhà trường.

b. Nội dung thanh tra

* Tiêu chuẩn nhà giáo

- Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng.

- Trình độ đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ (văn bằng, chứng chỉ).

- Sức khỏe.

- Hồ sơ lý lịch.

* Thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của nhà giáo.

- Kiểm tra hồ sơ

+ Xem xét hồ sơ chuyên môn của nhà giáo.

+ Xem xét hồ sơ tổ chuyên môn

+ Xem xét hồ sơ lớp, vở học sinh theo bộ môn.

- Kiểm tra giờ lên lớp

+ Dự giờ.

+ Phân tích.

+ Đánh giá giờ dạy.

- Kết quả giảng dạy

+ Điểm kiểm tra hoặc kết quả đánh giá môn học của học sinh từ đầu năm đến thời điểm thanh tra.

+ Kiểm tra khảo sát của cán bộ thanh tra.

+ So sánh kết quả của các lớp do giáo viên dạy với các lớp khác trong 3 năm liền kề đến thời điểm thanh tra.

- Thực hiện nhiệm vụ giáo dục và các quy định của pháp luật

+ Thực hiện công tác chủ nhiệm (nếu có).

+ Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường, quy định của cơ sở giáo dục.

+ Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; tôn trọng nhân cách, đối xử công bằng và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học.

+ Học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

c. Quy trình thanh tra

- Thời hạn thanh tra

+ Cuộc thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo do Thanh tra

huyện, Thanh tra sở, Ban, phòng thanh tra của các cơ sở giáo dục đại học tiến hành không quá 15 ngày.

+ Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

- Trình tự thanh tra

+ Công tác chuẩn bị

Thu thập thông tin về đối tượng thanh tra bao gồm: trình độ đào tạo, tinh thần thái độ thực hiện nhiệm vụ, uy tín đối với đồng nghiệp.

Nghiên cứu nội dung được phân công giảng dạy của đối tượng - Tiến hành thanh tra

Xem xét, kiểm tra hồ sơ cá nhân, phiếu đánh giá công chức, viên chức, hồ sơ chuyên môn.

+ Dự ít nhất hai tiết trên lớp, phân tích đánh giá.

Khảo sát trắc nghiệm học sinh sau tiết dự; trao đổi với đối tượng thanh tra, lập phiếu dự giờ.

+ Trao đổi với tổ trưởng chuyên môn, tổ chức đoàn thể.

+ Hoàn thiện hồ sơ thanh tra: biên bản, phiếu dự giờ

+ Thông báo kết quả đánh giá cho đối tượng thanh tra và thủ trưởng đơn vị quản lý đối tượng.

d. Đánh giá xếp loại

- Những căn cứ để đánh giá xếp loại.

+ Tiêu chuẩn nhà giáo.

+ Tiêu chí đánh giá viên chức về phẩm chất, đạo đức, về thực hiện các quy định của pháp luật; Điều lệ nhà trường, qui chế chuyên môn.

+ Tiêu chí đánh giá giờ dạy.

+ Kết quả kiểm định chất lượng (nếu có).

- Nội dung đánh giá, xếp loại.

+ Đánh giá theo các nội dung của thanh tra.

+ Kết quả thực hiện từng nội dung và kết quả chung được xếp thành 4 loại: tốt, khá, đạt và chưa đạt.

- Xếp loại đối với đối tượng được thanh tra.

+ Tốt: Các nội dung 1 và 2 xếp loại tốt, nội dung 3, 4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại khá trở lên.

+ Khá: Các nội dung 1 và 2 xếp loại khá trở lên, nội dung 3, 4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại đạt yêu cầu trở lên.

+ Đạt yêu cầu: Các nội dung 1 và 2 xếp loại đạt yêu cầu trở lên, nội dung 3, 4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại đạt yêu cầu trở lên.

+ Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

4.4. Quy định về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên ngành học mầm non và ngành học phổ thông

4.4.1. Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.4.1.1. Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống

a. Nhận thức tư tưởng chính trị, thực hiện trách nhiệm của một công dân, một nhà giáo đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Tham gia học tập, nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng, chủ trương chính sách của Nhà nước;

- Yêu nghề, tận tụy với nghề, sẵn sàng khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ;

- Giáo dục trẻ yêu thương, lễ phép với ông bà, cha mẹ, người lớn tuổi, thân thiện với bạn bè và biết yêu quê hương;

- Tham gia các hoạt động xây dựng bảo vệ quê hương đất nước góp phần phát triển đời sống kinh tế, văn hoá, cộng đồng.

b. Chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Chấp hành các quy định của pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Thực hiện các quy định của địa phương;

- Giáo dục trẻ thực hiện các quy định ở trường, lớp, nơi công cộng;

- Vận động gia đình và mọi người xung quanh chấp hành

chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy định của địa phương.

c. Chấp hành các quy định của ngành, quy định của trường, kỷ luật lao động. Gồm các tiêu chí sau:

- Chấp hành quy định của ngành, quy định của nhà trường;
- Tham gia đóng góp xây dựng và thực hiện nội quy hoạt động của nhà trường;
- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công;
- Chấp hành kỷ luật lao động, chịu trách nhiệm về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhóm lớp được phân công.

d. Có đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Sống trung thực, lành mạnh, giản dị, gương mẫu, được đồng nghiệp, người dân tin nhiệm và trẻ yêu quý;
- Tự học, phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, khoẻ mạnh và thường xuyên rèn luyện sức khoẻ;
- Không có biểu hiện tiêu cực trong cuộc sống, trong chăm sóc, giáo dục trẻ;
- Không vi phạm các quy định về các hành vi nhà giáo không được làm.

e. Trung thực trong công tác, đoàn kết trong quan hệ với đồng nghiệp; tận tình phục vụ nhân dân và trẻ. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Trung thực trong báo cáo kết quả chăm sóc, giáo dục trẻ và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;
- Đoàn kết với mọi thành viên trong trường; có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp trong các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ;
- Có thái độ đúng mực và đáp ứng nguyện vọng chính đáng của cha mẹ trẻ em;
- Chăm sóc, giáo dục trẻ bằng tình thương yêu, sự công bằng và trách nhiệm của một nhà giáo.

4.4.1.2. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Hiểu biết cơ bản về đặc điểm tâm lý, sinh lý trẻ lứa tuổi mầm non;
- Có kiến thức về giáo dục mầm non bao gồm giáo dục hoà nhập trẻ tàn tật, khuyết tật;
- Hiểu biết mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục mầm non;
- Có kiến thức về đánh giá sự phát triển của trẻ.

b. Kiến thức về chăm sóc sức khoẻ trẻ lứa tuổi mầm non. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Hiểu biết về an toàn, phòng tránh và xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp ở trẻ;
- Có kiến thức về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ;
- Hiểu biết về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm và giáo dục dinh dưỡng cho trẻ;
- Có kiến thức về một số bệnh thường gặp ở trẻ, cách phòng bệnh và xử lý ban đầu.

c. Kiến thức cơ sở chuyên ngành. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Kiến thức về phát triển thể chất;
- Kiến thức về hoạt động vui chơi;
- Kiến thức về tạo hình, âm nhạc và văn học;
- Có kiến thức môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và phát triển ngôn ngữ.

d. Kiến thức phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Có kiến thức về phương pháp phát triển thể chất cho trẻ;
- Có kiến thức về phương pháp phát triển tình cảm - xã hội và thẩm mỹ cho trẻ;
- Có kiến thức về phương pháp tổ chức hoạt động chơi cho trẻ;
- Có kiến thức về phương pháp phát triển nhận thức và ngôn ngữ của trẻ.

e. Kiến thức phổ thông và chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội liên quan đến giáo dục mầm non. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Có hiểu biết về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và giáo dục của địa phương nơi giáo viên công tác;
- Có kiến thức về giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống một số tệ nạn xã hội;
- Có kiến thức phổ thông về tin học, ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc nơi giáo viên công tác;
- Có kiến thức về sử dụng một số phương tiện nghe nhìn trong giáo dục.

4.4.1.3. Về kỹ năng sư phạm

a. Lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ theo năm học thể hiện mục tiêu và nội dung chăm sóc, giáo dục trẻ của lớp mình phụ trách;
- Lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ theo tháng, tuần;
- Lập kế hoạch hoạt động một ngày theo hướng tích hợp, phát huy tính tích cực của trẻ;
- Lập kế hoạch phối hợp với cha mẹ của trẻ để thực hiện mục tiêu chăm sóc, giáo dục trẻ.

b. Kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Biết tổ chức môi trường nhóm, lớp đảm bảo vệ sinh và an toàn cho trẻ;
- Biết tổ chức giấc ngủ, bữa ăn đảm bảo vệ sinh, an toàn cho trẻ;
- Biết hướng dẫn trẻ rèn luyện một số kỹ năng tự phục vụ;
- Biết phòng tránh và xử trí ban đầu một số bệnh, tai nạn thường gặp đối với trẻ.

c. Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.

Bao gồm các tiêu chí sau:

- Biết tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo hướng tích hợp, phát huy tính tích cực, sáng tạo của trẻ;

- Biết tổ chức môi trường giáo dục phù hợp với điều kiện của nhóm, lớp:

- Biết sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi (kể cả đồ dùng, đồ chơi tự làm) và các nguyên vật liệu vào việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ;

- Biết quan sát, đánh giá trẻ và có phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp.

d. Kỹ năng quản lý lớp học.

Bao gồm các tiêu chí sau:

- Đảm bảo an toàn cho trẻ,

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý nhóm, lớp gắn với kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ;

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả hồ sơ, sổ sách cá nhân, nhóm, lớp;

- Sắp xếp, bảo quản đồ dùng, đồ chơi, sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục.

e. Kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ một cách gần gũi, tình cảm,

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với đồng nghiệp một cách chân tình, cởi mở, thẳng thắn;

- Gần gũi, tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, ứng xử với cha mẹ trẻ;

- Giao tiếp, ứng xử với cộng đồng trên tinh thần hợp tác, chia sẻ.

4.4.1.4. Tiêu chuẩn xếp loại, quy trình đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non

a. Tiêu chuẩn xếp loại các tiêu chí, yêu cầu, lĩnh vực của Chuẩn

- Tiêu chuẩn xếp loại các tiêu chí của Chuẩn

+ Điểm tối đa là 10;

+ Mức độ: Tốt (9 - 10); Khá (7 - 8); Trung bình (5 - 6); Kém (dưới 5).

- Tiêu chuẩn xếp loại các yêu cầu của Chuẩn
- + Điểm tối đa là 40;
- + Mức độ: Tốt (36 - 40); Khá (28 - 35); Trung bình (20 - 27); Kém (dưới 20).

- Tiêu chuẩn xếp loại các lĩnh vực của Chuẩn.
- + Điểm tối đa là 200;
- + Mức độ: Tốt (180 - 200); Khá (140 - 179); Trung bình (100 - 139); Kém (dưới 100).

b. Tiêu chuẩn xếp loại chung cuối năm học

- Loại Xuất sắc: là những giáo viên đạt loại tốt ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, kiến thức và kỹ năng sư phạm;

- Loại Khá: là những giáo viên đạt từ loại khá trở lên ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, kiến thức và kỹ năng sư phạm;

- Loại Trung bình: là những giáo viên đạt từ loại trung bình trở lên ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, kiến thức và kỹ năng sư phạm, trong đó không có lĩnh vực nào xếp dưới loại trung bình;

- Loại Kém: là những giáo viên có một lĩnh vực xếp loại kém hoặc vi phạm một trong các trường hợp sau:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người khác, an toàn tính mạng của trẻ;

+ Xuyên tạc nội dung giáo dục;

+ Ép buộc trẻ học thêm để thu tiền;

+ Nghiện ma túy hoặc tham gia đánh bạc và các tệ nạn xã hội khác;

+ Vắng mặt không có lý do chính đáng trên 60% tổng số thời lượng học tập bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trên 60% các cuộc sinh hoạt chuyên môn định kỳ.

c. Quy trình đánh giá xếp loại

- Định kỳ vào cuối năm học, Hiệu trưởng nhà trường tiến hành tổ chức đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non. Cụ thể như sau:

+ Căn cứ vào nội dung từng tiêu chí, yêu cầu của Chuẩn, giáo viên tự đánh giá, xếp loại theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8, Điều 9 của văn bản này;

+ Tổ chuyên môn và đồng nghiệp tham gia nhận xét, góp ý kiến và ghi kết quả đánh giá vào bản đánh giá, xếp loại của giáo viên.

+ Hiệu trưởng thực hiện đánh giá, xếp loại:

Xem xét kết quả tự đánh giá, xếp loại của giáo viên và những ý kiến đóng góp của tổ chuyên môn, khi cần thiết có thể tham khảo thông tin phản hồi từ đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng;

Thông qua tập thể Lãnh đạo nhà trường, đại diện Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn, các tổ trưởng hoặc khối trưởng chuyên môn để đánh giá, xếp loại;

Trường hợp cần thiết có thể trao đổi với giáo viên trước khi quyết định đánh giá, xếp loại để phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của giáo viên;

Ghi nhận xét, kết quả đánh giá, xếp loại từng lĩnh vực và kết quả đánh giá, xếp loại chung vào bản đánh giá, xếp loại của từng giáo viên;

Công khai kết quả đánh giá giáo viên trước tập thể nhà trường.

- Trong trường hợp chưa đồng ý với kết luận của Hiệu trưởng, giáo viên có quyền khiếu nại với Hội đồng trường. Nếu vẫn chưa có sự thống nhất, giáo viên có quyền khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trong trường hợp giáo viên được đánh giá gần sát với mức độ tốt, khá hoặc trung bình, việc xem xét nâng mức hay giữ nguyên dựa trên sự phân đầu của mỗi giáo viên, Hiệu trưởng nhà trường quyết định những trường hợp cụ thể và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

4.4.2. Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.4.2.1. Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống

a. Nhận thức tư tưởng chính trị với trách nhiệm của một

công dân, một nhà giáo đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Tham gia các hoạt động xã hội, xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước, góp phần phát triển đời sống văn hoá cộng đồng, giúp đỡ đồng bào gặp hoạn nạn trong cuộc sống;

- Yêu nghề, tận tụy với nghề; sẵn sàng khắc phục khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục học sinh;

- Qua hoạt động dạy học, giáo dục học sinh biết yêu thương và kính trọng ông bà, cha mẹ, người cao tuổi; giữ gìn truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam; nâng cao ý thức bảo vệ độc lập, tự do, lòng tự hào dân tộc, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội;

b. Tham gia học tập, nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng, chủ trương chính sách của Nhà nước.

c. Chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của địa phương;

- Liên hệ thực tế để giáo dục học sinh ý thức chấp hành pháp luật và giữ gìn trật tự an ninh xã hội nơi công cộng;

- Vận động gia đình chấp hành các chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương.

d. Chấp hành quy chế của ngành, quy định của nhà trường, kỷ luật lao động. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Chấp hành các quy chế, Quy định của ngành, có nghiên cứu và có giải pháp thực hiện;

- Tham gia đóng góp xây dựng và nghiêm túc thực hiện quy chế hoạt động của nhà trường;

- Thái độ lao động đúng mực; hoàn thành các nhiệm vụ được phân công, cải tiến công tác quản lý học sinh trong các hoạt động giảng dạy và giáo dục;

- Đảm bảo ngày công; lên lớp đúng giờ, không tùy tiện bỏ lớp

học, bỏ tiết dạy; chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy và giáo dục ở lớp được phân công.

e. Đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; tinh thần đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực; ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp; sự tín nhiệm của đồng nghiệp, học sinh và cộng đồng. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Không làm các việc vi phạm phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; không xúc phạm danh dự, nhân phẩm đồng nghiệp, nhân dân và học sinh;

- Sống trung thực, lành mạnh, giản dị, gương mẫu; được đồng nghiệp, nhân dân và học sinh tín nhiệm;

- Không có những biểu hiện tiêu cực trong cuộc sống, trong giảng dạy và giáo dục;

- Có tinh thần tự học, phấn đấu nâng cao phẩm chất, đạo đức, trình độ chính trị chuyên môn, nghiệp vụ; thường xuyên rèn luyện sức khoẻ.

f. Trung thực trong công tác; đoàn kết trong quan hệ đồng nghiệp, phục vụ nhân dân và học sinh. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Trung thực trong báo cáo kết quả giảng dạy, đánh giá học sinh và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

- Đoàn kết với mọi người; có tinh thần chia sẻ công việc với đồng nghiệp trong các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ;

- Phục vụ nhân dân với thái độ đúng mực, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của phụ huynh học sinh;

- Hết lòng giảng dạy và giáo dục học sinh bằng tình thương yêu, sự công bằng và trách nhiệm của một nhà giáo.

4.4.2.2. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình, sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy;

- Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hoá kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với các

môn học được phân công giảng dạy;

- Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống;

- Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về một môn học, hoặc có khả năng bồi dưỡng học sinh giỏi, hoặc giúp đỡ học sinh yếu hay học sinh còn nhiều hạn chế trở nên tiến bộ.

b. Kiến thức về tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học tiểu học. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Hiểu biết về đặc điểm tâm lý, sinh lý của học sinh tiểu học, kể cả học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn; vận dụng được các hiểu biết đó vào hoạt động giáo dục và giảng dạy phù hợp với đối tượng học sinh;

- Nắm được kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, sử dụng các kiến thức đó để lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử sư phạm trong giáo dục phù hợp với học sinh tiểu học;

- Có kiến thức về giáo dục học, vận dụng có hiệu quả các phương pháp giáo dục đạo đức, tri thức, thẩm mỹ, thể chất và hình thức tổ chức dạy học trên lớp;

- Thực hiện phương pháp giáo dục học sinh cá biệt có kết quả.

c. Kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Tham gia học tập, nghiên cứu cơ sở lý luận của việc kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở tiểu học;

- Tham gia học tập, nghiên cứu các quy định về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh tiểu học theo tinh thần đổi mới;

- Thực hiện việc kiểm tra đánh giá, xếp loại học sinh chính xác, mang tính giáo dục và đúng quy định;

- Có khả năng soạn được các đề kiểm tra theo yêu cầu chỉ đạo chuyên môn, đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học và phù hợp với các đối tượng học sinh.

d. Kiến thức phổ thông về chính trị, xã hội và nhân văn,

kiểu thức liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tiếng dân tộc. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Thực hiện bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đúng với quy định;

- Cập nhật được kiến thức về giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật, giáo dục môi trường, quyền và bổn phận của trẻ em, y tế học đường, an toàn giao thông, phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội;

- Biết và sử dụng được một số phương tiện nghe nhìn thông dụng để hỗ trợ giảng dạy như: tivi, cát sét, đèn chiếu, video;

- Có hiểu biết về tin học, hoặc ngoại ngữ, hoặc tiếng dân tộc nơi giáo viên công tác, hoặc có báo cáo chuyên đề nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.

e. Kiến thức địa phương về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh, huyện, xã nơi giáo viên công tác. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và các Nghị quyết của địa phương;

- Nghiên cứu tìm hiểu tình hình và nhu cầu phát triển giáo dục tiểu học của địa phương;

- Xác định được những ảnh hưởng của gia đình và cộng đồng tới việc học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh để có biện pháp thiết thực, hiệu quả trong giảng dạy và giáo dục học sinh;

- Có hiểu biết về phong tục, tập quán, các hoạt động thể thao, văn hóa, lễ hội truyền thống của địa phương.

4.2.2.3. Về kỹ năng sư phạm

a. Lập được kế hoạch dạy học; biết cách soạn giáo án theo hướng đổi mới. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Xây dựng được kế hoạch giảng dạy cả năm học thể hiện các hoạt động dạy học nhằm cụ thể hoá chương trình của Bộ phù hợp với đặc điểm của nhà trường và lớp được phân công dạy;

- Lập được kế hoạch tháng dựa trên kế hoạch năm học bao gồm hoạt động chính khóa và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp;

- Có kế hoạch dạy học từng tuần thể hiện lịch dạy các tiết học và các hoạt động giáo dục học sinh;

- Soạn giáo án theo hướng đổi mới, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của thầy và trò (soạn giáo án đầy đủ với môn học dạy lần đầu, sử dụng giáo án có điều chỉnh theo kinh nghiệm sau một năm giảng dạy).

b. Tổ chức và thực hiện các hoạt động dạy học trên lớp phát huy được tính năng động sáng tạo của học sinh. Bao gồm các tiêu chí sau:

Lựa chọn và sử dụng hợp lý các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính sáng tạo, chủ động trong việc học tập của học sinh; làm chủ được lớp học; xây dựng môi trường học tập hợp tác, thân thiện, tạo sự tự tin cho học sinh; hướng dẫn học sinh tự học;

- Đặt câu hỏi kiểm tra phù hợp đối tượng và phát huy được năng lực học tập của học sinh; chấm, chữa bài kiểm tra một cách cẩn thận để giúp học sinh học tập tiến bộ;

- Có sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả đồ dùng dạy học tự làm; biết khai thác các điều kiện có sẵn để phục vụ giờ dạy, hoặc có ứng dụng phần mềm dạy học, hoặc làm đồ dùng dạy học có giá trị thực tiễn cao;

- Lời nói rõ ràng, rành mạch, không nói ngọng khi giảng dạy và giao tiếp trong phạm vi nhà trường; viết chữ đúng mẫu; biết cách hướng dẫn học sinh giữ vở sạch và viết chữ đẹp.

c. Công tác chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học; có các biện pháp giáo dục, quản lý học sinh một cách cụ thể, phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;

- Tổ chức dạy học theo nhóm đối tượng đúng thực chất, không mang tính hình thức; đưa ra được những biện pháp cụ thể để phát triển năng lực học tập của học sinh và thực hiện giáo dục học sinh cá biệt, học sinh chuyên biệt;

- Phối hợp với gia đình và các đoàn thể ở địa phương để theo dõi, làm công tác giáo dục học sinh;

- Tổ chức các buổi ngoại khóa hoặc tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp; phối hợp với Tổng phụ trách, tạo điều kiện để Đội thiếu niên, Sao nhi đồng thực hiện các hoạt động tự quản.

d. Thực hiện thông tin hai chiều trong quản lý chất lượng giáo dục; hành vi trong giao tiếp, ứng xử có văn hoá và mang tính giáo dục. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Thường xuyên trao đổi góp ý với học sinh về tình hình học tập, tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và các giải pháp để cải tiến chất lượng học tập sau từng học kỳ;

- Dự giờ đồng nghiệp theo quy định hoặc tham gia thao giảng ở trường, huyện, tỉnh; sinh hoạt tổ chuyên môn đầy đủ và góp ý xây dựng để tổ, khối chuyên môn đoàn kết vững mạnh;

- Hợp phụ huynh học sinh đúng quy định, có sổ liên lạc thông báo kết quả học tập của từng học sinh, tuyệt đối không phê bình học sinh trước lớp hoặc toàn thể phụ huynh, lắng nghe và cùng phụ huynh điều chỉnh biện pháp giúp đỡ học sinh tiến bộ;

- Biết cách xử lý tình huống cụ thể để giáo dục học sinh và vận dụng vào tổng kết sáng kiến kinh nghiệm giáo dục; ứng xử với đồng nghiệp, cộng đồng luôn giữ đúng phong cách nhà giáo.

e. Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy. Bao gồm các tiêu chí sau:

- Lập đủ hồ sơ để quản lý quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; bảo quản tốt các bài kiểm tra của học sinh;

- Lưu trữ tốt hồ sơ giảng dạy bao gồm giáo án, các tư liệu, tài liệu tham khảo thiết thực liên quan đến giảng dạy các môn học được phân công dạy;

- Sắp xếp hồ sơ một cách khoa học, đúng thực tế và có giá trị sử dụng cao;

- Lưu trữ tất cả các bài làm của học sinh chậm phát triển và học sinh khuyết tật để báo cáo kết quả giáo dục vì sự tiến bộ của học sinh.

4,4.2.4. *Tiêu chuẩn xếp loại; quy trình đánh giá, xếp loại giáo viên tiểu học*

a. Tiêu chuẩn xếp loại các tiêu chí, yêu cầu, lĩnh vực của Chuẩn

- Tiêu chuẩn xếp loại các tiêu chí của Chuẩn

+ Điểm tối đa là 10;

+ Mức độ: Tốt (9-10); Khá (7-8); Trung bình (5-6); Kém (dưới 5).

- Tiêu chuẩn xếp loại các yêu cầu của Chuẩn ;

+ Điểm tối đa là 40;

+ Mức độ: Tốt (36-40); Khá (28-35); Trung bình (20-27); Kém (dưới 20).

- Tiêu chuẩn xếp loại các lĩnh vực của Chuẩn

+ Điểm tối đa là 200;

+ Mức độ: Tốt (180-200); Khá (140-179); Trung bình (100-139); Kém (dưới 100).

b. Tiêu chuẩn xếp loại chung cuối năm học

* Loại Xuất sắc: là những giáo viên đạt loại tốt ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; kiến thức và kỹ năng sư phạm;

* Loại Khá: là những giáo viên đạt từ loại khá trở lên ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; kiến thức và kỹ năng sư phạm;

* Loại Trung bình: là những giáo viên đạt từ loại trung bình trở lên ở lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; kiến thức và kỹ năng sư phạm;

* Loại Kém: là những giáo viên có một trong ba lĩnh vực xếp loại kém hoặc vi phạm một trong các trường hợp:

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người khác;

- Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của học sinh;

- Xuyên tạc nội dung giáo dục;

- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền;

- Nghiện ma túy hoặc tham gia đánh bạc và các tệ nạn xã hội khác;

- Vắng mặt không có lý do chính đáng trên 60% tổng số thời lượng học tập bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trên 60% các cuộc sinh hoạt chuyên môn định kỳ;

- Cả 3 tiết dự giờ do nhà trường tổ chức bao gồm: 1 tiết Tiếng Việt, 1 tiết Toán, 1 tiết chọn trong các môn học còn lại không đạt yêu cầu.

c. Quy trình đánh giá, xếp loại

- Định kỳ vào cuối năm học, Hiệu trưởng nhà trường tiến hành tổ chức đánh giá, xếp loại giáo viên tiểu học. Cụ thể như sau:

+ Căn cứ vào nội dung từng tiêu chí, yêu cầu của Chuẩn, giáo viên tự đánh giá, xếp loại theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8, Điều 9 của văn bản này;

+ Tổ chuyên môn và đồng nghiệp tham gia nhận xét, góp ý kiến và ghi kết quả đánh giá vào phiếu đánh giá, xếp loại của giáo viên. Đối với những tiêu chí có điểm 4 hoặc đạt điểm 9 phải được ít nhất 50% số giáo viên trong tổ khối tán thành. Đối với những tiêu chí có điểm từ 3 trở xuống hoặc đạt điểm 10 phải được ít nhất 50% số giáo viên trong trường tán thành;

+ Hiệu trưởng thực hiện đánh giá, xếp loại:

Xem xét kết quả tự đánh giá, xếp loại của giáo viên và những ý kiến đóng góp của tổ chuyên môn; khi cần thiết có thể tham khảo thông tin phản hồi từ học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng về giáo viên đó;

Thông qua tập thể Lãnh đạo nhà trường, đại diện Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn, các tổ trưởng hoặc khối trưởng chuyên môn để đánh giá, xếp loại;

Trường hợp cần thiết có thể trao đổi với giáo viên trước khi quyết định đánh giá, xếp loại để phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của giáo viên;

Ghi nhận xét, kết quả đánh giá, xếp loại từng lĩnh vực và kết quả

đánh giá, xếp loại chung vào phiếu đánh giá, xếp loại của giáo viên;
Công khai kết quả đánh giá giáo viên trước tập thể nhà trường.

+ Trong trường hợp chưa đồng ý với kết luận của Hiệu trưởng, giáo viên có quyền khiếu nại với hội đồng trường. Nếu vẫn chưa có sự thống nhất, giáo viên có quyền khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát, kiểm tra và đánh giá lại.

- Trong trường hợp giáo viên được đánh giá cận với mức độ tốt, khá hoặc trung bình, việc xem xét nâng mức hay giữ nguyên dựa trên sự phân đầu của mỗi giáo viên, Hiệu trưởng nhà trường quyết định những trường hợp cụ thể và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

4.4.3. Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/ 2009/ TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.4.3.1. Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống

a. Phẩm chất chính trị

Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân.

b. Đạo đức nghề nghiệp

Yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học; chấp hành Luật Giáo dục, điều lệ, quy chế, quy định của ngành; có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm; giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; sống trung thực, lành mạnh, là tấm gương tốt cho học sinh.

c. Ứng xử với học sinh

Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt.

d. Ứng xử với đồng nghiệp

Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

e. Lối sống, tác phong

Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc

và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4.4.3.2. Về năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục

a. Tìm hiểu đối tượng giáo dục

Có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, sử dụng các thông tin thu được vào dạy học, giáo dục.

b. Tìm hiểu môi trường giáo dục

Có phương pháp thu thập và xử lý thông tin về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, sử dụng các thông tin thu được vào dạy học, giáo dục.

4.4.3.3. Về năng lực dạy học

a. Xây dựng kế hoạch dạy học

Các kế hoạch dạy học được xây dựng theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

b. Đảm bảo kiến thức môn học

Làm chủ kiến thức môn học, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn.

c. Đảm bảo chương trình môn học

Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ được quy định trong chương trình môn học.

d. Vận dụng các phương pháp dạy học

Vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học và tư duy của học sinh.

e. Sử dụng các phương tiện dạy học

Sử dụng các phương tiện dạy học làm tăng hiệu quả dạy học.

g. Xây dựng môi trường học tập

Tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh.

h. Quản lý hồ sơ dạy học

Xây dựng, bảo quản, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định.

i. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh bảo đảm yêu cầu chính xác, toàn diện, công bằng, khách quan, công khai và phát triển năng lực tự đánh giá của học sinh; sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học.

4.4.3.4. Về năng lực giáo dục

a. Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục

Kế hoạch các hoạt động giáo dục được xây dựng thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

b. Giáo dục qua môn học

Thực hiện nhiệm vụ giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp các nội dung giáo dục khác trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.

c. Giáo dục qua các hoạt động giáo dục

Thực hiện nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động giáo dục theo kế hoạch đã xây dựng.

d. Giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng

Thực hiện nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.

e. Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục

Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và

môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

g. Đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh

Đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.

4.4.3.5. Về năng lực hoạt động chính trị, xã hội

a. Phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng

Phối hợp với gia đình và cộng đồng trong hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

b. Tham gia hoạt động chính trị, xã hội

Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

4.4.3.6. Về năng lực phát triển nghề nghiệp

a. Tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện

Tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện về phẩm chất chính trị, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học và giáo dục.

b. Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục

Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới trong giáo dục.

4.4.3.7. Đánh giá, xếp loại giáo viên theo chuẩn

a. Phương pháp đánh giá, xếp loại giáo viên

- Việc đánh giá giáo viên phải căn cứ vào các kết quả đạt được thông qua xem xét các minh chứng, cho điểm từng tiêu chí, tính theo thang điểm 4, là số nguyên; nếu có tiêu chí chưa đạt 1 điểm thì không cho điểm.

Với 25 tiêu chí, tổng số điểm tối đa đạt được là 100.

- Việc xếp loại giáo viên phải căn cứ vào tổng số điểm và mức độ đạt được theo từng tiêu chí, thực hiện như sau:

+ Đạt chuẩn:

Loại xuất sắc: Tất cả các tiêu chí đạt từ 3 điểm trở lên, trong đó phải có ít nhất 15 tiêu chí đạt 4 điểm và có tổng số điểm từ 90 đến 100.

Loại khá: Tất cả các tiêu chí đạt từ 2 điểm trở lên, trong đó phải có ít nhất 15 tiêu chí đạt 3 điểm, 4 điểm và có tổng số điểm từ 65 đến 89.

Loại trung bình: Tất cả các tiêu chí đều đạt từ 1 điểm trở lên nhưng không xếp được ở các mức cao hơn.

+ Chưa đạt chuẩn - loại kém: Tổng số điểm dưới 25 hoặc từ 25 điểm trở lên nhưng có tiêu chí không được cho điểm.

b. Quy trình đánh giá, xếp loại

Quy trình đánh giá, xếp loại giáo viên theo Chuẩn được tiến hành trình tự theo các bước:

Bước 1: Giáo viên tự đánh giá, xếp loại (theo mẫu phiếu tại Phụ lục 1);

Bước 2: Tổ chuyên môn đánh giá, xếp loại (theo mẫu phiếu tại Phụ lục 2 và 3);

Bước 3: Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giáo viên (theo mẫu phiếu tại Phụ lục 4); kết quả được thông báo cho giáo viên, tổ chuyên môn và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

4.5. Đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông

4.5.1. Quy định về đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/9/2005 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.5.1.1. Mục đích đánh giá và xếp loại

- Góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình và các mặt hoạt động giáo dục.

- Góp phần thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học nhằm

phát huy tính tích cực, sáng tạo, tự tin cho học sinh tiểu học.

- Khuyến khích học sinh học tập liên tục, đảm bảo sự công bằng trong giáo dục đối với tất cả trẻ em trong độ tuổi giáo dục tiểu học.

4.5.1.2. Nguyên tắc đánh giá và xếp loại

- Kết hợp đánh giá định lượng và định tính trong đánh giá và xếp loại.

- Thực hiện công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện.

- Coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh.

- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng tự học, tự đánh giá của học sinh; xây dựng niềm tin, rèn luyện đạo đức theo truyền thống Việt Nam.

4.5.1.3. Đánh giá và xếp loại hạnh kiểm

Nội dung đánh giá

Học sinh được đánh giá về hạnh kiểm theo kết quả thực hiện bốn nhiệm vụ của học sinh tiểu học được quy định cụ thể như sau:

- Biết vâng lời thầy giáo, cô giáo; lễ phép trong giao tiếp hằng ngày; đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè.

- Thực hiện nội quy nhà trường; đi học đều và đúng giờ; tích cực tham gia các hoạt động học tập; giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

- Giữ gìn vệ sinh cá nhân, đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ; ăn uống hợp vệ sinh.

- Tham gia các hoạt động tập thể trong và ngoài giờ lên lớp của trường, của lớp; giữ gìn, bảo vệ tài sản của trường, lớp và nơi công cộng; bước đầu biết giữ gìn và bảo vệ môi trường, thực hiện các quy tắc về an toàn giao thông và trật tự xã hội.

Cách đánh giá

- Học sinh thực hiện đầy đủ bốn nhiệm vụ của học sinh tiểu học theo quy định đánh giá bằng nhận xét được ghi là thực hiện đầy đủ (Đ).

- Học sinh chưa thực hiện đầy đủ bốn nhiệm vụ của học sinh tiểu

học theo quy định đánh giá bằng nhận xét được ghi là thực hiện chưa đầy đủ (CD).

- Giáo viên ghi nhận xét cụ thể những điểm mà học sinh chưa thực hiện được vào sổ theo dõi của giáo viên để có kế hoạch giúp đỡ và động viên học sinh tự tin trong rèn luyện. Giáo viên có thể gặp riêng cha mẹ học sinh để bàn bạc, trao đổi, thống nhất các biện pháp phối hợp giáo dục học sinh.

Thời điểm đánh giá

Học sinh được đánh giá hạnh kiểm vào cuối học kì I và cuối năm học. Đánh giá là hoạt động thường xuyên của giáo viên, giáo viên cần chú ý đến quá trình tiến bộ của học sinh. Đánh giá cuối năm là quan trọng nhất.

4.5.1.4. Đánh giá và xếp loại học lực

Đánh giá bằng điểm số

- Các môn học đánh giá bằng điểm số gồm: Toán, Tiếng Việt, Khoa học, Lịch sử và Địa lý, Tiếng nước ngoài, Tiếng dân tộc, Tin học và các nội dung tự chọn.

- Các môn học đánh giá bằng điểm số cho điểm từ 1 đến 10, không cho điểm 0 và các điểm thập phân ở các lần kiểm tra.

Đánh giá bằng nhận xét

- Các môn học đánh giá bằng nhận xét gồm:

+ Ở các lớp 1, 2, 3: Đạo đức, Thể dục, Tự nhiên và Xã hội, Nghệ thuật.

+ Ở các lớp 4, 5: Đạo đức, Thể dục, Âm nhạc, Mĩ thuật, Kĩ thuật.

- Các môn học đánh giá bằng nhận xét được đánh giá theo hai mức:

+ Loại Hoàn thành (A): đạt được yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng của môn học, đạt được từ 50% số nhận xét trở lên trong từng học kì hay cả năm học. Những học sinh đạt loại Hoàn thành nhưng có biểu hiện rõ về năng lực học tập môn học, đạt 100% số nhận xét trong

từng học kì hay cả năm học được giáo viên đánh giá là Hoàn thành tốt (A+) và ghi nhận xét cụ thể trong học bạ để nhà trường có kế hoạch bồi dưỡng.

+ Loại Chưa hoàn thành (B): chưa đạt những yêu cầu theo quy định, đạt dưới 50% số nhận xét trong từng học kì hay cả năm học.

Việc đánh giá bằng nhận xét cần nhẹ nhàng, không tạo áp lực cho cả giáo viên và học sinh. Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét cần quan niệm là sự khơi dậy tiềm năng học tập của học sinh.

Đánh giá thường xuyên

- Việc đánh giá thường xuyên được thực hiện ở tất cả các tiết học theo quy định của chương trình nhằm mục đích theo dõi, động viên, khuyến khích hay nhắc nhở học sinh học tập tiến bộ, đồng thời để giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp, điều chỉnh hoạt động giảng dạy, hoạt động giáo dục nhằm đạt hiệu quả thiết thực.

- Việc đánh giá thường xuyên được tiến hành dưới các hình thức kiểm tra thường xuyên (KTTX), gồm: kiểm tra miệng, quan sát học sinh học tập hoặc hoạt động, bài tập thực hành, kiểm tra viết (dưới 20 phút).

- Số lần KTTX tối thiểu cho các môn học trong một tháng như sau:

+ Môn Tiếng Việt có 4 lần;

+ Môn Toán có 2 lần;

+ Môn Khoa học, các môn học và nội dung tự chọn khác có 1 lần;

+ Môn Lịch sử và Địa lí, mỗi phân môn có 1 lần;

+ Các môn (phân môn) còn lại thực hiện theo quy định đánh giá bằng nhận xét được hướng dẫn cụ thể tại Sổ theo dõi kết quả kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học.

Đánh giá định kì

Việc đánh giá định kì kết quả học tập của học sinh được tiến hành sau từng giai đoạn học tập (giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học

kì II, cuối học kì II). Đánh giá định kì nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các cấp quản lí chỉ đạo để quản lí quá trình học tập của học sinh và giảng dạy của giáo viên.

- Việc đánh giá định kì được tiến hành dưới các hình thức kiểm tra định kì (KTĐK), gồm:

+ Kiểm tra miệng, quan sát học sinh học tập hoặc hoạt động, bài tập thực hành đối với các môn đánh giá bằng nhận xét;

+ Kiểm tra viết bằng hình thức trắc nghiệm, tự luận trong thời gian 1 tiết đối với các môn đánh giá bằng điểm số.

- Số lần kiểm tra định kì cho các môn học như sau:

+ Môn Tiếng Việt, môn Toán mỗi năm học có 4 lần KTĐK vào giữa học kì I (GKI), cuối học kì I (CKI), giữa học kì II (GKII) và cuối học kì II (CKII);

+ Môn Khoa học, môn Lịch sử và Địa lí, các môn học và nội dung tự chọn khác mỗi năm học có 2 lần KTĐK vào CKI và CKII;

+ Các môn (phân môn) còn lại thực hiện theo quy định đánh giá bằng nhận xét (được hướng dẫn cụ thể tại Sổ theo dõi kiểm tra kết quả, đánh giá học sinh tiểu học);

+ Trường hợp học sinh có kết quả KTĐK bất thường so với kết quả học tập hàng ngày hoặc không đủ số điểm KTĐK đều được bố trí cho làm bài kiểm tra lại để có căn cứ đánh giá về học lực môn và nhận xét khen thưởng.

Đánh giá và xếp loại học lực về từng môn học

Học sinh được xếp loại học lực môn học kì I (HLM.KI), học lực môn học kì II (HLM.KII) và học lực môn cả năm (HLM.N) ở tất cả các môn học.

* Đối với các môn được đánh giá bằng điểm số

- Xác định điểm học lực môn:

+ Môn Tiếng Việt và môn Toán:

Điểm HLM.KI là trung bình cộng của điểm KTĐK.GKI và điểm KTĐK.CKI.

Điểm HLM.KII là trung bình cộng của điểm KTĐK.GKII và điểm KTĐK.CKII.

Điểm HLM.N là trung bình cộng của HLM.KI và HLM.KII.

+ Môn Khoa học, môn Lịch sử và Địa lí, các môn học có nội dung tự chọn khác:

Điểm HLM.KI chính là điểm KTĐK.CKI.

Điểm HLM.KII chính là điểm KTĐK.CKII.

Điểm HLM.N là trung bình cộng của HLM.KI và HLM.KII.

- Xếp loại học lực môn:

+ Loại Giỏi: điểm học lực môn đạt từ 9 đến 10.

+ Loại Khá: điểm học lực môn đạt từ 7 đến dưới 9.

+ Loại Trung bình: điểm học lực môn đạt từ 5 đến dưới 7.

+ Loại Yếu: điểm học lực môn đạt dưới 5.

* Đối với các môn được đánh giá bằng nhận xét

- HLM.KI chính là kết quả đánh giá dựa trên các nhận xét đạt được trong học kì I.

- HLM.KII chính là kết quả đánh giá dựa trên các nhận xét đạt được trong cả năm.

- HLM.N chính là HLM.KII.

4.5.1.5. Những qui định khác

- Đối với các môn học:

+ Môn Tiếng Việt: mỗi lần KTĐK môn Tiếng Việt có 2 bài kiểm tra: Đọc, Viết. Điểm của 2 bài kiểm tra này được quy về 1 điểm chung là trung bình cộng điểm của 2 bài (làm tròn 0,5 thành 1);

+ Môn Lịch sử và Địa lí: mỗi lần KTĐK môn Lịch sử và Địa lí có 2 bài kiểm tra: Lịch sử, Địa lí. Điểm của hai bài kiểm tra này được quy về một điểm chung là trung bình cộng của 2 bài (làm tròn 0,5 thành 1).

- Đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn:

+ Đối với học sinh khuyết tật, tất cả các bài kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kì được lưu trữ thành hồ sơ học tập của

học sinh. Học sinh khuyết tật học hòa nhập được đánh giá ở những môn học mà học sinh có khả năng theo học bình thường. Các môn học khác chỉ yêu cầu đánh giá dựa trên sự tiến bộ của chính học sinh;

+ Đối với học sinh lang thang cơ nhỡ ở các lớp tình thương có điều kiện chuyển sang các lớp chính quy được tổ chức kiểm tra 2 môn Toán, Tiếng Việt. Điểm trung bình của hai môn Toán, Tiếng Việt đạt 5 trở lên, không có điểm dưới 4 được xếp vào học lớp phù hợp hoặc được xác nhận học hết chương trình tiểu học.

4.5.1.6. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại

*** Xét lên lớp**

- Những học sinh có điểm KTĐK.CKII của tất cả các môn học được đánh giá bằng điểm số đạt từ 5 trở lên và HLM.N của các môn (phân môn) đánh giá bằng nhận xét đạt loại Hoàn thành (A) trở lên được lên lớp thẳng.

- Những học sinh có điểm KTĐK.CKII dưới 5 theo đánh giá bằng điểm số phải kiểm tra lại; nếu điểm trung bình các môn kiểm tra lại đạt 5 trở lên (làm tròn 0,5 thành 1), trong đó không có môn dưới điểm 4 thì được lên lớp.

Mỗi học sinh có quyền được ôn tập và kiểm tra lại nhiều nhất là 3 lần/ 1 môn học được đánh giá bằng điểm số vào thời điểm cuối năm học hoặc sau hè. Hiệu trưởng có trách nhiệm yêu cầu giáo viên hướng dẫn và tổ chức học tập cho học sinh yếu đạt được yêu cầu của mỗi môn học.

Những học sinh xếp loại HLM.KI loại Chưa hoàn thành (B) theo đánh giá bằng nhận xét, cần được giáo viên giúp đỡ ngay trong thời gian học kì 2 để đạt mức HLM.KII và HLM.N loại Hoàn thành (A).

- Điểm HLM.N của các môn học Tiếng nước ngoài, Tiếng dân tộc, Tin học và các nội dung tự chọn khác được dùng để khen thưởng, động viên học sinh, không tham gia xét lên lớp.

*** Xét khen thưởng**

- Xét khen thưởng cho những học sinh được lên lớp thẳng theo các mức sau:

+ Khen thưởng danh hiệu Học sinh Giỏi cho những học sinh được nhận xét thực hiện đầy đủ 4 nhiệm vụ của học sinh và điểm HLM.N của các môn học: Toán, Tiếng Việt (ở lớp 1, 2, 3); Toán, Tiếng Việt, Khoa học, Lịch sử và Địa lí (ở lớp 4, 5) đạt loại Giỏi, điểm HLM.N của các môn (phân môn) đánh giá bằng nhận xét đạt loại Hoàn thành (A);

+ Khen thưởng danh hiệu học sinh Tiên tiến cho những học sinh được nhận xét thực hiện đầy đủ bốn nhiệm vụ của học sinh và điểm HLM.N của một trong các môn đánh giá bằng điểm số đạt loại Giỏi, các môn còn lại đạt loại Khá trở lên, các môn (phân môn) được đánh giá bằng nhận xét đạt HLM.N loại Hoàn thành (A).

- Xét khen thưởng thành tích từng môn học, từng mặt cho các học sinh chưa đạt các danh hiệu trên theo các mức sau:

+ Khen thưởng cho những học sinh đạt HLM.N của từng môn học đạt loại Giỏi;

+ Khen thưởng cho những học sinh có tiến bộ từng mặt trong học tập, rèn luyện nói chung (đặc biệt là đối với học sinh khuyết tật).

4.5.2. Quy định về đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 51/2008/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 2006)

4.5.2.1. Đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở (THCS) và học sinh trung học phổ thông (THPT) bao gồm đánh giá, xếp loại hạnh kiểm; đánh giá, xếp loại học lực; sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại; trách nhiệm của giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục

và các cơ quan quản lý giáo dục.

Quy chế này áp dụng đối với học sinh các trường THCS; trường THPT (bao gồm cả trường THPT chuyên, khối THPT chuyên của cơ sở giáo dục đại học); cấp THCS, cấp THPT trong trường phổ thông có nhiều cấp học.

4.5.2.2. Mục đích, căn cứ và nguyên tắc đánh giá, xếp loại

- Đánh giá chất lượng giáo dục toàn diện đối với học sinh sau mỗi học kỳ, mỗi năm học nhằm thúc đẩy học sinh rèn luyện, học tập để không ngừng tiến bộ.

- Căn cứ đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được dựa trên cơ sở sau đây:

- + Mục tiêu giáo dục của cấp học;
- + Chương trình, kế hoạch giáo dục của cấp học;
- + Điều lệ nhà trường;
- + Kết quả rèn luyện và học tập của học sinh.

- Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm, học lực bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác, công bằng, công khai, đúng chất lượng; tuy không căn cứ kết quả xếp loại học lực để đánh giá, xếp loại hạnh kiểm hoặc ngược lại nhưng cần chú ý đến tác động qua lại giữa hạnh kiểm và học lực.

4.5.2.3. Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm

Căn cứ đánh giá, xếp loại và các loại hạnh kiểm

- Đánh giá hạnh kiểm của học sinh phải căn cứ vào biểu hiện cụ thể về thái độ và hành vi đạo đức; ứng xử trong mối quan hệ với thầy giáo, cô giáo, với bạn bè và quan hệ xã hội; ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập; kết quả tham gia lao động, hoạt động tập thể của lớp, của trường và hoạt động xã hội; rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường.

- Hạnh kiểm được xếp thành 4 loại: tốt (viết tắt: T), khá (viết tắt: K), trung bình (viết tắt: Tb), yếu (viết tắt: Y) sau khi kết thúc học kỳ, năm học. Việc xếp loại hạnh kiểm cả năm học chủ yếu căn cứ kết quả xếp loại hạnh kiểm học kỳ 2.

Tiêu chuẩn xếp loại hạnh kiểm

*** Loại tốt:**

- Luôn kính trọng người trên, thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên nhà trường; thương yêu và giúp đỡ trẻ em nhỏ tuổi; có ý thức xây dựng tập thể, đoàn kết với các bạn, được các bạn tin yêu;
- Tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức, có lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, khiêm tốn;
- Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ học tập, cố gắng vươn lên trong học tập;
- Thực hiện nghiêm túc nội quy nhà trường; chấp hành tốt luật pháp, quy định về trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông; tích cực tham gia đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và tiêu cực trong học tập, kiểm tra, thi cử;
- Tích cực rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;
- Tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục quy định trong Kế hoạch giáo dục, các hoạt động chính trị, xã hội do nhà trường tổ chức; tích cực tham gia các hoạt động của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; chăm lo giúp đỡ gia đình.

*** Loại khá:** thực hiện được những quy định tại khoản 1 Điều này nhưng chưa đạt đến mức của loại tốt; đôi khi có thiếu sót nhưng sửa chữa ngay khi thầy giáo, cô giáo và các bạn góp ý.

*** Loại trung bình:** có một số khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này nhưng mức độ chưa nghiêm trọng; sau khi được nhắc nhở, giáo dục đã tiếp thu sửa chữa nhưng tiến bộ còn chậm.

*** Loại yếu:** nếu có một trong những khuyết điểm sau đây:

- Có sai phạm với tính chất nghiêm trọng hoặc lặp lại nhiều lần trong việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, được giáo dục nhưng chưa sửa chữa;

- Vô lễ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường;

- Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử;

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn hoặc của người khác; đánh nhau, gây rối trật tự, trị an trong nhà trường hoặc ngoài xã hội;

- Đánh bạc; vận chuyển, tàng trữ, sử dụng ma túy, vũ khí, chất nổ, chất độc hại; lưu hành văn hóa phẩm độc hại, đòi trợ hoặc tham gia tệ nạn xã hội.

4.5.2.4. Đánh giá, xếp loại học lực

Căn cứ đánh giá, xếp loại và các loại học lực

- Căn cứ đánh giá học lực của học sinh:

+ Hoàn thành chương trình các môn học trong kế hoạch giáo dục của cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học phổ thông;

+ Kết quả đạt được của các bài kiểm tra;

- Học lực được xếp thành 5 loại: loại giỏi (viết tắt: G), loại khá (viết tắt: K), loại trung bình (viết tắt: Tb), loại yếu (viết tắt: Y), loại kém (viết là: kém).

Hình thức đánh giá, các điểm trung bình và thang điểm

- Hình thức đánh giá, các loại điểm trung bình, nhận xét kết quả học tập:

+ Kiểm tra và cho điểm các bài kiểm tra; nhận xét kết quả học tập:

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo lựa chọn quyết định áp dụng một trong hai hình thức đánh giá: bằng điểm hoặc bằng nhận xét kết quả học tập đối với các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật cấp Trung học cơ sở, môn Thể dục cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông; nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập thì vẫn xếp thành 5 loại như quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này [7].

+ Tính điểm trung bình môn học và tính điểm trung bình các môn học sau một học kỳ, một năm học:

Đối với các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật cấp THCS và Thể dục cả cấp THCS và cấp THPT, trong trường hợp đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập thì vẫn xếp loại trung bình môn học và xếp thành 5 loại như quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này; kết quả xếp loại trung bình môn học được lấy để tham gia xếp loại học lực mỗi học kỳ và cả năm học;

Các môn học còn lại được đánh giá bằng điểm, tính điểm trung bình môn học và tham gia tính điểm trung bình các môn học sau một học kỳ, một năm học.

- Cho điểm theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm này khi ghi kết quả đánh giá, xếp loại.

Hình thức kiểm tra, loại bài kiểm tra, hệ số điểm bài kiểm tra

- Hình thức kiểm tra: kiểm tra miệng (kiểm tra bằng hỏi đáp), kiểm tra viết và kiểm tra thực hành.

- Các loại bài kiểm tra:

+ Kiểm tra thường xuyên (KTtx) gồm: kiểm tra miệng; kiểm tra viết dưới 1 tiết; kiểm tra thực hành dưới 1 tiết;

+ Kiểm tra định kỳ (KTđk) gồm: kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên; kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên; kiểm tra học kỳ (KThk).

- Hệ số điểm kiểm tra:

+ Hệ số 1: điểm kiểm tra thường xuyên;

+ Hệ số 2: điểm kiểm tra viết, kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên;

+ Hệ số 3: điểm kiểm tra học kỳ.

Số lần kiểm tra và cách cho điểm

- Số lần KTđk được quy định trong phân phối chương trình từng môn học, bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn.

- Số lần KTtx: trong mỗi học kỳ một học sinh phải có số lần KTtx của từng môn học, bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn, như sau:

+ Môn học có từ 1 tiết trở xuống trong 1 tuần: ít nhất 2 lần;

+ Môn học có từ trên 1 tiết đến dưới 3 tiết trong 1 tuần: ít nhất 3 lần;

+ Môn học có từ 3 tiết trở lên trong 1 tuần: ít nhất 4 lần.

- Số lần kiểm tra đối với môn chuyên: ngoài số lần kiểm tra quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hiệu trưởng trường THPT chuyên có thể quy định thêm một số bài kiểm tra cho môn chuyên.

- Điểm các bài KTtx theo hình thức tự luận cho điểm số nguyên; điểm KTtx theo hình thức trắc nghiệm hoặc có phần trắc nghiệm và điểm KTđk được lấy đến một chữ số thập phân sau khi đã làm tròn số.

- Những học sinh không có đủ số bài kiểm tra theo quy định thì phải được kiểm tra bù. Bài kiểm tra bù phải có hình thức, mức độ kiến thức, kỹ năng và thời lượng tương đương với bài kiểm tra bị thiếu. Học sinh không dự kiểm tra bù thì bị điểm 0. Thời điểm tiến hành kiểm tra bù được quy định như sau:

+ Nếu thiếu bài KTtx môn nào thì giáo viên môn học đó phải bố trí cho học sinh kiểm tra bù kịp thời;

+ Nếu thiếu bài kiểm tra viết, bài kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên của môn học ở học kỳ nào thì kiểm tra bù trước khi kiểm tra học kỳ môn học đó;

+ Nếu thiếu bài KThk của học kỳ nào thì tiến hành kiểm tra bù ngay sau khi kiểm tra học kỳ đó.

Hệ số điểm môn học khi tham gia tính điểm trung bình các môn học kỳ và cả năm học

* Đối với THCS:

- Hệ số 2: môn Toán, môn Ngữ văn;

- Hệ số 1: các môn còn lại, trừ các môn đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

* Đối với THPT:

- Ban Khoa học tự nhiên (KHTN):

+ Hệ số 2: các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học;

+ Hệ số 1: các môn còn lại, trừ môn Thẻ dực nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

- Ban Khoa học xã hội và Nhân văn (KHXXH-NV):

+ Hệ số 2: các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Ngoại ngữ thứ nhất;

+ Hệ số 1: các môn còn lại, trừ môn Thẻ dực nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

- Ban Cơ bản:

+ Hệ số 2 tính theo quy định dưới đây:

Nếu học 3 hoặc 2 môn học nâng cao (học theo sách giáo khoa nâng cao hoặc theo sách giáo khoa biên soạn theo chương trình chuẩn cùng với chủ đề tự chọn nâng cao của môn học đó) thì tính cho cả 3 hoặc 2 môn học nâng cao đó;

Nếu chỉ học 1 môn nâng cao là Toán hoặc Ngữ văn thì tính thêm cho môn còn lại trong 2 môn Toán, Ngữ văn; nếu học 1 môn nâng cao mà môn đó không phải là Toán hoặc Ngữ văn thì tính thêm cho 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn;

Nếu không học môn nâng cao nào thì tính cho 2 môn Toán và Ngữ văn.

+ Hệ số 1: các môn còn lại, trừ môn Thẻ dực nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

- Đối với học sinh THPT chuyên:

+ Hệ số 3: môn chuyên;

+ Hệ số 2: nếu học ban KHTN và ban KHXXH-NV thì tính cho các môn học nâng cao, trừ môn chuyên; nếu học ban Cơ bản thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, trừ môn chuyên;

+ Hệ số 1: các môn còn lại, trừ môn Thẻ dực nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

- Đối với học sinh THPT kỹ thuật, điểm hệ số 2: các môn Toán, Kỹ thuật nghề; điểm hệ số 1: các môn còn lại, trừ môn Thẻ dực nếu đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập nói trên tại Điều 6 Quy chế này [7].

Kiểm tra, cho điểm môn học tự chọn và chủ đề tự chọn thuộc các môn học

- Môn học tự chọn: việc kiểm tra, cho điểm, tính điểm trung bình môn học và tham gia tính điểm trung bình các môn học đối với môn học tự chọn thực hiện như môn học khác.

- Chủ đề tự chọn thuộc các môn học:

+ Các loại chủ đề tự chọn của môn nào thì kiểm tra và cho điểm trong quá trình học tập môn đó;

+ Điểm kiểm tra các loại chủ đề tự chọn của môn học nào thì tham gia tính điểm trung bình của môn học đó.

Điểm trung bình môn học, xếp loại trung bình môn học

- Điểm trung bình môn của học kỳ, cả năm học đối với các môn học đánh giá bằng điểm:

+ Điểm trung bình môn của học kỳ (ĐTBm_{hk}) là trung bình cộng của điểm các bài KT_{tx}, KT_{đk} và KTh_k với các hệ số quy định tại Điều 7 của Quy chế này [7]:

$$\text{ĐTBm}_{hk} = \frac{\text{ĐKT}_{tx} + 2 \times \text{ĐKT}_{đk} + 3 \times \text{ĐKTh}_k}{\text{Tổng các hệ số}}$$

+ Điểm trung bình môn của cả năm (ĐTB_{m_{cn}}) là trung bình cộng của ĐTB_{m_{hk}I} với ĐTB_{m_{hk}II}, trong đó ĐTB_{m_{hk}II} tính theo hệ số 2:

$$\text{ĐTBm}_{cn} = \frac{\text{ĐTBm}_{hkI} + 2 \times \text{ĐTBm}_{hkII}}{3}$$

- Xếp loại trung bình môn học của học kỳ, cả năm học đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét:

Xếp loại trung bình môn học của học kỳ, của cả năm học là mức đánh giá chung kết quả của cả quá trình học tập, mức đánh giá chung được xác định từ kết quả nhận xét các bài KT_{tx}, KT_{đk}, KTh_k và xem xét mức độ tiến bộ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của học sinh trong cả học kỳ hoặc cả năm học”.

Tiêu chuẩn xếp loại học kỳ và xếp loại cả năm

*** Loại giỏi, nếu có đủ các tiêu chuẩn dưới đây:**

- Điểm trung bình các môn học từ 8,0 trở lên, trong đó: đối với học sinh THPT chuyên thì điểm môn chuyên từ 8,0 trở lên; đối với học sinh THCS và THPT không chuyên thì có 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 8,0 trở lên;

- Không có môn học nào điểm trung bình dưới 6,5 hoặc nhận xét dưới loại K.

*** Loại khá, nếu có đủ các tiêu chuẩn dưới đây:**

- Điểm trung bình các môn học từ 6,5 trở lên, trong đó: đối với học sinh THPT chuyên thì điểm môn chuyên từ 6,5 trở lên; đối với học sinh THCS và THPT không chuyên thì có 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 6,5 trở lên;

- Không có môn học nào điểm trung bình dưới 5,0 hoặc nhận xét dưới loại Tb.

*** Loại trung bình, nếu có đủ các tiêu chuẩn dưới đây:**

- Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó: đối với học sinh THPT chuyên thì điểm môn chuyên từ 5,0 trở lên; đối với học sinh THCS và THPT không chuyên thì có 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 5,0 trở lên;

- Không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5.

*** Loại yếu:** điểm trung bình các môn học từ 3,5 trở lên và không có môn học nào điểm trung bình dưới 2,0 hoặc nhận xét loại kém.

*** Loại kém:** các trường hợp còn lại.

- Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức quy định cho từng loại nói tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, nhưng do ĐTB hoặc nhận xét của 1 môn học thấp hơn mức quy định cho loại đó cho nên học lực bị xếp thấp xuống thì được điều chỉnh như sau:

+ Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại G nhưng do ĐTB hoặc nhận xét của 1 môn học phải xuống loại Tb thì được điều chỉnh xếp loại K;

+ Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại G nhưng do ĐTB hoặc

nhận xét của 1 môn học phải xuống loại Y hoặc kém thì được điều chỉnh xếp loại Tb;

+ Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại K nhưng do ĐTB hoặc nhận xét của 1 môn học phải xuống loại Y thì được điều chỉnh xếp loại Tb;

+ Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại K nhưng do ĐTB hoặc nhận xét của 1 môn học phải xuống loại kém thì được điều chỉnh xếp loại Y.

+ Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại Tb nhưng do ĐTB hoặc nhận xét của 1 môn học phải xuống loại kém thì xếp loại kém, không điều chỉnh xếp loại.

4.5.2.5. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại

Xét cho lên lớp hoặc không được lên lớp

- Học sinh có đủ các điều kiện dưới đây thì được lên lớp:

+ Hạnh kiểm và học lực từ trung bình trở lên;

+ Nghỉ không quá 45 buổi học trong một năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại).

- Học sinh thuộc 1 trong các trường hợp dưới đây thì không được lên lớp:

+ Nghỉ quá 45 buổi học trong năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại);

+ Học lực cả năm loại kém hoặc học lực và hạnh kiểm cả năm loại yếu;

+ Sau khi đã được kiểm tra lại một số môn học có điểm trung bình dưới 5,0 hoặc nhận xét loại dưới trung bình để xếp loại lại học lực cả năm nhưng vẫn không đạt loại trung bình;

+ Hạnh kiểm cả năm xếp loại yếu, nhưng không hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè nên vẫn không được xếp loại lại về hạnh kiểm.

Kiểm tra lại các môn học

Học sinh xếp loại hạnh kiểm cả năm học từ trung bình trở lên nhưng học lực cả năm học xếp loại yếu, được chọn một số trong các môn học có điểm trung bình cả năm học dưới 5,0 hoặc nhận xét dưới trung bình để kiểm tra lại. Điểm kiểm tra lại hoặc nhận xét kết quả kiểm tra lại được lấy thay thế cho điểm trung bình cả năm học hoặc nhận xét kết quả cả năm học đó để tính lại điểm trung bình các môn học cả năm học và xếp loại lại về học lực; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè

Học sinh xếp loại học lực cả năm từ trung bình trở lên nhưng hạnh kiểm cả năm học xếp loại yếu thì phải rèn luyện thêm hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, hình thức rèn luyện do Hiệu trưởng quy định. Nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè được thông báo đến chính quyền, đoàn thể xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) nơi học sinh cư trú. Cuối kỳ nghỉ hè, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thì giáo viên chủ nhiệm đề nghị Hiệu trưởng cho xếp loại lại về hạnh kiểm; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Xét công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến

- Công nhận đạt danh hiệu học sinh giỏi học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm loại tốt và học lực loại giỏi.

- Công nhận đạt danh hiệu học sinh tiên tiến học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm từ loại khá trở lên và học lực từ loại khá trở lên.

4.5.2.6. Trách nhiệm của giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục

Trách nhiệm của giáo viên bộ môn

- Thực hiện đầy đủ số lần kiểm tra, cho điểm, ghi nhận xét vào bài kiểm tra từ 1 tiết trở lên và trực tiếp ghi điểm vào sổ gọi tên và ghi điểm.

- Tính điểm trung bình môn học theo học kỳ, cả năm của học sinh và trực tiếp ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, vào học bạ.

Trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm lớp

- Kiểm tra sổ gọi tên và ghi điểm của lớp; giúp Hiệu trưởng theo dõi việc kiểm tra cho điểm theo quy định của Quy chế này [7].

- Tính điểm trung bình các môn học từng học kỳ, cả năm học; xác nhận việc sửa chữa điểm của giáo viên bộ môn trong sổ gọi tên và ghi điểm, trong học bạ.

- Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực từng học kỳ, cả năm học của học sinh. Lập danh sách học sinh đề nghị cho lên lớp, không được lên lớp; học sinh được công nhận là học sinh giỏi, học sinh tiên tiến; học sinh phải kiểm tra lại các môn học, học sinh phải rèn luyện về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè.

- Lập danh sách học sinh đề nghị khen thưởng cuối học kỳ, cuối năm học.

- Ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm và vào học bạ các nội dung sau đây:

+ Kết quả đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh;

+ Kết quả được lên lớp hoặc không được lên lớp, công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến học kỳ, cả năm học, được lên lớp sau khi kiểm tra lại hoặc rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè;

+ Nhận xét đánh giá kết quả rèn luyện toàn diện của học sinh.

- Phối hợp với Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Ban Đại diện cha mẹ học sinh của lớp để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh.

Trách nhiệm của Hiệu trưởng

- Hướng dẫn giáo viên, nhân viên, học sinh thực hiện và phổ biến đến gia đình học sinh các quy định của Quy chế này [7]; vận dụng quy định của Quy chế này [7] để đánh giá, xếp loại học sinh khuyết tật, tàn tật.

- Kiểm tra việc thực hiện quy định về kiểm tra, cho điểm của giáo viên, hàng tháng ghi nhận xét và ký xác nhận vào sổ gọi tên và ghi điểm của các lớp.

- Kiểm tra việc đánh giá, xếp loại, ghi kết quả vào sổ gọi tên và ghi điểm, vào học bạ của giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm lớp; phê chuẩn việc sửa chữa điểm của giáo viên bộ môn khi đã có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm lớp.

- Xét duyệt danh sách học sinh được lên lớp, không được lên lớp, danh hiệu thi đua, phải kiểm tra lại các môn học, rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè. Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh trong sổ gọi tên và ghi điểm, học bạ sau khi tất cả giáo viên bộ môn và giáo viên chủ nhiệm lớp đã ghi nội dung.

- Tổ chức kiểm tra lại các môn học theo quy định tại Điều 15 Quy chế này [7]; phê duyệt và công bố danh sách học sinh được lên lớp sau khi có kết quả kiểm tra lại các môn học, kết quả rèn luyện về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè.

- Quyết định xử lý theo thẩm quyền, đề nghị các cấp có thẩm quyền quyết định xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm; quyết định khen thưởng theo thẩm quyền, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này [7].

Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo, trách nhiệm của Sở giáo dục và Đào tạo

- Hướng dẫn các trường học thuộc quyền quản lý thực hiện Quy chế này [7].

- Kiểm tra, yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện Quy chế này [7] phải khắc phục ngay sai sót trong những việc sau đây:

+ Thực hiện chế độ kiểm tra cho điểm, ghi điểm vào sổ gọi tên và ghi điểm, học bạ; xếp loại hạnh kiểm, học lực học sinh;

+ Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh.

Câu hỏi

1. Trình bày vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của trường mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
2. Trình bày công tác tổ chức và hoạt động của trường mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
3. Trình bày nhiệm vụ và quyền của giáo viên mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
4. Trình bày trình độ chuẩn của giáo viên mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
5. Trình bày các hành vi giáo viên mầm non không được làm theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
6. Trình bày vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của trường tiểu học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
7. Trình bày công tác tổ chức và quản lý trường tiểu học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
8. Trình bày chương trình và các hoạt động giáo dục của trường tiểu học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
9. Trình bày nhiệm vụ và quyền của giáo viên mầm non theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
10. Trình bày trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
11. Trình bày các hành vi giáo viên tiểu học không được làm theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
12. Trình bày vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học theo quy định của Điều lệ trường trung học.
13. Trình bày công tác tổ chức và quản lý trường trung học theo quy định của Điều lệ trường trung học.
14. Phân tích các hoạt động giáo dục của trường trung học theo quy định của Điều lệ trường trung học.
15. Trình bày nhiệm vụ và quyền của giáo viên trung học theo quy định của Điều lệ trường trung học.

16. Trình bày trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên trung học theo quy định của Điều lệ trường trung học.

17. Trình bày các hành vi giáo viên trung học không được làm theo quy định của Điều lệ trường trung học.

18. Phân tích mục đích và nội dung thanh tra nhà trường và thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo.

19. Trình bày những quy định chuẩn nghề nghiệp của Nhà nước đối với giáo viên mầm non, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Chương 5

LUẬT GIÁO DỤC VÀ LUẬT BẢO VỆ CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

5.1. Luật giáo dục

5.1.1. Khái niệm

Luật giáo dục là văn bản của Nhà nước nhằm thể chế hóa đường lối giáo dục, làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục trong một quốc gia.

Để thi hành Luật, Chính phủ ban hành các văn bản dưới Luật, đó là các nghị định, quy định nhằm hướng dẫn việc thực hiện Luật.

Ở Việt Nam, để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về giáo dục, ngày 02 tháng 12 năm 1998, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật giáo dục quy định về tổ chức và hoạt động của giáo dục. Sau đó, Luật giáo dục được thay đổi lần thứ hai vào năm 2005 và ngày 25 tháng 11 năm 2009, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2005.

5.1.2. Những nội dung cơ bản của Luật giáo dục

5.1.2.1. Những quy định chung

a. Phạm vi điều chỉnh

Luật giáo dục quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

b. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c. Tính chất, nguyên lý giáo dục

- Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

- Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

d. Hệ thống giáo dục quốc dân

- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

- Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;

+ Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;

+ Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

+ Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

e. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục

- Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

- Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

g. Chương trình giáo dục

- Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định

chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo.

- Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất; tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa ở giáo dục phổ thông, giáo trình và tài liệu giảng dạy ở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

- Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, theo năm học hoặc theo hình thức tích lũy tín chỉ đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc thực hiện chương trình giáo dục theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.

h. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ

- Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và

cơ sở giáo dục khác. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

- Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả.

i. Văn bằng, chứng chỉ

- Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc trình độ đào tạo theo quy định của Luật này.

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

- Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

k. Phát triển giáo dục

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô

trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

1. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

m. Phổ cập giáo dục

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

- Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

- Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

n. Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo

dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

o. Đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư đặc thù thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và được ưu đãi đầu tư.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách Nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

p. Quản lý Nhà nước về giáo dục

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.

q. Vai trò và trách nhiệm của nhà giáo

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.

Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

r. Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục

Cán bộ quản lý giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục.

Cán bộ quản lý giáo dục phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm phát triển sự nghiệp giáo dục.

s. Kiểm định chất lượng giáo dục

Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

t. Nghiên cứu khoa học

- Nhà nước tạo điều kiện cho nhà trường và cơ sở giáo dục khác tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước thực hiện vai trò trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

- Nhà trường và cơ sở giáo dục khác phối hợp với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến khoa học giáo dục. Các chủ trương, chính sách về

giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

u. Không truyền bá tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

v. Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi.

5.1.2.2. Hệ thống giáo dục quốc dân

a. Giáo dục mầm non

* Giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

* Mục tiêu của giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

* Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non

- Nội dung giáo dục mầm non phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Phương pháp giáo dục mầm non chủ yếu là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp trẻ em phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ.

* Chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình giáo dục mầm non thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non; cụ thể hóa các yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở từng độ tuổi; quy định việc tổ chức các hoạt động nhằm tạo điều kiện để trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hướng dẫn cách thức đánh giá sự phát triển của trẻ em ở tuổi mầm non.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non.

* Cơ sở giáo dục mầm non

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

- Nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi;
- Trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi;
- Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

b. Giáo dục phổ thông

* Giáo dục phổ thông

- Giáo dục phổ thông bao gồm:

+ Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

+ Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;

+ Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp

có thể học trước tuổi đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

* Mục tiêu của giáo dục phổ thông

- Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

- Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

- Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

* Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông

- Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

Giáo dục trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

Giáo dục trung học phổ thông phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông; ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

- Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

* Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

- Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông.

- Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

* Cơ sở giáo dục phổ thông

Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm

- Trường tiểu học;
- Trường trung học cơ sở;
- Trường trung học phổ thông;
- Trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

* Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

- Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

- Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện

theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng phòng giáo dục và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

c. Giáo dục nghề nghiệp

* Giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Dạy nghề được thực hiện dưới một năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến ba năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

* Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

* Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp

- Nội dung giáo dục nghề nghiệp phải tập trung đào tạo năng lực thực hành nghề nghiệp, coi trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khỏe, rèn luyện kỹ năng theo yêu cầu đào tạo của từng nghề, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo.

- Phương pháp giáo dục nghề nghiệp phải kết hợp rèn luyện kỹ năng thực hành với giảng dạy lý thuyết để giúp người học có khả năng hành nghề và phát triển nghề nghiệp theo yêu cầu của từng công việc.

* Chương trình, giáo trình giáo dục nghề nghiệp

- Chương trình giáo dục nghề nghiệp thể hiện mục tiêu giáo dục nghề nghiệp; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục nghề nghiệp, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, quy định chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp bao gồm cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập đối với từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, trường trung cấp chuyên nghiệp xác định chương trình đào tạo của trường mình.

Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề, quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo bao gồm cơ cấu nội dung, số lượng, thời lượng các môn học và các kỹ năng nghề, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, bảo đảm mục tiêu cho từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, cơ sở dạy nghề xác định chương trình dạy nghề của cơ sở mình.

- Giáo trình giáo dục nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục nghề nghiệp.

Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục nghề nghiệp để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập để đảm bảo có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục nghề nghiệp; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

* Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

+ Trường trung cấp chuyên nghiệp;

+ Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề).

- Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

* Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp

- Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề thì được dự kiểm tra và nếu đạt yêu cầu thì được Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ nghề.

- Học sinh học hết chương trình trung cấp chuyên nghiệp, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp

bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp.

Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ trung cấp, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề. Sinh viên học hết chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

d. Giáo dục đại học

* Giáo dục đại học

Giáo dục đại học bao gồm:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành;

- Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học;

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nghiên cứu sinh không có điều kiện theo học tập trung liên tục

và được cơ sở giáo dục cho phép vẫn phải có đủ lượng thời gian học tập trung theo quy định để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó có ít nhất một năm theo học tập trung liên tục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định cụ thể việc đào tạo kỹ năng thực hành, ứng dụng chuyên sâu cho người đã tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

*** Mục tiêu của giáo dục đại học**

- Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

*** Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học**

- Nội dung giáo dục đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn và các bộ môn khoa

học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc; tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới.

Đào tạo trình độ cao đẳng phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn cần thiết, chú trọng rèn luyện kỹ năng cơ bản và năng lực thực hiện công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ đại học phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ thạc sĩ phải bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình.

Đào tạo trình độ tiến sĩ phải bảo đảm cho nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên môn; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.

- Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng.

Phương pháp đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Phương pháp đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư

duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

* Chương trình, giáo trình giáo dục đại học

- Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung, trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình giáo dục của trường mình.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình, luận văn, luận án đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục đại học.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục đại học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập để bảo đảm có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn; lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình

sử dụng chung cho các trường cao đẳng và các trường đại học.

* Cơ sở giáo dục đại học

- Cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

+ Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng;

+ Đại học trường đại học, học viện (gọi chung là trường đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

- Trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

+ Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

+ Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp Nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

- Mô hình tổ chức cụ thể của các loại trường đại học do Chính phủ quy định.

* Văn bằng giáo dục đại học

Sinh viên học hết chương trình cao đẳng, có đủ điều kiện thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường cao đẳng hoặc trường đại học cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Sinh viên học hết chương trình đại học, có đủ điều kiện thì

được dự thi hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng tốt nghiệp đại học.

Bằng tốt nghiệp đại học của ngành kỹ thuật được gọi là bằng kỹ sư; của ngành kiến trúc là bằng kiến trúc sư; của ngành y, dược là bằng bác sĩ, bằng dược sĩ, bằng cử nhân; của các ngành khoa học cơ bản, sư phạm, luật, kinh tế là bằng cử nhân; đối với các ngành còn lại là bằng tốt nghiệp đại học.

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận văn và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ.

- Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận án và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học, Viện trưởng viện nghiên cứu khoa học cấp bằng tiến sĩ.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học trong nước quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định văn bằng công nhận trình độ kỹ năng thực hành, ứng dụng cho những người được đào tạo chuyên sâu sau khi tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

e. Giáo dục thường xuyên

*** Giáo dục thường xuyên**

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

* Yêu cầu về chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên

- Nội dung giáo dục thường xuyên được thể hiện trong các chương trình sau đây:

+ Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ;
+ Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ;

+ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Các hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Vừa làm vừa học;

+ Học từ xa;

+ Tự học có hướng dẫn.

- Nội dung giáo dục của các chương trình quy định phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình giáo dục cùng cấp học, trình độ đào tạo.

- Phương pháp giáo dục thường xuyên phải phát huy vai trò chủ động, khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể về chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu giáo dục thường xuyên.

* Cơ sở giáo dục thường xuyên

- Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

+ Trung tâm giáo dục thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;

+ Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

+ Trung tâm ngoại ngữ, tin học do tổ chức, cá nhân thành lập.

- Chương trình giáo dục thường xuyên còn được thực hiện tại các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định của Luật giáo dục, không thực hiện các chương trình giáo dục để cấp văn bằng giáo dục nghề nghiệp và văn bằng giáo dục đại học. Trung tâm học tập cộng đồng ngoại ngữ, tin học thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm của Luật giáo dục.

- Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình giáo dục quy định của Luật giáo dục khi được cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục có thẩm quyền cho phép. Cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục tại địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

* Văn bằng, chứng chỉ giáo dục thường xuyên

- Học viên học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Trừ trường hợp học viên học hết chương trình trung học cơ sở quy

định tại khoản này, học viên theo học chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật giáo dục nếu có đủ các điều kiện sau đây thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp:

+ Đăng ký tại một cơ sở giáo dục có thẩm quyền đào tạo ở cấp học và trình độ tương ứng;

+ Học hết chương trình, thực hiện đủ các yêu cầu về kiểm tra kết quả học tập trong chương trình và được cơ sở giáo dục nơi đăng ký xác nhận đủ điều kiện dự thi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục thường xuyên được quy định như thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục quy định tại các điều 31, 37 và 43 của Luật giáo dục.

- Học viên học hết chương trình giáo dục quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Luật giáo dục, nếu có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được cấp chứng chỉ giáo dục thường xuyên.

Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp chứng chỉ giáo dục thường xuyên.

5.1.2.3. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác

a. Tổ chức, hoạt động của nhà trường

* Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân

- Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

+ Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

+ Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

- Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động, sát nhập, chia, tách, giải thể nhà trường được thực hiện theo quy định của Luật giáo dục.

* Trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

- Trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý Nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

- Trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật giáo dục nếu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật giáo dục và Điều lệ nhà trường ở mỗi cấp học và trình độ đào tạo, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục và thực hiện chương trình giáo dục để cấp bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

* Thành lập nhà trường

- Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

- Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau:

+ Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

+ Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

+ Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

+ Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

+ Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

+ Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm và phát triển hoạt động giáo dục;

+ Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

- Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

- Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

* Việc đình chỉ hoạt động giáo dục

- Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau đây:

- + Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;
- + Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật giáo dục;
- + Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;
- + Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;
- + Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;
- + Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

* Việc giải thể nhà trường

- Nhà trường bị giải thể trong những trường hợp sau đây:
 - + Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;
 - + Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;
 - + Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - + Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.
- Quyết định giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể,

các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

* Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

- Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

+ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường cao đẳng, trường dự bị đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

+ Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề quy định thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

- Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường thì có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục khác.

- Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động, sáp

nhập, chia, tách, giải thể trường đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

* Điều lệ nhà trường

- Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và điều lệ nhà trường.

- Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường;

+ Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;

+ Nhiệm vụ và quyền của người học;

+ Tổ chức và quản lý nhà trường;

+ Tài chính và tài sản của nhà trường;

+ Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề ban hành điều lệ nhà trường ở các cấp học khác theo thẩm quyền.

* Hội đồng trường

- Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục (sau đây gọi chung là hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây:

+ Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

+ Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức

và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

+ Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

- Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường được quy định trong điều lệ nhà trường.

* Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

- Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

- Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở dạy nghề do Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề quy định.

* Hội đồng tư vấn trong nhà trường

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

* Tổ chức Đảng trong nhà trường

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

* Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường

Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục theo quy định của Luật này.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

* Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Công bố công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường.

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

- Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên, tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

- Tuyển sinh và quản lý người học;

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

- Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;

- Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;

- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

* Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội

- Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 58 của Luật giáo dục, đồng thời có các nhiệm vụ sau đây:

+ Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao

công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;

+ Thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Khi thực hiện các nhiệm vụ quy định, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học có những quyền hạn sau đây:

+ Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

+ Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường;

+ Sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

* Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học

Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau đây:

- Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo;

- Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng;

- Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực;

- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

c. Các loại trường chuyên biệt

* Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học

- Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

* Trường chuyên, trường năng khiếu

- Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho những học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này.

- Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan quyết định ban hành chương trình giáo dục, quy chế tổ chức cho trường chuyên, trường năng khiếu.

* Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật

- Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng.

- Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và

ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập.

*** Trường giáo dưỡng**

- Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ giáo dục người chưa thành niên vi phạm pháp luật để các đối tượng này rèn luyện, phát triển lành mạnh, trở thành người lương thiện, có khả năng tái hòa nhập vào đời sống xã hội.

- Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

d. Chính sách đối với trường dân lập, trường tư thục

*** Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thục**

- Trường dân lập, trường tư thục có nhiệm vụ và quyền hạn như trường công lập trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và các quy định liên quan đến tuyển sinh, giảng dạy, học tập, thi cử, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Trường dân lập, trường tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Văn bằng, chứng chỉ do trường dân lập, trường tư thục, trường công lập cấp có giá trị pháp lý như nhau.

- Trường dân lập, trường tư thục chịu sự quản lý của cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ.

*** Chế độ tài chính**

- Trường dân lập, trường tư thục hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán.

- Thu nhập của trường dân lập, trường tư thục được dùng để chi

cho các hoạt động cần thiết của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường. Thu nhập còn lại được phân chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp.

- Trường dân lập, trường tư thục thực hiện chế độ công khai tài chính và có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hằng năm cho cơ quan quản lý giáo dục và cơ quan tài chính có thẩm quyền ở địa phương.

* Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn

Tài sản, tài chính của trường dân lập thuộc sở hữu tập thể của cộng đồng dân cư ở cơ sở; tài sản, tài chính của trường tư thục thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn. Tài sản, tài chính của trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường.

* Chính sách ưu đãi

Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng. Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 89 của Luật giáo dục.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

e. Tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác

* Các cơ sở giáo dục khác

- Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh

khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

+ Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.

+ Viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Viện nghiên cứu khoa học, khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trường đại học để tổ chức đào tạo.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động; nguyên tắc tổ chức và hoạt động; quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động; quy định nguyên tắc phối hợp đào tạo của cơ sở giáo dục khác.

5.1.2.4. Nhà giáo

a. Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo

* Nhà giáo

- Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

- Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

+ Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;

+ Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

+ Lý lịch bản thân rõ ràng.

- Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề gọi là giảng viên.

* Giáo sư, phó giáo sư

Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học.

Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

*** Nhiệm vụ của nhà giáo**

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

- Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;

- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;

- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

*** Thỉnh giảng**

- Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời người có đủ tiêu chuẩn đến giảng dạy. Người được cơ sở giáo dục mời giảng dạy được gọi là giáo viên thỉnh giảng hoặc giảng viên thỉnh giảng.

- Giáo viên thỉnh giảng, giảng viên thỉnh giảng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định của Luật giáo dục. Giáo viên thỉnh giảng, giảng viên thỉnh giảng là cán bộ, công chức phải bảo đảm hoàn thiện nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

- Khuyến khích việc mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy tại các cơ sở giáo dục theo chế độ thỉnh giảng.

*** Các hành vi nhà giáo không được làm**

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;

- Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;

- Xuyên tạc nội dung giáo dục;
- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

* Ngày Nhà giáo Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 hằng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

b. Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo

* Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo

- Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

* Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo

bao gồm trường sư phạm, cơ sở giáo dục có khoa sư phạm, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

- Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

- Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bao gồm cơ sở giáo dục đại học có khoa quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cơ sở giáo dục được đào tạo bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

* Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học

Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học được tuyển dụng theo phương thức ưu tiên đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi, có phẩm chất tốt và người có trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo. Trước khi được giao nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên cao đẳng, đại học phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

c. Chính sách đối với nhà giáo

* Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo.

Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

* Tiền lương

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

* Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

- Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc các trường chuyên biệt khác được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

- Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích và ưu đãi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng thuận lợi đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng này an tâm công tác; tổ chức cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc thiểu số để nâng cao chất lượng dạy và học.

5.1.2.5. Người học

a. Nhiệm vụ và quyền hạn của người học

* Người học

- Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Người học bao gồm:

- + Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- + Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- + Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;
- + Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- + Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;

+ Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

* Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

- Trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non có những quyền sau đây:

+ Được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo mục tiêu, kế hoạch giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Được chăm sóc sức khỏe ban đầu; được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập;

+ Được giảm phí đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng.

- Chính phủ quy định các chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

* Nhiệm vụ của người học

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

- Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;

- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

- Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

* Quyền của người học

Người học có những quyền sau đây:

- Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;

- Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;

- Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;

- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;

- Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

- Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;

- Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

* Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước

- Người học các chương trình giáo dục đại học nếu được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với Nhà nước thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc có thời hạn của Nhà nước; trường hợp không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

- Chính phủ quy định cụ thể thời gian làm việc theo sự điều động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thời gian chờ phân công công tác và mức bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Luật giáo dục.

* Các hành vi người học không được làm

Người học không được có các hành vi sau đây:

- Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;

- Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

- Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

b. Chính sách đối với người học

* Học bổng và trợ cấp xã hội

- Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập

cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu theo quy định của Luật giáo dục và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

- Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

- Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội theo quy định của Luật giáo dục.

- Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

* Chế độ cử tuyển

- Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển đối với học sinh các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho vùng này.

Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với những dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định, phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

- Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp không chấp hành sự phân công công tác.

*** Tín dụng giáo dục**

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp có điều kiện học tập.

*** Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên**

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ.

5.1.2.6. Nhà trường, Gia đình và xã hội

a. Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường có trách nhiệm chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

b. Trách nhiệm của gia đình

- Cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em hoặc người được giám hộ được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường.

- Mọi người trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; người lớn tuổi có trách nhiệm giáo dục, làm gương cho con em, cùng nhà trường nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

*** Quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh**

Cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh có những quyền sau đây:

- Yêu cầu nhà trường thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của

con em hoặc người được giám hộ;

- Tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; tham gia các hoạt động của cha mẹ học sinh trong nhà trường;

- Yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em hoặc người được giám hộ.

* Ban đại diện cha mẹ học sinh

Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học ở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, do cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh từng lớp, từng trường cử ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục.

Không tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh liên trường và ở các cấp hành chính.

c. Trách nhiệm của xã hội

- Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm sau đây:

+ Giúp nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, thực tập, nghiên cứu khoa học;

+ Góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

+ Tạo điều kiện để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

+ Hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục theo khả năng của mình

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

- Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối

hợp với nhà trường giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; vận động đoàn viên, thanh niên gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

* Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục hoạt động theo quy định của pháp luật.

5.1.2.7. Quản lý Nhà nước về giáo dục

a. Nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục.

* Nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục

Nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục bao gồm:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác;

- Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;

- Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;

- Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;

- Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;

- Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;

- Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;
- Quy định việc tặng danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

* Cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục

- Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục.

- Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hóa giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương.

b. Đầu tư cho giáo dục

* Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm:

- Ngân sách Nhà nước;
- Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở

giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.

* Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục

- Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách giáo dục hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách Nhà nước.

- Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí giáo dục đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

* Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học

Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đưa việc xây dựng trường học, các công trình thể dục, thể thao, văn hóa, nghệ thuật phục vụ giáo dục vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai cho việc xây dựng trường học và ký túc xá cho học sinh, sinh viên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

* Khuyến khích đầu tư cho giáo dục

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của cho giáo dục.

- Các khoản đầu tư, đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp cho giáo dục và các chi phí của doanh nghiệp để mở trường, lớp đào tạo tại

doanh nghiệp, phối hợp đào tạo với cơ sở giáo dục, cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp là các khoản chi phí hợp lý, được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các khoản đóng góp, tài trợ của cá nhân cho giáo dục được xem xét để miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình phục vụ cho giáo dục; đóng góp, tài trợ, ủng hộ tiền hoặc hiện vật để phát triển sự nghiệp giáo dục được xem xét để ghi nhận bằng hình thức thích hợp.

* Học phí, lệ phí tuyển sinh

- Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí và lệ phí tuyển sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác.

- Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề để quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc trung ương.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh.

* Ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy học, đồ chơi

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với việc xuất bản sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu dạy học; sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em; nhập khẩu sách, báo, tài liệu,

thiết bị dạy học, thiết bị nghiên cứu dùng trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

c. Hợp tác Quốc tế về giáo dục

*** Hợp tác quốc tế về giáo dục**

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

*** Khuyến khích hợp tác về giáo dục với nước ngoài**

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật theo hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

- Nhà nước dành ngân sách cử người có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

*** Khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam**

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam, được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người

học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

- + Thành lập cơ sở giáo dục ;
- + Liên kết đào tạo;
- + Thành lập văn phòng đại diện;
- + Các hình thức hợp tác khác

- Chính phủ quy định cụ thể về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

* Công nhận văn bằng nước ngoài

- Việc công nhận văn bằng của người Việt Nam do nước ngoài cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế.

* Kiểm định chất lượng giáo dục

- Nội dung quản lý Nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

+ Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục.

+ Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện

đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

- Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

+ Độc lập khách quan, đúng pháp luật.

+ Trung thực, công khai, minh bạch.

- Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

+ Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân thành lập.

+ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

d. Thanh tra giáo dục

* Thanh tra giáo dục

- Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước về giáo dục nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

- Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

+ Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục;

+ Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục; quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;

+ Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực

giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

+ Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

+ Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

+ Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

* Quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra, trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo dục cùng cấp, thanh tra giáo dục có quyền quyết định tạm đình chỉ hoạt động trái pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

* Tổ chức, hoạt động của Thanh tra giáo dục

- Các cơ quan thanh tra giáo dục gồm:

+ Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo trực tiếp phụ trách theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo.

Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề.

5.1.2.8. Khen thưởng và xử lý vi phạm

a. Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu giáo dục có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

b. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong giáo dục

Tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

c. Khen thưởng đối với người học

Người học có thành tích trong học tập, rèn luyện được nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ quan quản lý giáo dục khen thưởng; trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d. Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự

Nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam được trường đại học tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự theo quy định của Chính phủ.

e. Xử lý vi phạm

- Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

+ Thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép;

+ Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

+ Tự ý thêm, bớt số môn học, nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục;

+ Xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép;

+ Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn

bằng, chứng chỉ;

+ Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo; ngược đãi, hành hạ người học;

+ Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

+ Làm thất thoát kinh phí giáo dục; lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định;

+ Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

+ Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục.

- Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

5.2. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

(Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005).

5.2.1. Những quy định chung

5.2.1.1. Trẻ em: Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi.

5.2.1.2. Đối tượng áp dụng

a. Luật này quy định các quyền cơ bản, bổn phận của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Luật này được áp dụng đối với cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân); tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

5.2.1.3. Không phân biệt đối xử với trẻ em

Trẻ em, không phân biệt gái, trai, con trong giá thú, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi, con riêng, con chung; không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, chính kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ, đều được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật.

5.2.1.4. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a. Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà trường, Nhà nước, xã hội và công dân. Trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan đến trẻ em thì lợi ích của trẻ em phải được quan tâm hàng đầu.

b. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ở trong nước và nước ngoài góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

5.2.1.5. Thực hiện quyền của trẻ em

a. Các quyền của trẻ em phải được tôn trọng và thực hiện.

b. Mọi hành vi vi phạm quyền của trẻ em, làm tổn hại đến sự phát triển bình thường của trẻ em đều bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

5.2.1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a. Cha mẹ bỏ rơi con, người giám hộ bỏ rơi trẻ em được mình giám hộ;

b. Dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đi lang thang; lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi

c. Dụ dỗ, lừa dối, ép buộc trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy; lôi kéo trẻ em đánh bạc; bán, cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe

d. Dụ dỗ, lừa dối, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; xâm hại tình dục trẻ em

e. Lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc trẻ em mua, bán, sử dụng văn hoá

phẩm kích động bạo lực, đòi truy; làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

g. Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; xúi giục trẻ em thù ghét cha mẹ, người giám hộ hoặc xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác.

h. Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động.

i. Cản trở việc học tập của trẻ em

k. Áp dụng biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật.

l. Đặt cơ sở sản xuất, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất dễ gây cháy, nổ gần cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em.

5.2.1.7. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

c. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo sự phân công của Chính phủ.

d. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về bảo

vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

5.2.1.8. Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em bao gồm ngân sách Nhà nước, viện trợ quốc tế, ủng hộ của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác.

5.2.1.9. Hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a. Nhà nước có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế.

b. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Tham gia các tổ chức quốc tế; ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; trao đổi thông tin và kinh nghiệm về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

c. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

d. Các tổ chức quốc tế liên quan đến bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở nước ngoài được hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.2.2. Các quyền cơ bản của trẻ em

5.2.2.1. Quyền được khai sinh và có quốc tịch

a. Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

b. Trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, nếu có yêu cầu thì được cơ quan có thẩm quyền giúp đỡ để xác định cha, mẹ theo quy định của pháp luật.

5.2.2.2. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng

Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức.

5.2.2.3. Quyền sống chung với cha mẹ

Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ.

Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ em.

5.2.2.4. Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự.

5.2.2.5. Quyền được chăm sóc sức khỏe

a. Trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

b. Trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập.

5.2.2.6. Quyền được học tập

a. Trẻ em có quyền được học tập.

b. Trẻ em học bậc tiểu học trong các cơ giáo dục công lập không phải trả học phí.

5.2.2.7. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch

Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

5.2.2.8. Quyền được phát triển năng khiếu

Trẻ em có quyền được phát triển năng khiếu. Mọi năng khiếu của trẻ em đều được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

5.2.2.9. Quyền có tài sản

Trẻ em có quyền có tài sản, quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

5.2.2.10. Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội

a. Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin phù hợp với sự phát triển của trẻ em, được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm.

b. Trẻ em được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với nhu cầu và năng lực của mình.

5.2.3. Bốn phận của trẻ em

Trẻ em có bốn phận sau đây:

a. Yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; kính trọng thầy giáo, cô giáo; lễ phép với người lớn, thương yêu em nhỏ, đoàn kết với bạn bè, giúp đỡ người già yếu, người khuyết tật, tàn tật, người gặp hoàn cảnh khó khăn theo khả năng của mình.

b. Chăm chỉ học tập, giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, thực hiện trật tự công cộng và an toàn giao thông, giữ gìn của công, tôn trọng tài sản của người khác, bảo vệ môi trường.

c. Yêu lao động, giúp đỡ gia đình làm những việc vừa sức mình

d. Sống khiêm tốn, trung thực và có đạo đức; tôn trọng pháp luật; tuân theo nội quy của nhà trường; thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; tôn trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

e. Yêu quê hương, đất nước, yêu đồng bào, có ý thức xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và đoàn kết quốc tế.

5.2.4. Những việc trẻ em không được làm

Trẻ em không được làm những việc sau đây:

a. Tự ý bỏ học, bỏ nhà sống lang thang.

b. Xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; gây rối trật tự công cộng.

c. Đánh bạc, sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe.

d. Trao đổi, sử dụng văn hoá phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; sử dụng đồ chơi hoặc trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh.

5.2.5. Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

5.2.5.1. Trách nhiệm đăng ký khai sinh

a. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn.

b. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em; vận động cha mẹ, người giám hộ khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn.

c. Trẻ em của hộ nghèo không phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh.

5.2.5.2. Trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng

a. Cha mẹ, người giám hộ là người trước tiên chịu trách nhiệm về việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, dành điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em; khi gặp khó khăn tự mình không giải quyết được, có thể yêu cầu và được cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

b. Cha mẹ, người giám hộ, các thành viên lớn tuổi khác trong gia đình phải gương mẫu về mọi mặt cho trẻ em noi theo; có trách nhiệm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

c. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm chăm lo chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng lứa tuổi.

d. Trong trường hợp ly hôn hoặc các trường hợp khác, người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên phải có nghĩa vụ đóng góp để nuôi dưỡng con đến tuổi thành niên, có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con theo quy định của pháp luật.

5.2.5.3. Trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em sống chung với cha mẹ

a. Cha mẹ có trách nhiệm bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống chung với mình.

b. Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi thì việc giao, nhận trẻ em làm con nuôi, đưa trẻ em ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam phải theo quy định của pháp luật.

c. Trường hợp trẻ em có cha, mẹ chấp hành hình phạt tù trong trại giam mà không còn nơi nương tựa thì Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em tại gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

5.2.5.4. Trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự

a. Gia đình, Nhà nước và xã hội có trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn cho trẻ em.

b. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

5.2.5.5. Trách nhiệm bảo vệ sức khỏe

a. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em.

b. Cơ sở y tế công lập có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh, chữa bệnh cho trẻ em.

c. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức y tế học đường. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng tránh bệnh học đường và các bệnh khác cho trẻ em.

d. Nhà nước có chính sách phát triển sự nghiệp y tế, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; có chính sách miễn, giảm phí khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng cho trẻ em; bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi.

Trong cân đối kế hoạch ngân sách hằng năm của Bộ Y tế và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chính phủ dành riêng một khoản ngân sách để bảo đảm cho việc khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền cho trẻ em dưới sáu tuổi ở các cơ sở y tế công lập trung ương và địa phương.

e. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động nhân đạo, từ thiện ủng hộ kinh phí chữa bệnh cho trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo.

5.2.5.6. Trách nhiệm bảo đảm quyền được học tập

a. Gia đình, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập; học hết chương trình giáo dục phổ cập; tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn.

b. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm thực hiện giáo dục toàn diện về đạo đức, tri thức, thẩm mỹ, thể chất, giáo dục lao động hướng nghiệp cho trẻ em; chủ động phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

c. Cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông phải có điều kiện cần thiết về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để bảo đảm chất lượng giáo dục.

d. Người phụ trách Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh trong nhà trường phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề, yêu trẻ, được tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ.

e. Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, trợ cấp xã hội để thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

5.2.5.7. Trách nhiệm bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch

a. Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

b. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quy hoạch, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao cho trẻ em thuộc phạm vi địa phương.

Không được sử dụng cơ sở vật chất dành cho việc học tập, sinh hoạt, vui chơi, giải trí của trẻ em vào mục đích khác làm ảnh hưởng đến lợi ích của trẻ em.

c. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí.

d. Trên xuất bản phẩm, đồ chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em thì phải thông báo hoặc ghi rõ trẻ em ở lứa tuổi nào không được sử dụng.

5.2.5.8. Trách nhiệm bảo đảm quyền phát triển năng khiếu

a. Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em.

b. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em; tạo điều kiện cho nhà văn hoá thiếu nhi, nhà trường và tổ chức, cá nhân thực hiện việc bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em.

5.2.5.9. Trách nhiệm bảo đảm quyền dân sự

a. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật.

b. Cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan phải giữ gìn, quản lý tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em theo quy định của pháp luật.

c. Trường hợp trẻ em gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường thiệt hại do hành vi của trẻ em đó gây ra theo quy định của pháp luật.

5.2.5.10. Trách nhiệm bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội

a. Gia đình, Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện, giúp đỡ trẻ em được tiếp cận thông tin phù hợp, được phát triển tự duy sáng tạo và bày tỏ nguyện vọng; có trách nhiệm lắng nghe và giải quyết nguyện vọng chính đáng của trẻ em.

b. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, nhà trường có trách

nhiệm tổ chức cho trẻ em tham gia các hoạt động xã hội và sinh hoạt tập thể phù hợp với nhu cầu và lứa tuổi.

5.2.5.11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm:

a. Tuyên truyền, vận động, giáo dục về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

b. Phát triển phúc lợi xã hội cho trẻ em, tạo cơ hội thuận lợi để trẻ em thực hiện quyền, bổn phận và phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức

c. Cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp trẻ em.

5.2.5.12. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

a. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm:

- Tuyên truyền, giáo dục đoàn viên, hội viên và nhân dân chấp hành tốt pháp luật về trẻ em

- Vận động gia đình, xã hội thực hiện tốt việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

- Chăm lo, bảo vệ quyền lợi của trẻ em, giám sát việc chấp hành pháp luật về trẻ em, đưa ra những kiến nghị cần thiết đối với các cơ quan Nhà nước hữu quan để thực hiện những nhiệm vụ đó; ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em.

b. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, ngoài việc thực hiện quy định của Luật này [29], có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan để tổ chức, hướng dẫn việc nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

c. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, ngoài việc thực hiện quy định của Luật này [29] có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng; phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

5. 2.5.13. Trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật

a. Thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan thực

hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Phối hợp với gia đình, nhà trường và xã hội để giáo dục đối với những trẻ em có hành vi vi phạm pháp luật.

c. Việc xử lý trẻ em có hành vi vi phạm pháp luật chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ để trẻ em nhận thấy sai lầm, sửa chữa sai lầm và tiến bộ.

5.2.5.14. Trách nhiệm của Nhà nước

a. Nhà nước có chính sách đầu tư, thực hiện xã hội hóa, mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho trẻ em là con thương binh, liệt sỹ, người có công, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em của hộ nghèo, trẻ em cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các quyền của trẻ em; có chính sách hỗ trợ gia đình thực hiện trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

c. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức cho trẻ em của các gia đình chưa có hộ khẩu thường trú được đăng ký khai sinh, học tập và chăm sóc sức khỏe tại nơi mà cha mẹ đang làm việc, sinh sống.

d. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát triển mạng lưới trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể thao, điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở tư vấn cho trẻ em, cha mẹ, người giám hộ và nhân dân về việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

5.2.5.15. Bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Nhà nước bảo trợ các công trình khoa học và công nghệ, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, mọi sáng kiến, việc làm có lợi cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khuyến khích các tổ chức

thuộc các thành phần kinh tế dành một phần quỹ phúc lợi hoặc lợi nhuận vào việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

5.2.5.16. Quỹ bảo trợ trẻ em

a. Quỹ bảo trợ trẻ em được thành lập nhằm mục đích vận động sự đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài, viện trợ quốc tế và hỗ trợ của ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

b. Việc huy động, quản lý và sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em phải đúng mục đích, theo chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

5.2.6. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

5.2.6.1. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

5.2.6.2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

a. Trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em phải coi trọng việc phòng ngừa, ngăn chặn trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em; kiên trì trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt phục hồi sức khoẻ, tinh thần và giáo dục đạo đức, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

b. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được thực hiện chủ yếu tại gia đình hoặc gia đình thay thế. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại cơ sở trợ giúp trẻ em chỉ áp dụng cho những trẻ em không được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình hoặc gia đình thay thế.

c. Tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được học tập

hòa nhập hoặc được học tập ở cơ sở giáo dục chuyên biệt.

5.2.6.3. Chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

a. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các quyền của trẻ em; hỗ trợ cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp trẻ em, thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em để bảo đảm cho mọi trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt không còn nơi nương tựa được chăm sóc, nuôi dưỡng.

b. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình, gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em công lập, ngoài công lập.

c. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với cơ sở trợ giúp trẻ em trong việc giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

5.2.6.4. Hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Các hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:

a. Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật.

b. Nhận làm con nuôi, nhận đỡ đầu hoặc nhận làm gia đình thay thế để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

c. Tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

d. Tổ chức các hoạt động để hỗ trợ trẻ em giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức.

5.2.6.5. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi

a. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi được Ủy ban nhân dân địa phương giúp đỡ để có gia đình thay thế hoặc tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp trẻ em công lập, ngoài công lập.

b. Nhà nước khuyến khích gia đình, cá nhân nhận nuôi con nuôi; cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu, nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi.

c. Nhà nước có chính sách trợ giúp gia đình, cá nhân hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em ngoài công lập nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi.

5.2.6.6. Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học

Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, được tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật, tàn tật; được giúp đỡ học văn hóa, học nghề và tham gia hoạt động xã hội.

5.2.6.7. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS

Trẻ em nhiễm HIV/AIDS không bị phân biệt đối xử; được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để chữa bệnh, nuôi dưỡng tại gia đình hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

5.2.6.8. Trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại, trẻ em phải làm việc xa gia đình.

a. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát hiện, giải quyết kịp thời tình trạng trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; tạo điều kiện cho trẻ em được học nghề, làm công việc phù hợp với sức khỏe, lứa tuổi trong phạm vi địa phương

b. Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm giữ liên hệ thường xuyên với trẻ em phải làm việc xa gia đình để giúp đỡ, giáo dục trẻ em.

c. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trẻ em phải làm việc xa gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em được sống trong môi trường an toàn, được chăm sóc sức khỏe, học văn hóa, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất.

5.2.6.9. Trẻ em lang thang

a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em đến lang thang phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em đi lang thang trong việc tổ

chức, giúp đỡ đưa trẻ em trở về với gia đình; đối với trẻ em lang thang mà không còn nơi nương tựa thì được tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em; đối với trẻ em lang thang của hộ nghèo thì được ưu tiên, giúp đỡ để xóa đói, giảm nghèo.

b. Đối với trẻ em cùng gia đình đi lang thang thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trẻ em cùng gia đình đến lang thang có trách nhiệm yêu cầu và tạo điều kiện để gia đình lang thang định cư, ổn định cuộc sống và để trẻ em được hưởng các quyền của mình.

c. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em lang thang được sống trong môi trường an toàn, không rơi vào tệ nạn xã hội.

5.2.6.10. Trẻ em bị xâm hại tình dục.

a. Trẻ em bị xâm hại tình dục được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ bằng các biện pháp tư vấn, phục hồi sức khỏe, tinh thần và tạo điều kiện để ổn định cuộc sống.

b. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp giáo dục, phòng ngừa, ngăn chặn và tố cáo hành vi xâm hại tình dục trẻ em.

5.2.6.11. Trẻ em nghiện ma túy

a. Cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động phòng, chống ma túy có trách nhiệm tổ chức cai nghiện tại gia đình hoặc tại cơ sở cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy theo quy định của Luật phòng, chống ma túy.

b. Cơ sở cai nghiện ma túy có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ em cai nghiện được tham gia các hoạt động lành mạnh, có ích và phải bố trí cho trẻ em cai nghiện ở khu vực dành riêng cho trẻ em.

c. Trẻ em cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện bắt buộc không bị coi là trẻ em bị xử lý vi phạm hành chính.

5.2.6. 12. Trẻ em vi phạm pháp luật.

a. Trẻ em vi phạm pháp luật được gia đình, nhà trường và xã hội giáo dục, giúp đỡ để sửa chữa sai lầm, có ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng quy tắc của đời sống xã hội và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Việc tổ chức giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật chủ

yếu được thực hiện tại cộng đồng hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

b. Việc xử lý trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với trẻ em vi phạm pháp luật phải theo quy định của pháp luật đối với người chưa thành niên.

c. Trẻ em vi phạm pháp luật đã bị xử lý bằng biện pháp hành chính, hình sự cách ly khỏi cộng đồng trong một thời gian nhất định, khi trở về gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện, giúp đỡ tiếp tục học văn hóa, học nghề và hỗ trợ tìm việc làm.

d. Trường hợp trẻ em đã chấp hành xong thời hạn giáo dục hoặc hình phạt mà không có nơi nương tựa thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tạo điều kiện để được học nghề và có việc làm.

Câu hỏi

1. Trình bày mục tiêu, tính chất, nguyên lý giáo dục theo quy định của Luật giáo dục.

2. Trình bày mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non theo quy định của Luật giáo dục.

3. Trình bày mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông theo quy định của Luật giáo dục.

4. Trình bày nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường theo quy định của Luật giáo dục.

5. Theo quy định của Luật giáo dục, nhà giáo có những nhiệm vụ và quyền gì?

6. Trình bày trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật giáo dục.

7. Trình bày các hành vi nhà giáo không được làm theo quy định của Luật giáo dục.

8. Trình bày nội dung quản lý Nhà nước về giáo dục theo quy định của Luật giáo dục.

9. Trình bày những nội dung cơ bản của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Phụ lục 1

QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 44/2009/QH12 **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

LUẬT **SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU** **CỦA LUẬT GIÁO DỤC**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

1. Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”.

2. Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.”

3. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư đặc thù thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và được ưu đãi đầu tư.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người

Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách Nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.”

4. Khoản 3 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.”

5. Khoản 2 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Giáo trình giáo dục nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục nghề nghiệp.

Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc Trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục nghề nghiệp để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc Trung tâm dạy nghề thành lập để bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa

chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình nghề nghiệp; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.”

6. Khoản 4 Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài hoặc rút ngắn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nghiên cứu sinh không có điều kiện theo học tập trung liên tục và được cơ sở giáo dục cho phép vẫn phải có đủ lượng thời gian học tập trung theo quy định tại khoản này để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó có ít nhất một năm theo học tập trung liên tục.”

7. Bổ sung khoản 5 Điều 38 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ kỹ năng thực hành, ứng dụng chuyên sâu cho người đã tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.”

8. Khoản 2 Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục đại học.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục đại học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập để bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học; quy

định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho các trường cao đẳng và các trường đại học.”

9. Điểm b khoản 1 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Đại học, trường đại học, học viện (gọi chung là trường đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.”

10. Khoản 2 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp Nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước; có kinh nghiệm trong đào tạo bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học.”

11. Khoản 6 Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định văn bằng công nhận trình độ kỹ năng thực hành, ứng dụng cho những người được đào tạo chuyên sâu sau khi tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.”

12. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 46 như sau:

“c) Trung tâm ngoại ngữ, tin học do tổ chức, cá nhân thành lập.”

13. Khoản 3 Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng giáo dục nghề nghiệp và văn bằng giáo dục đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này. Trung tâm ngoại ngữ, tin học thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Luật này về ngoại ngữ, tin học.”

14. Khoản 2 Điều 48 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường được quy định tại các Điều 50, 50a, 50b và Điều 51 của Luật này.”

15. Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 49. Trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trường của cơ quan Nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý Nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

2. Trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định tại Điều 36 và Điều 42 của Luật này nếu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động

theo quy định của Luật giáo dục và Điều lệ nhà trường ở mỗi cấp học và trình độ đào tạo, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục và thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.”

16. Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

đ) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

e) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

17. Bổ sung Điều 50a và Điều 50b như sau:

“Điều 50a. Đình chỉ hoạt động giáo dục

1. Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;

b) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này;

c) Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

d) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

Điều 50b. Giải thể nhà trường

1. Nhà trường bị giải thể trong những trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.

2. Quyết định giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.”

18. Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường

cao đẳng, trường dự bị đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

đ) Thủ trưởng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề quy định thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

3. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường thì có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia tách, giải thể trường đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

19. Khoản 1 Điều 58 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Công bố công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường.

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền”.

20. Điểm b khoản 1 Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.”

21. Điểm c khoản 1 Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.”

22. Khoản 2 Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Viện nghiên cứu khoa học, khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trường đại học để tổ chức đào tạo.”

23. Khoản 3 Điều 70 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề gọi là giảng viên.”

24. Điều 74 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 74. Thỉnh giảng

1. Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này đến giảng dạy. Người được cơ sở giáo dục mời giảng dạy được gọi là giáo viên thỉnh giảng hoặc giảng viên thỉnh giảng.

2. Giáo viên thỉnh giảng, giảng viên thỉnh giảng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 72 của Luật này. Giáo viên thỉnh giảng, giảng viên thỉnh giảng là cán bộ, công chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

3. Khuyến khích việc mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy tại các cơ sở giáo dục theo chế độ thỉnh giảng.”

25. Điều 78 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 78. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

1. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo bao gồm trường sư phạm, cơ sở giáo dục có khoa sư phạm, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

2. Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bao gồm cơ sở giáo dục đại học có khoa quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cơ sở giáo dục được đào tạo bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.”

26. Điều 81 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 81. Tiền lương

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.”

27. Khoản 4 Điều 100 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hóa – giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương.”

28. Khoản 2 Điều 101 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.”

29. Bổ sung khoản 4 Điều 108 như sau:

“4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.”

30. Điều 109 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 109. Khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

- a) Thành lập cơ sở giáo dục;
- b) Liên kết đào tạo;
- c) Thành lập văn phòng đại diện;
- d) Các hình thức hợp tác khác.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.”

31. Bổ sung Mục 3a Chương VII như sau:

Mục 3a

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 110a. Nội dung quản lý Nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 110b. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

Việc kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Độc lập khách quan, đúng pháp luật.

2. Trung thực, công khai, minh bạch.

Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân thành lập.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định

điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.”

Điều 2.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2009.

Phụ lục 2:

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM 2009 - 2020 (DỰ THẢO)

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi giáo dục phải có chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại. Chiến lược Giáo dục Việt Nam 2001-2010 đã tiến hành được 8 năm. Thực tiễn phát triển giáo dục đất nước đã khẳng định những định hướng đúng đắn của chiến lược nhưng đồng thời cũng cho thấy cần có sự điều chỉnh. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2009-2020 tiếp tục thực hiện giai đoạn cuối của Chiến lược giáo dục 2001-2010 với những điều chỉnh cần thiết, tạo những bước chuyển căn bản của giáo dục trong thập niên tới.

I. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21

1. Những thành tựu

a. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội

Năm học 2007 - 2008, cả nước có gần 23 triệu học sinh, sinh viên, tăng 1,03% so với năm học 2000 - 2001; trong đó số học sinh học nghề tăng 2,14 lần; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,41 lần; số sinh viên cao đẳng, đại học tăng 1,83 lần, nâng tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học trên một vạn dân tăng 1,6 lần, số học viên cao học và nghiên cứu sinh tăng 2,48 lần.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo các trình độ khác nhau tăng từ 20% vào năm 2000 lên 31,5% vào năm 2007.

Mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp trong toàn quốc. Về cơ bản đã xóa được “xã trắng” về giáo dục mầm non; trường tiểu học đã có ở tất cả các xã, trường trung học cơ sở có ở xã hoặc cụm liên xã, trường trung học phổ thông có ở tất cả các huyện. Các cơ sở đào tạo nghề, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn dân cư lớn, các vùng, các địa phương, đặc biệt ở vùng chậm phát triển như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi đã có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc thiểu số.

Hiện nay, cả nước có trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 Trung tâm Tin học, nhiều trường đại học triển khai các chương trình đào tạo từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Một xã hội học tập đã hình thành rõ nét ở Việt Nam.

b. Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có tiến bộ. Nội dung dạy học và kiến thức của học sinh phổ thông đã toàn diện hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập và đại bộ phận đã có việc làm. Chất lượng đào tạo của một số ngành đào tạo khoa học và công nghệ đã được nâng cao một bước.

Trong những năm gần đây, công tác *quản lý chất lượng* đã đặc biệt được chú trọng. Đã hình thành các tổ chức chuyên trách về đánh giá và kiểm định chất lượng. Ngoài Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng cấp trung ương được thành lập vào tháng 8/2004, phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã được thành lập tại 60 trong số 63 Sở

Giáo dục và Đào tạo (95%), 77 đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng được thành lập ở các trường đại học và cao đẳng. Tới tháng 12/2008, đã có 114/163 (70%) trường đại học tự đánh giá, trong đó có 40 trường được đánh giá ngoài.

Các trường phổ thông chất lượng cao được hình thành ở nhiều địa phương. Nhiều trường đại học đã tổ chức dạy học theo các chương trình tiên tiến quốc tế. Tới tháng 12/2008 có 23 chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế đang được thực hiện ở 17 trường đại học giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh. Đã tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động khoa học công nghệ với hoạt động đào tạo sau đại học, tập trung vào các lĩnh vực: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, khoa học nông-lâm-ngư và khoa học giáo dục. Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung cấp nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả đào tạo, trong 2 năm gần đây ngành giáo dục đào tạo đã tích cực đẩy mạnh việc thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội.

Đồng thời với sự đổi mới chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học theo Nghị quyết 40/2000/QH của Quốc hội, phương pháp giáo dục ở các nhà trường đã bước đầu được đổi mới theo tinh thần phát huy tính năng động, chủ động và tích cực của người học, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học. Chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên ở các cấp học và trình độ đào tạo đã và đang được xây dựng làm cơ sở cho việc đánh giá và bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn.

c. Tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đã được công nhận chuẩn quốc gia về xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Đến 12/2008 đã có 42/63 tỉnh, thành phố (67%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 47/63 tỉnh (74,6%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 94%; số năm học

trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên là 9,6. Sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ bản.

d. Công tác xã hội hóa giáo dục và việc huy động nguồn lực cho giáo dục đã đạt được những kết quả bước đầu. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, giám sát, đánh giá và hiến kế cho giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng liên tục từ 15,5% năm 2001 lên 20% năm 2007. Trong năm 2007, khoảng 25% tổng chi phí của xã hội cho học tập là đóng góp của người dân. Bên cạnh đó, cũng đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội và đầu tư nước ngoài.

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng phát triển. Vào năm học 2007-2008, cả nước có gần 6.000 cơ sở giáo dục mầm non, 95 trường tiểu học, 33 trường trung học cơ sở, 651 trường trung học phổ thông, 308 cơ sở dạy nghề, 72 trường trung cấp chuyên nghiệp và 64 trường cao đẳng, đại học là các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Số học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng tăng. Năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập là 15,6% (năm 2000 là 11,8%), trong đó tỷ lệ học sinh phổ thông là 9%; học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 18,2%; học nghề là 31,2%; sinh viên cao đẳng, đại học là 11,8%.

e. Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người dân tộc, con em các gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Việc miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đã tạo điều kiện cho đại bộ phận con em các gia đình nghèo, diện chính sách được học tập, trước hết các cấp học phổ cập. 53% số học sinh sinh viên cả nước được miễn giảm học phí.

Từ năm học 2007 - 2008, học sinh học nghề, sinh viên cao đẳng, đại học có hoàn cảnh khó khăn được vay để chi trả cho việc học hành (752.000 người được vay với mức tối đa 800.000 đồng/tháng).

Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt. Đến năm học 2007 - 2008 có 278 trường dân tộc nội trú của trung ương, tỉnh, huyện và cụm xã, với khoảng 86.000 học sinh; các trường, lớp hoà nhập và chuyên biệt đã thu hút hơn 250.000 trẻ khuyết tật đi học.

g. Công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến. Công tác quản lý chất lượng đã được chú trọng với việc tăng cường hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng. Năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành việc xây dựng đề án đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục đào tạo, trong đó có đề án học phí. Việc phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và sở giáo dục được đẩy mạnh, đặc biệt tăng quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục trong tuyển dụng giáo viên, sử dụng ngân sách, tổ chức quy trình giáo dục, tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện chương trình, sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của từng vùng miền. Cải cách hành chính trong toàn ngành giáo dục được đẩy mạnh. Cơ chế “*một cửa*” được triển khai thí điểm tại cơ quan Bộ và 63/63 văn phòng của các Sở giáo dục. Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong quản lý ngành.

Những thành tựu của giáo dục nước ta đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc trong những năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,688, xếp thứ 109 trong số 174 quốc gia vào năm 2000 đã tăng lên 0,733, xếp thứ 105 trong số 177 quốc gia vào năm 2005. Những thành tựu của giáo

dục đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị của đất nước trong hơn 20 năm đổi mới, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

Nguyên nhân của những thành tựu

a. Sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp, sự quan tâm, tham gia đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội và toàn dân đối với giáo dục đã góp phần quyết định cho sự thành công của sự nghiệp giáo dục.

b. Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường với các điều kiện thuận lợi cho phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách Nhà nước đã liên tục tăng qua các năm.

c. Lòng yêu nước, yêu người, yêu nghề, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đào tạo đã góp phần quan trọng thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Các giáo viên và cán bộ quản lý công tác ở mọi miền Tổ quốc, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách to lớn, đóng góp công sức vào sự nghiệp trồng người.

d. Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy mạnh mẽ, thể hiện trong từng gia đình, từng dòng họ, từng cộng đồng dân cư. Nhân dân đã không tiếc công sức, tiền của đầu tư và khuyến khích động viên con em vượt khó, chăm chỉ học tập, hỗ trợ và tạo điều kiện dạy tốt, học tốt cho các nhà trường.

1. Những yếu kém

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu cơ bản nhưng giáo dục nước ta vẫn còn những bất cập và yếu kém:

a. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, thiếu tính liên thông giữa các cấp học và các trình độ đào tạo, trong đó giáo dục nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Cách thức tổ chức phân luồng trong hệ thống giáo dục còn thể hiện nhiều lúng túng.

Tình trạng mất cân đối giữa cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của xã hội.

b. Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới. Sự phát triển quy mô giáo dục ở các cấp học, ngành nghề và trình độ đào tạo trong những năm qua đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nhưng chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và còn thấp so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong giáo dục chưa giải quyết được *mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất lượng*. Trong nhiều năm gần đây, quy mô giáo dục đại học phát triển, số lượng các trường cao đẳng, đại học tăng mạnh trong khi các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật nhà trường chưa phát triển đủ để đảm bảo được chất lượng đào tạo của các cơ sở này.

c. Nội dung, phương pháp giáo dục từ mầm non đến phổ thông đã được đổi mới nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế; chương trình giáo dục đại học chậm đổi mới, chưa đáp ứng được mục tiêu giáo dục. Còn có những nội dung trong chương trình giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo không thiết thực, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa gắn với yêu cầu xã hội, chưa phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của mọi đối tượng học sinh. Phương pháp dạy học về cơ bản vẫn theo lối truyền thụ một chiều, đòi hỏi người học phải ghi nhớ máy móc, không phát huy được tư duy phê phán, tư duy sáng tạo và tinh thần tự học ở người học.

d. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Còn thiếu quy hoạch tổng thể đào tạo đội ngũ nhà giáo từ mầm non đến đại học dẫn đến tình trạng đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu, vừa không đồng bộ về cơ cấu. Ở các trường cao đẳng, đại học, số giảng viên có trình độ thạc

sỹ và tiến sỹ còn quá ít. Phương thức đào tạo trong các nhà trường sư phạm chậm đổi mới, chất lượng đào tạo còn thấp dẫn đến tình trạng trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của một bộ phận nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng. Bên cạnh sự nỗ lực của tuyệt đại bộ phận, một số nhà giáo còn có biểu hiện vi phạm đạo đức lối sống, làm ảnh hưởng xấu tới uy tín của người thầy trong xã hội. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo còn thiếu hiệu quả. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo chưa thỏa đáng, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong bản thân mỗi người thầy.

e. Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu.

Mặc dù tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện rõ rệt nhưng tính đến năm 2007 vẫn còn 11% số lớp học ở tình trạng lớp học tạm, phòng học cấp 4 cũ nát, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở các trường đại học.

Nguyên nhân của những yếu kém

a. Quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa thực sự được quán triệt đúng mức ở các cấp quản lý và chỉ đạo giáo dục

Trong nhiều năm qua Đảng ta đã luôn luôn nhấn mạnh quan điểm “*Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực của quá trình phát triển*”. Tuy nhiên trong thực tiễn, quan điểm này chưa được hiểu một cách đầy đủ để triển khai một cách thực sự hiệu quả ở mọi lĩnh vực. Nhiều bộ, ngành, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của giáo dục, chưa thấy hết trách nhiệm đối với giáo dục nên chưa dành ưu tiên thỏa đáng tạo điều kiện phát triển giáo dục. Một số địa phương còn sử dụng ngân sách giáo dục vào những hoạt động không phục vụ mục đích giáo dục.

b. Tư duy giáo dục chậm đổi mới, chưa thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập quốc tế

Trong khi tình hình kinh tế xã hội trong nước có nhiều biến đổi sâu sắc và trên thế giới đang diễn ra nhiều xu thế đổi mới giáo dục mạnh mẽ thì nhiều tư tưởng chỉ đạo giáo dục ở nước ta vẫn còn xơ cứng, trì trệ. Chưa nhận thức đúng mức sự cần thiết phải tập trung quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Nhận thức về những tác động của nền kinh tế thị trường chưa đầy đủ nên chưa tạo được sự phù hợp của cơ chế quản lý giáo dục với cơ chế thị trường. Tư tưởng trọng bằng cấp dẫn đến những thành tích giả tạo trong giáo dục. Ở đại học, các nhà trường thường chỉ dạy những cái mình có mà chưa quan tâm đến nhu cầu của xã hội. Ở phổ thông, quan niệm đề cao kiến thức, coi nhẹ năng lực hoạt động của học sinh đã dẫn đến tình trạng còn tổ chức nhiều môn học trong chương trình giáo dục, phương pháp dạy học chủ yếu vẫn là truyền thụ một chiều, chưa tạo được *niềm vui học tập* cho người học.

c. Công tác quản lý giáo dục còn nhiều bất cập

Quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn nặng tính quan liêu bao cấp, vẫn còn tình trạng ôm đồm, sự vụ, làm hạn chế quyền chủ động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm của các đơn vị cơ sở. Hệ thống luật pháp và các chính sách về giáo dục chưa hoàn chỉnh. Việc chia cắt các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ ngành khác đã làm cho việc quản lý Nhà nước đối với hệ thống giáo dục chông chéo, phân tán, thiếu thống nhất. Việc tách rời quản lý Nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân và làm cho bộ máy quản lý giáo dục trở nên cồng kềnh, nặng nề. Năng lực của các cơ quan quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ quản lý trong tình hình mới.

Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý, chưa quan tâm đúng mức đến các địa phương khó khăn. Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục còn thiếu hiệu quả, chưa tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên. Cơ cấu chi ngân sách giáo dục chưa hợp lý, trong đó phân chi cho hoạt động chuyên môn là không đáng kể.

d. Những tác động khách quan làm tăng thêm những yếu kém bất cập của giáo dục

Quá trình hội nhập quốc tế đã mang tới những cơ hội lớn nhưng cũng mang đến nhiều thách thức lớn đối với giáo dục. Trong xã hội, chủ nghĩa hình thức, hám danh vọng còn nặng nề; tâm lý khoa cử, bằng cấp vẫn chi phối mạnh việc dạy, học và thi cử. Mặt trái của kinh tế thị trường đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giáo dục. Nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế của đất nước còn hạn chế. Sức đón nhận của thị trường lao động còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động đã qua đào tạo.

II. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21

1. Bối cảnh quốc tế

a. Cuộc cách mạng Khoa học công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế tri thức. Tốc độ và trình độ đổi mới và ứng dụng tri thức quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Khoa học - công nghệ trở thành động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển của khoa học công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp giáo dục trong các nhà trường, đồng thời đòi hỏi giáo dục phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao.

b. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để

bảo vệ quyền lợi quốc gia. Cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia ngày càng trở nên quyết liệt, đòi hỏi các nước phải đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, *đặt ra vị trí mới của giáo dục*. Các nước đều xem phát triển giáo dục là nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế xã hội, dành cho giáo dục những đầu tư ưu tiên, đẩy mạnh cải cách giáo dục nhằm giành ưu thế cạnh tranh trên trường quốc tế. Quá trình toàn cầu hóa cũng chứa đựng nguy cơ chảy máu chất xám ở các nước đang phát triển khi mà các nhân lực ưu tú có nhiều khả năng bị thu hút sang các nước giàu có. *Giáo dục trong thế kỷ XXI phải thực hiện được sứ mệnh nhân văn hóa tiến trình toàn cầu hóa*, biến toàn cầu hóa thành điều có ý nghĩa đối với từng con người với tất cả các quốc gia. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc *chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng* của mỗi đất nước và tạo cơ hội học tập cho mỗi người dân. *Giáo dục suốt đời* trở thành đòi hỏi và cam kết của mỗi quốc gia. Hệ thống giáo dục, chương trình và phương pháp giáo dục của các quốc gia tiếp tục được thay đổi nhằm xóa bỏ mọi ngăn cách trong các nhà trường, cung cấp các tri thức hiện đại, đáp ứng được yêu cầu mới phát sinh của nền kinh tế.

Thời đại cũng đang chứng kiến vị thế nổi bật của *giáo dục đại học*. Hầu hết các trường đại học trên thế giới đang tiến hành những cải cách toàn diện để trở thành những trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu tri thức.

c. Công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng trên quy mô rộng lớn ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong giáo dục. Với việc kết nối mạng, các công nghệ, tri thức không chỉ tồn tại ở các địa điểm xa xôi, cách trở và khó tiếp cận hoặc chỉ giới hạn với một số ít người. *Giáo dục từ xa* đã trở thành một thế mạnh của thời đại, tạo nên một nền giáo dục mở, phi khoảng cách, thích ứng với nhu cầu của từng người học. Đây là hình thức giáo dục ở mọi lúc, mọi nơi và cho mọi người, trở thành giải pháp hiệu quả nhất để đáp ứng các yêu cầu

ngày càng tăng về giáo dục. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, công nghệ tin học tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá, nhưng cũng tạo điều kiện cho sự du nhập những giá trị xa lạ ở mỗi quốc gia. Đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, ngăn chặn những yếu tố ảnh hưởng đến an ninh của mỗi nước.

2. Bối cảnh trong nước

a. Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh với vị thế và diện mạo mới. Kinh tế Việt Nam liên tục phát triển; an ninh, quốc phòng được giữ vững. Thu nhập bình quân theo đầu người trong 10 năm qua tăng liên tục từ 337 USD năm 1997 đã lên đến 823 USD năm 2007. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cường công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP ngày càng giảm; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, còn khoảng 14%. Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế với nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, với môi trường chính trị ổn định và mức sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng được cải thiện. Việc chủ động tích cực hội nhập quốc tế, và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tạo thêm nhiều thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

b. Mặc dù có những bước tăng trưởng đáng kể, nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế có mức thu nhập thấp. Các chỉ số về kết cấu hạ tầng, phát triển con người vẫn ở thứ hạng dưới so với nhiều nước trên thế giới. Năng suất lao động còn thấp, sản xuất chủ yếu vẫn dựa trên những công nghệ lạc hậu, sản phẩm ở dạng thô, chi phí cao, giá trị gia tăng thấp. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch nhưng còn chậm: tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GDP còn thấp, tỷ trọng nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn ở mức khá cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hoạt động kinh tế đối ngoại còn hạn chế, thiếu lộ trình chủ động hội nhập quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn trong quá trình hoàn thiện, chưa đồng bộ. Hiệu lực quản lý Nhà nước đối với nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội còn thấp.

3. Cơ hội và thách thức

Các cơ hội

a. Quá trình hội nhập với các trào lưu đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi cho nước ta có thể nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển làm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác. Hợp tác quốc tế được mở rộng tạo điều kiện tăng đầu tư của các nước, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài, tăng nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

b. Sau hơn 20 năm đổi mới, những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế xã hội, sự ổn định chính trị làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều so với trước. Sự đóng góp về nguồn lực của Nhà nước và nhân dân cho phát triển giáo dục ngày càng được tăng cường.

c. Những người Việt Nam ở nước ngoài với nhiều tiềm năng đang hướng về Tổ quốc và dân tộc, sẵn sàng đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nước nhà.

Các thách thức

a. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ trên thế giới có thể làm cho khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam và các nước ngày càng lớn hơn, nước ta có nguy cơ bị tụt hậu xa hơn. Hội nhập quốc tế không chỉ tạo cho giáo dục cơ hội phát triển mà còn chứa đựng nhiều hiểm họa, đặc biệt là nguy cơ xâm nhập của những giá trị văn hóa và lối sống xa lạ làm xói mòn bản sắc dân

tộc. Khả năng xuất khẩu giáo dục kém chất lượng từ một số nước có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục Việt Nam, khi mà năng lực quản lý của ta đối với giáo dục xuyên quốc gia còn yếu, thiếu nhiều chính sách và giải pháp thích hợp để định hướng và giám sát chặt chẽ các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài.

b. Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt. Điều này có thể làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền và giữa các đối tượng người học.

c. Yêu cầu phát triển kinh tế trong thập niên tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao của nguồn nhân lực. Để tiếp tục tăng trưởng vượt qua ngưỡng các nước có thu nhập thấp, Việt Nam phải cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển các loại sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Quá trình này đòi hỏi đất nước phải có đủ nhân lực có trình độ. Mặc dù 62,7% dân số nước ta trong độ tuổi lao động, nhưng trình độ của lực lượng lao động này còn thấp so với nhiều nước trong khu vực, cả về kiến thức lẫn kỹ năng nghề nghiệp. Đất nước còn thiếu nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực. Cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo chưa hợp lý. Nhu cầu nhân lực qua đào tạo ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu hợp lý tạo nên sức ép rất lớn đối với giáo dục.

III. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Phát triển sự nghiệp giáo dục cần dựa trên một hệ thống triết lý. Đó chính là một hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước cần được vận dụng một cách sáng tạo phù hợp thực tiễn giai đoạn mới. Đó là:

1. Giáo dục và đào tạo có sứ mạng đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Giáo dục và đào tạo phải góp phần tạo nên một thế hệ người lao động có tri thức, có đạo đức, có bản lĩnh trung thực, có tư duy phê phán, sáng tạo, có kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về giáo dục từ nội dung, phương pháp dạy học đến việc xây dựng những môi trường giáo dục lành mạnh và thuận lợi, giúp người học có thể chủ động, tích cực, kiến tạo kiến thức, phát triển kỹ năng và vận dụng những điều đã học vào cuộc sống. Thông qua các hoạt động giáo dục, các giá trị văn hóa tốt đẹp cần được phát triển ở người học, giúp người học hoàn thiện tố chất cá nhân, phát triển hài hòa các mặt *trí, đức, thể, mỹ*. Nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục phải góp phần duy trì, bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam.

2. Phát triển nền giáo dục của dân, do dân và vì dân là quốc sách hàng đầu

Giáo dục phải chăm lo nhiều hơn đến việc học của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là con em các đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh ở các vùng kinh tế chậm phát triển, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục có chất lượng. Về phần mình, người dân cần có ý thức và cần được tạo điều kiện tham gia vào quá trình giáo dục, từ việc chia sẻ đóng góp cho giáo dục phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình đến việc trực tiếp tham gia vào các quá trình giám sát, đánh giá, góp ý và hiến kế cho các hoạt động giáo dục. Các thành phần xã hội đều có trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác giáo dục để quá trình giáo dục trở thành một *quá trình xã hội hóa* sâu sắc. Với quan điểm

coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, Đảng và Nhà nước tiếp tục dành sự ưu tiên cho giáo dục, không chỉ thể hiện ở những chính sách đầu tư mà còn ở sự lãnh đạo trực tiếp và triệt để hơn nữa đối với sự phát triển giáo dục của nước nhà. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, những giải pháp chỉ đạo giáo dục của Đảng và Nhà nước cũng cần có những đổi mới, sáng tạo và linh hoạt hơn để thích ứng với thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Giáo dục vừa đáp ứng yêu cầu xã hội, vừa thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân, mang đến niềm vui học tập cho mỗi người và tiến tới một xã hội học tập

Để khắc phục tình trạng vừa lãng phí vừa thiếu hụt trong đào tạo nhân lực, giáo dục phải bám sát nhu cầu và đòi hỏi của xã hội, thông qua việc thiết kế các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu cung cấp nhân lực phục vụ các ngành kinh tế đa dạng. Vì người học có những mong muốn, nhu cầu khác nhau, điều kiện sống và học tập khác biệt, giáo dục chỉ thực sự có hiệu quả nếu không đồng nhất với tất cả mọi đối tượng. Giáo dục phải chú trọng nhiều hơn đến cơ hội lựa chọn trong học tập cho mỗi người học. Các chương trình, giáo trình và các phương án tổ chức dạy học phải đa dạng hơn, tạo cơ hội cho mỗi người học những gì phù hợp với chuẩn mực chung nhưng gắn với nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện học tập của mình. Mỗi trường học phải trở thành một môi trường sư phạm thân thiện, ở đó người học được cảm thông, chia sẻ, được bày tỏ ý kiến riêng của mình và việc tới trường trở thành một nhu cầu của mỗi người học. Nội dung, phương pháp giáo dục, trách nhiệm và tình thương của đội ngũ nhà giáo, khung cảnh sư phạm của nhà trường là những yếu tố tạo nên sự lôi cuốn của mỗi nhà trường.

4. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về giáo dục phải dựa trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng nền giáo dục giàu tính nhân văn, tiên tiến, hiện đại

Toàn cầu hóa mang đến nhiều cơ hội cùng với không ít thách

thức, trong đó có nguy cơ văn hóa dân tộc bị lu mờ bởi việc du nhập những lối sống và giá trị xa lạ, cực đoan, thậm chí phi nhân tính. Cần vận dụng những kinh nghiệm giáo dục của nhiều nước tiên tiến trên thế giới để tiết kiệm thời gian, công sức, tiền của, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta và các nước trên thế giới. Tuy nhiên, việc tiếp nhận những mô hình giáo dục của nước ngoài phải được xem xét thận trọng để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính khả thi đồng thời không làm tổn hại đến những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vận dụng những bài học kinh nghiệm của quốc tế phải được tiến hành đồng thời với việc nhấn mạnh hơn những yếu tố dân tộc trong nội dung và phương pháp giáo dục, giúp người học hiểu biết sâu sắc về văn hóa Việt Nam, biết tự hào về truyền thống dân tộc, có ý thức và trách nhiệm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

5. Phát triển dịch vụ giáo dục và tăng cường yếu tố cạnh tranh trong hệ thống giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục

Sự quan tâm của Nhà nước trong nhiều năm qua đã được thể hiện rõ thông qua đầu tư ngày một tăng cho giáo dục. Tuy nhiên, với một đất nước còn nghèo như nước ta, đầu tư trong ngân sách Nhà nước cho giáo dục dù đã tăng nhưng vẫn còn nhỏ bé so với yêu cầu phát triển giáo dục đáp ứng mong mỏi của người dân và so với sự đầu tư cho giáo dục của các nước tiên tiến trên thế giới. Phát triển những dịch vụ giáo dục trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, nhằm thu hút nhiều hơn các nguồn vốn đầu tư, tạo điều kiện mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân. Bên cạnh đầu tư của Nhà nước và của xã hội cho giáo dục, mỗi cá nhân tham gia vào sự nghiệp giáo dục phải có những đóng góp tích cực góp phần tạo nên chất lượng giáo dục. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục và giữa các cá nhân tham gia giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo

dục. Mỗi học sinh, giáo viên, nhà quản lý và mỗi cơ sở giáo dục cần được tạo cơ hội để phấn đấu đạt kết quả cao trong các nhiệm vụ của mình, từ đó tạo nên uy tín riêng, và ngược lại được đối xử bằng sự tôn vinh, bằng các chính sách đãi ngộ, đầu tư tương xứng với những đóng góp, uy tín và hiệu quả công việc.

6. Giáo dục phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện chi phí còn hạn hẹp

Chất lượng là mục tiêu hàng đầu của mọi nền giáo dục, nhưng chất lượng cũng đòi hỏi những đầu tư thỏa đáng. Trong vài thập niên tới ở nước ta chưa thể đòi hỏi sự đầu tư của Nhà nước cho giáo dục ngang bằng đầu tư của nhiều nước khác trên thế giới, đặc biệt là những nước phát triển. Cần tận dụng sự đầu tư của Nhà nước, những đóng góp của xã hội với nguồn lực còn hạn hẹp để đạt đến chất lượng giáo dục tốt nhất, mặc dù chất lượng này có thể chưa so sánh được với chất lượng giáo dục cao của nhiều nước khác trên thế giới. Việc tận dụng các kinh nghiệm và mô hình giáo dục của các nước tiên tiến, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện tiết kiệm, chống tiêu cực trong giáo dục, thu hút các nhà khoa học, nhà giáo giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học... là những giải pháp cần được chú trọng nhằm sử dụng tối ưu các nguồn đầu tư và hỗ trợ để nâng cao chất lượng giáo dục.

IV. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2009-2020

Trong vòng 20 năm tới, phấn đấu *xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại, khoa học, dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững đất nước, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế; nền giáo dục này phải đào tạo được những con người Việt Nam có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải*

quyết vấn đề, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm công dân, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Từ nay đến năm 2020, giáo dục Việt Nam phải đạt được các mục tiêu sau:

1. Quy mô giáo dục được phát triển hợp lý, chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân

a. Giáo dục mầm non

Thực hiện *phổ cập giáo dục một năm cho trẻ 5 tuổi* để chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp một, đồng thời từng bước phát triển giáo dục trẻ dưới 5 tuổi. Đến năm 2020 có 99% trẻ 5 tuổi được học một năm mẫu giáo chuẩn bị vào lớp 1.

b. Giáo dục phổ thông

Đến năm 2020 có 99% trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt chú trọng tỷ lệ trẻ em người dân tộc trong độ tuổi được đến trường. Giáo dục hòa nhập được thực hiện ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo để đến năm 2020 có 70% người khuyết tật được học hòa nhập.

Đến năm 2020, 100% số tỉnh, thành phố đạt chuẩn *phổ cập giáo dục 9 năm đúng độ tuổi*, 80% thanh niên Việt Nam trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương.

c. Giáo dục nghề nghiệp

Tạo bước đột phá về giáo dục nghề nghiệp để *tăng mạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo*. Vào năm 2020, tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo qua hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt 60%.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp được tái cấu trúc đảm bảo phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo để đến năm 2020 có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học và có thể tiếp tục học các trình độ

cao hơn khi có điều kiện. Đến 2020 có khoảng 30% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

d. Giáo dục đại học

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân lên 450 vào năm 2020. Mở rộng quy mô giáo dục đại học ngoài công lập, phấn đấu đến 2020 tỷ lệ sinh viên học trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập chiếm khoảng 40% tổng số sinh viên trong cả nước. Đến năm 2020, có khoảng 15.000 sinh viên nước ngoài đăng ký vào học tại các trường đại học Việt Nam.

e. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên được tiếp tục đẩy mạnh, tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% vào năm 2020. Đội ngũ người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, đáp ứng nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp, góp phần tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp của cá nhân người lao động.

2. Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế

a. Giáo dục mầm non

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được chuyển biến về cơ bản, giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp 1. Đến năm 2020 có 90% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm ở mức dưới 10%.

b. Giáo dục phổ thông

Chất lượng toàn diện của học sinh phổ thông có sự chuyển biến

rõ rệt để phát triển *năng lực làm người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*. Học sinh có ý thức và trách nhiệm cao trong học tập, có lối sống lành mạnh, có bản lĩnh, trung thực, có năng lực làm việc độc lập và hợp tác, có kỹ năng sống, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, ham thích học tập và học tập có kết quả cao; có năng lực tự học, hiểu biết và tự hào, yêu quý Tổ quốc. Khả năng *sử dụng ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh* trong học tập và vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống của học sinh phổ thông Việt Nam tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực; tỷ lệ hoàn thành cấp học được duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả ba cấp học.

Đối với giáo dục tiểu học: năng lực đọc hiểu và làm toán của học sinh được nâng cao rõ rệt, tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc hiểu và tính toán là 90% vào năm 2020. Tất cả học sinh tiểu học được học 2 buổi ngày vào năm 2020. Học sinh tiểu học được học chương trình ngoại ngữ mới từ lớp 3.

Đối với giáo dục trung học: học sinh được trang bị học vấn cơ bản, kỹ năng sống, những hiểu biết ban đầu về công nghệ và nghề phổ thông, được học một cách liên tục và hiệu quả chương trình ngoại ngữ mới để đến cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21 có trình độ ngoại ngữ ngang bằng với các nước trong khu vực.

Cùng với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh đại trà, những học sinh có năng khiếu được chú trọng đào tạo và bồi dưỡng một cách toàn diện để trở thành vốn quý của đất nước.

c. Giáo dục nghề nghiệp

Sau khi hoàn thành các chương trình giáo dục nghề nghiệp, học sinh có năng lực và có đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại, có khả năng sử dụng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong học tập và làm việc tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực, có khả năng tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Đến 2020 có trên 95% số học sinh tốt nghiệp được các

doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

d. Giáo dục đại học

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có *khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc* sau khi tốt nghiệp. Đến năm 2020 có ít nhất 5% tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASEAN, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

Đồng thời, với việc nâng cao chất lượng toàn diện sinh viên diện đại trà, mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, thạo ngoại ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

e. Giáo dục thường xuyên

Kết quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục 9 năm được củng cố một cách bền vững. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để có thể tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục liên thông, đa dạng và đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Các nguồn lực cho giáo dục được huy động đủ, phân bổ và sử dụng có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục

Nguồn lực được đảm bảo để thực hiện giáo dục có chất lượng ở mọi cấp học và trình độ đào tạo. Đảm bảo duy trì tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách Nhà nước được là 20% trong giai đoạn 2009-2012, phấn đấu đạt 21% vào năm 2015, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng khó khăn, vùng sâu,

vùng xa và hỗ trợ tài chính cho những học sinh, sinh viên thuộc các nhóm thiệt thòi và các nhóm được hưởng chính sách ưu tiên.

Ngoài ngân sách Nhà nước, nguồn lực cho giáo dục sẽ được huy động từ các tổ chức kinh tế - xã hội, các đơn vị sử dụng nhân lực sau đào tạo, được *chia sẻ với người học và các hộ gia đình*.

Việc phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục được thực hiện dựa trên nhu cầu thực và kết quả hoạt động của từng cơ sở nhằm tạo *sự cạnh tranh lành mạnh*, khuyến khích các cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Nguồn lực cho giáo dục được quản lý và sử dụng có hiệu quả trên cơ sở nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội. Từ nay đến 2020, tất cả các cơ sở giáo dục đều được kiểm toán và công bố công khai kết quả kiểm toán.

V- CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

Các giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn 2009-2020 đảm bảo các định hướng sau:

- Thể hiện rõ mục đích *tạo động lực, phát huy nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực* cho giáo dục; đồng thời có tính toàn diện và đột phá để thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu giáo dục;

- Thể hiện tinh thần *phát huy cao độ nội lực*, đồng thời *tăng cường hợp tác quốc tế* trong giai đoạn hội nhập;

- *Xác định ưu tiên* cho mỗi giai đoạn phát triển của giáo dục

Các giải pháp mang tính đột phá

Giải pháp 1: Đổi mới quản lý giáo dục

- Thống nhất đầu mối quản lý Nhà nước về giáo dục. Việc quản lý Nhà nước đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản

đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian trước mắt, các Bộ, các địa phương còn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách giáo dục; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, điều tiết cơ cấu và quy mô giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và nhân lực của đất nước trong từng giai đoạn; triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục.

- Thực hiện công khai hoá về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các địa phương và các cơ sở giáo dục, nhất là đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cơ sở đào tạo về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; hoàn thiện mô hình, cơ chế hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa trong toàn bộ hệ thống quản lý giáo dục, từ cơ quan trung ương tới các địa phương, các cơ sở giáo dục nhằm tạo ra một cơ chế quản lý gọn nhẹ, hiệu quả và thuận lợi cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm “*tin học hóa*” quản lý giáo dục ở các cấp.

- Xây dựng và triển khai đề án *đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục* nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của Nhà nước và xã hội để tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

Giải pháp 2: Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Tiến tới thực hiện chế độ hợp đồng thay cho biên chế trong quá trình tuyển dụng và sử dụng các giáo viên, giảng viên và các viên chức khác để tạo sự cạnh tranh lành mạnh và ý thức phấn đấu trong đội ngũ nhà giáo, năm 2009 bắt đầu thí điểm ở một số trường phổ thông và trường đại học, tới năm 2010 có 100% số giáo viên, giảng viên mới được tuyển dụng làm việc theo chế độ hợp đồng thay cho biên chế.

- Tiếp tục tăng cường đội ngũ nhà giáo cho các cơ sở giáo dục để đến năm 2020 có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học các môn học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày ở phổ thông; đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp, học sinh trên giáo viên, sinh viên trên giảng viên. Có chính sách học bổng đặc biệt để thu hút các học sinh giỏi vào học tại các trường sư phạm. Thực hiện *đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo sư phạm*, từ mô hình đào tạo tới nội dung và phương pháp đào tạo nhằm đào tạo đội ngũ giáo viên vững vàng về kiến thức khoa học cơ bản và kỹ năng sư phạm. Phát triển các khoa sư phạm nghề tại các trường đại học kỹ thuật để đào tạo sư phạm nghề cho số sinh viên đã tốt nghiệp các trường này nhằm cung cấp đủ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ nhà giáo. Đến năm 2020 có 80% số giáo viên mầm non và 100% số giáo viên tiểu học đạt trình độ từ cao đẳng trở lên; 100% số giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt trình độ đại học trở lên; 20% số giáo viên ở các trường trung cấp nghề và 35% số giáo viên ở các trường cao đẳng nghề đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 80% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 15% là tiến sỹ; 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 30% là tiến sỹ.

- Thực hiện *đề án đào tạo giảng viên cho các trường đại học cao đẳng* từ 2008 đến năm 2020 với ba phương án đào tạo: đào tạo ở trong nước, đào tạo ở nước ngoài và kết hợp đào tạo trong và ngoài nước. Tập trung giao nhiệm vụ cho một số trường đại học và viện nghiên cứu lớn trong nước, đặc biệt là các đại học theo hướng nghiên cứu đảm nhiệm việc đào tạo số tiến sỹ trong nước với sự tham gia của các giáo sư được mời từ những đại học có uy tín trên thế giới.

- Tiếp tục xây dựng, ban hành và tổ chức đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non và phổ thông, đánh giá theo chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp và giảng viên đại học.

- Tăng cường các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chương trình tiên tiến, các chương trình hợp tác với nước ngoài để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới.

- Có chính sách khuyến khích thực sự đối với đội ngũ nhà giáo thông qua chế độ đãi ngộ xứng đáng. Năm 2009 bắt đầu thí điểm để tiến tới thực hiện việc Hiệu trưởng quyết định mức lương cho từng giáo viên, giảng viên dựa trên kết quả công tác của cá nhân ở các cơ sở giáo dục.

- Thu hút các nhà khoa học nước ngoài có uy tín và kinh nghiệm, các trí thức Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục; có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ quản lý. Khuyến khích các cơ sở giáo dục *ký hợp đồng với các nhà giáo, nhà khoa học có uy tín và kinh nghiệm trong và ngoài nước* quản lý và điều hành cơ sở giáo dục.

Các giải pháp khác

Giải pháp 3: Tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân và mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục

- Cấu trúc cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, bảo đảm tính phân luồng rõ rệt và liên thông để tạo cơ hội học tập suốt đời cho người học. Tiến tới ban hành Nghị định mới cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, đảm bảo đến năm 2020 có 100% xã, phường trên toàn quốc có trường mầm non. Mạng lưới trường phổ thông được phát triển khắp toàn quốc, đảm bảo không còn tình trạng học sinh tiểu học bỏ học vì trường quá xa nhà. Củng cố và mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, cấp huyện và trường bán trú.

- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đến năm 2020 có thể tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 30% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học một ngành nghề và có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn khi có điều kiện.

- Quy hoạch lại mạng lưới các trường cao đẳng, đại học trên phạm vi toàn quốc và từng vùng kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Phát triển các trường cao đẳng cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các địa phương.

- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên. Đến năm 2020 tất cả các quận, huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên, hầu hết các xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng.

- Hình thành hệ thống nhà công vụ cho giáo viên ở tất cả các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Xây dựng hệ thống kí túc xá, nhà ở cho sinh viên thuê đạt chuẩn đối với tất cả các cơ sở đào tạo.

Giải pháp 4: Đổi mới chương trình và tài liệu giáo dục

- Triển khai chương trình mầm non mới trên phạm vi toàn quốc từ năm 2010. Thực hiện chương trình chuẩn bị tiếng Việt cho lớp mẫu giáo 5 tuổi vùng núi, vùng dân tộc.

- Chậm nhất đến năm 2015 áp dụng trên toàn quốc bắt đầu từ lớp 1 chương trình giáo dục phổ thông mới, theo hướng tích hợp ở những lớp dưới, phân hóa mạnh ở những lớp trên, chú trọng giáo dục quốc phòng an ninh, tăng cường các hoạt động xã hội của học sinh để bảo tồn các truyền thống văn hóa xã hội, nhằm xây dựng nền học vấn phổ thông cơ bản, vững chắc và phát triển năng lực cá nhân của người học, phù hợp với điều kiện học tập của mỗi học sinh. Dựa trên chương trình chuẩn quốc gia, xây dựng các *chương trình giáo dục địa phương* phù hợp với nhu cầu và điều kiện tổ chức giáo dục của các vùng, miền, đặc biệt đối với các địa phương có *học sinh dân tộc thiểu số*. Tổ chức biên soạn một số bộ sách giáo khoa dựa trên chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Các bộ sách sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định và trao quyền lựa chọn sử dụng cho các địa phương. Đồng thời, tiếp tục biên soạn các tài liệu hướng dẫn giáo viên, tài liệu tham khảo, đặc biệt chú trọng đến các tài liệu nghe-nhìn, hỗ trợ việc dạy và học.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh việc áp dụng các *chương trình đào tạo tiên tiến* của các cơ sở giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp có uy tín trên thế giới.

- Phát triển các chương trình đào tạo trình độ đại học theo 2 hướng: nghiên cứu phát triển và nghề nghiệp ứng dụng. Áp dụng các *chương trình đào tạo tiên tiến của các đại học có uy tín trên thế giới*. Từ 2011 chuẩn bị để hội nhập hệ thống chuẩn đào tạo nghề của Cộng đồng châu Âu. Đến năm 2020 các chương trình tiên tiến quốc tế được sử dụng tại ít nhất 30% số trường đại học Việt Nam.

- Thực hiện các *chương trình đổi mới về dạy học các môn học*

ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là chương trình nâng cao hiệu quả dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Đảm bảo học sinh được học liên tục một ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh từ lớp 3 cho tới giáo dục nghề nghiệp, đại học và đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Cùng với chương trình môn tiếng Anh với tư cách một môn ngoại ngữ, đến năm 2010 thực hiện dạy học song ngữ ở một số môn học ở cấp trung học, bắt đầu ở một số địa phương và cơ sở giáo dục có điều kiện với quy mô tăng dần trong những năm tiếp theo. Đối với giáo dục đại học, thực hiện giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh ở một số trường đại học từ năm 2008 với quy mô và số môn học tăng dần trong những năm sau.

- Chuyển mạnh sang đào tạo theo học chế tín chỉ trong hệ thống đào tạo. Đến năm 2020 có 100% chương trình giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ. Từ năm 2010 các trường đại học chuyển hoàn toàn sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Các chương trình giáo dục thường xuyên sau xoá mù, bổ túc văn hoá trên tiêu học, các chương trình đáp ứng yêu cầu người học, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên được xây dựng lại, cung cấp được cho người học kiến thức và kỹ năng hiện đại.

Giải pháp 5: Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, kiểm định và đánh giá các cơ sở giáo dục

- Thực hiện *cuộc vận động toàn ngành* đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, biến quá trình học tập thành quá trình tự học có hướng dẫn và quản lý của giáo viên.

- Xây dựng lại những tài liệu đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập cho các giáo viên từ mầm non đến giáo dục nghề nghiệp và đại học, *đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học*. Đến năm 2015 có 80% giáo viên phổ thông, 100% giáo viên, giảng viên các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp,

cao đẳng, đại học sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông vào dạy học. Tăng cường thanh tra về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá. Đảm bảo đến năm 2020 có 100% giáo viên, giảng viên từ mầm non đến đại học được đánh giá là áp dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học mới.

- Thực hiện đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh 3 năm một lần và công bố kết quả để toàn xã hội biết rõ chất lượng thực sự của giáo dục phổ thông. Trước mắt, thực hiện đánh giá đối với hai môn Toán và Tiếng Việt (hoặc Ngữ Văn) và từng bước tăng các môn cần đánh giá ở phổ thông; trong giai đoạn đầu thực hiện đánh giá ở các lớp 5, 9 và 11, tiến tới thực hiện đánh giá ở các lớp 3, 5, 7, 9 và 11.

- Từ năm 2012 tham gia chương trình đánh giá quốc tế về kết quả học tập của học sinh để chất lượng giáo dục phổ thông được so sánh với các nước trên thế giới.

- Để xây dựng môi trường sư phạm bình đẳng, thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu và nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, bắt đầu từ năm 2009 thực hiện việc học sinh đánh giá giáo viên, sinh viên đánh giá giảng viên, giáo viên và giảng viên đánh giá cán bộ quản lý nhà trường.

- Xây dựng một số trung tâm đánh giá kỹ năng nghề, công nhận trình độ của người học, tạo điều kiện cho người lao động được học tập suốt đời và di chuyển trong thị trường việc làm.

- Xây dựng hệ thống tổ chức kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục. Triển khai kiểm định các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, công bố công khai kết quả kiểm định. Đến năm 2020 tất cả số cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được tham gia chương trình kiểm định và tái kiểm định chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Tổ chức xếp hạng* các cơ sở giáo dục đào tạo và công bố công khai kết quả trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Giải pháp 6: Xã hội hóa giáo dục

- Thể chế hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

- Xây dựng cơ chế học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa Nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông ở các trường công lập, ngân sách Nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu để đảm bảo chi phí của quá trình đào tạo. Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học ở các trường công lập, người học có trách nhiệm chia sẻ một phần quan trọng chi phí đào tạo. Các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập phải tuân thủ các quy định về chất lượng của Nhà nước và tự quyết định mức học phí.

- Khen thưởng, tôn vinh các nhà hảo tâm, doanh nghiệp đã đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục.

- Khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để đảm bảo tỷ lệ sinh viên đại học và cao đẳng ngoài công lập là 40% năm 2020; nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập lên khoảng 60% vào năm 2020. Triển khai các chính sách cụ thể của Chính phủ đã ban hành để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập cả ở đại học, dạy nghề và phổ thông, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia vào công tác thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc mở các trường đại học chất lượng cao, 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam.

Giải pháp 7: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục

- Hoàn thành việc xây dựng chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các loại hình trường nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học ở các cấp học, đặc biệt là đồ chơi an toàn cho trẻ em.

- Quy hoạch lại quỹ đất để xây dựng mới trường học hoặc mở rộng diện tích đất cho các trường học đạt tiêu chuẩn nhằm thực hiện nhiệm vụ giáo dục, trong đó ưu tiên đầu tư *quỹ đất để xây dựng một số khu đại học tập trung*.

- Đẩy mạnh Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng cao, vùng khó khăn, bảo đảm đủ phòng học cho mẫu giáo 5 tuổi, cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở học 2 buổi ngày. Đến năm 2020 không còn phòng học tạm ở tất cả các cấp học, 100% trường phổ thông được nối mạng Internet và có thư viện.

- Xây dựng hệ thống thư viện điện tử dùng chung và kết nối giữa các trường đại học trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại ở các trường đại học trọng điểm.

- Xây dựng các khu ký túc xá cho sinh viên và nhà nội trú cho các trường phổ thông có nội trú ở vùng dân tộc và nhà công vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Giải pháp 8: Gắn đầu tư với nhu cầu xã hội

- Tập trung đầu tư xây dựng một số *trung tâm phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực* nhằm cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho

việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp.

- Nhằm thực hiện có hiệu quả việc cung cấp nhân lực trực tiếp cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các *doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo*, quy định *trách nhiệm và cơ chế phù hợp để mở rộng các hình thức hợp tác* giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng nhân lực và nghiên cứu chuyên giao công nghệ, khuyến khích *mở các cơ sở giáo dục đại học trong các doanh nghiệp lớn*.

Giải pháp 9: Hỗ trợ giáo dục đối với các vùng miền và người học được ưu tiên

- Hoàn thiện và thực hiện cơ chế học bổng, học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên vùng miền núi và thuộc diện chính sách xã hội; cấp học bổng cho các học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu.

- Bảo đảm đủ nhà công vụ, có chính sách thoả đáng thu hút giáo viên cho vùng núi, vùng khó khăn.

- Có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho người khuyết tật học tập.

- Cung cấp sách giáo khoa và học phẩm miễn phí, hoặc giảm giá bán sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc sinh hoạt và học tập tại các vùng cao, vùng sâu vùng xa.

- Triển khai mạnh các chương trình đào tạo nghề cho nông dân để tham gia hội nhập kinh tế.

- Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

Giải pháp 10: Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu

- Tổ chức một số trường đại học theo hướng nghiên cứu. Đến năm 2020 có khoảng 30 trường đại học theo hướng nghiên cứu cơ bản.

- Tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với nhu cầu xã hội thông qua việc hình thành các liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp. Nguồn thu của các trường đại học từ các hoạt động khoa học - công nghệ sẽ chiếm giữ một tỷ lệ quan trọng trong tổng nguồn thu của một cơ sở giáo dục đại học, đạt 20% vào năm 2020.

- Tập trung đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn. Đến năm 2020, xây dựng 10 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong hệ thống trường đại học trọng điểm.

Giải pháp 11: Xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến

- Ở phổ thông, từ năm học 2008 - 2009 triển khai phong trào thi đua: “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*” để tạo môi trường giáo dục lành mạnh, mang niềm vui học tập đến cho mọi trẻ em và lôi cuốn xã hội tham gia vào quá trình giáo dục.

- Tất cả các tỉnh, thành phố phát triển các trường chuyên là môi trường bồi dưỡng nhân tài trẻ tuổi cho các địa phương.

- Xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao để đào tạo nhân lực đạt chuẩn quốc tế cho một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của đất nước.

- Tập trung đầu tư Nhà nước và sử dụng vốn vay ODA để xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế để đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 50 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 1 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới. Năm 2015 sẽ hoàn thành cơ bản việc xây dựng 4 trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế.

VI. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Để thực hiện được các mục tiêu của Chiến lược giáo dục đã đề ra, ngoài ngân sách hàng năm cho giáo dục và chương trình kiên cố

hóa trường học, sẽ dành ngân sách để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2020 bao gồm những dự án sau:

1. Thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi, duy trì kết quả xóa mù chữ và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, củng cố kết quả phổ cập trung học, và hỗ trợ phát triển giáo dục thường xuyên.

2. Đổi mới chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học.

3. Đổi mới đánh giá và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

5. Thu hút đội ngũ trí thức Việt kiều và nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

6. Đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên tài năng.

7. Tăng cường chất lượng và hiệu quả giáo dục đạo đức trong nhà trường.

8. Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động và đào tạo theo nhu cầu xã hội.

9. Xây dựng các trường đại học và các khoa đạt trình độ quốc tế.

10. Tăng cường năng lực giáo dục nghề nghiệp.

11. Hỗ trợ giáo dục miền núi, học sinh dân tộc thiểu số, vùng có nhiều khó khăn và học sinh có hoàn cảnh khó khăn khác.

12. Tăng cường giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

13. Tăng cường cơ sở vật chất trường học.

14. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quá trình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020 được chia làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2009 – 2010)

- Điều chỉnh một số chỉ tiêu và tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.

- Tập trung vào một số trọng điểm: Đẩy mạnh cuộc vận động đổi mới phương pháp dạy học; chấn chỉnh nền nếp và kỉ cương trong các hoạt động giáo dục để xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, cải cách hành chính triệt để trong hệ thống quản lý giáo dục từ trung ương đến địa phương.

- Thực hiện một số giải pháp bổ sung; khởi động các chương trình, dự án, đề án của giai đoạn 2009 – 2020.

Giai đoạn 2 (2011 - 2015) tập trung vào các trọng điểm sau:

- Triển khai chương trình giáo dục mầm non mới; chuẩn bị chương trình giáo dục phổ thông mới, đồng thời tăng cường sử dụng các chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế ở các cơ sở đào tạo nghề nghiệp và đại học; triển khai chương trình ngoại ngữ mới trong toàn bộ hệ thống giáo dục.

- Tổ chức đánh giá quốc gia và tham gia chương trình đánh giá quốc tế về kết quả học tập của học sinh

- Tiến hành đổi mới cơ cấu và quản lý Nhà nước đối với hệ thống giáo dục quốc dân

- Đổi mới mạnh mẽ công tác đào tạo sư phạm, công tác bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Giai đoạn 3 (2016 - 2020) tập trung vào các trọng điểm:

- Đẩy mạnh việc xây dựng các đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế

- Thực hiện những điều chỉnh cần thiết về các mục tiêu, chỉ tiêu chiến lược và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giáo dục.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Điều lệ trường mầm non (*Ban hành theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Điều lệ trường tiểu học, (*Ban hành theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 31/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, (*Ban hành theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, (*Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, (*Ban hành theo Quyết định số 32/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), Quy chế công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia, (*Ban hành theo Quyết định số 27/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, (*Ban hành theo Quyết định số 40/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, (*Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Quy định về Chuẩn nghề

ng nghiệp giáo viên tiểu học, (Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, (Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), Quy định về đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học, (Ban hành theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Quy định về nội dung và hình thức tuyển dụng giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên, (Ban hành theo Quyết định số 62/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Quy định về tiêu chuẩn đánh giá trường trung học cơ sở, (Ban hành theo Thông tư số 12/2009/TT-BGD&ĐT ngày 12/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 51/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, (Ban hành theo Quyết định số 40/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

15. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2001 - 2010, (Ban hành theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 25/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

16. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 – 2020 (Dự thảo lần thứ 14, ngày 30 tháng 12 năm 2008).

17. Chỉ thị số 40-CT/TU của Ban Bí thư về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày 15/6/2004.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội Đảng khoá IX. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng khoá X*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Nguyễn Duy Gia (1996), *Cải cách nền hành chính quốc gia ở nước ta*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước (2000), Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Tô Tử Hạ (1998), *Công chức và vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Đặng Xuân Hải, Đào Phú Quảng (2007), *Quản lý hành chính Nhà nước về giáo dục và đào tạo*, ĐHQG Hà Nội.
24. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
25. Học viện Hành chính quốc gia (2001), *Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính ở Việt Nam*, Hà Nội.
26. Luật Giáo dục (2005), Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.
27. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (2009), Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 44/2009/QH12 ngày 14 tháng 6 năm 2005.
28. Luật cán bộ, công chức (2008), Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 22/2008/QH12.
29. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (2004), Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
30. Nghị quyết số 40/2000/QH - 10 của Quốc hội khóa 10 và Chỉ thị số 14/2001/CT - TTg ngày 11/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
31. Nghị quyết số 41/2000/QH - 10 của Quốc hội khóa 10 về phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
32. Trường Cán bộ quản lý Giáo dục và Đào tạo (2003), *Quản lý giáo dục và đào tạo*, quyển 1, Hà Nội.
33. Trường Cán bộ quản lý Giáo dục và Đào tạo (2003), Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước, Phần II, Hà Nội.
34. Đoàn Trọng Truyền, *Cải cách cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt*

động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Đề tài NCKH cấp bộ. Mã số 89-98-012.

35. Thông tư liên tịch hướng dẫn việc xét tuyển dụng công chức giáo viên phổ thông, mầm non, *Bộ Giáo dục và Đào tạo; ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, số 24/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTCCBCP, ngày 29 tháng 4 năm 2002.*

36. Phạm Việt Vượng (Chủ biên - 2003), *Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486 * Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN XUÂN KHOÁT

Tổng biên tập: HOÀNG ĐỨC KHOA

Biên tập

LÊ NAM HẢI

TRẦN VĂN HIẾU

Trình bày bìa

THIỆN ĐỨC

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

In 3.300 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thừa Thiên Huế, 57 Bà Triệu Huế. Số đăng ký KHXB: 262-2013/CXB/02-05/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 18/QĐ-ĐHH-NXB, cấp ngày 7 tháng 3 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2013.